BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

ĐINH NGUYỄN TRANG THU

GIÁO DỤC KỸ NĂNG GIAO TIẾP CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP Ở TIỂU HỌC

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

Hà Nội - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

ĐINH NGUYỄN TRANG THU

GIÁO DỤC KỸ NĂNG GIAO TIẾP CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP Ở TIỂU HỌC

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

Chuyên ngành: Lí luận và lịch sử giáo dục
Mã số: 62.14.01.02

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Phó Đức Hòa
PGS.TS. Nguyễn Xuân Hải

Hà Nội - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong Luận án là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Tác giả luận án

Đinh Nguyễn Trang Thu

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành được luận án ***Giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học,*** tôi xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc tới PGS.TS. Phó Đức Hòa và PGS.TS. Nguyễn Xuân Hải, hai người thầy đã luôn tận tình hướng dẫn, động viên, ủng hộ và tạo điều kiện, tiếp thêm động lực để tôi có thể hoàn thành kết quả nghiên cứu một cách tốt nhất.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong tổ bộ môn Lý luận dạy học, Khoa Tâm lý Giáo dục, Phòng Sau Đại học, Phòng Tổ chức cán bộ trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt thời gian học tập, nghiên cứu và hoàn thành Luận án.

Tôi cũng xin dành lời cảm ơn sâu sắc tới Ban chủ nhiệm Khoa và các anh chị em đồng nghiệp Khoa Giáo dục đặc biệt, trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã luôn quan tâm, ủng hộ, tạo điều kiện và hỗ trợ, giúp đỡ tôi trong suốt thời gian học tập.

Tôi cũng trân trọng sự hợp tác, tạo điều kiện của các cơ sở giáo dục hòa nhập mà tôi đã tiến hành khảo sát. Đặc biệt, tôi xin gửi lời cảm ơn tới Ban giám hiệu, các thầy cô giáo trường tiểu học Bình Minh, Hà Nội đã luôn tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình nghiên cứu, khảo sát và tiến hành thực nghiệm.

Tôi cũng xin dành những lời cảm ơn sâu sắc nhất tới gia đình, những người thân đã luôn động viên, hỗ trợ và là hậu phương vững chắc về mọi mặt cho tôi.

Lời cuối, tôi xin dành tình cảm, niềm tin và lời hứa bản thân sẽ luôn nỗ lực, cố gắng hơn nữa để mang lại nhiều niềm vui, góp phần thắp sáng nhiều cuộc đời hơn nữa cho các em học sinh khuyết tật trí tuệ tại các cơ sở giáo dục.

Do một số hạn chế nhất định, chắc chắn Luận án còn những thiếu sót. Tác giả Luận án rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng vấn đề được lựa chọn nghiên cứu.

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2017

Tác giả luận án

Đinh Nguyễn Trang Thu

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN i
LỜI CẢM ƠN ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT vi
DANH MỤC CÁC BẢNG vii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ ix
DANH MỤC SƠ ĐỒ ix
MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của đề tài 1
2. Mục đích nghiên cứu 3
3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu 3
4. Giả thuyết khoa học 3
5. Nhiệm vụ nghiên cứu 3
6. Phạm vi nghiên cứu 3
7. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu 4
8. Đóng góp mới của luận án 6
9. Luận điểm bảo vệ 7
10. Cấu trúc của luận án 7
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA GIÁO DỤC KỸ NĂNG GIAO TIẾP CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP Ở TIỂU HỌC 8
1.1 Tổng quan nghiên cứu vấn đề 8
1.1.1 Nghiên cứu về giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ 8
1.1.2 Những nghiên cứu về kỹ năng giao tiếp của học sinh khuyết tật trí tuệ 11
1.1.3 Nghiên cứu về giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ 15
1.2 Một số khái niệm cơ bản 20
1.2.1 Kỹ năng giao tiếp 20
1.2.2 Giáo dục kỹ năng giao tiếp 23
1.2.3 Biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp 24
1.3 Những vấn đề chung về học sinh khuyết tật trí tuệ 25
1.3.1 Khái niệm, tiêu chí chẩn đoán và mức độ khuyết tật trí tuệ 25
1.3.2 Đặc điểm của học sinh khuyết tật trí tuệ 26
1.3.3 Đặc điểm giao tiếp của học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học 27

1.4 Giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học 31
1.4.1 Ý nghĩa của việc giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học 32
1.4.2 Mục tiêu và nội dung giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học 32
1.4.3 Tiếp cận giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học 35
1.4.4 Con đường giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học 42
1.4.5 Các yếu tố ảnh hưởng của môi trường hòa nhập đến giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học 45
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 47
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA GIÁO DỤC KỸ NĂNG GIAO TIẾP CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP Ở TIỂU HỌC 49
2.1 Khái quát về giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học tại Việt Nam 49
2.1.1 Tình hình giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ ở Việt Nam 49
2.1.2 Vấn đề giáo dục kỹ năng giao tiếp trong chương trình giáo dục tiểu học ở Việt Nam 51
2.2 Thực trạng giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học 52
2.2.1 Quá trình khảo sát thực trạng 52
2.2.2 Kết quả khảo sát thực trạng 59
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 90
CHƯƠNG 3. BIỆN PHÁP GIÁO DỤC KỸ NĂNG GIAO TIẾP CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP Ở TIỂU HỌC VÀ THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM 92
3.1 Nguyên tắc đề xuất biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học 92
3.2 Biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học 94
3.2.1 Biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học 94
3.2.2 Điều kiện thực hiện các biện pháp 111
3.2.3 Mối quan hệ giữa các biện pháp 112
3.3 Thực nghiệm biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học 113

3.3.1 Quá trình thực nghiệm 113
3.3.2 Kết quả thực nghiệm 116
3.3.3 Bình luận về các trường hợp nghiên cứu 140
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 145
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ 147
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 151
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 153
PHỤ LỤC 162

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BP	Biện pháp
DSM-IV	Sổ tay chẩn đoán và thống kê những rối nhiễu tinh thần (Diagnostic and Statiscal Manual of Mental Disorders – IV)
DSM-5	Sổ tay chẩn đoán và thống kê những rối nhiễu tinh thần (Diagnostic and Statiscal Manual of Mental Disorders –5)
GD	Giáo dục
GDHN	Giáo dục hòa nhập
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
KTTT	Khuyết tật trí tuệ
KN	Kỹ năng
KNGT	Kỹ năng giao tiếp
TH	Tiểu học
TP	Thành phố
TTN	Trước thực nghiệm
SGK	Sách giáo khoa
STN	Sau thực nghiệm
UNESSCO	Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2-1: Bảng hỏi đánh giá KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học 54
Bảng 2-2: Kinh nghiệm dạy HS tiểu học và HS KTTT của GV được khảo sát 56
Bảng 2-3: Bồi dưỡng chuyên môn liên quan đến GDHN của các GV được khảo sát 57
Bảng 2-4: Phân bố mức độ về KN lắng nghe của HS KTTT..... 60
Bảng 2-5: Phân bố mức độ về KN sử dụng ngôn ngữ nói của HS KTTT 60
Bảng 2-6: Phân bố mức độ về KN sử dụng ngôn ngữ viết của HS KTTT 61
Bảng 2-7: Phân bố mức độ về KN sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ của HS KTTT 61
Bảng 2-8: Phân bố mức độ về KN kiểm soát cảm xúc bản thân của HS KTTT 62
Bảng 2-9: Phân bố mức độ về KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp của HS KTTT 63
Bảng 2-10: Phân bố mức độ về KN tương tác nhóm/tập thể của HS KTTT 63
Bảng 2-11: Tổng hợp kết quả khảo sát 07 nhóm KNGT của HS KTTT 64
Bảng 2-12: Mối tương quan giữa 07 nhóm KNGT của HS KTTT..... 65
Bảng 2-13: Mối tương quan giữa 07 nhóm KNGT với giới tính của HS KTTT 66
Bảng 2-14: Mối tương quan giữa 07 nhóm KNGT với mức độ khuyết tật của HS KTTT 67
Bảng 2-15: Nhận thức của GV về điểm mạnh của HS KTTT 69
Bảng 2-16: Nhận thức của GV về hạn chế của HS KTTT..... 70
Bảng 2-17: Đánh giá mức độ KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học..... 71
Bảng 2-18: Nội dung giáo dục KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học..... 73
Bảng 2-19: Mức độ thường xuyên thực hiện các nội dung GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học..... 75
Bảng 2-20: Biện pháp GD KNGT của GV dạy hòa nhập ở tiểu học..... 78
Bảng 2-21: Những yếu tố khách quan ảnh hưởng đến GD KNGT cho HS KTTT 83
Bảng 2-22: Những yếu tổ chủ quan ảnh hưởng đến GD KNGT cho HS KTTT 84
Bảng 3-1: Danh sách khách thể thực nghiệm 114

Bảng 3-2: Kết quả đánh giá TTN bằng Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto của HS N 117
Bảng 3-3: Kết quả đánh giá TTN bằng Thang đo hành vi thích ứng Vineland II của HS N 118
Bảng 3-4: Kết quả đánh giá TTN bằng Bảng hỏi đánh giá KNGT của HS N 118
Bảng 3-5: Kế hoạch thực hiện nội dung GD KNGT cho HS N 119
Bảng 3-6: So sánh kết quả Bảng hỏi đánh giá KNGT trước và sau thực nghiệm của HS N 121
Bảng 3-7: So sánh kết quả Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto trước và sau thực nghiệm của HS N 122
Bảng 3-8: Kết quả đánh giá TTN bằng Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto của HS V 124
Bảng 3-9: Kết quả đánh giá TTN bằng Thang đo hành vi thích ứng Vineland II của HS V 125
Bảng 3-10: Kết quả đánh giá TTN bằng Bảng hỏi đánh giá KNGT của HS V 126
Bảng 3-11: Kế hoạch thực hiện nội dung GD KNGT cho HS V 127
Bảng 3-12: So sánh kết quả Bảng hỏi KNGT trước và sau thực nghiệm của HS V 129
Bảng 3-13: So sánh kết quả Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto trước và sau thực nghiệm của HS V 130
Bảng 3-14: Kết quả đánh giá TTN bằng Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto của HS Q 132
Bảng 3-15: Kết quả đánh giá TTN bằng Thang đo hành vi thích ứng Vineland II của HS Q 133
Bảng 3-16: Kết quả đánh giá TTN bằng Bảng hỏi đánh giá KNGT của HS Q 134
Bảng 3-17: Kế hoạch thực hiện nội dung GD KNGT cho HS Q 135
Bảng 3-18: So sánh kết quả Bảng hỏi KNGT trước và sau thực nghiệm của HS Q 137
Bảng 3-19: So sánh kết quả Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto trước và sau thực nghiệm của HS Q 138
Bảng 3-20: So sánh các nhóm KNGT của 03 HS KTTT trước và sau thực nghiệm 141

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2-1: Phân bố độ tuổi của GV được khảo sát 55
Biểu đồ 2-2: Trình độ đào tạo của GV được khảo sát 56
Biểu đồ 2-3: Trình độ chuyên môn của GV được khảo sát 57
Biểu đồ 2-4: Phân bố mức độ khuyết tật của HS KTTT được khảo sát 58
Biểu đồ 2-5: Phân bố tuổi của HS KTTT được khảo sát 59
Biểu đồ 2-6: Phân bố về lớp học của HS KTTT được khảo sát 59
Biểu đồ 2-7: Mức độ thường xuyên GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học 73
Biểu đồ 2-8: Hình thức tổ chức GD KNGT của GV dạy hòa nhập ở tiểu học 77
Biểu đồ 2-9: Những thuận lợi của GV trong quá trình GD KNGT cho HS KTTT 81
Biểu đồ 2-10: Những khó khăn của GV trong quá trình GD KNGT cho HS KTTT 82
Biểu đồ 3-1: So sánh kết quả Bảng hỏi đánh giá KNGT của 03 HS KTTT trước thực nghiệm 140
Biểu đồ 3-2: So sánh kết quả Bảng hỏi đánh giá KNGT của 03 HS KTTT sau thực nghiệm 141
Biểu đồ 3-3: So sánh kết quả kiểm tra bằng Thang Kyoto của 03 HS KTTT trước thực nghiệm 143
Biểu đồ 3-4: So sánh kết quả kiểm tra bằng Thang Kyoto của 03 HS KTTT sau thực nghiệm 143
Biểu đồ 3-5: So sánh kết quả lĩnh vực Ngôn ngữ - Xã hội bằng thang Kyoto của 03 HS KTTT trước và sau thực nghiệm 144

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 3-1: Biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học 94
Sơ đồ 3-2: Quy trình thực nghiệm biện pháp GD KNGT cho HS KTTT 114

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tuyên bố Salamanca (Tây Ban Nha, 1994) về Giáo dục cho tất cả mọi người đã khẳng định: mọi người, mọi trẻ em, không phân biệt khuyết tật hay không khuyết tật, đều có quyền được hưởng nền giáo dục tốt nhất. Thực hiện tuyên bố này, nhiều quốc gia trên thế giới không chỉ thực hiện các chính sách mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi trẻ em mà còn không ngừng đưa ra các chính sách nhằm nâng cao chất lượng giáo dục cho mọi trẻ, đảm bảo trẻ được phát triển tốt nhất khả năng của mình [54]. Năm 2015, Liên hợp quốc cũng đề cập đến mục tiêu phát triển bền vững tới năm 2030 là phải đảm bảo chất lượng giáo dục công bằng và hiệu quả, nâng cao cơ hội học tập suốt đời cho mọi người, đảm bảo không có bất kỳ ai bị "bỏ lại phía sau" (mục tiêu 5)[105].

Trẻ khuyết tật là đối tượng trẻ em đặc biệt, chịu nhiều thiệt thòi trong xã hội. Do những khiếm khuyết về thể chất hoặc/và khiếm khuyết về tinh thần mà việc tham gia vào các hoạt động giáo dục, hoạt động sinh hoạt của các em gặp nhiều khó khăn, vì thế việc tham gia hòa nhập xã hội của các em cũng bị hạn chế. Trong số trẻ khuyết tật, nhóm trẻ KTTT chiếm số lượng tương đối lớn [16]. Ở Việt Nam, tính đến năm 2011, trong tổng số khoảng hơn 30 triệu trẻ em, có 1,2 triệu trẻ khuyết tật, chiếm khoảng 3,14%; trong đó, số trẻ KTTT chiếm số lượng nhiều nhất, chiếm khoảng 32%. Một số tỉnh thành có tỉ lệ HS KTTT trong tổng số HS học tiểu học cao hơn như tỉnh Yên Bái là 56,5% (391/692 HS, năm 2015) [57].

Giáo dục trẻ khuyết tật nói chung và giáo dục trẻ KTTT đã được thực hiện theo ba phương thức giáo dục: chuyên biệt, bán hòa nhập và hòa nhập. Trong đó, phương thức GDHN với việc huy động sự tham gia tối đa của trẻ khuyết tật với các trẻ không khuyết tật (hoặc với các trẻ khác) đang ngày càng thể hiện rõ tính ưu việt và trở thành phương thức chủ đạo trong giáo dục trẻ khuyết tật của hầu hết các quốc gia trên toàn thế giới. Tại Việt Nam, từ những năm 90, GDHN được khởi đầu thông qua một số dự án thí điểm tại một số tỉnh thành và đã huy động được một số lượng lớn trẻ khuyết tật tham gia. Theo kết quả thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết thúc năm học 2012-2013 đã có khoảng hơn 500.000 trẻ khuyết tật được ra lớp hòa nhập, riêng thành phố Hà Nội đã huy động được 7584

HS tiểu học học hòa nhập [56]. Sự tham gia của trẻ/HS KTTT trong các lớp hòa nhập ngày càng trở nên phổ biến.

Giao tiếp đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của con người, là điều kiện tồn tại của con người. Nhờ có giao tiếp, xã hội con người mới được hình thành và thông qua giao tiếp, con người tác động qua lại lẫn nhau, cùng nhau tồn tại và phát triển. Nhiều nhà tâm lý học đã chứng minh rằng, nếu không có sự giao tiếp với con người, với các mối quan hệ xã hội thì trẻ em sẽ không trở thành người, không có sự phát triển tâm lý, ý thức và nhân cách [2]. Với HS tiểu học, giao tiếp giúp các em mở rộng mối quan hệ bạn bè, thầy cô, là phương tiện giúp các em học tập và gia nhập vào xã hội.

Trong môi trường GDHN, do đặc điểm khuyết tật và những rào cản còn tồn tại mà việc tham gia vào các hoạt động học tập của các HS KTTT còn gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, hạn chế đặc trưng về giao tiếp của HS KTTT cũng tác động không nhỏ đến việc tiếp cận, lĩnh hội tri thức trong học tập và tham gia vào các hoạt động của các em. Do vậy, trong môi trường giáo dục nhà trường, bên cạnh việc cung cấp, trang bị kiến thức cho HS, việc GD KNGT cũng được xác định là một nhiệm vụ quan trọng. Ngoài ra, GD dựa vào đặc điểm của HS, đáp ứng nhu cầu và đặc điểm của từng cá nhân (tôn trọng sự phát triển cá nhân) là yêu cầu cấp thiết trong đổi mới giáo dục hiện nay. Việc hình thành, phát triển các KNGT của HS KTTT trong GDHN là việc làm cần thiết, giúp HS KTTT được tiếp cận với nội dung GD phù hợp và học tập có ý nghĩa.

Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy nhiều GV dạy học hòa nhập cho HS KTTT còn tập trung vào các kiến thức khoa học, kỹ năng đọc viết, tính toán mà chưa nhận thức và quan tâm đúng mức đến việc giúp HS KTTT phát triển các KNGT. Bên cạnh đó, GV hòa nhập cũng chưa được cung cấp và trang bị kiến thức về công cụ để đánh giá, nhận diện những KNGT mà HS KTTT còn yếu để bổ trợ kịp thời trong quá trình giáo dục các em. Chính vì vậy, các GV chưa tìm kiếm được các biện pháp giáo dục có hiệu quả nhằm rèn luyện và củng cố các KNGT nói riêng, cũng như giúp HS KTTT cải thiện kết quả học tập và nâng cao khả năng hòa nhập trong môi trường tiểu học hòa nhập nói chung.

Xuất phát từ cơ sở lý luận và thực tiễn nói trên, chúng tôi lựa chọn đề tài ***"Giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học"*** để nghiên cứu.

2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, đề tài đề xuất các biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, góp phần giúp HS KTTT nâng cao các KNGT và cải thiện khả năng tham gia học tập và hòa nhập của các em.

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu

Quá trình GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học.

4. Giả thuyết khoa học

Học sinh KTTT luôn tồn tại những khó khăn đặc trưng về giao tiếp xuất phát từ các nguyên nhân chủ quan như vốn từ hạn chế, khả năng chú ý ngắn, chậm nhớ, nhanh quên, vốn kinh nghiệm nghèo nàn… và các nguyên nhân khách quan như nhiệm vụ học tập ở môi trường tiểu học, các tiêu chuẩn về kiến thức và kỹ năng của cấp tiểu học, rào cản từ môi trường học tập... ***Nếu xây dựng được các biện pháp GD KNGT phù hợp với đặc điểm của HS KTTT, khai thác tốt các yếu tố lợi thế của môi trường hòa nhập sẽ giúp HS KTTT nâng cao được các KNGT, từ đó góp phần cải thiện khả năng tham gia vào các hoạt động học tập và hòa nhập xã hội của các em.***

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

5.1. Nghiên cứu cơ sở lí luận về HS KTTT, KNGT và GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học.

5.2. Khảo sát thực trạng GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học.

5.3. Đề xuất và thực nghiệm sư phạm các biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học.

6. Phạm vi nghiên cứu

6.1. Giới hạn về nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu về biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học.

6.2. Giới hạn về địa bàn và khách thể khảo sát

Khảo sát 83 HS KTTT học hòa nhập và 186 GV dạy hòa nhập tại các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Hà Giang, TP Yên Bái, TP Đà Nẵng và TP Hà Nội.

6.3. Giới hạn về đối tượng thực nghiệm

03 HS KTTT mức độ nhẹ học hòa nhập ở tiểu học trên địa bàn TP Hà Nội.

7. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

7.1. Phương pháp luận

Luận án tiếp cận vấn đề nghiên cứu dựa trên sự tổng hợp các quan điểm cụ thể như sau:

- Quan điểm *duy vật biện chứng*: vấn đề GD KNGT cho HS KTTT được xem xét trong mối quan hệ thống nhất và biện chứng với việc dạy KNGT nói riêng và dạy học nói chung HS KTTT. Quá trình dạy học và GD KNGT phải đảm bảo sự thống nhất và tác động qua lại với các yếu tố khách quan và chủ quan của quá trình dạy học và GD HS KTTT như: đặc điểm của HS KTTT, đặc trưng của môi trường hòa nhập, chương trình – SGK tiểu học, phương pháp và phương tiện GD, hình thức tổ chức các hoạt động GD...
- Quan điểm *hệ thống*: đề tài nghiên cứu cơ sở lý luận và nghiên cứu thực tiễn để có cái nhìn toàn diện về vấn đề GD KNGT cho HS KTTT, từ đó đề xuất xây dựng các biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học một cách hệ thống và toàn diện, tác động tổng thể đến toàn bộ quá trình GD của HS KTTT.
- Quan điểm *phát triển*: Trên cơ sở nhìn nhận những khiếm khuyết đặc thù, những ưu điểm trong KNGT nói riêng và các mặt phát triển nói chung của HS KTTT, đưa ra các biện pháp GD KNGT giúp HS KTTT không chỉ nâng cao KNGT mà còn góp phần cải thiện các mặt phát triển khác như nhận thức, ngôn ngữ, vận động... Điều này sẽ giúp HS KTTT luôn được phát huy tối đa khả năng của mình để tiếp tục được phát triển trong mọi môi trường GD.
- Quan điểm *cá biệt hóa:* Mỗi một HS KTTT là một cá thể khác nhau. Mặc dù có cùng dạng tật nhưng mỗi HS sẽ có những đặc điểm riêng về mức độ khuyết tật, các vấn đề khiếm khuyết đi kèm, đặc điểm tính cách, môi trường gia đình, khả năng, nhu cầu và sở thích riêng. Do vậy, việc xây dựng và sử dụng các BP GD KNGT cho HS KTTT vừa phải dựa trên các nguyên tắc chung, đồng thời cũng phải đảm bảo sự phù hợp tốt nhất với từng đối tượng HS KTTT, nhằm đảm bảo giúp HS KTTT phát triển và nâng cao được các KNGT.

➢ Quan điểm *chấp nhận sự đa dạng trong lớp học*: Đây là quan điểm GD tích cực và đặc thù trong môi trường GD hòa nhập. Mỗi HS KTTT là một cá thể, có những đặc trưng riêng về điểm mạnh và điểm hạn chế. Do vậy, đề xuất hệ thống biện pháp GD KNGT luôn dựa trên sự phù hợp với đặc điểm khuyết tật của HS, hài hòa với môi trường GDHN mà không tạo ra quá nhiều khác biệt có thể cản trở sự hòa nhập của HS KTTT. Đồng thời, cũng phải tiếp cận cá nhân tới từng HS KTTT, đưa ra các biện pháp GD và có sự điều chỉnh phù hợp tới từng HS, đồng thời vẫn thống nhất với toàn thể HS trong lớp hòa nhập.

7.2. Phương pháp nghiên cứu

7.2.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lí luận

Nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến vấn đề nghiên cứu của đề tài để thu thập, tổng hợp và khái quát thông tin, sử dụng các phương pháp phân tích và tổng hợp, phân loại và hệ thống hóa lý thuyết, làm cơ sở lí luận cho đề tài.

7.2.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn

a. *Phương pháp quan sát*: Quan sát các giờ dạy hòa nhập trên lớp và các hoạt động ngoài giờ có HS KTTT ở trường tiểu học hòa nhập nhằm tìm hiểu thực trạng KNGT của HS KTTT, biện pháp GV sử dụng trong quá trình GD KNGT cho HS; quan sát và ghi chép các kết quả định tính về hiệu quả của các biện pháp GD KNGT cho HS KTTT trước và sau thực nghiệm.

b. *Phương pháp điều tra*: Sử dụng bảng hỏi để điều tra về thực trạng KNGT của HS KTTT và các biện pháp GD KNGT hiện nay của các GV ở trường tiểu học hòa nhập.

c. *Phương pháp phỏng vấn:* Sử dụng phiếu phỏng vấn để phỏng vấn GV về các biện pháp GD KNGT đã và đang sử dụng với HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học và tính hiệu quả của hệ thống các biện pháp GD mà đề tài đề xuất trong việc giúp các em tiến bộ sau khi tiến hành thực nghiệm.

d. *Phương pháp trắc nghiệm*: Đề tài sử dụng Thang đo hành vi thích ứng Vineland II để nhận diện HS KTTT có hạn chế về lĩnh vực giao tiếp; xây dựng bảng hỏi (checklist) để đánh giá mức độ các KNGT của HS KTTT; đề tài kết hợp sử dụng thang đo kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto (Nhật Bản) để so sánh, kiểm chứng sự tiến bộ về các mặt, trong đó có lĩnh vực ngôn ngữ, giao tiếp với các biểu hiện KNGT của HS trước và sau thực nghiệm sư phạm.

e. *Phương pháp chuyên gia*: Trao đổi và hỏi ý kiến các chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục học, giáo dục đặc biệt và giáo dục trẻ KTTT về các vấn đề lý

luận; trao đổi và hỏi ý kiến kinh nghiệm trong dạy học hòa nhập ở trường tiểu học, các nhà khoa học ở các cơ quan nghiên cứu và đào tạo thuộc lĩnh vực GD trẻ khuyết tật nói chung và GD trẻ KTTT nói riêng, cũng như các chuyên gia và các nhà khoa học ở các lĩnh vực khác có liên quan như y học, tâm lý học, xã hội học, giáo dục tiểu học…

g. *Phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study)*: Lựa chọn và nghiên cứu sâu 03 trường hợp HS KTTT mức độ nhẹ về các vấn đề có liên quan.

h. *Phương pháp thực nghiệm sư phạm:* Tiến hành tổ chức thực nghiệm sư phạm hệ thống các biện pháp mà đề tài đề xuất để kiểm chứng tính hiệu quả và khả thi của các biện pháp đó cả về mặt lý luận và thực tiễn.

7.2.3. Phương pháp thống kê toán học

Sử dụng phương pháp xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS để thống kê và phân tích các dữ liệu nghiên cứu thu được của đề tài.

8. Đóng góp mới của luận án

8.1. Về lý luận

- Góp phần xây dựng và mở rộng lý luận về GD học sinh KTTT, cụ thể là đối tượng HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học và GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học.
- Lý luận về GD HS tiểu học được mở rộng thông qua nghiên cứu về đối tượng HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học với những điểm tương đồng và những đặc thù riêng về khả năng, nhu cầu.
- Thiết kế được bộ công cụ đánh giá KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học.
- Xây dựng hệ thống biện pháp GD KNGT cho HS KTTT dựa trên đặc trưng của đối tượng và sự phù hợp với môi trường GD hòa nhập, với chương trình và điều kiện GD tiểu học tại Việt Nam.

8.2. Về thực tiễn

- Làm rõ những ưu điểm, hạn chế và những yếu tố tác động đến GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, góp phần giải quyết vấn đề triển khai và nâng cao chất lượng GDHN trong thực tiễn nhà trường tiểu học hiện nay.
- Các biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học được đề xuất có tính hệ thống, được thiết kế với tính khoa học cao, được kiểm chứng qua thực nghiệm sư phạm có giá trị tham khảo cho công tác quản lý, nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng GV tiểu học và thông tin cho cha mẹ HS KTTT trong GDHN.

9. Luận điểm bảo vệ

9.1. ***Kỹ năng giao tiếp là KN cần thiết hỗ trợ HS KTTT tham gia vào các hoạt động học tập và hòa nhập trong môi trường GDHN***. GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học đáp ứng đúng xu hướng đổi mới giáo dục theo hướng tiếp cận năng lực của người học, GD hướng tới cá nhân, dựa trên đặc điểm phát triển của người học, nhằm mục tiêu vì sự tiến bộ và phát triển của người học.

9.2. ***Giáo dục KNGT cho HS KTTT có thể thực hiện được trong điều kiện giáo dục tiểu học ở Việt Nam***. Tuy nhiên, để tổ chức các hoạt động GD KNGT có hiệu quả với HS KTTT, cần chú ý đến các đặc điểm của HS KTTT, đặc biệt là đặc trưng về KNGT của các em cũng như chú ý đến các yếu tố tác động từ môi trường hòa nhập.

9.3. ***Giáo dục KNGT ở môi trường tiểu học hòa nhập chỉ thực sự phát huy được hiệu quả với HS KTTT*** nếu được thực hiện bằng các biện pháp dựa trên đặc điểm khả năng, nhu cầu của HS KTTT và khai thác tốt các yếu tố lợi thế từ môi trường hòa nhập, trong mối quan hệ chặt chẽ giữa GV và cha mẹ HS, cũng như các lực lượng hỗ trợ khác như bạn bè của HS KTTT, các tổ chức xã hội...

10. Cấu trúc của luận án

Luận án bao gồm phần Mở đầu, Kết luận – Khuyến nghị và 03 chương.

Chương 1. Cơ sở lý luận của giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học.

Chương 2. Cơ sở thực tiễn của giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học.

Chương 3. Biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học và thực nghiệm sư phạm.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA GIÁO DỤC KỸ NĂNG GIAO TIẾP CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP Ở TIỂU HỌC

1.1 Tổng quan nghiên cứu vấn đề

1.1.1 Nghiên cứu về giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ

GDHN được bắt đầu trên thế giới từ những năm 60,70 và được tiến hành tại Việt Nam từ những năm 90 của thế kỷ XX. GDHN là phương thức giáo dục trong đó HS khuyết tật cùng học với trẻ em bình thường trong trường phổ thông nơi các em sinh sống [21]. GDHN đã được Công ước Liên Hiệp Quốc về Quyền của người khuyết tật (UNCRPD) khuyến khích áp dụng, hướng tới việc giảm các rào cản trong môi trường học tập và sinh hoạt của HS, đặc biệt là HS khuyết tật [105]. Mô hình giáo dục này dựa trên quan điểm xã hội trong việc nhìn nhận HS khuyết tật: nguyên nhân gây nên khuyết tật không phải chỉ do khiếm khuyết của bản thân các em mà còn có thể là khiếm khuyết từ nhận thức và định kiến xã hội đem lại. Theo quan điểm này thì mọi HS khuyết tật đều có những khả năng và nhu cầu nhất định, do vậy các HS khuyết tật được coi là chủ thể chứ không phải là đối tượng thụ động của các tác động giáo dục. Trong môi trường giáo dục này, mọi yếu tố cá nhân (đặc điểm, khả năng, điểm mạnh, hạn chế) đều được coi trọng và chú ý, GV phải có sự điều chỉnh trong dạy học theo hướng phát huy khả năng tối đa của mỗi cá nhân đó. Ngoài ra, trong mô hình giáo dục này, gia đình, nhà trường và xã hội, cộng đồng cần tạo ra sự hợp tác, liên kết và hòa nhập HS khuyết tật trong mọi hoạt động. HS khuyết tật phải được học ở trường học gần nhà nhất, gần nơi các em sinh ra và lớn lên, được học cùng một chương trình, cùng lớp, cùng trường với các bạn khác. Như mọi HS khác, HS khuyết tật là trung tâm của quá trình giáo dục. Các em được tham gia đầy đủ và bình đẳng trong mọi hoạt động của nhà trường và cộng đồng. Tất cả những điều đó nhằm tạo cho HS khuyết tật niềm tin, lòng tự trọng và ý chí vươn lên để phát triển tốt nhất khả năng của mình, để các em có thể sống tự lập, trở thành một công dân có ích và hòa nhập vào cuộc sống xã hội sau khi ra trường.

Các nghiên cứu về GDHN cho HS KTTT trên thế giới và Việt Nam đều tập trung ở những hướng cụ thể như sau:

Các nghiên cứu làm rõ bản chất và các đặc trưng của GDHN, trong đó đều phân tích rõ tính ưu việt về các mặt của phương thức GDHN so với các phương

thức GD trước đó là GD chuyên biệt và GD hội nhập. Ở hướng nghiên cứu này tiêu biểu là các tác giả: Porter (1995), Friend, M. and Bursuck, W (1996), Smith, E.C. T và cộng sự (1998), Nguyễn Thị Hoàng Yến (2001), Lê Văn Tạc (2005), Nguyễn Xuân Hải (2009), Bùi Thị Lâm và Hoàng Thị Nho (2013)… Các tác giả đều thống nhất và tập trung vào các đặc trưng cơ bản của GDHN, bao gồm: tôn trọng tất cả HS, tăng cường sự tham gia hoạt động của HS đồng thời xóa bỏ dần những cản trở đối với việc học tập và hoạt động của HS, cơ cấu lại các cơ chế và chính sách, triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách trong các nhà trường sao cho có thể đảm bảo tính đa dạng của HS ở địa phương, chấp nhận sự đa dạng và tôn trọng sự khác biệt giữa HS, coi đó là nguồn hỗ trợ cho việc học tập chứ không phải là vấn đề khó khăn cần khắc phục, nhấn mạnh rõ quyền lợi được học tập của HS tại địa phương, vai trò của nhà trường trong việc xây dựng cộng đồng và phát triển lòng trân trọng đối với HS cũng như các thành quả của các em [21][41][67][92][95]... Các tác giả cũng phân tích và hướng dẫn cách thức tổ chức, quy trình thực hiện GDHN cho HS có nhu cầu đặc biệt, bao gồm cả HS KTTT với các phương pháp và kỹ thuật điều chỉnh khi dạy đối tượng HS này. Các nghiên cứu cũng đều thống nhất ở một số điểm như: quy trình thực hiện GDHN gồm bốn bước cơ bản. Đó là: tìm hiểu khả năng, nhu cầu và sở thích của HS KTTT, bao gồm cả môi trường phát triển của HS; xây dựng mục tiêu giáo dục (với các mục tiêu dài hạn và ngắn hạn, mục tiêu riêng phù hợp với HS KTTT và thống nhất với mục tiêu chung của HS toàn lớp) và lập kế hoạch; tổ chức thực hiện kế hoạch (bao gồm cả việc lựa chọn và điều chỉnh nội dung, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học); đánh giá (lựa chọn nội dung, hình thức đánh giá phù hợp). Một số phương pháp điều chỉnh trong dạy học hòa nhập mang tính sáng tạo cũng được đề cập đến, đi từ các phương pháp chung đến các phương pháp riêng mang tính chuyên biệt, bao gồm: phương pháp đồng loạt, phương pháp trùng lặp giáo án, phương pháp đa trình độ, phương pháp thay thế [8][9][10][13][46].

Nghiên cứu về các phương pháp, kỹ thuật dạy HS trong môi trường hòa nhập, có các tác giả tiêu biểu: Friend, M và Bursuck,W (1996) đề cập đến việc điều chỉnh cách dạy trong môi trường hòa nhập cho trẻ khuyết tật [78]; Richard A.Villa và Jacqueline S.Thousand (1998) đề cập đến việc thiết kế và điều chỉnh môi trường dạy học sáng tạo với học sinh trong lớp hòa nhập [93][94]; Smith, E.C.T và cộng sự (1998) đề cập đến các phương pháp, cách thức dạy học đáp

ứng nhu cầu của học sinh khuyết tật trong môi trường hòa nhập [95], tài liệu của tổ chức Unessco (2004) đề cập đến các kỹ thuật, phương pháp của GV trong quá trình dạy HS ở môi trường hòa nhập [99][100][101]; nhóm tác giả Kirstin Bostelmann và Vivien Heller (2007) đề cập đến các phương pháp, các bước cụ thể, đặc trưng để dạy từng đối tượng HS khuyết tật khác nhau ở cấp tiểu học, có thể áp dụng trong cả môi trường chuyên biệt và môi trường hòa nhập [7].

Nghiên cứu về vai trò và ý nghĩa của việc phối hợp các lực lượng khi thực hiện GDHN, trong đó nhấn mạnh đến vai trò của nhà trường và các nhà giáo dục, cụ thể là các GV dạy hòa nhập, nhiều nghiên cứu đã khẳng định: khả năng, trình độ, nhận thức của GV dạy hòa nhập có tác động mạnh mẽ đến HS KTTT, nhất là cách đánh giá HS KTTT. Các nghiên cứu cũng thống nhất trong cách đánh giá HS KTTT: không cào bằng, không thiên vị, mà đánh giá dựa trên đúng khả năng của các em, căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá HS cấp học nói chung cũng như vào nội dung, chương trình đã được quy định của cấp học [8][9][10][17][21][41][60].

Nghiên cứu cụ thể về điều chỉnh các môn học, các phương pháp dạy học môn học trực tiếp cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, mới chỉ có ít các tác giả nghiên cứu, tiêu biểu là: nhóm tác giả Kristin Bostel và Vivien Heller (2007) đề cập đến về một số phương pháp điều chỉnh khi dạy HS KTTT trong lớp tiểu học về ngôn ngữ [7]; Nguyễn Xuân Hải (2009) về điều chỉnh nội dung dạy học môn Tiếng Việt, Toán và Tự nhiên xã hội ở tiểu học cho HS chậm phát triển trí tuệ học hòa nhập ở lớp 1 [20].

Như vậy, từ các nghiên cứu trên cho thấy:

- GDHN cho HS khuyết tật nói riêng và HS KTTT đã được quan tâm và nghiên cứu làm rõ những đặc trưng cơ bản – bản chất của phương thức GDHN, với các vấn đề liên quan như quy trình tổ chức, phương pháp điều chỉnh, lực lượng tham gia và phối hợp… Sự thống nhất trong các nghiên cứu này sẽ định hướng cho việc tổ chức các hoạt động dạy học và GD cho HS KTTT trong môi trường GDHN.
- Thực tiễn các vấn đề nghiên cứu của các đề tài trên thế giới và Việt Nam đã đề cập đến nhiều đối tượng HS khuyết tật khác nhau, trong nhiều môn học khác nhau, nhiều hoạt động khác nhau, theo các hướng tiếp cận cá nhân và tiếp cận nhóm ở môi trường hòa nhập. Mỗi nghiên cứu đã đánh giá được hiệu quả nhất định của các BP, phương pháp GD với từng đối tượng HS khuyết tật. Các kết quả nghiên cứu thực tiễn này đã cho thấy sự cần thiết và ý nghĩa thực

tiễn của việc đưa ra các biện pháp, phương pháp GD nhằm giúp HS khuyết tật nói chung và HS KTTT có thể dần dần từng bước tham gia vào các hoạt động và hòa nhập vào xã hội.

➢ Nghiên cứu về đối tượng HS KTTT học hòa nhập đã có, nhưng phổ biến là trên đối tượng trẻ nhỏ KTTT, ở các môi trường GDHN nói chung, chủ yếu là thông qua các hoạt động, còn ít và chưa đề cập cụ thể trong môi trường GDHN cấp tiểu học, với những đặc trưng về mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, chương trình, phương pháp, hình thức tổ chức… Các nghiên cứu cũng chưa chỉ ra được đặc điểm đặc trưng của đối tượng HS KTTT học tiểu học hòa nhập, mà vẫn xem xét các đối tượng mang những đặc trưng chung của HS KTTT. Ngoài ra, các nghiên cứu cũng mới chỉ nghiên cứu đến lĩnh vực học tập trong môi trường GDHN của HS KTTT, mà chưa đề cập đến việc GD các kỹ năng khác có thể hỗ trợ HS KTTT lĩnh hội tốt hơn trong quá trình học tập và hòa nhập như KNGT.

Do vậy, để đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội về việc HS KTTT tham gia vào cấp học phổ thông và giúp HS KTTT có thể học tập, hòa nhập xã hội một cách có hiệu quả thì nghiên cứu về GD HS KTTT ở các cấp học phổ thông như cấp tiểu học là một đòi hỏi cấp bách hiện nay.

1.1.2 Những nghiên cứu về kỹ năng giao tiếp của học sinh khuyết tật trí tuệ

Trên thế giới, nghiên cứu về vấn đề giao tiếp cho trẻ em được quan tâm từ rất sớm, nhưng phải đến đầu thế kỷ XX thì vấn đề này mới được nghiên cứu cùng với sự ra đời của ngành tâm lý học trẻ em. Hướng nghiên cứu của các nhà giáo dục học Xô Viết về giao tiếp của trẻ 0-6 tuổi tập trung vào các vấn đề: đặc điểm giao tiếp của trẻ em, quá trình phát sinh và phát triển giao tiếp của trẻ, mối quan hệ qua lại giữa giao tiếp với các chức năng tâm lý khác của nhân cách như động cơ, ngôn ngữ..., vấn đề phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu cụ thể đo lường giao tiếp của trẻ như các trắc nghiệm, trắc đạc xã hội... Một số nhà nghiên cứu tiêu biểu có thể kể đến là nhà tâm lý học R.A.Spits (1968), G.M.Liamina (1970), Bianka Zazzo (1990)... Một số các nghiên cứu về giao tiếp của trẻ nhỏ, chủ yếu là trẻ ở lứa tuổi mẫu giáo, với một số hướng nghiên cứu như: Sự phát triển giao tiêp ở trẻ mẫu giáo của M.I.Lixina (1974), E.I.chikhiepva (1975) với Sự phát triển ngôn ngữ của trẻ em trước tuổi đi học, I.L.Kolominxki và E.Panko (1985) với Giao tiếp sư phạm trong giáo dục trước tuổi học... Ở Mỹ và các nước phương Tây, vấn đề giao tiếp cũng được nhiều nhà tâm lý học nghiên cứu như:

H.A.Wallon (1879-1962, người Pháp) đã đưa ra nghiên cứu giao tiếp của trẻ em thông qua "đối thoại qua cơ bắp", Bowlby và Ainswrth (1970) đã nghiên cứu sự gắn bó mẹ - con, N.Spitz nghiên cứu tác động và sự ảnh hưởng đến tâm lý của mẹ làm trẻ bị nhiễu loạn...

Ở Việt Nam, vấn đề giao tiếp của trẻ em nói chung và HS tiểu học đã được bắt đầu nghiên cứu từ những năm 70, 80 của thế kỷ XX, với các công trình nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn. Các nghiên cứu chung mang tính lý luận về vấn đề giao tiếp của trẻ em, trẻ em tuổi tiền tiểu học và tuổi tiểu học, có các tác giả tiêu biểu như: Trần Trọng Thủy (1998) với nghiên cứu về đặc điểm giao tiếp, đặc điểm tâm lý của HS tiểu học trong quá trình giao tiếp; Nguyễn Ánh Tuyết (1987) với nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển của trẻ em trong những năm đầu đời – tiền đề cho sự phát triển giao tiếp sau này của các em; Lưu Thu Thủy (1995) với nghiên cứu đề xuất quy trình GD hành vi giao tiếp có văn hóa với HS tiểu học lớp 4,5; Hoàng Thị Phương (2003) với nghiên cứu về các biện pháp GD hành vi giao tiếp có văn hóa cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi, nhấn mạnh đến việc ý nghĩa của việc hình thành hành vi giao tiếp – nền tảng cho trẻ phát triển sau này; Nguyễn Xuân Thức (2007) với nghiên cứu về tính tích cực giao tiếp của trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi trong hoạt động vui chơi để qua đó tác động, đề xuất các BP nhằm giúp các em tích cực giao tiếp hơn sau này; Ngô Giang Nam (2013) với nghiên cứu về các KNGT đặc thù, phù hợp của HS tiểu học nông thôn miền núi phía Bắc; Trần Ngọc Bích (2013) với nghiên cứu về các biện pháp nhằm phát triển KNGT bằng ngôn ngữ toán học cho học sinh các lớp đầu cấp tiểu học... [35][36][38][39][51][52].

Nhóm HS KTTT chiếm tỉ lệ tương đối lớn trong tổng số HS khuyết tật, KNGT là một khó khăn đặc trưng của đối tượng HS này, do vậy các nghiên cứu về vấn đề giao tiếp của HS KTTT cũng được quan tâm nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau như y học, tâm lý và giáo dục học.

Các nghiên cứu về lĩnh vực giao tiếp và KNGT của HS KTTT đi theo các hướng sau:

Thứ nhất, nghiên cứu về một số đặc điểm giao tiếp và về kỹ năng giao tiếp của HS KTTT. Các nghiên cứu về vấn đề này cũng mới chỉ được bắt đầu nghiên cứu từ những năm 90 của thế kỷ XX. Có thể kể đến một số nghiên cứu của các tác giả tiêu biểu như: David Ziber và cộng sự (1994) nghiên cứu về các mẫu giao tiếp với người KTTT mức độ nặng [74]; Paul W. Cascella (2004)

nghiên cứu về khả năng giao tiếp tiếp nhận của những người trưởng thành KTTT mức độ nặng, chỉ ra kết quả là những người KTTT mức độ nặng và rất nặng thì có chỉ số kỹ năng tiếp nhận rất thấp [90][91], Noma B.Anderson và George H.Shames...[83]. Tại Việt Nam, có các tác giả tiêu biểu như: Trần Thị Lệ Thu (2003) [48], Nguyễn Thị Hoàng Yến và Đỗ Thị Thảo (2010) đề cập đến đặc điểm về ngôn ngữ trong giao tiếp của trẻ KTTT nói chung, với những hạn chế cụ thể về cách sử dụng ngôn ngữ [68]; Trần Thị Minh Thành và Nguyễn Nữ Tâm An (2013) đề cập đến việc quản lý hành vi của trẻ KTTT nhằm hỗ trợ trẻ trong quá trình học các KN khác nhau... [1][45].

Thứ hai, nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến giao tiếp của HS KTTT. Một số tác giả tiêu biểu có thể kể đến như: R. Mc Conkey, I. Morris và M. Purcell (1999) đề cập đến hiệu quả giao tiếp của các nhân viên tới những người KTTT trưởng thành bằng việc thay đổi trong cách sử dụng từ ngữ, tăng cường sử dụng các tín hiệu phi ngôn ngữ và các câu hỏi gợi mở, mở rộng thêm các chủ đề [86]; Paul W.Cascella (2004) đề cập đến các KN cá nhân có liên quan và ảnh hưởng đến chất lượng giao tiếp, đó là mức độ KTTT càng nặng thì chất lượng giao tiếp sẽ càng kém [91]; De Bortoli T và cộng sự (2011) đề cập đến ảnh hưởng của nhận thức, kinh nghiệm hỗ trợ của GV và những trở ngại của trẻ KTTT nặng khi tham gia vào các tương tác giao tiếp ở trường học [75]...

Thứ ba, nghiên cứu về cách đánh giá giao tiếp và kỹ năng giao tiếp của HS KTTT. Các nghiên cứu này tiếp cận trên quan điểm đánh giá chung những HS có hạn chế hoặc có vấn đề về giao tiếp, bao gồm HS KTTT. Một số tác giả và nghiên cứu tiêu biểu như: Gresham và Elliott (1987) nghiên cứu về các năng lực xã hội, coi năng lực xã hội bao gồm các KN xã hội và các hành vi thích ứng như chức năng tự lập, KN xã hội tích cực, trách nhiệm cá nhân và các KN xã hội cơ bản khác, bao hàm cả KNGT; Vaughn va Hogan (1990) đưa ra được bốn yếu tố hợp thành năng lực xã hội, bao gồm: KN xã hội tích cực, thiếu hụt các hành vi thích ứng, mối quan hệ tích cực với những người khác và nhận thức xã hội đúng đắn; Merrell và Gimpel (1998) đã đưa ra định nghĩa "Các KN xã hội được học, từ đó được thể hiện bằng các hành vi đặc biệt bao gồm tiếp nhận và phản hồi, duy trì tối đa các yếu tố xã hội, tương tác và là một trong những mục tiêu đặc biệt của can thiệp", trong đó bao hàm cả các yếu tố giao tiếp như tương tác; Gresham, Van và Cook (2006) đã có những miêu tả các vấn đề hành vi xảy ra của trẻ đều có mối liên quan mật thiết với sự phát triển của các KN xã hội, bao hàm cả các

yếu tố giao tiếp; Achenbach và Edelbrock (1991) đưa ra công cụ đo năng lực xã hội CBCL, trong đó có các tiểu mục có liên quan đến các hành vi xã hội, liên quan đến giao tiếp xã hội; Sara Sparrow, David Balla và Domenic Cicchetti (2005) đưa ra Thang đo hành vi thích ứng Vineland – II, đánh giá 5 lĩnh vực với 11 kỹ năng cơ bản, dành cho trẻ mầm non đến 18 tuổi, trong đó lĩnh vực giao tiếp được kiểm tra ở 3 nhóm kỹ năng cơ bản là tiếp nhận, biểu đạt và văn bản [4].

Ở Việt Nam, chưa có nhiều công cụ, thang đo đánh giá lĩnh vực giao tiếp và các KNGT được Việt hóa mà chủ yếu là sử dụng dưới dạng thích nghi, điều chỉnh thang đo đó cho phù hợp với điều kiện văn hóa Việt Nam. Một số thang đo được sử dụng phổ biến trên thế giới đã được Việt Nam thích ứng như:

Thang đánh giá phát triển giao tiếp, được đúc rút từ chương trình hỗ trợ và tăng cường giao tiếp của tác giả Kirstin Bostelmann và Vivien Heller, được thực hiện phối hợp giữa tổ chức DED – tổ chức hỗ trợ phát triển Đức và Mirja Sachs Foundation và Văn phòng tư vấn di truyền và hỗ trợ trẻ khuyết tật, trường Đại học Y Dược Huế (2007). Thang đánh giá này đề cập đến các KNGT theo đặc điểm ngôn ngữ bao gồm: sự chú ý, tiếp xúc mắt và lắng nghe (ngữ dụng), điệu bộ cử chỉ và nét mặt (ngữ dụng), chơi và các KN nhận thức (ngữ dụng), sự luân phiên và bắt chước (ngữ dụng), hiểu/xây dựng ý nghĩa của các ký hiệu (ngữ nghĩa), hình thành thông tin (cú pháp và ngữ pháp), nghe và phát âm (ngữ âm). Các KNGT này được mô tả dưới dạng các mức độ thể hiện khác nhau, tương ứng với lứa tuổi phát triển của trẻ với các giai đoạn: 0-6 tháng, 6-12 tháng, 12-18 tháng, 1 tuổi rưỡi – 3 tuổi, 3 – 5 tuổi.

Quyển 3 - Từng bước nhỏ một (Small steps – early intervention program), dựa trên chương trình Macquarria cho trẻ chậm phát triển trí tuệ, do trường Đại học Macquarie ở Sydney (Úc) thực hiện (1974). Các nội dung đánh giá về giao tiếp được đánh giá dựa trên các mức độ mô tả dành cho đối tượng trẻ chưa biết nói và trẻ biết nói. Cụ thể, với trẻ chưa biết nói, có các nội dung đánh giá về mức độ giao tiếp với các biểu hiện như: KN chú ý, luân phiên, bắt chước, học từ; với các biểu hiện chi tiết đánh giá KNGT không lời thông qua các hoạt động ở trẻ như: chào, tạm biệt, chia sẻ thông tin, đưa vật, giúp đỡ, đòi hỏi vật, từ chối, đề nghị giúp đỡ…Với trẻ đã biết nói, có các nội dung đánh giá về giao tiếp với các mức độ: từ đơn, cụm 2 từ, cụm 3 từ…

Bảng đánh giá các KN dành cho HS chậm phát triển trí tuệ (Tài liệu tập huấn dành cho cán bộ, giáo viên trong chương trình Giáo dục kỹ năng sống cho

trẻ chậm phát triển trí tuệ) của nhóm tác giả Nguyễn Thanh Hoa, Chu Thị Kim Ngân và Nguyễn Minh Phượng (2009), đề cập việc đánh giá các KN ngôn ngữ và giao tiếp, bao gồm: ngôn ngữ tiếp nhận, ngôn ngữ diễn đạt, đọc và viết. Các KNGT và ngôn ngữ này được đánh giá ở 3 mức độ: thực hiện được KN, có khả năng thực hiện được KN và chưa thực hiện được KN.

Thang đo hành vi thích ứng Vineland II (2005), đưa ra các nội dung đánh giá lĩnh vực giao tiếp, bao gồm các KN: tiếp nhận, biểu đạt và văn bản.

Ngoài ra, còn có một số các bảng đánh giá dưới dạng bảng hỏi hoặc bảng phỏng vấn dành cho cha mẹ và người chăm sóc trẻ. Có thể kể đến các bảng hỏi như: Bảng phỏng vấn chẩn đoán cho rối nhiễu kĩ năng xã hội và giao tiếp (The Diagnostic Interview for Social and Communication Disorders (DISCO, 2002) của nhóm tác giả Leekam, Libby, Wing, Gould, and Taylor dành cho đối tượng trẻ dưới 4 tuổi; Bảng hỏi về Giao tiếp xã hội (Social Communication Questionaire (SCQ, 2003 của Rutter và đồng nghiệp, dành cho trẻ từ 4 tuổi trở lên; Social Responsiveness Scale (SRS, 2005) của nhóm tác giả Constantino và Gruber. Tuy nhiên, các bảng hỏi này chỉ sử dụng để phỏng vấn người chăm sóc, không đánh giá trực tiếp trên trẻ, nhằm thu thập thông tin về các mức độ và biểu hiện về kỹ năng giao tiếp của trẻ.

Như vậy, vấn đề giao tiếp và các KNGT của HS KTTT và người KTTT đã được quan tâm và nghiên cứu với các vấn đề liên quan như về đặc điểm, cách thức đánh giá và những yếu tố tác động. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa đề cập đến đặc điểm giao tiếp và các KNGT cụ thể, các KNGT của đối tượng HS KTTT cấp tiểu học, phát triển KNGT trong môi trường GDHN. Do vậy, cần các nghiên cứu sâu hơn về các KNGT cụ thể, trên đối tượng HS KTTT học ở môi trường hòa nhập để chỉ ra rõ hơn đặc điểm về giao tiếp của đối tượng này, cũng như đưa ra được các biện pháp giáo dục, rèn luyện cụ thể và hiệu quả hơn trong quá trình giáo dục KNGT cho các em.

1.1.3 Nghiên cứu về giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ

KNGT là một KN tiền đề, quan trọng và có ý nghĩa với sự phát triển của mọi trẻ em nói chung và với HS tiểu học. Nghiên cứu về cách thức GD KNGT cho HS KTTT được nghiên cứu theo các hướng như sau:

Nghiên cứu về nội dung GD KNGT cho HS KTTT: các nghiên cứu về GD KNGT tích hợp với các KN liên quan như KN xã hội, hành vi xã hội, các vấn đề tâm lý xã hội. Một số các nghiên cứu có thể kể đến như: các nghiên cứu về rèn

luyện KN xã hội, trong đó tập trung vào một số vấn đề liên quan đến tuổi thanh thiếu niên vào những năm 70 như sự xấu hổ (nghiên cứu của nhóm tác giả Twentyman và McFall, 1975), chứng tâm thần phân liệt (nhóm tác giả Edelstein và Eisler, 1976), vấn đề liên quan đến chất cồn (nhóm tác giả O'Leary và Donovan, 1976), hành vi bùng nổ (nhóm tác giả Matson và Stephens, 1978), trầm cảm (nhóm tác giả Wells, Hersen, Bellack và Himmerelhoch, 1979). Các nghiên cứu này đều giống nhau ở một điểm là đều chứng minh được các hành vi xã hội đó đều có hệ quả là do nguyên nhân KTTT đem lại [4].

Nội dung GD KNGT dành riêng cho HS KTTT ở cấp tiểu học hòa nhập chưa có chương trình cụ thể. Tuy nhiên, các tác giả nghiên cứu về chương trình GD và can thiệp cho HS KTTT đã đề cập đến nội dung GD KNGT ở nhiều mức độ và hình thức khác nhau. Cụ thể gồm các chương trình sau:

Chương trình can thiệp sớm cho trẻ KTTT Từng bước nhỏ một (Small steps – early intervention program), dựa trên chương trình Macquarria cho trẻ chậm phát triển trí tuệ (từ 1974), với mục đích hướng tới là giúp trẻ KTTT có được cuộc sống càng bình thường càng tốt. Nội dung GD KNGT bao gồm: dạy trẻ học ngôn ngữ (KN tham gia chơi, sự luân phiên, bắt chước, sử dụng âm thanh và điệu bộ cho những mục đích khác nhau, sự hiểu biết, diễn đạt các ý nghĩa khác nhau, sử dụng các mẫu ngữ pháp, phát âm rõ ràng, khởi đầu và tham gia hội thoại), dạy ngôn ngữ cho trẻ chưa biết nói (chú ý và phản hồi, cách chơi, luân phiên, bắt chước, các KNGT trong đời sống hàng ngày như thể hiện nhu cầu, từ chối, chào và tạm biệt, chia sẻ thông tin, đưa đồ vật) và dạy ngôn ngữ cho trẻ đã biết nói (hiểu và sử dụng từ/cụm từ, sử dụng từ ngữ trong nhiều tình huống khác nhau, diễn đạt ý tưởng qua từ/cụm từ, dùng đúng ngữ pháp và phát âm, đọc rõ ràng phù hợp với độ tuổi và mức độ phát triển của trẻ).

Chương trình giảng dạy đặc biệt dựa trên một phần của Thang đo hành vi thích ứng ABS-S2 (Adaptive Behaviour Scale-school, second edition (1993) của tác giả Nadine Lambert, Kazuo Nihira và Henry Lelan) và thang đo hành vi thích ứng Vineland (Vineland Adaptive behavior scales (1984) của tác giả Sarrow, Balla và Cicchetti). Các nội dung GD KNGT cụ thể gắn với mục tiêu phát triển ngôn ngữ, bao gồm ngôn ngữ diễn đạt, ngôn ngữ viết, ngôn ngữ hiểu; và mục tiêu xã hội hóa với các KN như hợp tác, tôn trọng mọi người, nhận thức về người khác, tham gia các hoạt động nhóm.

Chương trình huấn luyện ngôn ngữ, giao tiếp với trẻ em của tác giả Tara Winterton (1997), tổ chức hỗ trợ và phát triển CRS, với các KNGT bao gồm: các KNGT sớm (tập trung, bắt chước và lần lượt, chơi, cử chỉ và tranh ảnh, KN xã hội và sử dụng giao tiếp có mục đích), KN hiểu và diễn đạt ngôn ngữ.

Các chương trình hỗ trợ và tăng cường giao tiếp của tác giả Kirstin Bostelmann và Vivien Heller được thực hiện phối hợp giữa tổ chức DED – tổ chức hỗ trợ phát triển Đức và Mirja Sachs Foundation, Văn phòng tư vấn di truyền và hỗ trợ trẻ khuyết tật, trường Đại học Y Dược Huế (2007). Chương trình cũng nhấn mạnh đến nội dung rèn các KNGT: chú ý, giao tiếp mắt và lắng nghe, cử chỉ và biểu lộ nét mặt, KN chơi và nhận thức, bắt chước và luân phiên, hiểu nghĩa từ, tranh ảnh, ngôn ngữ điệu bộ, gửi thông điệp và tạo câu/từ/cử chỉ, nghe và phát âm. Năm 2009, nhóm tác giả này cũng đưa ra chương trình hỗ trợ dạy đọc, viết cho tất cả HS ở trường tiểu học và chuyên biệt. Các KN đọc, viết này được dạy theo từng bước, nhằm hỗ trợ các em trong quá trình thiết lập giao tiếp có hiệu quả trong đời sống và học tập hàng ngày.

Chương trình GD cho HS KTTT cấp tiểu học chuyên biệt của Viện Khoa học GD Việt Nam (2010) đã xây dựng môn học GD kỹ năng sống, trong đó nội dung KNGT được lựa chọn là một trong ba phân môn cơ bản, bên cạnh GD KN xã hội và KN tự phục vụ. Nội dung và mục tiêu GD KNGT cụ thể được quy định bao gồm: xây dựng mối quan hệ với mọi người xung quanh, cung cấp vốn từ thông dụng, phát triển KN hiểu và diễn đạt thông tin bằng các hình thức phù hợp với khả năng và nhu cầu của HS, hình thành và phát triển KN ứng xử phù hợp với bối cảnh giao tiếp khác nhau đảm bảo cho HS có sự giao lưu, hòa nhập thành công trong cộng đồng.

Nghiên cứu về các phương pháp GD KNGT cho HS KTTT: do phần lớn các nghiên cứu về nội dung GD KNGT là lồng ghép với các KN xã hội khác nên phương pháp GD KNGT cũng được nghiên cứu là các phương pháp chung trong phát triển các KN xã hội, ngôn ngữ hoặc các yếu tố phi ngôn ngữ. Đó là các phương pháp đặc thù, dựa trên đặc điểm khả năng cá nhân của HS KTTT.

Một số tác giả tiêu biểu như: R.Mc.Conkey, I.Morris và M.Purcell (1999) đề cập đến ba chiến lược GD của nhân viên chăm sóc với người KTTT là sửa đúng, làm mẫu, chỉ tay và động chạm, các KN nhằm tăng cường khả năng giao tiếp là sử dụng các mệnh lệnh chỉ thị, câu hỏi, với các câu đơn giản, câu hỏi mở và sử dụng kết hợp các yếu tố phi ngôn ngữ [93]; tác giả Nangle (2002) đã đưa ra

các bằng chứng về hiệu quả tích cực trong can thiệp sớm cho trẻ bằng việc kết hợp giữa các phương pháp làm mẫu, hướng dẫn, nhắc lại, phản hồi và duy trì [4]; tác giả Ladd (1981) thử nghiệm trên nhóm trẻ lớp 3 đã chứng minh được hiệu quả của phương pháp rèn KN xã hội, giao tiếp với HS bằng các phương pháp hỏi – đáp, hướng dẫn (chỉ đạo) và hỗ trợ hành vi [4];

Một số nghiên cứu sau đó cũng chỉ ra được những hiệu quả ban đầu của phương pháp kết hợp giữa rèn luyện cá nhân với rèn luyện KN xã hội, giao tiếp như: Gresham và Nagle (1980) thử nghiệm bốn điều kiện, bao gồm tự học với băng video mẫu, tự học với sự chỉ đạo (hướng dẫn, nhắc lại, phản hồi, duy trì), kết hợp giữa băng video mẫu và chỉ đạo, điều kiện sắp sẵn; tác giả Mize và Ladd (1990) cũng đưa ra những kết quả tương tự sau các thử nghiệm trên nhóm trẻ trước tuổi đi học, với các phương pháp sử dụng câu mệnh lệnh, hướng dẫn (có sử dụng rối tay, làm theo các cụm từ ngữ được nhắc đi nhắc lại; các lời nhắc lại của trẻ được ghi lại bằng băng video và sau đó được chiếu lại, được giáo viên phân tích và chỉnh sửa các hành vi, kỹ năng từ chính các tình huống thực tiễn); thực hành các KN đã được học với các trẻ khác trong quá trình can thiệp [4]. Các chương trình rèn luyện này được thực hiện trên lớp và trong nhóm, đều phân tích được mối liên quan giữa các kỹ năng xã hội với các hành vi xã hội tương ứng như KNGT, KN ứng xử tình huống...

Ở Việt Nam, một số đề tài nghiên cứu về phương pháp giáo dục trong lĩnh vực giao tiếp của trẻ KTTT cũng đã được nghiên cứu, thể hiện ở một số công trình của các tác giả như: Trịnh Đức Duy với cuốn "Sổ tay giáo dục trẻ em khuyết tật ở Việt Nam" (1992) đã dành phần lớn nội dung để bàn về giáo dục trẻ KTTT, trong đó tác giả đã nhấn mạnh đến các phương pháp tiếp cận, tác động để truyền thụ kiến thức cho trẻ, bao gồm các KN cần thiết với trẻ như KN tự phục vụ, KN sống, KNGT…[19]; Chương trình GD cho trẻ KTTT của Viện GD việt Nam (2010) nhấn mạnh đến phương pháp thực hành và rèn luyện các KN [62]; Chương trình Từng bước nhỏ (từ 1974) của nhóm tác giả Moira Pieterse, Robin Treloar, Sue Caims, Diana Uther và Erica Brar, tác giả Trần Thị Lệ Thu biên dịch (2014) nhấn mạnh phương pháp chia việc giảng dạy thành từng bước nhỏ một, dựa trên việc đánh giá các KN thuộc lĩnh vực giao tiếp cẩn thận để lựa chọn các hoạt động và xác định rõ các mục tiêu, cho các chương trình can thiệp riêng, phù hợp với khả năng của từng HS như các chương trình rèn KNGT cho trẻ chưa biết nói và trẻ biết nói.... Ngoài ra, trên thực tế, tại các trường chuyên biệt đang

thực hiện GD cho HS KTTT, các phương pháp GD thường xuyên được sử dụng là thực hành, luyện tập, vận dụng vào các tình huống thực tiễn...

Nghiên cứu về hình thức tổ chức GD KNGT: chưa có tác giả nào nghiên cứu về quy trình và cách thức tổ chức GD riêng về KNGT cho HS KTTT, mà các nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc thiết kế, sắp xếp môi trường tác động đến việc giao tiếp nói chung của các em. Một số nghiên cứu có thể kể đến như: Richard Villa và Jacqueline (1998) đưa ra việc sáng tạo một trường học hòa nhập với các quy tắc và cách thức điều chỉnh, cách thiết lập một môi trường GDHN chung cho HS khuyết tật [93]; Ruth E.Cook và các đồng nghiệp (2004) đề cập đến các quy tắc điều chỉnh chung trong lớp học, nhất là lớp học có trẻ nhỏ KTTT, bao gồm một số quy tắc điều chỉnh về cách sử dụng ngôn ngữ với trẻ [94]. Ở Việt Nam, chưa có nghiên cứu cụ thể nào đề cập đến KNGT của HS KTTT, mà chỉ dừng lại ở các nghiên cứu về đặc trưng giao tiếp của trẻ KTTT như đã kể trên.

Như vậy, từ các hướng nghiên cứu về GD KNGT cho HS KTTT nói trên cho thấy:

- Việc nghiên cứu nội dung GD KNGT cho HS KTTT đã được sự quan tâm của nhiều tác giả. Tuy nhiên, nội dung GD KNGT vẫn chủ yếu được lồng ghép trong các vấn đề liên quan như nội dung rèn KN xã hội, hành vi xã hội. Với HS KTTT học tiểu học hòa nhập, chưa có một chương trình GD KNGT riêng biệt hay có sự thống nhất và cụ thể giữa các trường, cơ sở thực hiện GDHN. Các nội dung rèn luyện KNGT vẫn nằm trong chương trình GD KN sống của HS tiểu học nói chung và HS KTTT cấp tiểu học nói riêng.
- Nghiên cứu về các phương pháp GD KNGT chủ yếu đi theo hướng dựa trên đặc điểm, khả năng đặc trưng của HS KTTT. Đó là chú trọng đến các phương pháp tiếp cận cá nhân, làm mẫu, thực hành, tương tác trong nhóm, sử dụng ngôn ngữ kết hợp với sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ. Phần lớn các nghiên cứu mới chỉ đề cập đến việc rèn luyện các KN đó của trẻ KTTT ở môi trường giáo dục nói chung, trong các giờ luyện riêng, tập trung cá nhân vào lứa tuổi trẻ nhỏ, tập trung vào mối liên quan tới hành vi, môi trường xã hội mà chưa đề cập đến việc rèn các KNGT đó trong môi trường giáo dục phổ thông hòa nhập, thông qua các giờ học trên lớp, hay trong các mối quan hệ tương tác với bạn bè của HS KTTT.
- Nghiên cứu về hình thức tổ chức GD KNGT cho HS KTTT: chưa có nghiên cứu cụ thể và chuyên sâu. Hình thức tổ chức chủ yếu vẫn là hỗ trợ cá

nhân với các kỹ thuật đặc thù, trong môi trường chuyên biệt, chưa có điều kiện nghiên cứu chuyên sâu ở môi trường lớp học hòa nhập.

Nhìn chung, chưa có nhiều nghiên cứu trực tiếp về GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập cấp tiểu học. Đặc biệt, chưa có nghiên cứu nào đề cập đến biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học trong mối quan hệ với các yếu tố của môi trường hòa nhập như chương trình dạy học, nội dung các môn học ở tiểu học, điều kiện môi trường vật chất và tâm lý của lớp học hòa nhập, mối liên kết giữa nhà trường với các tổ chức, ban ngành liên quan như hội phụ huynh… Do vậy, cần có các nghiên cứu về các biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, góp phần giúp các em hòa nhập dễ dàng hơn vào cộng đồng.

1.2 Một số khái niệm cơ bản

1.2.1 Kỹ năng giao tiếp

* Khái niệm về kỹ năng

Kỹ năng được các nhà tâm lí học xem xét theo hai khuynh hướng chính. Khuynh hướng thứ nhất, xem xét KN nghiêng về mặt kỹ thuật của hành động. Đại diện của khuynh hướng này là V.A Krutetxki với quan niệm, xem KN là phương thức thực hiện hành động đã được con người nắm vững và chỉ cần nắm vững phương thức hành động là con người có KN. Khuynh hướng thứ hai, xem xét KN nghiêng về năng lực của con người trong quá trình giao tiếp. Đại diện của khuynh hướng này là N.D. Levitop, K.K.Platonop, G.G.Coluvep…

Các nhà giáo dục Việt Nam quan niệm KN là khả năng của con người thực hiện có kết quả hành động tương ứng với mục đích và điều kiện trong đó hành động xảy ra. Một số quan niệm của các tác giả về KN như: "là khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết một nhiệm vụ mới" [25], "là năng lực tự giác hoàn thành một hoạt động nhất định, dựa trên sự hiểu biết và vận dụng những tri thức tương ứng" [29], "là năng lực vận dụng những tri thức đã được lĩnh hội để thực hiện có hiệu quả một hoạt động tương ứng trong những điều kiện cụ thể", hay "là năng lực của con người biết vận hành các thao tác của một hành động theo đúng quy trình" [31]. Như vậy, từ những khái niệm trên cho thấy, các tác giả đều đồng nhất quan điểm về KN ở ba điểm sau: tri thức là cơ sở, là nền tảng để hình thành KN; KN là sự chuyển hóa tri thức thành năng lực hành động của cá

nhân; và KN luôn gắn với một hành động, hoặc một hoạt động nhất định nhằm đạt được mục đích đã đặt ra.

Đề tài này xem xét khái niệm kỹ năng là: *khả năng của con người được thực hiện trên kinh nghiệm của bản thân, thông qua quá trình rèn luyện nhằm đạt được kết quả theo mục đích hay tiêu chí đã định.*

* Khái niệm kỹ năng giao tiếp

Kỹ năng giao tiếp là một trong những kỹ năng sống cơ bản của con người, được xem là một năng lực sống của cá nhân. Kỹ năng giao tiếp nếu được phát triển tốt sẽ trở thành nghệ thuật giao tiếp, nghệ thuật ứng xử, nghệ thuật xử thế... của con người [24].

Khái niệm KNGT được tiếp cận ở nhiều khía cạnh, với các quan điểm sau:

Kỹ năng giao tiếp là năng lực vận dụng những tri thức về giao tiếp và sử dụng các phương tiện giao tiếp một cách hài hòa, hiệu quả để đạt được mục đích giao tiếp [2]. Với cách tiếp cận này, căn cứ vào các giai đoạn phát triển của quá trình giao tiếp cũng như mối quan hệ qua lại giữa các KN, KNGT bao gồm các KN: KN tạo ấn tượng ban đầu trong giao tiếp, KN lắng nghe, KN thuyết phục, KN kiểm soát cảm xúc bản thân, KN sử dụng các phương tiện giao tiếp, KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp và KN nói trước đám đông. Theo cách phân chia này, việc thực hiện tất cả các KN này đều có ý nghĩa với chủ thể giao tiếp: giúp hình thành, rèn luyện và nâng cao KNGT của bản thân chủ thể; đồng thời giúp chủ thể giải mã, nhận biết và hiểu khách quan, đầy đủ hơn về đối tượng giao tiếp và những điều đối tượng giao tiếp nói với mình. Việc thực hiện tốt các KN này giúp cho quá trình giao tiếp đạt hiệu quả cao và bền vững hơn.

Nhóm tác giả Barbara Miles và Marianne Riggo trong tiếp cận chiến lược hội thoại dành cho đối tượng trẻ em và thanh thiếu niên mù điếc, đã nhấn mạnh đến vai trò của giao tiếp chính là sự kết nối, giúp chủ thể giao tiếp kết nối với môi trường và người khác [32]. Các tác giả cũng phân chia các KNGT theo hai hình thức giao tiếp là KNGT tiền ngôn ngữ và KNGT sử dụng ngôn ngữ (bao gồm: KN diễn đạt suy nghĩ, KN biểu đạt cảm xúc, KN hiểu về các mối quan hệ và KN đọc viết). Ngoài ra, nhóm tác giả cũng nhấn mạnh đến các yếu tố của giao tiếp là yếu tố phi ngôn ngữ và yếu tố ngôn ngữ (trong biểu đạt, tiếp nhận và phạm vi các ý tưởng mà trẻ muốn giải thích). Liên quan đến việc thực hiện giao tiếp, cần các KN cơ bản: KN trả lời câu hỏi, làm theo yêu cầu, đưa ra nhận xét,

giải quyết vấn đề, nhờ trợ giúp, KN học những KNGT mới, mong đợi và tìm kiếm giao tiếp.

Phương pháp tiếp cận phát triển ngôn ngữ thông qua giao tiếp - INREAL (Inter Reaction Learning and Communication: thông qua tương tác để thúc đẩy học tập và giao tiếp) [104] cho rằng: *KNGT được hiểu là sự thực hiện có hiệu quả một hành động nào đó diễn ra trong quan hệ giao tiếp bằng cách sử dụng vốn hiểu biết, vốn tri thức về con người, sử dụng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ để tác động đến đối tượng, điều kiện bản thân, tổ chức quá trình giao tiếp nhằm đạt mục đích đề ra*. Đây là loại KN cao cấp, KN thiết lập mối quan hệ giữa con người. Theo quan điểm của phương pháp này, trẻ học KN giao tiếp thông qua các hoạt động được diễn ra hàng ngày như: thông qua việc nhận những đáp ứng từ phía người lớn, thông qua giao tiếp với người khác, thông qua sự thích thú giao tiếp với người khác, thông qua việc nhắc lại các từ ngữ trong các tình huống có ý nghĩa khác nhau, thông qua việc nghe và nhìn những sự vật, sự việc đang diễn ra, thông qua việc trải nghiệm ngôn ngữ trong những tình huống có ý nghĩa.

Tác giả Trần Thị Lệ Thu cho rằng *giao tiếp tổng thể* là phương thức giao tiếp đặc trưng với trẻ KTTT [48]. Đây là phương pháp giao tiếp trong đó sử dụng một cách có ý thức tất cả các cách và hình thức có thể sử dụng được để thể hiện bản thân, để thực hiện giao tiếp. Giao tiếp tổng thể chú ý tới khả năng của HS KTTT, chứ không nhấn mạnh đến khiếm khuyết của HS, với mục tiêu quan trọng là tạo cơ hội gợi ý giao tiếp cho HS ở mọi nơi mọi lúc, được thực hiện bằng các công cụ giao tiếp bổ trợ hoặc thay thế. Mục tiêu chính là có được giao tiếp (nghĩa là hiểu người khác và làm cho người khác hiểu mình), còn giao tiếp như thế nào thì không phải là điều quá quan trọng. Phương pháp này cũng đề cập đến các KN cần thiết để thực hiện giao tiếp như: hỏi và yêu cầu, gây chú ý, từ chối, đưa ra nhận xét hoặc nhận định, đưa và hỏi thông tin, thể hiện tình cảm, thể hiện các phép xã giao trong xã hội.

Trong đề tài này, *KNGT được hiểu là: sự thực hiện có hiệu quả một hành động nào đó diễn ra trong quan hệ giao tiếp bằng cách sử dụng vốn hiểu biết, vốn tri thức về giao tiếp, sử dụng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ để tác động đến đối tượng, tự bản thân hoặc có sự hỗ trợ của người khác, nhằm đạt mục đích đề ra.*

Trong đề tài này, chúng tôi lựa chọn cách phân loại KNGT của nhóm tác giả Barbara Miles, Marianne Riggo và INREAL. Ngoài ra, để phù hợp với HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, chúng tôi cho rằng GD KNGT cho các em cần tập trung vào 07 nhóm KN sau: KN lắng nghe, KN sử dụng ngôn ngữ nói, KN sử dụng ngôn ngữ viết, KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ, KN điều khiển và điều chỉnh quá trình giao tiếp, KN kiểm soát cảm xúc bản thân, KN tương tác nhóm/tập thể.

1.2.2 Giáo dục kỹ năng giao tiếp

KNGT có vai trò vô cùng quan trọng với đời sống của mọi trẻ em, bao gồm cả HS KTTT. Với HS KTTT học ở môi trường hòa nhập, việc giáo dục KNGT cho HS KTTT càng có ý nghĩa. Có thể đề cập một số ý nghĩa cơ bản như sau:

Một là, KNGT là công cụ, phương tiện hiệu quả giúp HS KTTT giải tỏa nhiều vấn đề liên quan đến sức khỏe thể chất và tinh thần. Phần lớn HS KTTT đều hạn chế về ngôn ngữ, khó khăn trong việc thể hiện suy nghĩ, cảm xúc của bản thân cũng như hiểu người khác trong quá trình học tập và sinh sống, dẫn đến việc các em dễ bị stress, thể hiện cả về mặt thể chất, hành vi và tâm lý. Do vậy, nếu HS KTTT có cơ hội và có KN thể hiện được suy nghĩ, nhu cầu của bản thân thông qua việc giao tiếp với người khác, các em sẽ được giải tỏa về mặt tinh thần và từ đó, mặt thể chất cũng sẽ được cải thiện.

Hai là, KNGT là điều kiện cho sự hình thành, hoàn thiện và phát triển tâm lý, nhân cách của HS KTTT. Mục tiêu giáo dục HS KTTT học tiểu học hòa nhập cũng phải thực hiện mục tiêu GD nói chung dành cho HS tiểu học, đó là nhằm hình thành và hoàn thiện những phẩm chất, nhân cách của người lao động trong tương lai. Do vậy, GD KNGT góp phần GD toàn diện hướng tới một người lao động có thể hòa nhập vào xã hội trong tương lai.

Ba là, trong môi trường GD hòa nhập, việc GD giúp HS KTTT hình thành được các KNGT sẽ giúp các em tăng cơ hội và khả năng tham gia vào các hoạt động khác trong lớp như hoạt động học tập, hoạt động tập thể… Khi tự tin và có khả năng để tham gia vào các hoạt động ở trong lớp, HS KTTT mới có thể lĩnh hội các kiến thức học đường tốt hơn, từ đó độc lập hơn trong các hoạt động và có thể tham gia, hòa nhập với các bạn và với xã hội sau này.

Giáo dục KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học trong phạm vi nghiên cứu đề tài được hiểu là *quá trình tác động có mục đích, có định hướng*

của giáo viên tới học sinh KTTT thông qua việc tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm hình thành, rèn luyện các KN cần thiết trong giao tiếp như: KN nghe và chú ý, KN sử dụng ngôn ngữ lời nói, KN sử dụng ngôn ngữ viết, KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ, KN điều chỉnh, điều khiển quá trình giao tiếp, KN kiểm soát cảm xúc và KN tương tác nhóm/tập thể.

Khái niệm GD KNGT này bao gồm các đặc điểm sau:

- GD là cách thức cụ thể mà GV tác động đến HS, được thể hiện thông qua nội dung, hình thức, quy trình và biện pháp tổ chức GD.
- Mục đích hướng tới là nhằm hình thành và phát triển các KNGT tương ứng, cụ thể là 07 nhóm KNGT đã được trình bày ở phần trên.
- Việc tổ chức các hoạt động GD KNGT phải được thực hiện ở môi trường GDHN, do đó phải tính đến sự tác động và các yếu tố ảnh hưởng từ môi trường GD này tới quá trình GD.

1.2.3 Biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp

Từ điển tiếng Việt đã đưa ra các định nghĩa về phương pháp và biện pháp như sau: Phương pháp là cách thức, con đường để đạt được mục đích; Biện pháp là cách làm, cách giải quyết một vấn đề cụ thể. Phương pháp hướng tới việc giải quyết các nhiệm vụ chung; còn biện pháp hướng tới giải quyết từng phần của nhiệm vụ đó hoặc giải quyết một nhiệm vụ cụ thể.

Trong phạm vi nghiên cứu, đề tài xác định khái niệm biện pháp GD nhằm phát triển KNGT cho KTTT học hòa nhập ở tiểu học như sau:

Biện pháp GD KNGT cho học sinh KTTT học hòa nhập ở tiểu học là cách thức cụ thể trong các hoạt động phối hợp cùng nhau giữa GV và HS KTTT nhằm hình thành các KNGT tương ứng ở HS KTTT trong điều kiện, hoàn cảnh của môi trường hòa nhập ở tiểu học.

Các biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học thống nhất với các biện pháp GD và dạy học trong lớp tiểu học hòa nhập, nhằm cùng hướng tới mục tiêu hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thẩm mỹ, thể chất và các KN cơ bản để HS học tiếp lên các bậc học cao hơn, cũng như bồi dưỡng, hoàn thiện nhân cách của người lao động trong tương lai cho các em.

Việc GD KNGT cho HS KTTT phải chú ý tới môi trường giao tiếp ở lớp học hòa nhập tiểu học, với các yếu tố ảnh hưởng từ môi trường vật chất và môi trường tâm lý lớp học. Việc GD KNGT cho các em không tách rời việc thiết lập

môi trường giàu yếu tố giao tiếp cũng như phát huy tối đa các phương tiện, hình thức giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

Biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học vừa phải đảm bảo sự phù hợp với đặc điểm, khả năng của HS KTTT, giúp các em phát triển KNGT để hỗ trợ cho việc học tập và hòa nhập vào môi trường tiểu học, vừa đảm bảo sự hài hòa với HS cả lớp, không ảnh hưởng đến chất lượng GD của toàn lớp.

1.3 Những vấn đề chung về học sinh khuyết tật trí tuệ

1.3.1 Khái niệm, tiêu chí chẩn đoán và mức độ khuyết tật trí tuệ

Khuyết tật trí tuệ (rối loạn phát triển trí tuệ) là một rối loạn diễn ra trong suốt quá trình phát triển, bao gồm sự thiếu hụt cả về trí tuệ và chức năng thích ứng về khái niệm, xã hội và các lĩnh vực thực hành. Hiệp hội rối nhiễu tâm thần Mỹ đã đưa ra các tiêu chí phân loại khuyết tật trí tuệ trong Sổ tay chẩn đoán và thống kê những rối nhiễu tâm thần 5 (DSM-5, 2013) [70] như sau:

A. Bị thiếu hụt các chức năng trí tuệ như lý luận, giải quyết vấn đề, lập kế hoạch, tư duy trừu tượng, phán xét, kỹ năng học tập, học hỏi từ trải nghiệm. Các thiếu hụt này được kiểm chứng thông qua các đánh giá lâm sàng và cá nhân, kiểm tra trí thông minh đã được tiêu chuẩn hóa.

B. Bị thiếu hụt trong chức năng thích ứng dẫn đến thất bại trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn phát triển văn hóa xã hội, độc lập cá nhân và trách nhiệm xã hội. Không có sự hỗ trợ, những thiếu hụt trong chức năng thích ứng này sẽ dẫn đến những hạn chế một hoặc nhiều hoạt động trong cuộc sống hàng ngày như thông tin liên lạc, tham gia xã hội, sống độc lập; và trong nhiều môi trường như gia đình, trường học, nơi làm việc và cộng đồng.

C. Những thiếu hụt về trí tuệ và chức năng diễn ra trong suốt quá trình phát triển.

Về phân loại mức độ KTTT, dựa trên tiêu chí là chỉ số thông minh IQ, mức độ KTTT được phân loại thành 04 mức như sau:

Mức độ KTTT nhẹ: chỉ số IQ từ 50-55 tới xấp xỉ 70;

Mức độ KTTT trung bình: chỉ số IQ từ 35-40 tới 50-55;

Mức độ KTTT nặng: chỉ số IQ từ 20-25 tới 35-40;

Mức độ KTTT rất nặng: chỉ số IQ dưới 20 hoặc 25.

Đối tượng đề tài xét ở đây là các HS KTTT mức độ nhẹ và trung bình, học tiểu học hòa nhập ở độ tuổi 6-12 và hội đủ cả ba tiêu chí chẩn đoán ở trên.

1.3.2 Đặc điểm của học sinh khuyết tật trí tuệ

Hầu hết các nhà nghiên cứu đều xem xét các khía cạnh phát triển của trẻ KTTT theo mô hình lý thuyết: trẻ KTTT đều trải qua các giai đoạn phát triển tương tự như trẻ bình thường, chỉ khác ở chỗ là những giai đoạn phát triển của trẻ KTTT kéo dài hơn và toàn bộ sự phát triển của trẻ sẽ chấm dứt sớm hơn. Do vậy, HS KTTT cũng đều trải qua các giai đoạn phát triển về nhận thức và tâm lý như mọi học sinh tiểu học khác, tuy nhiên có những đặc điểm khác biệt như sau:

Thứ nhất, đặc điểm về thể chất. Một số HS KTTT có bệnh hoặc hội chứng thực thể, tâm thần đi kèm với KTTT, nên các em thường xuyên có nhu cầu về chăm sóc y tế. Điều này gây ảnh hưởng trực tiếp tới sinh hoạt hàng ngày của các em, dẫn đến sự hạn chế tính tích cực của quá trình dạy và học các KNGT mới.

Thứ hai, đặc điểm về hoạt động nhận thức.

Về cảm giác, tri giác: HS KTTT có tính không phân biệt thể hiện rõ và thụ động trong cảm giác, tri giác. Điều này làm HS KTTT gặp khó khăn trong việc hình thành các KN học đường và các KNGT.

Về chú ý: Khả năng chú ý của HS KTTT thường có đặc điểm: 1) Khó tập trung trong thời gian dài, dễ bị phân tán, khó tập trung cao vào các chi tiết; 2) Kém bền vững, thường chuyển từ hoạt động chưa hoàn thành sang hoạt động khác; 3) Luôn bị phân tán, khó tuân theo các chỉ dẫn, khó kiên nhẫn đợi đến lượt, khó kiềm chế phản ứng. Điều này cũng luôn gây khó khăn cho HS KTTT trong việc hình thành, rèn luyện để duy trì và phát triển các KN thích ứng mới.

Về tư duy: Ba đặc điểm nổi bật về tư duy của HS KTTT là tư duy mang tính cụ thể - trực quan, thiếu tính liên tục trong tư duy và yếu tố vai trò điều chỉnh của tư duy rất hạn chế. Đặc điểm này dẫn đến việc HS KTTT gặp khó khăn trong việc thiết lập sự hợp tác trong các mối quan hệ giao tiếp.

Về trí nhớ: hiện tượng lâu nhớ mau quên là một trong những đặc điểm đặc trưng trí nhớ của HS KTTT. Các em có quá trình ghi nhớ chậm chạp, kém bền vững, không đầy đủ và thiếu chính xác, thường dễ quên cái gì không liên quan, không phù hợp với nhu cầu và mong đợi của bản thân. Các em thường ghi nhớ dấu hiệu bên ngoài tốt hơn các dấu hiệu bên trong, khó nhớ những gì có tính khái quát, trừu tượng, quan hệ logic và có khả năng ghi nhớ máy móc, khó ghi nhớ ý

nghĩa. Chính vì vậy, HS KTTT gặp nhiều khó khăn khi phải đối mặt với những tình huống không quen thuộc, trừu tượng, đòi hỏi khả năng khái quát cao.

Thứ ba, đặc điểm về ngôn ngữ: Ngôn ngữ của HS KTTT chậm hơn so với HS bình thường cùng độ tuổi. Các em khó khăn trong việc hiểu lời nói của người khác, chậm biết nói, vốn từ ít và nghèo nàn, từ tích cực ít, từ thụ động nhiều. Nhiều em thường phát âm sai, phân biệt âm kém, nói sai ngữ pháp nhiều, ít sử dụng tính từ, động từ… và không nắm được quy tắc ngữ pháp. Đặc điểm này gây trở ngại cho HS KTTT trong việc tiếp thu và áp dụng những kiến thức mới, thiết lập các mối quan hệ mới trong giao tiếp.

Thứ tư, đặc điểm về các kỹ năng xã hội: HS KTTT thường khó khăn trong các tình huống như chơi cùng nhau, làm cùng nhau, lắng nghe người khác nói, luân phiên chờ đến lượt mình, khó khăn trong việc hiểu cách nhìn nhận từ người khác, khó biểu hiện được thái độ đúng mực và phù hợp với người khác, trong những tình huống cụ thể khác nhau và khó nhận biết thái độ, ý định của người khác qua những biểu hiện trên nét mặt hay tư thế. Những hạn chế này khiến HS KTTT luôn gặp khó khăn trong việc thiết lập, duy trì và phát triển các mối quan hệ trong giao tiếp, cũng như khó khăn trong việc hình thành các KN xã hội, bao gồm cả KNGT.

Thứ năm, đặc điểm về hành vi: hành vi của HS KTTT rất đa dạng. Có những HS KTTT còn đi kèm với các hội chứng khác như tự kỉ, tăng động giảm tập trung... Những biểu hiện hành vi của HS KTTT phụ thuộc rất nhiều vào những tương tác xã hội sớm để có được cách thể hiện những mong muốn bản thân, nhận thấy mình có ý nghĩa và mong muốn tương tác với những người khác. Những vấn đề hành vi thường xảy ra của HS KTTT như: có những cách động chạm thể chất không đúng lúc, đúng chỗ, mất tập trung, ứng xử không phù hợp với hoàn cảnh, với người giao tiếp, hoặc lảng tránh, e ngại, không có nhu cầu giao tiếp... Những vấn đề này làm ảnh hưởng không nhỏ đến việc giao tiếp và thiết lập các mối quan hệ giao tiếp của các em với những người xung quanh, cũng như ảnh hưởng đến việc hình thành các KN thích ứng trong môi trường học tập của các em.

1.3.3 Đặc điểm giao tiếp của học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học

Ngoài những đặc điểm giao tiếp chung như HS tiểu học, HS KTTT còn có những đặc điểm khác như sau:

Thứ nhất, HS KTTT thường có khó khăn khi sử dụng hoặc lựa chọn các công cụ giao tiếp, nhất là ngôn ngữ lời nói. HS KTTT thường có ít hoặc thậm chí không có ngôn ngữ lời nói. Nhiều trường hợp HS KTTT không có dấu hiệu của việc hiểu hay chỉ sử dụng ngôn ngữ tự phát ở tuổi lên 3, trong khi ở tuổi đó hầu như mọi trẻ đều có khả năng sử dụng ngôn ngữ nói thành thục. Nhiều trường hợp HS KTTT có ngôn ngữ nhưng ngôn ngữ của các em có những khác biệt rõ rệt với các bạn đồng trang lứa, với một số biểu hiện như sử dụng sai âm điệu, hay phát âm sai, hay có những âm hoặc những từ theo thói quen mà ít khi được sử dụng ở mức độ thông thường. Ngoài ra, nhiều HS KTTT có biểu hiện chậm ngôn ngữ cả về mặt số lượng vốn từ và chất lượng vốn từ khi sử dụng. Khó khăn này của HS KTTT càng được được thể hiện rõ ở những gián đoạn trong quá trình phát triển ngôn ngữ của HS khi các em thường xuyên bị bệnh tật, tai nạn, chấn thương.

Về ngôn ngữ diễn đạt, HS KTTT gặp khó khăn cụ thể trong việc nói và phát âm, ví dụ như các em hay nói ngọng, phát âm không rõ ràng, nói lạc giọng hoặc hay nói ngắc ngứ… Vốn từ của các em cũng hạn chế, hay sử dụng ngữ pháp và cú pháp câu không đúng, hay nói những câu hoặc từ vô nghĩa, thậm chí nói sai. HS KTTT thường hay phải nhắc đi nhắc lại một từ hoặc câu trong khi nói chuyện, cũng như thường xuyên gặp khó khăn trong việc duy trì lâu vào nội dung câu chuyện. HS KTTT có biểu hiện giảm chú ý, đang nói nội dung này lại chuyển sang nội dung khác. Các em cũng có khó khăn trong việc đặt câu hỏi hoặc trả lời câu hỏi của người khác.

Về ngôn ngữ tiếp nhận, HS KTTT thường hay bị nhầm lẫn giữa các từ có phát âm giống nhau, hay đảo lộn trật tự của âm hoặc của từ. Các em thường không nghe được đầy đủ thông tin, khó xử lý các thông tin với những cấu trúc câu phức tạp (ví dụ như câu phức hoặc câu ghép nhiều thành phần, chứa đựng nhiều thông tin), hoặc hạn chế trong việc hiểu nội dung bóng bẩy, trừu tượng. HS KTTT cũng khó khăn trong việc ghi nhớ và lưu giữ các thông tin nghe được. Do vậy mà đôi khi các em phản ứng lại không phù hợp cả bằng ngôn ngữ hay hành động.

Về các biểu hiện phi ngôn ngữ, hầu như HS KTTT cũng khó khăn trong việc thể hiện và việc hiểu các dấu hiệu phi ngôn ngữ của người khác như ánh mắt, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ... Thông thường, các HS KTTT cần có cả ngôn ngữ đơn giản đi kèm với các biểu hiện phi ngôn ngữ thì các em mới có thể hiểu hết được các thông tin hoặc tình cảm mà người khác muốn truyền tải.

Thứ hai, HS KTTT thường gặp khó khăn trong việc hiểu và áp dụng các nguyên tắc giao tiếp như: nguyên tắc tương tác (sự trao đổi thông tin, tình cảm giữa các bên giao tiếp), nguyên tắc thực tế (việc giao tiếp hoặc lựa chọn các hình thức giao tiếp phù hợp với thực tế của bối cảnh diễn ra giao tiếp), nguyên tắc thể hiện (sử dụng các phương tiện giao tiếp như giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ), nguyên tắc luân phiên (lần lượt thay phiên nhau trong quá trình giao tiếp)... Chính vì vậy mà hành vi giao tiếp của HS KTTT thường không phù hợp và hiệu quả, chất lượng giao tiếp không cao.

Thứ ba, các KNGT cụ thể của HS KTTT có nhiều hạn chế. Việc hình thành các KNGT của các em cũng khó khăn, khi đã hình thành các KNGT thì vẫn bị thiếu hụt. Các KNGT của HS KTTT thường rất nghèo nàn, phần lớn chỉ là các KN để trao đổi một số thông tin hàng ngày ở mức độ đơn giản, hoặc để thể hiện nhu cầu cá nhân... Thậm chí với KTTT ở mức độ nặng, có khiếm khuyết trầm trọng về giao tiếp xã hội thì có thể không có KNGT cơ bản nhất. Ngoài ra, do kết hợp với vấn đề về hành vi và KN xã hội mà HS KTTT thường có các hành vi giao tiếp không bình thường, các em chủ yếu giao tiếp theo cách riêng của mình, không phù hợp với các chuẩn mực xã hội đã được quy định. Một số hành vi mà các HS KTTT thường hay mắc lỗi như hay nói trống không với các câu nói ngắn, không đầy đủ thành phần câu, cầm tay người khác chỉ vào thứ mình muốn mà không dùng lời để diễn đạt (mặc dù đã có ngôn ngữ nói)...

Đặc điểm KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học.

Trong phạm vi nghiên cứu, các KNGT giáo dục cho HS KTTT ở tiểu học bao gồm: KN nghe và chú ý, KN sử dụng ngôn ngữ lời nói, KN sử dụng ngôn ngữ viết, KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ, KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp, KN kiểm soát cảm xúc, KN tương tác nhóm/tập thể.

- *Đặc điểm về kỹ năng nghe và chú ý:* khả năng chú ý của HS KTTT thường ngắn, các em dễ bị xao nhãng hoặc khó duy trì trong thời gian dài khi thực hiện hội thoại hoặc khi thực hiện các nhiệm vụ được giao nên hiệu quả và chất lượng hội thoại trong giao tiếp của các em không cao. Do KN nghe và chú ý kém nên HS KTTT cũng khó có thể nhớ từ và chậm ứng dụng các từ mới được học vào trong thực tiễn giao tiếp. Cùng với hạn chế về khả năng nhận thức (khó xử lý thông tin bằng ngôn ngữ), HS KTTT khó thực hiện đúng các mệnh lệnh của người khác, nhất là các mệnh lệnh phức tạp (nhiều về số lượng yêu cầu, nhiều về ngôn từ sử dụng).

➢ *Đặc điểm về kỹ năng sử dụng ngôn ngữ lời nói*: HS KTTT nghèo về vốn từ và kém về chất lượng từ. Với đặc điểm chậm nhớ, mau quên, sức tập trung hạn chế nên các em ít nhớ lâu, vốn từ không phong phú. HS KTTT thường ghi nhớ trực giác, nên các từ trừu tượng, mang nghĩa bóng khiến các em rất khó hình dung, rất khó nhớ và do đó, các em ít vận dụng trong lời nói. Các em thường sử dụng các câu ngắn, đơn giản, mang nghĩa trực diện, ít hàm nghĩa, ẩn ý. Các hoạt động đòi hỏi phải thể hiện bằng ngôn ngữ lời nói như kể chuyện, thuyết trình, diễn giải đều luôn là thách thức với HS KTTT.

➢ *Đặc điểm về kỹ năng sử dụng ngôn ngữ viết*: HS KTTT thường có khó khăn trong việc sử dụng ngôn ngữ viết. Các em vẫn có thể viết được nhưng thường có tốc độ viết chậm, mắc nhiều lỗi. Một số kiểu bài khiến HS KTTT hay gặp khó khăn như: nghe chép, nhớ chép, các bài luyện từ và câu, đặc biệt là các bài tập làm văn của môn Tiếng Việt, các em thường chỉ biết viết theo các bài văn mẫu mà rất ít khi sáng tạo, do đó mà các bài văn của HS KTTT thường ngắn, câu văn đơn giản, ít hình ảnh. Ngay cả với môn Toán, với các dạng toán có lời văn, các em cũng thường chỉ biết sử dụng một số các lời giải mẫu đã được hướng dẫn. HS KTTT luôn gặp khó khăn với các bài toán đố, đòi hỏi phải lập luận.

➢ *Đặc điểm về kỹ năng sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ*: về cơ bản, HS KTTT có thể sử dụng và cũng có thể hiểu một số yếu tố phi ngôn ngữ ở mức độ đơn giản như nét mặt, cử chỉ, ánh mắt. Tuy nhiên, HS KTTT chỉ có thể hiểu được nếu các yếu tố phi ngôn ngữ này được sử dụng kèm với ngôn ngữ đơn giản, rõ ràng, quen thuộc, trong một bối cảnh cụ thể, có liên hệ trực tiếp với vấn đề của các em. Còn nếu các yếu tố phi ngôn ngữ được thể hiện tách rời thì việc hiểu và xử lý các thông tin liên quan của HS KTTT rất kém.

➢ *Đặc điểm về kỹ năng điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp*: hầu hết HS KTTT đều gặp khó khăn về việc chủ động bắt đầu, duy trì và kết thúc hội thoại trong quá trình giao tiếp. Các em vẫn có thể trả lời hoặc tương tác được với người khác nhưng thường phải theo sự dẫn dắt của người khác. Ví dụ như khi người khác hỏi, các em có thể trả lời, hoặc nếu với câu hỏi khó, nếu được gợi ý, các em cũng vẫn có thể duy trì được hội thoại. Nếu không, các em sẽ dễ trở nên lúng túng trong hội thoại, không biết bắt đầu, không biết duy trì, phát triển và kết thúc phù hợp một cuộc hội thoại.

➢ *Đặc điểm về kỹ năng kiểm soát cảm xúc*: HS KTTT thường khó khăn trong việc sử dụng ngôn ngữ và các yếu tố phi ngôn ngữ phù hợp để bày tỏ cảm

xúc của bản thân cho người khác hiểu cũng như khó khăn trong việc bày tỏ sự chia sẻ cảm xúc với người khác. Thậm chí có những em có những cách bày tỏ cảm xúc của bản thân và với người khác theo cách hiểu cá nhân, khiến cho người đối thoại trong giao tiếp rất khó hiểu, thậm chí hiểu nhầm ý của các em.

➢ *Đặc điểm về kỹ năng tương tác nhóm/tập thể*: HS KTTT khó hoặc không thể hiện hiện rõ nhu cầu giao tiếp với người khác. Các em có một số biểu hiện cụ thể như: không chủ động thiết lập mối quan hệ với người khác, không đặt câu hỏi, không chủ động trao đổi với người khác về một vấn đề nào đó, hoặc thậm chí từ chối giao tiếp với người khác. Ngoài ra, với sự hạn chế về khả năng nhận thức, HS KTTT luôn gặp khó khăn trong quá trình hợp tác và làm việc nhóm với các HS không KTTT do không thực hiện được các nhiệm vụ được giao; hoặc một số HS KTTT mắc những lỗi phát âm thường gặp như nói ngọng, nói lắp hay nói khó, khiến các em dễ mất tự tin và ngại giao tiếp với người khác, lâu dần không biết cách tương tác nhóm.

Ngoài những đặc điểm cơ bản về các KNGT kể trên, tùy từng mức độ khuyết tật mà đặc điểm về giao tiếp và KNGT của HS KTTT được thể hiện khác nhau.

➢ HS KTTT mức độ nhẹ: các em có thể hiểu được ý nghĩa của những từ và câu đơn giản, có thể hiểu được ý của người nói nếu họ sử dụng cử chỉ, điệu bộ, có khả năng đưa ra quyết định cho một câu trả lời đơn giản và gửi thông điệp tới người khác bằng từ ngữ hoặc bằng cử chỉ.

➢ HS KTTT mức độ trung bình: các em có thể hiểu được ý nghĩa của cử chỉ điệu bộ, một số từ và câu đơn giản, có khả năng trả lời các câu hỏi đơn giản, có thể thiết lập các cuộc hội thoại có nội dung đơn giản.

➢ HS KTTT mức độ nặng và rất nặng: các em có thể nhìn và nghe thấy bình thường nhưng ít thu nhận được từ những gì được nhìn và nghe thấy, không hiểu từ nhưng có thể hiểu qua âm lượng của giọng nói, nét mặt và cử chỉ đơn giản, đáp lại phản ứng của người nói bằng những hình thức giao tiếp như vận động cơ thể, chuyển động của mắt, âm thanh (tiếng khóc, tiếng rên...).

1.4 Giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học

1.4.1 Ý nghĩa của việc giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học

Giao tiếp không chỉ là nền tảng cho việc học tập và tự lập mà còn là nền tảng của mối quan hệ và hội nhập trong cộng đồng. Do vậy, GD KNGT có ý nghĩa quan trọng với sự phát triển của mọi trẻ em, bao gồm cả HS KTTT.

Với HS KTTT, khả năng nhận thức có những hạn chế nhất định, nên việc tiếp tục lĩnh hội các kiến thức văn hóa đến một lúc nào đó sẽ không còn ý nghĩa với HS KTTT. Các em sau khi tốt nghiệp tiểu học cũng sẽ cần phải được định hướng nghề nghiệp để giúp các em không có khả năng học lên bậc học cao hơn, thì vẫn có khả năng học nghề, làm việc, tự lập cuộc sống ngoài xã hội. Do vậy, nếu không được trang bị các KNGT cơ bản và cần thiết, HS KTTT khó có thể hòa nhập vào xã hội.

Bởi vậy, GD KNGT cho HS KTTT sẽ mang lại cho các em những giá trị sau:

- Cung cấp cho các em hệ thống các KNGT cơ bản để các em có thể ứng xử, giao tiếp vận dụng vào thực tế, góp phần giúp các em có thể tự tin sống độc lập, tham gia hòa nhập vào cuộc sống xã hội.
- Là công cụ hỗ trợ HS KTTT học tập hàng ngày, cung cấp cho các em công cụ tiếp cận với các kiến thức văn hóa, cũng như tạo ra nhiều cơ hội để các em giao lưu, tiếp xúc với bạn bè, với xã hội.
- Giúp HS KTTT thêm tự tin khi tham gia vào các hoạt động, có cơ hội thể hiện khả năng, suy nghĩ, cảm xúc của bản thân, góp phần hoàn thiện nhân cách, đáp ứng nhu cầu ở mức cao nhất là hoàn thiện bản thân cho các em.

1.4.2 Mục tiêu và nội dung giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học

1.4.2.1 Mục tiêu GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Mục đích GD tiểu học là nhằm hình thành cho HS những cơ sở ban đầu nhưng rất quan trọng cho sự hình thành và phát triển nhân cách người công dân, người lao động tương lai, chuẩn bị cho các em về các mặt đạo đức, trí tuệ, thẩm mỹ, thể chất và lao động để tiếp tục học lên trung học hoặc đi vào cuộc sống lao động để tiếp tục học theo nhu cầu và nguyện vọng bằng những hình thức thích hợp. Như vậy, mục đích của GD tiểu học là nhằm trang bị kiến thức cơ bản, góp phần hoàn thiện nhân cách của HS tiểu học. Mục đích GD tiểu học này cũng chi

phối mục tiêu hướng tới đào tạo HS tiểu học: vừa có kiến thức, vừa có KN cần thiết và cơ bản.

Nhằm đáp ứng yêu cầu GD phát triển đáp ứng theo năng lực của người học trong bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay, mục tiêu cung cấp kiến thức và rèn luyện các KN mềm, trong đó có KNGT cũng dần được đưa vào trong chương trình GD cho HS tiểu học. Trong chương trình GD kỹ năng sống cho HS tiểu học, một trong mục tiêu được hướng tới cho HS tiểu học là mục tiêu GD KNGT, giúp các em nâng cao được KNGT và có thể sử dụng tốt KNGT trong thực tiễn.

Với HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, ngoài việc đảm bảo thực hiện các mục tiêu GD chung dành cho HS lứa tuổi tiểu học, mục tiêu cụ thể về GD KNGT cho các em còn nhằm cung cấp kiến thức và thực hiện, vận dụng các KNGT đó trong thực tiễn cuộc sống để hỗ trợ cho việc sống tự lập và hướng nghiệp, sống độc lập trong cuộc sống sau này của các em.

1.4.2.2 Nội dung GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Trong chương trình GD kỹ năng sống của HS tiểu học được xây dựng năm 2010, nội dung GD KNGT bao gồm: KN bày tỏ sự cảm thông, thương lượng, hợp tác, tìm kiếm sự giúp đỡ, giải quyết mâu thuẫn, kiểm soát cảm xúc. Mức độ và các yêu cầu về các nội dung KNGT được quy định theo từng lớp học, trong từng môn học cụ thể.

Xem xét các nghiên cứu về nội dung GD KNGT dành cho HS KTTT ở trên cho thấy, các nghiên cứu đều tập trung vào các KNGT phù hợp với đặc điểm KTTT của HS như: KN nghe hiểu, KN diễn đạt ngôn ngữ, KN sử dụng ngôn ngữ viết, làm toán. Trong đó, các nội dung GD KNGT chiếm số lượng lớn là các KN giao tiếp sớm như chia sẻ, luân phiên, hồi đáp...

Ngoài ra, đặc điểm môi trường GDHN ở tiểu học cho thấy, HS KTTT luôn được tương tác trong môi trường với nhiều mối quan hệ và tác động xung quanh như từ giáo viên và nhân viên nhà trường, từ các bạn không KTTT, từ các cha mẹ HS không KTTT, từ các tổ chức xã hội khác như Ban phụ huynh, tổ chức Đội, sao nhi đồng của nhà trường... Do vậy, đòi hỏi các KNGT của HS KTTT cũng phải rất đa dạng, đáp ứng được khả năng giao tiếp với nhiều đối tượng khác nhau. Đồng thời, nhằm hỗ trợ HS KTTT có thể học hòa nhập với các bạn trong chương trình GD tiểu học, một số KNGT liên quan đến đọc, viết cũng rất cần thiết với các em.

Do vậy, căn cứ vào cơ sở lý luận nghiên cứu về nội dung GD KNGT cho HS KTTT đã có, căn cứ vào đặc điểm giao tiếp của HS KTTT, đặc điểm của môi trường hòa nhập ở tiểu học, đề tài đề xuất 07 nhóm KNGT cần GD cho các em, với các nội dung cụ thể như sau:

- Nhóm KN lắng nghe: lắng nghe và phản hồi lại yêu cầu, mệnh lệnh của GV/bạn, tập trung vào bài giảng trên lớp, tuân theo các chỉ dẫn của GV và các quy tắc, quy định của lớp/trường.
- Nhóm KN sử dụng ngôn ngữ nói: diễn đạt các thông tin cơ bản liên quan đến cá nhân (ngày tháng năm sinh, lớp, trường, địa chỉ nhà, sở thích...), đọc hiểu các nội dung bài tập đọc trong chương trình, kể lại những sự kiện đã trải qua bằng những câu đơn giản, kể lại nội dung chính một câu chuyện (trong chương trình hoặc đã được nghe kể), sử dụng thì khác nhau của động từ, từ loại, từ phủ định, từ nghi vấn, nói lời từ chối).
- Nhóm KN sử dụng ngôn ngữ viết: nhận diện đúng chữ cái và số, chép lại nội dung bài viết trong chương trình, viết được câu/đoạn văn trong chương trình, tự đọc và sửa lỗi bài viết.
- Nhóm KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ: sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ khi diễn đạt cùng với ngôn ngữ lời nói, hiểu ý nghĩa và thực hiện đúng ý người khác khi họ sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ.
- Nhóm KN điều chỉnh điều khiển quá trình giao tiếp: điều tiết ngữ điệu, nhịp điệu và cường độ giọng nói, mở đầu và kết thúc một cuộc hội thoại, luôn bám sát nội dung cuộc trò chuyện, duy trì cuộc trò chuyện, chuyển được chủ đề khi trò chuyện, diễn đạt một ý theo nhiều cách khác nhau.
- Nhóm KN kiểm soát cảm xúc bản thân: thể hiện cảm xúc bản thân bằng ngôn ngữ lời nói và các yếu tố phi ngôn ngữ, hiểu và chia sẻ cảm xúc với người khác trong quá trình giao tiếp, kiềm chế cảm xúc bản thân trong các tình huống.
- Nhóm KN tương tác nhóm/tập thể: tham gia vào hoạt động nhóm/tập thể, trình bày ý kiến cá nhân trong nhóm/tập thể, lắng nghe và chia sẻ ý kiến của các thành viên khác trong nhóm/tập thể.

Các yêu cầu về nội dung GD KNGT này khác nhau giữa các lớp, dựa vào yêu cầu chuẩn kiến thức và KN quy định cho từng lớp học của Bộ Giáo dục và

Đào tạo ban hành và những điều chỉnh phù hợp với đặc điểm khả năng của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học.

1.4.3 Tiếp cận giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học

Dựa trên đặc điểm về giao tiếp và KNGT của HS KTTT, dựa vào bản chất của môi trường GDHN ở tiểu học, đề tài tiếp cận giáo dục KNGT cho HS KTTT dựa trên cách ba cách tiếp cận sau: GD KNGT thông qua tương tác, tạo môi trường giàu ngôn ngữ theo phương pháp INREAL; phát triển mọi KNGT trên phương diện giao tiếp tổng thể, kích thích giao tiếp dưới mọi hình thức với HS KTTT; và phát triển, củng cố các KNGT phù hợp với giai đoạn phát triển của HS KTTT theo Thuyết các cấp độ và các giai đoạn thao tác nghịch đảo trong phát triển con người của Tanaka Masato (Nhật Bản).

1.4.3.1 Cách tiếp cận theo phương pháp INREAL (học tập thông qua tương tác)

Phương pháp này được khởi nguồn từ những năm 70 ở Mỹ và năm 1974 được Weiss,R. và Heublein, E. của trường Đại học Colorado phát triển các phương pháp hướng dẫn ngôn ngữ - được coi là một trong các phương pháp phù hợp đối với trẻ chậm phát triển ngôn ngữ. Phương pháp INREAL ban đầu được viết tắt từ các chữ cái hoa trong các từ In–class Reactive Language therapy (trong lớp, thông qua các tương tác để thúc đẩy việc học ngôn ngữ), được ứng dụng trong hệ thống trường học phổ thông của Mỹ, trong các chương trình trị liệu cho những trẻ chậm ngôn ngữ ở các trường Mẫu giáo, được dùng để hỗ trợ cho những trẻ gặp các vấn đề khó khăn trong giao tiếp cũng như các trẻ có các khuyết tật thứ phát liên quan đến các vấn đề về xã hội và biểu lộ xúc cảm. Năm 1980, INREAL dựa trên nền tảng giao tiếp để phát triển các phương pháp học tập cũng như mở rộng ý nghĩa về giao tiếp và các vấn đề liên quan đến các khó khăn về học và được được đổi tên thành Inter Reaction Learning and Communication (thông qua tương tác để thúc đẩy học tập và giao tiếp) vào năm 1984. Hiện nay, lấy đối tượng là tập trung vào các trẻ chậm phát triển mức độ nhẹ, INREAL được đổi tên thành Inter Reactive Learning. Phương pháp này chú trọng phát triển các KN giao tiếp sớm.

Phương pháp tiếp cận INREAL lấy nền tảng từ các hướng dẫn giao tiếp, sau đó mới đưa ra các hướng dẫn ngôn ngữ, nhằm phát triển các khả năng ngôn ngữ của HS, tập trung vào việc xem xét những thay đổi giữa HS KTTT và những người xung quanh trong giao tiếp, hay nói cách khác là luôn "đặt vị trí tập trung

vào HS". Điều này có nghĩa rằng, khi rèn luyện và phát triển ngôn ngữ cho HS KTTT, luôn tính đến tính chủ thể, cảm xúc của HS, nhận thức được rằng mỗi HS là một cá nhân, có tính chủ thể riêng. Do vậy, người lớn cần luôn cung cấp môi trường giao tiếp phù hợp cho HS, dần dần giao quyền chủ đạo trong giao tiếp cho HS, từ đó giúp HS tự tin trong giao tiếp và khuyến khích phát triển ngôn ngữ.

INREAL được xây dựng dựa trên nền tảng các nguyên tắc giao tiếp thông thường mà đã được Grice, H,P đưa ra vào năm 1975, đó là : phù hợp với trình độ, giao quyền chủ đạo, chờ đợi, thực hiện luân phiên và tạo không khí giao tiếp với HS. Ngoài ra, trong khi hội thoại, người lớn cũng cần đảm bảo các nguyên tắc: (1) Nguyên tắc về lượng (cung cấp các thông tin cần thiết, vừa đủ), (2) Nguyên tắc về chất (cung cấp thông tin các sự việc cơ bản, không nói dối hoặc nói thiếu căn cứ), (3) Nguyên tắc về liên kết (nói các thông tin có liên kết với nhau, không nói các nội dung không liên quan), (4) Nguyên tắc về trạng thái (nói có trật tự các thông tin một cách đơn giản và rõ ràng, tránh cách thể hiện khó hiểu, không rõ ràng).

Dựa trên nền tảng các nguyên tắc của giao tiếp, hội thoại, với quan điểm nhấn mạnh vào việc tôn trọng HS và đảm bảo sự phù hợp với HS, INREAL đã xây dựng được 5 đặc trưng cơ bản như sau: *tạo môi trường giao tiếp phù hợp, phát triển giao tiếp bằng nhiều cách* (không chỉ sử dụng ngôn ngữ mà còn khai thác cả các hành động phi ngôn ngữ như ánh mắt, biểu lộ xúc cảm, cử chỉ điệu bộ…), *nuôi dưỡng các khả năng cơ bản và nhất là lòng ham muốn, nhu cầu giao tiếp của HS (*động lực mạnh mẽ và bền chặt nhất để duy trì các hội thoại giao tiếp), *không quá đề cao và tập trung ngôn ngữ trong giao tiếp* (hướng dẫn và chấp nhận HS sử dụng các hình thức giao tiếp và các mức độ giao tiếp khác nhau, chứ không chỉ yêu câu mức độ cao nhất là ngôn ngữ), *quay và phân tích băng* để đánh giá và điều chỉnh giao tiếp phù hợp cho những lần sau.

INREAL áp dụng một số kỹ thuật cơ bản sau: ***(1) Thái độ phản ứng của người lớn – SOUL***, là các chữ cái viết tắt của các từ: Silience (im lặng) – Observation (quan sát) – Understanding (hiểu) – Listening (lắng nghe). Để đảm bảo thực hiện tốt SOUL, trong quá trình giao tiếp, người lớn cần lưu ý tôn trọng, tạo môi trường phù hợp và có "Thời gian chờ đợi", tạo điều kiện cho các hành động của HS được diễn ra ; ***(2) Kỹ thuật tâm lý học ngôn ngữ***. Với các kỹ thuật cơ bản: Soi chiếu (Mirroring), bắt chước các hành động của HS, tạo giao tiếp sơ khai và ban đầu, Kiểm tra (monitoring), bắt chước các âm thanh và từ của HS,

thể hiện sự đồng cảm của mình với các em, Nói song song/ngang hàng (parallel talk), ngôn ngữ hóa cảm xúc và hành động của HS, Tự nói (selftalk), ngôn ngữ hóa cảm xúc và hành động của người lớn, Phản chiếu (reflecting), nghe và sửa lại đúng ngôn ngữ cho HS, Mở rộng (expansion), mở rộng ngữ pháp và ý nghĩa ngôn từ cho HS, Làm mẫu (modelling), thể hiện các mẫu ngôn ngữ mới cho HS. Với các kỹ thuật tâm lý học ngôn ngữ này, cách giao tiếp với trẻ được hiểu rất phong phú, không chỉ đơn thuần là các "mệnh lệnh" hay "câu hỏi" từ phía người lớn mà còn là các phản ứng tương tác qua lại giữa người lớn và HS, đây là nền tảng cho việc phát triển giao tiếp và ngôn ngữ; ***(3) Sử dụng các dấu hiệu phi ngôn ngữ***. Trong INREAL, các yếu tố phi ngôn ngữ luôn được coi trọng, bởi việc giao tiếp với HS được diễn ra mọi nơi, dưới mọi hình thức. Các yếu tố phi ngôn ngữ được khuyến khích sử dụng bao gồm: ánh mắt, chỉ tay, biểu hiện cảm xúc, các yếu tố gần ngôn ngữ như sự chuyển giọng, nhịp điệu khi nói...; ***(4) Quan sát.*** INREAL luôn đặt trọng tâm vào HS, bởi vậy người lớn cần quan sát các em ở hai khía cạnh: hành động truyền đạt mục đích và hành động không truyền đạt mục đích... Kết quả quan sát trên HS và những tác động xung quanh HS sẽ giúp người lớn nhìn nhận các em một cách khách quan, nhận biết những yếu tố chủ quan hay khách quan ảnh hưởng đến việc giao tiếp của HS, từ đó sẽ có những định hướng trong việc điều chỉnh giao tiếp tiếp theo; ***(5) Quay và phân tích băng***. Đây là một kỹ thuật đặc thù trong INREAL. Trong INREAL, phân tích băng là một phương pháp rèn luyện (training) của người lớn. Những cách thức giao tiếp, hội thoại giữa người lớn và HS, cũng như việc người lớn có đảm bảo được những nguyên tắc trong hội thoại, giao tiếp đó hay không, sẽ được quay lại (những đoạn quay ngắn khoảng 15 phút), được chiếu trên màn hình để phân tích theo phương pháp vĩ mô và vi mô. Nội dung quay băng sẽ bao gồm những cảnh liên quan đến HS và người lớn, trong đó chú ý quay lại những cảm xúc, âm thanh, biểu hiện của HS trong khi giao tiếp với người lớn và trong cả khung cảnh chơi tự do của các em.

1.4.3.2 Cách tiếp cận theo hướng giao tiếp tổng thể (Total communication)

* Khái niệm và lịch sử về giao tiếp tổng thể

Giao tiếp tổng thể là phương pháp giao tiếp trong đó người ta sử dụng một cách có ý thức tất cả các cách thức và hình thức có thể sử dụng được để bày tỏ bản thân. Giao tiếp tổng thể diễn ra dưới nhiều hình thức và ở nhiều cấp độ giao

tiếp khác nhau như nói kết hợp với cử chỉ điệu bộ, nói kết hợp với đưa ra một bức ảnh...

Giao tiếp tổng thể chú ý tới khả năng chứ không phải là hạn chế của HS KTTT. Mục tiêu quan trọng của giao tiếp tổng thể là tạo cơ hội gợi ý giao tiếp ở mọi nơi, mọi lúc, và điều này có thể thực hiện được bằng các công cụ giao tiếp bổ trợ hoặc thay thế, tuỳ thuộc vào khả năng của mỗi HS. Mục tiêu chính là có được giao tiếp (nghĩa là hiểu người khác và làm cho người khác hiểu mình), không quá chú trọng vào cách thức hay phương tiện giao tiếp.

Trong giao tiếp tổng thể, cá nhân thường sử dụng đồng thời một cách có ý thức nhiều phương tiện để diễn đạt. Cách thức giao tiếp tổng thể sẽ hỗ trợ cho HS KTTT hiểu, biết và có khả năng sử dụng nhiều cách thức giao tiếp, huy động được tất cả các giác quan để thực hiện việc giao tiếp, từ đó hỗ trợ phát triển ngôn ngữ cho các em.

* Các nguyên tắc khi giao tiếp tổng thể với HS KTTT

- *Tương tác:* đây là điều cần thiết trong giao tiếp. Giao tiếp là sự tương tác qua lại giữa hai hay nhiều đối tượng giao tiếp. Thông qua tương tác, các đối tượng giao tiếp có cơ hội được trao đổi qua lại với nhau, từ đó mà hiểu nhau hơn và truyền tải được nhiều thông điệp đến nhau. Với HS KTTT, các em bị hạn chế về khả năng nhận thức và các KNGT sử dụng lời nói và cả các yếu tố phi ngôn ngữ nên việc tương tác với HS là điều cần thiết. Việc tương tác này sẽ giúp đối phương có thời gian để hiểu rõ hơn về HS KTTT, còn HS KTTT có cơ hội để thể hiện những suy nghĩ, mong muốn của bản thân, giảm thiểu việc thất vọng, nổi cáu hoặc xuất hiện những hành vi mang tính thách thức. Đặc biệt, với những HS KTTT có các vấn đề về nghe, nhìn hoặc kèm theo các hội chứng khác, hoặc có dạng KTTT ở mức độ nặng thì việc hạn chế trong giao tiếp của HS KTTT càng tăng lên. Do vậy, cần tăng cường tạo cơ hội tương tác với HS KTTT và điều chỉnh theo mức độ giao tiếp của HS KTTT, không nên kỳ vọng quá cao vào khả năng giao tiếp của HS KTTT.

- *Thực dụng/thực tế:* giao tiếp phải diễn ra trong môi trường xã hội của HS KTTT. Các em sẽ được học và biết cách thể hiện những mong muốn, nhu cầu, tình cảm trực tiếp trong môi trường thực tế mà HS KTTT đang sống. Khi đó, HS KTTT mới có thể liên kết được các kinh nghiệm của bản thân, thực hiện lặp đi lặp lại với sự nhận thức và từ đó, mới có thể thực hiện được các giao tiếp có ý nghĩa. Khi sử dụng giao tiếp tổng thể, cần phải thực hiện giao tiếp trong 24 giờ

mỗi ngày, bởi HS KTTT sẽ học ngay các KNGT từ chính các tình huống diễn ra hàng ngày. Do vậy, khi giao tiếp với HS KTTT luôn phải dựa vào những bối cảnh hoặc có những văn cảnh nhất định, bởi điều này sẽ giúp HS KTTT dễ hình dung, dễ liên tưởng và dễ thực hiện các hình thức giao tiếp và sử dụng các phương tiện giao tiếp.

- *Thể hiện:* giao tiếp tạo cơ hội cho HS KTTT thể hiện tối đa khả năng giao tiếp của bản thân thông qua việc chấp nhận các hình thức giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, các phương tiện giao tiếp như tranh ảnh, biểu tượng… của các em. Ngoài ra, để giúp HS KTTT có thể học và tương tác giao tiếp, đòi hỏi tất cả mọi người khi giao tiếp với HS KTTT cần phải điều chỉnh phù hợp với trình độ giao tiếp của các em. Ví dụ, một HS KTTT ở mức độ nặng, chưa có ngôn ngữ nói mà người giao tiếp chỉ sử dụng ngôn ngữ lời nói thì sẽ khiến HS KTTT có tâm lý e ngại và từ đó giảm nhu cầu giao tiếp. Việc không tạo điều kiện cho HS KTTT được thể hiện suy nghĩ, nhu cầu, mong muốn của bản thân sẽ khiến các em dễ nảy sinh các hành vi không mong muốn.

* Hệ thống hỗ trợ giao tiếp tổng thể với HS KTTT

Với một số HS KTTT khó khăn hoặc không có khả năng diễn đạt nhu cầu, mong muốn, suy nghĩ, sở thích của mình bằng ngôn ngữ nói thì cần thiết phải cung cấp cho HS các công cụ giao tiếp thay thế (ví dụ như là các đồ vật thật, tranh ảnh...) để các em tiến hành hoạt động lựa chọn. Hệ thống hỗ trợ giao tiếp tổng thể bao gồm sử dụng ngôn ngữ nói, hình ảnh hóa thông tin và ngôn ngữ kí hiệu.

- *Ngôn ngữ nói*: trong giao tiếp tổng thể, ngôn ngữ nói được sử dụng khác hơn một chút so với ngôn ngữ nói thông thường. Điều này đòi hỏi người giao tiếp thường phải nói với HS KTTT với tốc độ chậm hơn, sử dụng ít từ hơn, với ngôn ngữ đơn giản hơn, sử dụng các từ tập trung vào nội dung chính, nhấn mạnh vào ngữ điệu. Với cách sử dụng ngôn ngữ như vậy sẽ giúp HS KTTT có nhiều cơ hội nắm bắt thông tin hơn, nhờ đó mà HS dễ dàng hiểu và thực hiện nhiệm vụ tốt hơn.

- *Hình ảnh hóa thông tin*: bằng cách đưa ra một đồ vật, bức tranh, tranh biểu tượng hoặc một ký hiệu, giúp thông tin tồn tại lâu hơn so với ngôn ngữ nói, giúp HS KTTT hiểu ngôn ngữ nói và nhớ được dễ dàng. Việc học các biểu tượng sẽ trở nên dễ dàng hơn khi được hình ảnh hóa bởi các lý do sau: (1) Các biểu tượng trực quan như ảnh và ký hiệu dễ phân biệt khỏi nền hay bối cảnh. Trong một môi

trường nhiều độ nhiễu như tiếng ồn, âm thanh thì các bức ảnh, bức tranh hay một đồ vật có thể được nhận ra khi chúng được sử dụng kết hợp với lời nói và lưu lại lâu hơn, dễ nhắc nhở các em về điều đã xảy ra; (2) Các biểu tượng trực quan thường có hình thức cố định hơn lời nói. Lời nói có thể thay đổi tùy thuộc vào đối tượng sử dụng, hoàn cảnh thực hiện, mục đích giao tiếp, trong khi đó, các biểu tượng trực quan sẽ cố định hơn, ít bị thay đổi bởi các yếu tố bên ngoài; (3) Làm cho các biểu tượng trực quan tồn tại lâu hơn bằng cách tạo ra ký hiệu một cách chậm rãi. Việc này sẽ không thể làm với ngôn ngữ nói vì chúng sẽ làm mất nghĩa của lời nói; (4) Các biểu tượng trực quan thường cụ thể, ít trừu tượng hơn lời nói. Biểu tượng càng dễ hiểu thì HS KTTT càng dễ nắm được ý nghĩa của biểu tượng và sử dụng được biểu tượng.

- *Sử dụng ký hiệu*: điều này sẽ làm giảm áp lực đối với việc nói. Đặc biệt với những HS KTTT hạn chế hoặc chưa phát triển khả năng nói, kí hiệu mang lại cho HS cơ hội giao tiếp nhiều hơn. Khi sử dụng ký hiệu, chúng ta có thể giúp HS KTTT tạo ra được các cử chỉ bằng cách làm cùng với các em, mà điều này không thể làm được với ngôn ngữ nói.

Các đồ vật, ảnh, tranh vẽ, tranh biểu tượng và các phương pháp hình ảnh hoá khác đều rất hữu ích trong việc (1) hỗ trợ tính tự quyết của HS KTTT, (2) hướng dẫn việc thực hiện các hoạt động khác nhau và (3) lập kế hoạch cho chương trình hàng ngày hoặc hàng tuần cho HS KTTT.

1.4.3.3 Cách tiếp cận theo giai đoạn phát triển của HS KTTT theo Thuyết các cấp độ và các giai đoạn thao tác nghịch đảo trong phát triển con người của Tanaka Masato (Nhật Bản)

Đây là học thuyết về các giai đoạn phát triển của con người, được Tanaka Masato (1932-2005), nhà giáo dục học khởi xướng ở Nhật Bản từ những năm 1980. Học thuyết các giai đoạn phát triển của Tanaka đề cập đến các nội dung chủ yếu như dưới đây.

Một là, học thuyết khẳng định mọi HS (bao gồm cả HS KTTT) đều trải qua các giai đoạn phát triển hay có thể gọi là bậc thang phát triển. Do vậy mà với HS KTTT, cần luôn tin rằng các em sẽ có khả năng phát triển ở mọi lĩnh vực, ngay cả ở lĩnh vực giao tiếp hay các lĩnh vực khác. Tuy nhiên, khả năng phát triển này có tốc độ nhanh hay chậm, làm cho chất lượng khả năng các lĩnh vực phát triển cao hay thấp, còn phụ thuộc vào mức độ khuyết tật, các yếu tố ảnh hưởng tới HS KTTT như gia đình, giáo viên, nhà trường, bạn bè…

Hai là, trong mỗi giai đoạn phát triển đó, mọi HS (bao gồm cả HS KTTT đều phải trải qua hai pha: pha hình thành và pha nghịch đảo. Pha hình thành là pha mà HS hình thành và ổn định được các khả năng, năng lực của phát triển. Pha nghịch đảo, còn gọi là pha khủng hoảng, là giai đoạn mà HS cần nỗ lực rất nhiều để có thể vượt qua được mốc phát triển. Do vậy, với những HS đã tích đủ về lượng, HS sẽ có sự chuyển đổi về chất để vượt lên giai đoạn phát triển tiếp theo, còn ngược lại, với những em chưa tích lũy đủ về lượng, các em sẽ gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí có những em sẽ quay trở lại những năng lực của giai đoạn phát triển trước. Do đó, ở pha hình thành, người lớn cần giúp HS KTTT củng cố vững vàng các khả năng, năng lực đã được hoàn thành, còn ở pha nghịch đảo, người lớn cần có những hỗ trợ kịp thời cho HS KTTT nhằm giúp HS tích lũy đủ về lượng để có thể vượt lên giai đoạn phát triển tiếp theo. Như vậy, cần phải chấp nhận rằng, cùng một chất lượng giáo dục đưa ra, nhưng có giai đoạn HS KTTT thể hiện những tiến bộ rõ rệt, nhưng cũng có giai đoạn HS KTTT không thể hiện nhiều sự tiến bộ, tùy thuộc vào việc lúc đó HS KTTT đang ở pha nào của giai đoạn phát triển. Điều quan trọng là nhận biết rõ HS KTTT đang ở pha nào của giai đoạn phát triển để tránh đưa ra các mục tiêu GD không phù hợp, quá sức hoặc dưới sức của các em.

Ba là, học thuyết của Tanaka cũng chỉ ra những mốc phát triển quan trọng trong quá trình phát triển của con người - thời điểm mà các năng lực mới (động lực) về phát triển sẽ xuất hiện, ví dụ như các mốc: 5,6 tuổi, 9,10 tuổi... Ở các giai đoạn này, sự xuất hiện của động lực – thể hiện việc đã tích lũy đủ về lượng để sẵn sàng có sự biến đổi về chất – sẽ giúp HS có đủ khả năng để vượt lên giai đoạn phát triển tiếp theo. Khi vận dụng điều này trong quá trình GD KNGT cho HS KTTT, cần xác định rõ khả năng về các lĩnh vực phát triển nói chung (vận động, nhận thức – tư duy và ngôn ngữ - tương tác xã hội) cũng như khả năng về lĩnh vực ngôn ngữ - tương tác xã hội của HS KTTT để xác định được các phương pháp và cách thức giáo dục hợp lý. Ví dụ, nếu một HS KTTT học hòa nhập lớp 1 có tuổi phát triển chỉ tương đương với sự phát triển của trẻ 4-5 tuổi, thì cần phải đặt ra các mục tiêu GD KNGT phù hợp với em đó như: tập trung vào KN lắng nghe, KN sử dụng ngôn ngữ lời nói, KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ, KN tương tác nhóm/tập thể, hơn là KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiế, KN kiểm soát cảm xúc bản thân, tương ứng với sự phát triển của HS KTTT. Do đó, nếu xác định không đúng tuổi phát triển của HS KTTT và không nắm rõ đặc

trưng phát triển theo giai đoạn, lứa tuổi của các em thì sẽ rất khó đưa ra mục tiêu GD nói chung và GD KNGT nói riêng phù hợp, dẫn đến hiệu quả GD với HS KTTT không cao.

Tiếp thu ba hướng tiếp cận trên, đề tài xác định GD KNGT cho HS KTTT cần dựa trên các điểm sau:

- Cần nắm vững giai đoạn phát triển và nhất là đặc điểm khả năng lĩnh vực ngôn ngữ - tương tác xã hội của HS KTTT trước khi đưa ra các mục tiêu phát triển về giao tiếp nói riêng và mục tiêu phát triển các lĩnh vực khác nói chung.
- Cần tạo ra môi trường giàu giao tiếp để kích thích mọi khả năng giao tiếp của HS KTTT, không chỉ chú trọng phát triển ngôn ngữ lời nói.
- Kích thích nhu cầu giao tiếp và áp dụng các kỹ thuật giao tiếp tổng thể, khuyến khích HS KTTT có thể giao tiếp bằng các phương tiện khác nhau ở mọi hình thức, mọi hoàn cảnh, mọi mức độ.
- Tin tưởng vào sự phát triển, vào khả năng của HS KTTT.

1.4.4 Con đường giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học

Các con đường giáo dục KNGT cho HS KTTT có thể thực hiện theo các con đường GD chung cho HS tiểu học. Tuy nhiên, dựa trên đặc điểm HS KTTT và điều kiện tổ chức GD hòa nhập ở tiểu học, chúng tôi nhận thấy việc GD KNGT cho HS KTTT có thể được thực hiện thông qua bốn con đường cơ bản: tích hợp nội dung GD KNGT trong các môn học ở tiểu học, GD KNGT trong môn học riêng, GD KNGT thông qua các hoạt động ngoài giờ lên lớp và GD KNGT trong tiết học cá nhân.

1.4.4.1 Tích hợp nội dung GD KNGT trong các môn học

HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học cũng đóng vai trò là một HS tiểu học, do vậy nhiệm vụ chính của các em là học tập. Đây chính là con đường chính thống nhất mà các GV dạy hòa nhập có thể cung cấp các kiến thức về nội dung KNGT một cách có hệ thống đến HS KTTT thông qua nội dung các bài học, ở các môn học. Việc GD KNGT cho HS KTTT như vậy sẽ được tiến hành thường xuyên, có mục đích, dưới vai trò chỉ đạo, hướng dẫn của GV, cách thức sử dụng các phương pháp dạy học của GV.

Trong quá trình dạy học nhằm cung cấp các kiến thức về KNGT cho HS KTTT, người GV dạy hòa nhập cần luôn cân nhắc đến đặc điểm của HS KTTT

về khả năng nhận thức, vốn ngôn ngữ, cách diễn đạt, khả năng tương tác... để lựa chọn nội dung, hình thức tổ chức, phương pháp truyền đạt... sao cho có hiệu quả, dễ hiểu, dễ ghi nhớ với HS KTTT. Bởi nếu cách dạy của GV quá khó, HS KTTT không thể hiểu được thì sẽ ảnh hưởng đến chất lượng thực hành các KNGT sau này cũng như ảnh hưởng đến việc vận dụng vào các tình huống thực tế của HS KTTT. Bản thân khả năng nhận thức của HS KTTT đã hạn chế, nên việc cung cấp kiến thức các KNGT cơ bản cho các em đòi hỏi người GV phải có năng lực về GD đặc biệt, GDHN và đặc biệt là về GD KNGT.

1.4.4.2 GD KNGT trong môn học riêng

KNGT bao gồm các KN được ứng dụng trong quá trình giao tiếp hàng ngày của HS KTTT như 07 nhóm KNGT mà đề tài đã đề cập ở trên. Các KNGT này lại được thể hiện ở nhiều biểu hiện hành vi cụ thể của HS KTTT trong quá trình học tập và tham gia các hoạt động ở nhà trường tiểu học hòa nhập. Do vậy, ngoài việc cung cấp các nội dung GD KNGT tích hợp trong các môn học, cần thiết phải cung cấp các nội dung GD KNGT cụ thể, ở các môn học cụ thể cho HS KTTT.

Trong chương trình GD cho HS tiểu học hiện nay, các KNGT phổ biến được cung cấp cho HS ở môn GD kỹ năng sống, nội dung về GD KNGT. GV có thể chọn lọc các nội dung trong môn học này để đưa ra các nội dung GD KNGT phù hợp với khả năng nhận thức của HS KTTT, với đặc điểm và điều kiện của nhà trường tiểu học hòa nhập. Ví dụ: với HS tiểu học sinh sống ở thành phố Hà Nội, GV có thể lựa chọn một số nội dung trong tài liệu Giáo dục nếp sống văn minh nơi đô thị như: lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết, với hoàn cảnh; cách xử sự khi đến dự sinh nhật bạn… Tuy nhiên, với HS tiểu học sinh sống ở các vùng sông nước, GV phải linh hoạt cung cấp cho HS các kiến thức và KN về việc phòng chống đuối nước, biết cách ra tín hiệu hoặc gọi người khác đến cứu giúp khi bản thân bị đuối nước, hoặc biết phân biệt, nhận diện những vùng nước nguy hiểm gần nhà… Việc cung cấp kiến thức và rèn các KN cụ thể, gắn với đời sống thực tiễn hàng ngày sẽ giúp HS KTTT dễ hình dung và vận dụng thực hành.

1.4.4.3 GD KNGT thông qua các hoạt động ngoài giờ lên lớp

Ở nhà trường tiểu học, HS tiểu học và HS KTTT không chỉ tham gia vào các hoạt động học tập trên lớp mà còn được tham gia vào các hoạt động ngoài giờ lên lớp như vui chơi, tập thể, sinh hoạt...

HS KTTT học hòa nhập thường ở mức độ trung bình đến nhẹ, do vậy các em có tuổi trí tuệ tương ứng thấp hơn so với các bạn đồng trang lứa. Ngay cả HS lứa tuổi tiểu học, nhất là các lớp giai đoạn đầu cấp, các em vừa chuyển từ môi trường mẫu giáo với hoạt động vui chơi là chủ yếu sang môi trường tiểu học với hoạt động học tập là chủ đạo nên tâm lý vui chơi vẫn còn tồn tại và là một nhu cầu không thể thiếu với các em. HS KTTT với đặc điểm chậm nhớ, mau quên, khó khăn trong việc tri giác các vấn đề, nội dung liên quan đến ngôn ngữ, trừu tượng nên việc lĩnh hội kiến thức thông qua vui chơi và các hoạt động thoải mái, lồng ghép giữa chơi và học sẽ tạo tâm lý thoải mái cho HS KTTT, giúp các em có thể dễ dàng tiếp thu và lĩnh hội các kiến thức KNGT một cách nhẹ nhàng.

Ngoài ra, HS lứa tuổi tiểu học vẫn còn mang nặng đặc trưng nhận thức cảm tính, chưa hình thành rõ rệt phong cách cá nhân mà vẫn chịu ảnh hưởng nhiều từ tập thể. Do vậy, việc tham gia vào các hoạt động cùng bạn bè, tập thể lớp sẽ góp phần không nhỏ trong việc định hướng hình thành nhân cách cho HS. Đặc biệt, với HS KTTTT, việc được chấp nhận trong một tập thể và được tập thể chấp nhận có ý nghĩa lớn, là bước đầu tiên quan trọng giúp HS KTTT có thể được chấp nhận vào xã hội, tác động tích cực đến suy nghĩ, tình cảm và định hướng được sự phấn đấu, nỗ lực vươn lên của các em. Ngoài ra, trường tiểu học còn có thể tổ chức một số hoạt động phối kết hợp với các tổ chức xã hội như các hoạt động sao của tổ chức Đội trong nhà trường, các hoạt động theo các chủ đề, chủ điểm trong năm học như chào mừng ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày quốc tế phụ nữ 8/3, hội mùa xuân, hội trăng rằm, các hoạt động dã ngoại, tham quan...cùng với hội cha mẹ HS. Việc tham gia vào các hoạt động đa dạng như thế này sẽ "phá vỡ" được các rào cản trong môi trường hòa nhập, góp phần giúp HS KTTT tự tin, tự lập thể hiện bản thân, mạnh dạn bày tỏ suy nghĩ, cảm xúc của bản thân cũng như có thêm nhiều cơ hội tham gia vào các hoạt động với các bạn đồng trang lứa và các hoạt động xã hội khác sau này.

1.4.4.4 GD KNGT trong tiết học cá nhân

Dù học trong môi trường GD nào thì việc tiếp cận cá nhân để kịp thời hỗ trợ cho HS KTTT là việc làm cần thiết, phù hợp với quan điểm tiếp cận cá biệt trong GD trẻ khuyết tật. Đặc điểm nhận thức của HS KTTT là lâu nhớ, nhanh quên, mỗi HS KTTT lại có những đặc điểm, khả năng, điểm mạnh, điểm yếu riêng, do vậy việc lĩnh hội kiến thức và KN của HS KTTT cần luôn được kiểm tra và giám sát. Ngoài ra, môi trường học trong nhóm hoặc trong tập thể lớn sẽ

khiến GV tiểu học khó khăn trong việc có đủ thời gian để kịp thời củng cố, uốn nắn kiến thức và KN mà HS KTTT tiếp thu được.

Hiện nay ở hầu hết các trường tiểu học, thời gian buổi chiều thường được các GV sử dụng để củng cố kiến thức trên lớp cho HS. Thông thường, GV sẽ tổ chức hoạt động tự học cho HS và qua đó, GV sẽ có thời gian để tiếp cận cá nhân, kịp thời hỗ trợ các em. Với HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, GV cũng thường sử dụng thời gian này để hỗ trợ cá nhân cho HS. Trong giờ học này, GV có thể sử dụng nhiều hình thức để kiểm tra khả năng lĩnh hội kiến thức và thực hành KNGT của HS KTTT như: hỏi đáp về các tình huống giao tiếp hàng ngày, giao phiếu bài tập có nội dung về giao tiếp, hướng dẫn mẫu lại cách xử sự một số tình huống giao tiếp, giảng giải lại các biểu hiện của các hành vi ứng xử phù hợp...

1.4.5 Các yếu tố ảnh hưởng của môi trường hòa nhập đến giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học

Học sinh KTTT học hòa nhập ở tiểu học sống trong môi trường hòa nhập, do vậy việc GD KNGT cho HS KTTT trước hết chịu ảnh hưởng từ các yếu tố của môi trường học tập đó. Trong môi trường sư phạm, môi trường học tập hòa nhập bao gồm các yếu tố thuộc môi trường vật chất và môi trường tâm lý lớp học.

Môi trường vật chất: được hiểu là hệ thống cơ sở vật chất của lớp học. Ở môi trường hòa nhập, mỗi yếu tố của cơ sở vật chất cần thiết phải có những lưu ý căn bản, đảm bảo hiệu quả và phù hợp với khả năng và cách học của HS KTTT như: độ sáng (ánh sáng vừa phải, không bị nguồn ánh sáng quá chói, dễ gây xao lãng), âm thanh (tránh xa các nguồn âm thanh gây ồn, gây nhiễu, dễ gây mất tập trung cho HS KTTT), không gian (bố trí lớp học đủ rộng để HS KTTT có thể dễ dàng di chuyển, hoặc bố trí chỗ ngồi học của HS KTTT ở vị trí mà giáo viên dễ quan sát, để giáo viên kịp thời hỗ trợ khi HS KTTT có nhu cầu), thời gian (tăng thời gian chờ đợi, kéo dài thời gian yêu cầu đảm bảo thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ cho phù hợp với khả năng tập trung và khả năng nhận thức của các em).

Môi trường tâm lý: được hiểu là bầu không khí lớp học tạo bởi sự tương tác giữa thầy và trò trong quá trình dạy học. Với cấp tiểu học, đối tượng HS còn nhỏ, người có ảnh hưởng lớn đến việc tạo ra bầu không khí lớp học thân thiện, tích cực chính là GV. Do vậy, sự nhận thức và thái độ đúng đắn của GV về HS KTTT, quan điểm nhìn nhận các em (vừa có những điểm hạn chế, nhưng vẫn vừa có những điểm mạnh có thể kích thích phát triển được) của GV rất quan trọng.

Khi nhận thức đúng, người GV sẽ biết truyền sang bầu không khí của cả lớp học, và bản thân người GV cũng sẽ tự tạo cho mình một tâm thế sẵn sàng khi ứng phó với các khó khăn của HS KTTT một cách phù hợp nhất. Điều này được thể hiện rõ rệt nhất ở khả năng điều chỉnh môi trường lớp học của GV về mục tiêu bài học (xác định được các mục tiêu bài học phù hợp với khả năng, trình độ nhận thức của HS KTTT), nội dung kiến thức (lựa chọn nội dung kiến thức và biết cách điều chỉnh theo bốn mức độ là đồng loạt, trùng lặp giáo án, đa trình độ hay thay thế), phương pháp và phương tiện dạy học (sử dụng các phương pháp dạy học trực quan, chú trọng thực hành, luyện tập thường xuyên, phương tiện hỗ trợ giao tiếp như hình ảnh, đồ vật thật, ngôn ngữ viết kết hợp với ngôn ngữ nói, kí hiệu... để giúp HS KTTT dễ hiểu, dễ hình dung), hình thức tổ chức (học theo nhóm nhỏ để HS trong lớp hỗ trợ cho HS KTTT, đồng thời kết hợp hỗ trợ cá nhân để kịp thời bổ sung, chỉnh sửa đúng cho HS KTTT trong quá trình lĩnh hội), cách đánh giá (không chỉ nhấn mạnh vào lượng kiến thức HS KTTT tiếp thu được mà còn đánh giá các biểu hiện KN của HS KTTT trong các hành vi tương ứng thực tiễn ở lớp của các em, đánh giá theo quan điểm tích cực, động viên, khuyến khích).

Ngoài ra, cách giao tiếp, ứng xử của GV và bạn bè lớp học với HS KTTT cũng ảnh hưởng không nhỏ đến bầu không khí lớp học. Cách giao tiếp giữa thầy và trò, giữa trò là những HS với nhau sẽ là yếu tố tạo nên một môi trường thực sự thân thiện và hòa nhập cho tất cả mọi HS trong môi trường học tập đó, nhất là với HS KTTT.

Cả hai môi trường này không tách rời nhau mà luôn hòa quyện với nhau, tác động lẫn nhau. Do vậy, muốn HS KTTT có một môi trường học tập hòa nhập, tích cực thì cần phải tác động đến đồng thời cả hai môi trường này.

Ngoài ra, để trực tiếp phát triển KNGT cho HS KTTT, cần quan tâm đến các yếu tố khác như: (1) Các yếu tố liên quan đến chủ thể giao tiếp – HS KTTT như vấn đề thể chất, mục đích, thái độ, khả năng ngôn ngữ cá nhân, sức khỏe tâm lý. HS KTTT có đầy đủ sức khỏe thể chất sẽ có sức khỏe tâm lý tốt để yên tâm tiếp nhận, lĩnh hội các kiến thức và KN mới trong quá trình học tập và tham gia các hoạt động; (2) Các yếu tố liên quan đến môi trường giao tiếp như kích thích, sự tương tác từ người khác, tương tác xã hội, trình độ giao tiếp của người khác, tần số, mức độ giao tiếp, hệ thống ký hiệu, sự khác biệt về văn hóa... Các yếu tố này sẽ tác động đến việc lĩnh hội và thực hành các KNGT của HS KTTT. Nếu HS KTTT được cung cấp các kiến thức KNGT nhưng mọi người xung quanh

không tạo cơ hội cho HS KTTT được thực hành các KNGT đó, cũng như không hỗ trợ, tạo ra các tình huống để HS KTTT được vận dụng các kiến thức được học, hoặc bỏ qua, không muốn giao tiếp với các em thì các kiến thức mà HS KTTT được học sẽ không có cơ hội được rèn luyện, vì thế mà các kiến thức đó khó có thể chuyển hóa thành các KN, thậm chí khó có thể được lưu giữ; (3) Các yếu tố tác động đến chủ thể giao tiếp là HS KTTT như điều kiện kinh tế, hoàn cảnh gia đình của HS KTTT, trình độ nhận thức và sự quan tâm của cha mẹ, người chăm sóc HS KTTT, điều kiện và chế độ chăm sóc sức khỏe, y tế của môi trường gia đình tới HS KTTT… Những yếu tố này sẽ ảnh hưởng đến việc HS KTTT có mục tiêu lĩnh hội và rèn luyện các KNGT hay chỉ tập trung vào việc lĩnh hội kiến thức văn hóa, có thực hành luyện tập các KN để vận dụng vào thực tế hay chỉ dừng lại ở việc học máy móc ở trên lớp và chỉ lưu giữ được một thời gian ngắn... Tất cả các yếu tố này sẽ ảnh hưởng gián tiếp đến quá trình GD KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

1. Kỹ năng giao tiếp là một trong những KN sống cơ bản của con người, được xem là một năng lực sống của cá nhân. KNGT là *năng lực vận dụng những tri thức về giao tiếp và sử dụng các phương tiện giao tiếp một cách hài hòa, hiệu quả để đạt được mục đích giao tiếp.* Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, các KNGT của HS KTTT trong lớp hòa nhập tiểu học bao gồm: KN lắng nghe, KN sử dụng ngôn ngữ nói, KN sử dụng ngôn ngữ viết, KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ, KN điều khiển và điều chỉnh quá trình giao tiếp, KN kiểm soát cảm xúc bản thân và KN tương tác nhóm/tập thể.

2. Việc GD KNGT cho HS KTTT học tiểu học hòa nhập có ý nghĩa thiết thực, giúp các em lĩnh hội kiến thức tốt hơn trong quá trình học tập và hòa nhập vào môi trường lớp học thực tế cũng như môi trường xã hội sau này. Biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học là cách thức cụ thể trong các hoạt động phối hợp cùng nhau giữa GV và HS KTTT, nhằm hình thành và rèn luyện 07 nhóm KNGT kể trên. Trong quá trình GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, luôn dựa trên đặc điểm giao tiếp của HS KTTT, cách tiếp cận phù hợp GD KNGT và được tiến hành thống nhất với quá trình dạy học và GD chung của HS tiểu học. Quá trình GD đó cũng phải đảm bảo vừa phù hợp với

đặc điểm cá nhân của từng HS KTTT, vừa phù hợp với đặc điểm chung của HS lớp hòa nhập.

3. Quá trình giáo dục KNGT luôn chịu sự tác động của các yếu tố từ môi trường GDHN, bao gồm môi trường vật chất và môi trường tâm lý. Ngoài ra, cũng cần quan tâm đến các yếu tố khác trong quá trình giáo dục như: các yếu tố liên quan đến chủ thể giao tiếp – HS KTTT, các yếu tố liên quan đến môi trường giao tiếp, các điều kiện, hoàn cảnh của gia đình, cha mẹ HS KTTT….

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA GIÁO DỤC KỸ NĂNG GIAO TIẾP CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP Ở TIỂU HỌC

2.1 Khái quát về giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học tại Việt Nam

2.1.1 Tình hình giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ ở Việt Nam

GDHN được xác định là một trong những giải pháp nhằm thực hiện các mục tiêu được khẳng định tại "Công ước về Quyền của trẻ em", "Những mục tiêu thiên niên kỉ" và "Giáo dục cho mọi người" [10].

Ở Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xác định GDHN là hướng đi chính nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của HS khuyết tật nói chung và HS KTTT nói riêng. Để thực hiện định hướng này, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực thể hiện trên các phương diện: hoạch định chính sách; mở ra nhiều phương thức giáo dục; đào tạo nguồn nhân lực; tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị và công tác nghiên cứu GDHN... và đã đạt được những thành tựu bước đầu trong việc xây dựng một môi trường tiếp cận giáo dục bình đẳng và chất lượng trẻ khuyết tật. Việt Nam tích cực tham gia và thực hiện các cam kết quốc tế: kí Công ước của Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em (CRC) năm 1990, cam kết về việc mở rộng cơ hội giáo dục cho mọi người tại diễn đàn Dakar- Senegal năm 2000 và xây dựng, triển khai "Kế hoạch hành động quốc gia giáo dục cho mọi người 2003 – 2015"; kí và chính thức phê chuẩn Công ước về Quyền của người khuyết tật của Liên hợp quốc (11/2014) và cam kết thực hiện 7 lĩnh vực ưu tiên trong "Khuôn khổ hành động thiên niên kỉ Biwako hướng tới một xã hội hòa nhập, không vật cản vì quyền của người khuyết tật" năm 2014… Ngoài ra, Việt Nam đã xây dựng và thực thi một số văn bản pháp lý hỗ trợ phát triển GDHN cho HS KTTT như Hiến pháp; Pháp lệnh về người tàn tật 1998; Luật Giáo dục năm 2005; Luật Người khuyết tật 2010; Quyết định số 23/2006/QĐ-BGDĐT Quy định về giáo dục hoà nhập cho người tàn tật, khuyết tật; Thông tư số 39/2009/TT-BGDĐT Quy định về GDHN cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, Thông tư liên tịch số 58 quy định việc thành lập và hoạt động của Trung tâm Hỗ trợ phát triển GDHN (2012), Thông tư liên tịch số 42 quy định chính sách về GD đối với người khuyết tật (2013 và có hiệu lực từ tháng 3/2014)…

Trên thực tế, Việt Nam đã triển khai nhiều biện pháp tích cực, đem lại nhiều ý nghĩa cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn nói chung và trẻ em khuyết tật như: các Dự án ODA cho giáo dục đều ưu tiên phát triển giáo dục với một trong các mục tiêu là cung cấp đủ sách giáo khoa cho mọi HS và được phát miễn phí cho HS có khó khăn đặc biệt, đặc biệt, tài liệu và thiết bị dạy học đặc thù cho HS khuyết tật được ngành giáo dục quan tâm, đáp ứng đầy đủ [61][62]. Những tác động tích này đã làm cho tỉ lệ HS khuyết tật đi học, nhất là học ở các môi trường GDHN được cải thiện đáng kể. Nhằm đẩy mạnh GDHN, Việt Nam đã ưu tiên một số lĩnh vực như: xây dựng hệ thống các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN và chính sách ưu tiên về giáo dục đối với người khuyết tật; phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; nâng cao chất lượng công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập trung học cơ sở; đẩy mạnh hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng và tiếp tục thực hiện chương trình xóa mù và GD sau biết chữ [61][62].

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, công tác GDHN trẻ em có hoàn cảnh khó khăn của Việt Nam, cũng như các quốc gia Đông Nam Á khác còn phải đương đầu với nhiều thách thức. Một số rào cản ảnh hưởng tới chất lượng của nền GDHN bình đẳng có thể kể đến như: nhận thức của cộng đồng về GDHN, chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và GV dạy hòa nhập, môi trường học tập, sinh hoạt của trẻ em học hòa nhập, vấn đề chính sách, cơ chế, chương trình, tài liệu, cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ GDHN, việc huy động sự tham gia của các lực lượng xã hội. Đây là các thách thức và khó khăn cần phải tiếp tục được quan tâm và giải quyết [62].

Ở Việt Nam, mặc dù GDHN mới bắt đầu được biết đến và triển khai từ những năm 90 nhưng với sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế, Việt Nam đã tích lũy một số các nghiên cứu về lĩnh vực giáo dục đặc biệt nói chung và về GDHN nói riêng. Trong các Chương trình hành động quốc gia qua các giai đoạn, Việt Nam luôn dành sự quan tâm với trẻ khuyết tật, thể hiện ở việc luôn đặt ra các mục tiêu cụ thể về tỉ lệ trẻ khuyết tật (bao gồm cả trẻ KTTT) đến lớp như mục tiêu tỉ lệ năm 2010 là 70%, mục tiêu tỉ lệ năm 2015 tăng lên thành 90%, và tăng tỉ lệ đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học là 99% và ở bậc trung học cơ sở là 95%, trong đó đặc biệt quan tâm đến trẻ em dân tộc ít người, trẻ em khuyết tật năm 2020. Ngoài ra, năm 2020, Việt Nam còn đặt mục tiêu tăng

tỉ lệ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, tái hòa nhập và có cơ hội phát triển từ 80% năm 2015 lên 85% năm 2020.

Như vậy, GDHN đã được quan tâm ở các cấp, từ trung ương đến địa phương ở Việt Nam, ở các khía cạnh cả về nghiên cứu lý luận và nghiên cứu thực tiễn. Điều này đã đem lại những hiệu quả bước đầu đáng khích lệ trong giáo dục phổ thông nói chung và giáo dục HS khuyết tật nói riêng, trong đó bao gồm cả HS KTTT.

2.1.2 Vấn đề giáo dục kỹ năng giao tiếp trong chương trình giáo dục tiểu học ở Việt Nam

Để nâng cao chất lượng GD toàn diện cho thế hệ trẻ, đáp ứng nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp xây dựng đất nước công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế, đòi hỏi người học phải được trang bị đầy đủ cả về kiến thức và kỹ năng. Trong những năm gần đây, chương trình GD của Việt Nam đã quan tâm nhiều hơn đến việc rèn luyện các KN thực hành cũng như cung cấp các KN mềm khác như KNGT, KN sống, KN sử dụng ngoại ngữ, KN sử dụng các thiết bị khoa học công nghệ và ứng dụng thành quả khoa học công nghệ vào đời sống thực tiễn... [5][12].

Mục tiêu của GD phổ thông đã và đang dần chuyển hướng từ mục tiêu chú trọng trang bị kiến thức sang mục tiêu hình thành những năng lực, KN cần thiết cho HS. Năm 2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa ra mục tiêu đào tạo theo hướng tiếp cận năng lực của người học. Theo quan điểm này, chương trình dạy học phổ thông cũng có sự thay đổi dần về nội dung, phương pháp, cách đánh giá đối với người học. Về phương pháp, các phương pháp dạy học phát huy tính tích cực, chủ động, tự giác, sáng tạo của người học, phù hợp với đặc điểm của từng lớp học, của người học, tăng cường khả năng làm việc theo nhóm, rèn KN vận dụng và ứng dụng thực tiễn ngày càng chiếm ưu thế hơn so với các phương pháp dạy học truyền thống một chiều. Về nội dung, bên cạnh hệ thống các môn học cung cấp kiến thức văn hóa cơ bản, đã có các chương trình nhằm giúp HS trang bị kiến thức và KN ứng dụng như KN sống, KNGT, KN ứng phó, KN hợp tác nhóm....

Nội dung GD KN sống, trong đó có một phần nội dung GD KNGT cho HS tiểu học cũng đã được tích hợp đưa vào một số môn học và các hoạt động GD tiềm năng trong trường phổ thông từ năm 2010, thực hiện thông qua một số dự án, chương trình như: GD bảo vệ môi trường, GD phòng chống HIV/AIDS, GD

phòng chống ma túy, GD phòng tránh tai nạn thương tích... Đặc biệt, rèn luyện KN sống cho HS đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo là một trong những nội dung cơ bản của Phong trào thi đua Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực trong các nhà trường phổ thông, giai đoạn 2008-2013. Riêng thành phố Hà Nội, Sở Giáo dục và đào tạo thành phố Hà Nội còn thiết kế một chương trình Chuyên đề giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học thủ đô Hà Nội với các nội dung gần gũi, đáp ứng với thực tiễn cuộc sống hiện đại của học sinh như KN lựa chọn trang phục phù hợp cho các hoạt động, KN ứng xử khi dự tiệc sinh nhật bạn.... Những chuyển biến này của chương trình GD phổ thông đã đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của nhà trường tiểu học cũng như phù hợp với mục tiêu phát triển của HS KTTT, dựa trên đặc điểm nhận thức, tâm lý của các em. Tuy nhiên, nội dung dạy KNGT chưa được đưa thành một chương trình GD riêng mà vẫn còn lồng ghép là một nội dung trong các chương trình GD KN sống cho HS.

Trên thực tế, tại các địa phương, việc lựa chọn nội dung GD KN sống, bao gồm GD KNGT cho HS nhà trường còn mang tính tự phát và chưa có hệ thống. Thông thường, các trường có điều kiện về nhân lực (các GV đảm nhận dạy nội dung GD KN sống, đã được tham gia các lớp tập huấn cơ bản), về cơ sở vật chất (phòng học, điều kiện thực hiện) thì mới tổ chức. Việc GD này không mang tính bắt buộc trong chương trình chung.

Với các trường hòa nhập, việc GD KN sống và GD KNGT cũng tương tự như vậy. Đối với HS KTTT, tùy chương trình GD của nhà trường mà nội dung chương trình GD KNGT cho các em cũng khác nhau. Thông thường, các nhà trường tích hợp nội dung GD KNGT trong nội dung các môn học, các hoạt động GD mà GV tổ chức ở lớp hoặc trong các hoạt động chung của toàn trường. Không có nhà trường tiểu học hòa nhập nào xây dựng một chương trình riêng về GD KNGT cho HS KTTT. Một số trường tiểu học có phòng nguồn – phòng hỗ trợ GDHN nhưng các phòng chức năng này cũng chưa thực hiện được nội dung GD này. Do đó, việc GD KNGT cho HS KTTT chưa được quan tâm và thực hiện một cách bài bản.

2.2 Thực trạng giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học

2.2.1 Quá trình khảo sát thực trạng

2.2.1.1 Mục đích khảo sát

Nhằm tìm hiểu thực trạng KNGT của HS KTTT và thực trạng GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học.

2.2.1.2 Nội dung khảo sát

- Thực trạng GD KNGT cho HS KTTT ở trường tiểu học hòa nhập về: nhận thức của GV về KNGT và GD KNGT, mức độ GD KNGT cho HS, nội dung, hình thức tổ chức và biện pháp GD KNGT, những thuận lợi và khó khăn trong quá trình GD KNGT cho HS KTTT.

- Thực trạng KNGT của HS KTTT trong môi trường tiểu học hòa nhập: các biểu hiện và mức độ biểu hiện các KN: KN lắng nghe, KN sử dụng ngôn ngữ nói, KN sử dụng ngôn ngữ viết, KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ, KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp, KN kiểm soát cảm xúc bản thân và KN tương tác nhóm/tập thể.

2.2.1.3 Phương pháp và công cụ khảo sát

Để khảo sát thực trạng GD KNGT cho HS KTTT ở trường tiểu học hòa nhập, chúng tôi sử dụng các phương pháp và công cụ sau:

- *Phương pháp quan sát:* sử dụng Phiếu quan sát để dự giờ, ghi chép các thông tin các tiết học trên lớp và các hoạt động ngoài giờ lên lớp của GV dạy HS KTTT (Phụ lục 4).

- *Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi:* sử dụng Phiếu điều tra ý kiến để điều tra 186 GV dạy HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học (Phụ lục 1,2).

- *Phương pháp phỏng vấn:* sử dụng Phiếu phỏng vấn cán bộ quản lý và một số GV dạy HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học (Phụ lục 3).

Đề khảo sát thực trạng KNGT của HS KTTT ở trường tiểu học hòa nhập, chúng tôi sử dụng các phương pháp và công cụ sau:

- *Phương pháp quan sát:* sử dụng Phiếu quan sát để dự giờ, ghi chép các thông tin các tiết học trên lớp và các hoạt động ngoài giờ lên lớp của HS KTTT (Phụ lục 4,5).

- *Phương pháp trắc nghiệm:* Luận án sử dụng các công cụ, thang đo như sau:

+ Thang đo hành vi thích ứng Vineland II để đánh giá lĩnh vực giao tiếp của HS KTTT (Phụ lục 6). Kết quả mức độ lĩnh vực giao tiếp của các HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học tham gia khảo sát được phân tích trong phần Kết quả thực trạng.

+ Bộ công cụ đánh giá (bảng hỏi) KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học (Phụ lục 7) để đánh giá mức độ từng nhóm KNGT của HS. Quy trình xây dựng và sử dụng Bộ công cụ đánh giá KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học như sau:

Bước 1: Xây dựng Bộ công cụ

Chúng tôi xây dựng Bộ công cụ (bảng hỏi) đánh giá KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học với 07 nhóm KN cơ bản: KN lắng nghe, KN sử dụng ngôn ngữ nói, KN sử dụng ngôn ngữ viết, KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ, KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp, KN kiểm soát cảm xúc bản thân, KN tương tác nhóm/tập thể. Mỗi nhóm KNGT lại có các tiểu KN nhỏ tương ứng. Cụ thể như sau:

Bảng 2-1: Bảng hỏi đánh giá KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Nhóm KN	Số lượng item (Tiểu KN tương ứng)
Nhóm KN lắng nghe	6
Nhóm KN sử dụng ngôn ngữ nói	9
Nhóm KN sử dụng ngôn ngữ viết	6
Nhóm KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ	3
Nhóm KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp	5
Nhóm KN kiểm soát cảm xúc bản thân	3
Nhóm KN tương tác nhóm/tập thể	3
Tổng	35

Mỗi một KN được đánh giá ở 5 mức độ thực hiện của HS, tương đương với điểm số tương ứng. Cụ thể:

- 1 điểm – mức độ Yếu: HS không bao giờ thực hiện được KN.
- 2 điểm – mức độ Trung bình: HS hiếm khi thực hiện được KN, kể cả khi được trợ giúp.
- 3 điểm – mức độ Khá: HS thỉnh thoảng thực hiện được, khi có sự trợ giúp.
- 4 điểm – mức độ Tốt: HS thường xuyên thực hiện được, không cần sự trợ giúp, hoặc được trợ giúp rất ít.
- 5 điểm – mức độ Rất tốt: HS thường xuyên làm được, không cần trợ giúp.

Bước 2: Sử dụng Bộ công cụ để đánh giá

Chúng tôi tiến hành sử dụng Bộ công cụ để đánh giá:

- 83 HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học trong quá trình khảo sát (trong năm học 2014-2015).
- 03 HS KTTT là đối tượng thực nghiệm, trong thời gian trước và sau thực nghiệm (trong năm học 2014-2015 và năm học 2015-2016).

Bước 3: Điều chỉnh trong quá trình sử dụng Bộ công cụ

Trong điều kiện và phạm vi nghiên cứu của Luận án, trong quá trình sử dụng Bộ công cụ ở các địa bàn khác nhau, chúng tôi cân nhắc đến sự điều chỉnh cách thức thực hiện cho phù hợp với đặc điểm HS KTTT và GV dạy hòa nhập. Tuy nhiên, việc điều chỉnh này không quá nhiều nên không quá ảnh hưởng đến kết quả chung của Bộ công cụ.

Bước 4: Phân tích kết quả khảo sát

Nhập và xử lý thống kê bằng phần mềm SPSS 21.0.

2.2.1.4 Địa bàn và khách thể khảo sát

- Địa bàn khảo sát: 04 địa bàn là Hà Giang, Yên Bái, Đà Nẵng, Hà Nội, ở 36 trường tiểu học hòa nhập. Cụ thể: 04 trường ở Hà Giang, 09 trường ở Yên Bái, 19 trường ở Đà Nẵng và 05 trường ở Hà Nội.

- Khách thể khảo sát:

+ Về GV: Luận án khảo sát 186 GV dạy hòa nhập ở tiểu học, trong đó: Hà Giang (36 GV), Yên Bái (23 GV), Đà Nẵng (55 GV) và Hà Nội (72 GV). Một số thông tin chính về nhóm GV khảo sát như sau:

Về giới tính, số GV nữ ở cả ba địa bàn điều tra là 167, GV nam là 9, như vậy số GV nữ chiếm đa số, gấp 18,5 lần số GV nam.

Về tuổi, số lượng GV ở độ tuổi 31-40 chiếm nhiều nhất (70/186 GV, chiếm 37,6%), ít nhất là GV ở độ tuổi trên 50 (8/186 GV, chiếm 4,3%). Kết quả này cho thấy, GV dạy hòa nhập ở tiểu học đang ở độ tuổi thuận lợi, vì đây là độ tuổi mà GV đã ít nhiều tích lũy được kinh nghiệm dạy học và có thể áp dụng, thực hiện nhiều phương pháp, hình thức tổ chức dạy học linh hoạt trên HS.

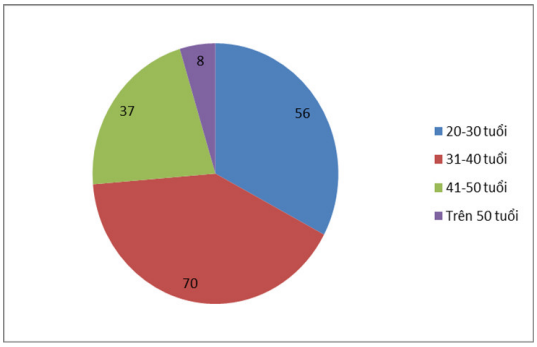

Biểu đồ 2-1: Phân bố độ tuổi của GV được khảo sát

Về kinh nghiệm dạy học, hầu như các GV có thời gian dạy HS tiểu học nhiều hơn thời gian dạy HS KTTT. Thời gian dạy HS tiểu học, GV có kinh

nghiệm dạy trên 10 năm có số lượng nhiều nhất (89/186 GV, chiếm 47,8%), GV có kinh nghiệm từ 5-10 năm có số lượng ít nhất (27/186 GV, chiếm 14,5%). Tuy nhiên, thời gian dạy HS KTTT của các GV thì ngược lại. GV có kinh nghiệm dạy dưới 5 năm chiếm số lượng nhiều nhất (145/186 GV, chiếm 77,9%), còn GV có kinh nghiệm dạy trên 10 năm chiếm số lượng ít nhất (17/186 GV, chiếm 0,9%). Như vậy, kết quả này cho thấy, kinh nghiệm dạy hòa nhập của GV tiểu học còn hạn chế.

Bảng 2-2: Kinh nghiệm dạy HS tiểu học và HS KTTT của GV được khảo sát

Thời gian dạy học (năm)	Hà Nội		Đà Nẵng		Yên Bái		Hà Giang		Tổng	
	Dạy HS tiểu học	Dạy HS KTTT	Dạy HS tiểu học	Dạy HS KTTT	Dạy HS tiểu học	Dạy HS KTTT	Dạy HS tiểu học	Dạy HS KTTT	Dạy HS tiểu học	Dạy HS KTTT
Dưới 5 năm	48	53	18	47	1	18	3	27	70	145
Từ 5-10 năm	8	13	9	7	5	2	5	1	27	23
Trên 10 năm	16	6	28	0	17	3	28	8	89	17
Tổng	72		55		23		36		186	

* *Ghi chú*: đơn vị Người.

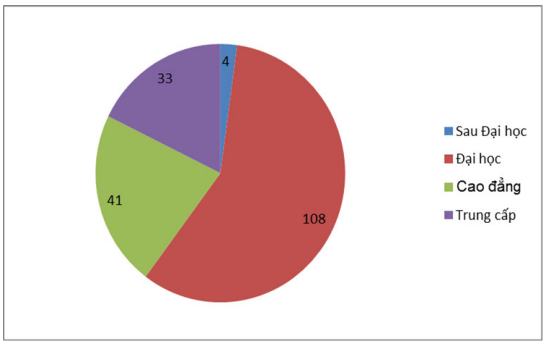

Biểu đồ 2-2: Trình độ đào tạo của GV được khảo sát

Về trình độ, số lượng GV được đào tạo trình độ Đại học chiếm nhiều nhất (108/186 GV, chiếm 58,1%), ít nhất là số lượng GV được đào tạo ở trình độ Trung cấp (4/186 GV, chiếm 2,1%). Đây là điều kiện thuận lợi và là điểm mạnh của GV dạy hòa nhập ở tiểu học bởi số lượng GV được đào tạo ở trình độ cao tương đối nhiều.

Về lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, kết quả như sau:

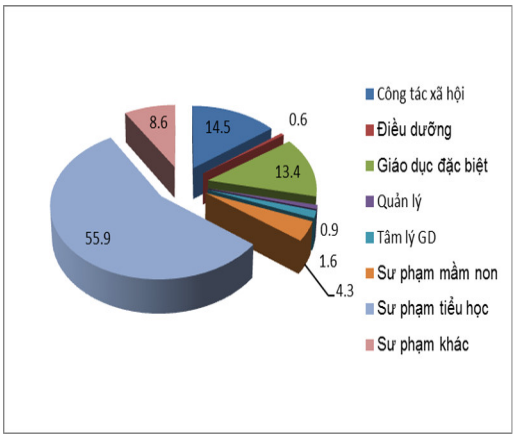

Biểu đồ 2-3: Trình độ chuyên môn của GV được khảo sát

Số lượng GV có trình độ chuyên môn là Sư phạm tiểu học chiếm nhiều nhất (104/186 GV, chiếm 55,9%), tiếp đó là số lượng GV có trình độ chuyên môn về Công tác xã hội (27/186 GV, chiếm 14,5%) và thứ ba là số lượng GV có trình độ về Giáo dục đặc biệt (25/186 GV, chiếm 13,4%). Như vậy về cơ bản, GV dạy hòa nhập ở tiểu học có kiến thức mạnh về sư phạm tiểu học và được trang bị một phần cơ bản về giáo dục đặc biệt.

Về tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng: cụ thể là việc bồi dưỡng chuyên môn liên quan đến GDHN nói riêng và giáo dục đặc biệt nói chung, khoảng một nửa GV đã được đào tạo và bồi dưỡng (94/186 GV, chiếm 50,5%). Tuy nhiên, các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn của GV hầu như mới chỉ dừng lại là các khóa đào tạo ngắn hạn, cung cấp lý thuyết, ở mức độ cơ bản về giáo dục đặc biệt, chưa tập trung sâu vào GDHN. Nội dung các khóa bồi dưỡng gồm: bồi dưỡng về giáo dục đặc biệt, phương pháp đánh giá sự tiến bộ của học sinh khuyết tật, phương pháp hình thành hành vi tích cực, tập huấn chung về giáo dục hòa nhập, thiết kế bài dạy hiệu quả cho học sinh… Nhìn chung, các khóa bồi dưỡng này mới chỉ cung cấp cho GV các kiến thức chung, mà chưa đi sâu vào dạy các GV các kỹ năng cụ thể, đặc thù trong môi trường GDHN. Do đó, GV dạy hòa nhập ở tiểu học vẫn còn hạn chế chuyên môn về kỹ năng dạy hòa nhập.

Bảng 2-3: Bồi dưỡng chuyên môn liên quan đến GDHN của các GV được khảo sát

Được đào tạo, bồi dưỡng	Hà Nội		Đà Nẵng		Yên Bái		Hà Giang		Tổng	
	SL (người)	Tỉ lệ %	SL (người)	Tỉ lệ %	SL (người)	Tỉ lệ %	SL (người)	Tỉ lệ %	SL (người)	Tỉ lệ %
Có	54	79,0	32	58,2	1	4,4	5	13,9	92	49,4
Chưa	18	21,0	23	41,8	22	95,6	31	86,1	94	50,6
Tổng	72	100	55	100	23	100	36	100	186	100

+ Về HS: Luận án khảo sát 83 HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học. Trong đó: Yên Bái (05 HS), Đà Nẵng (28 HS) và Hà Nội (50 HS). Một số thông tin chính về nhóm HS KTTT khảo sát như sau:

Về giới tính, số HS KTTT nam là 60 em, chiếm 72,3%, HS KTTT nữ là 23 em, chiếm 27,7%.

Về mức độ khuyết tật, số lượng phân chia như sau: HS KTTT ở mức độ Nhẹ chiếm nhiều nhất (44/83 em, chiếm 53%), HS KTTT ở mức độ Trung bình chiếm thứ hai (32/83 em, chiếm 38,5%), ít nhất là HS KTTT ở mức độ Nặng (7/83 em, chiếm 8,5%). Không có HS KTTT ở mức độ Rất nặng. Thực trạng này cũng phản ánh đúng lý thuyết về khả năng học tập trong môi trường hòa nhập của HS KTTT, bởi với những yêu cầu về học tập của bậc tiểu học thì những HS khuyết tật ở mức độ Nặng và Rất nặng khó có thể theo học được.

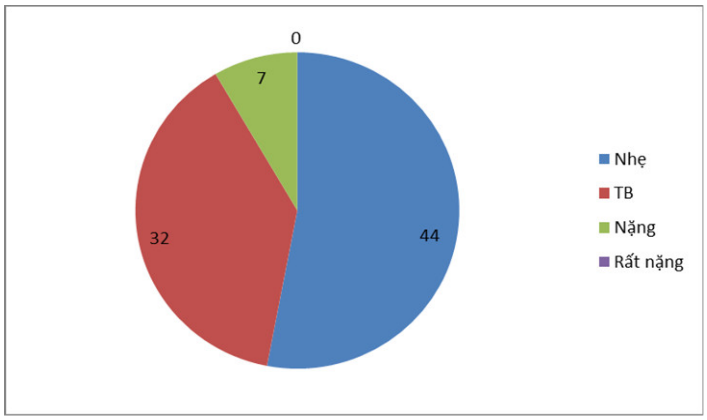

Biểu đồ 2-4: Phân bố mức độ khuyết tật của HS KTTT được khảo sát

Về tuổi, trong tổng số 83 HS KTTT được khảo sát, số lượng HS KTTT tương ứng với độ tuổi HS tiểu học (từ 6-11 tuổi) là 71em, chiếm 85,5%, còn lại 12 em là HS KTTT có số tuổi vượt quá tuổi HS tiểu học (11-13 tuổi). Trong số 71 em tương đương với lứa tuổi HS tiểu học, số lượng HS KTTT chiếm nhiều nhất là 8 tuổi (22/71 em, chiếm 30,9%) và ít nhất là số lượng HS KTTT 9,10 tuổi (chiếm khoảng 13%). Như vậy, càng ở lớp học cao hơn trong bậc học tiểu học, số lượng HS KTTT tham gia càng ít dần. Kết quả này phản ánh đúng lý thuyết về đặc điểm, khả năng của HS KTTT cũng như thực tế về yêu cầu, đòi hỏi của bậc học tiểu học.

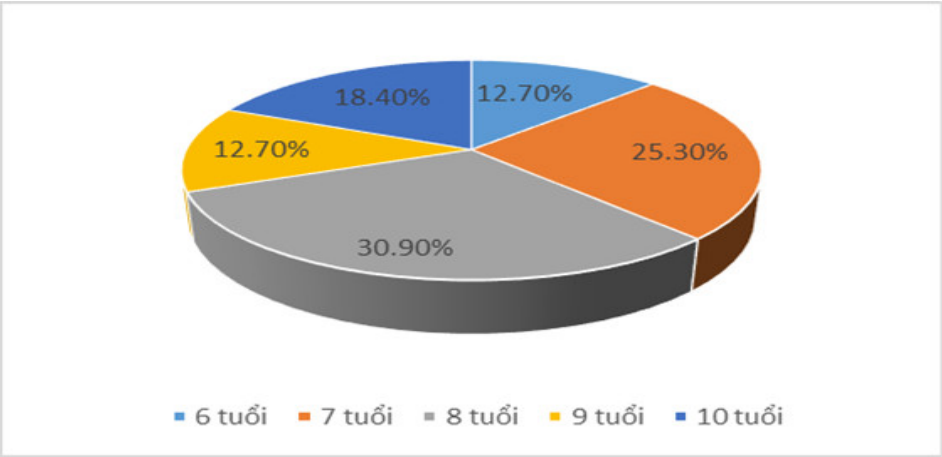

Biểu đồ 2-5: Phân bố tuổi của HS KTTT được khảo sát

Về lớp học, chiếm số lượng nhiều nhất là HS KTTT học lớp 1 (27/83 em, chiếm 32,5%), tiếp đó là số lượng HS KTTT học lớp 3 (19/83 em, chiếm 22,8%) và ít nhất là số lượng HS KTTT học lớp 5 (7/83 em, chiếm 8,5%). Kết quả về phân bố lớp học và phân bố độ tuổi của HS KTTT có điểm tương đồng với nhau, thể hiện ở việc: HS KTTT học ở lớp cuối cấp tiểu học tương ứng với độ tuổi ngày càng cao chiếm tỉ lệ ít, còn HS KTTT học ở lớp đầu cấp tiểu học tương ứng với độ tuổi thấp chiếm tỉ lệ nhiều hơn.

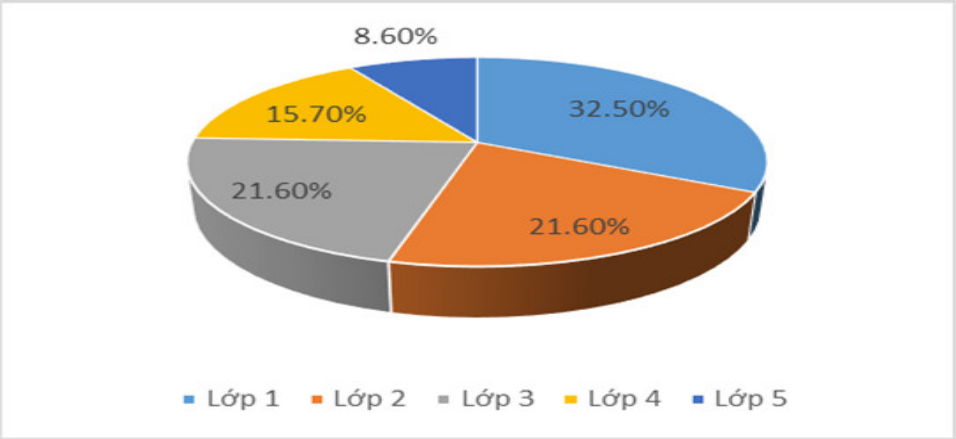

Biểu đồ 2-6: Phân bố về lớp học của HS KTTT được khảo sát

2.2.2 Kết quả khảo sát thực trạng

2.2.2.1 Thực trạng KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Phần này Luận án tổng hợp kết quả khảo sát 07 nhóm KNGT ở 5 mức độ (Rất tốt – Tốt – Khá – Trung bình – Yếu) của 83 HS KTTT; tổng hợp, phân tích và so sánh giữa các nhóm KNGT, giữa các nhóm KNGT với các yếu tố khác như giới tính, tuổi, lớp… để tìm ra các mối tương quan, từ đó có cơ sở đề xuất các

biện pháp GD KNGT cho HS KTTT sau này dựa trên các đặc điểm về KNGT của HS KTTT thu thập được.

** Tổng hợp kết quả đánh giá từng nhóm KNGT của HS KTTT*

Bảng 2-4: Phân bố mức độ về KN lắng nghe của HS KTTT

		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm giá trị	Phần trăm tích lũy
Giá trị	Yếu	1	1.2	1.2	1.2
	Trung bình	55	66.3	66.3	67.5
	Khá	25	30.1	30.1	97.6
	Tốt	2	2.4	2.4	100.0
	Tổng	83	100.0	100.0	

Trong nhóm KN lắng nghe, HS KTTT tốt nhất ở mức độ Trung bình (55/83 em, chiếm 66,3%). Không có HS KTTT có KN lắng nghe ở mức độ Rất tốt và ít HS KTTT có KN lắng nghe ở mức độ Yếu (1/83 em, chiếm 1,2%). Trong các giờ học hòa nhập, khi quan sát chúng tôi nhận thấy, HS KTTT có khả năng chú ý lắng nghe GV giảng bài, các em ít có hành vi quậy phá, không lắng nghe, làm ảnh hưởng đến giờ học. Thậm chí một số HS KTTT ở mức độ nhẹ, như em N ở trường hợp nghiên cứu điển hình trong Luận án, được ngồi bàn 1, gần với GV, em có khả năng tập trung tốt, lắng nghe được lời GV giảng trong suốt một tiết học, như các bạn cùng lớp.

Bảng 2-5: Phân bố mức độ về KN sử dụng ngôn ngữ nói của HS KTTT

		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm giá trị	Phần trăm tích lũy
Giá trị	Yếu	2	2.4	2.4	2.4
	Trung bình	29	34.9	34.9	37.3
	Khá	52	62.7	62.7	100.0
	Tổng	83	100.0	100.0	

Trong nhóm KN sử dụng ngôn ngữ lời nói, HS KTTT chiếm số lượng nhiều nhất ở mức độ Khá (52/83 em, chiếm 62,7%), không có HS KTTT ở mức độ Tốt và Rất tốt. Trong thực tế, HS KTTT có hạn chế về vốn ngôn ngữ nhưng các em vẫn có thể diễn đạt các suy nghĩ, mong muốn của mình cho người hiểu bằng những câu đơn giản, hoặc có thể trả lời các câu hỏi trong sách giáo khoa, dựa vào nội dung bài học. Với các câu hỏi mà câu trả lời lấy từ nội dung sẵn có trong bài học như môn Tiếng Việt, hoặc yêu cầu các em nói lời giải Toán với các

câu mẫu theo từng dạng bài, thì các em vẫn có thể thực hiện tốt. Ví dụ như em V trong trường hợp nghiên cứu điển hình của Luận án, mức độ khuyết tật trung bình, đọc hiểu chậm, ít nói, nhưng em vẫn có thể nghe và trả lời các câu hỏi đơn giản khi được GV yêu cầu, mặc dù đôi lúc GV vẫn cần phải nhắc lại câu hỏi, hoặc có thêm câu hỏi gợi ý cho em.

Bảng 2-6: Phân bố mức độ về KN sử dụng ngôn ngữ viết của HS KTTT

		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm giá trị	Phần trăm tích lũy
Giá trị	Yếu	40	48.2	48.2	48.2
	Trung bình	43	51.8	51.8	100.0
	Tổng	83	100.0	100.0	

Trong nhóm KN sử dụng ngôn ngữ viết, HS KTTT có KN sử dụng ngôn ngữ viết ở mức độ Trung bình chiếm nhiều nhất (43/83 em, chiếm 51,8%), không có HS KTTT ở mức độ Rất tốt, Tốt hay Khá. KN viết là KN đòi hỏi sự khéo léo của vận động tinh phối kết hợp với khả năng nhận thức, ngôn ngữ, do vậy mà với HS KTTT, đây là một trong KN khó. Thực tế cho thấy, HS KTTT vẫn có thể viết đẹp, thậm chí là viết đẹp hơn cả những HS không KTTT, nhưng vấn đề ở các em là tốc độ viết, các em thường viết chậm hơn so với tốc độ viết thông thường. Ví dụ, em V mức độ KTTT nhẹ thường xuyên viết chính tả, toán chậm hơn so với bạn cùng lớp; còn em Q mức độ KTTT nhẹ thường xuyên GV phải nhắc nhở, thậm chí cầm bút để hỗ trợ em viết.

Bảng 2-7: Phân bố mức độ về KN sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ của HS KTTT

		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm giá trị	Phần trăm tích lũy
Giá trị	Yếu	3	3.6	3.6	3.6
	Trung bình	41	49.4	49.4	53.0
	Khá	24	28.9	28.9	81.9
	Tốt	15	18.1	18.1	100.0
	Tổng	83	100.0	100.0	

Trong nhóm KN sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ, HS KTTT đạt mức độ Trung bình chiếm số lượng nhiều nhất (41/83 em, chiếm 49,4%), không có HS KTTT nào ở mức độ Rất tốt. Với các HS KTTT ở mức độ Nhẹ và Trung bình, hầu như các em có khả năng sử dụng và hiểu các yếu tố phi ngôn ngữ tốt. Một số các yếu tố phi ngôn ngữ HS KTTT hiểu và sử dụng tốt như: ánh mắt, cử chỉ, điệu

bộ, chỉ tay. Các em có thể duy trì được ánh mắt khi trả lời câu hỏi của GV, khi nói chuyện với các bạn cùng lớp, hoặc các em biết chỉ tay vào tranh, ảnh, đồ vật… khi được hỏi. Nhiều em còn có khả năng bắt chước các hành động của bạn kèm theo ngôn ngữ trong một số hoạt động tập thể như cùng hát và cùng múa, bắt chước một số động tác bài hát trong hoạt động văn nghệ hoặc tập thể. Tuy nhiên, nếu yêu cầu các em sử dụng nhiều yếu tố phi ngôn ngữ cùng một lúc, hoặc yêu cầu hiểu mệnh lệnh chỉ bằng các yếu tố phi ngôn ngữ như vẫy tay, chỉ tay… mà không kèm theo ngôn ngữ nói, tranh ảnh, đồ vật minh họa thì các em rất khó hiểu.

Bảng 2-8: Phân bố mức độ về KN kiểm soát cảm xúc bản thân của HS KTTT

		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm giá trị	Phần trăm tích lũy
Giá trị	Yếu	25	30.1	30.1	30.1
	Trung bình	45	54.2	54.2	84.3
	Khá	13	15.7	15.7	100.0
	Tổng	83	100.0	100.0	

Trong nhóm KN kiểm soát cảm xúc bản thân, HS KTTT đạt mức độ Trung bình chiếm nhiều nhất (có 45/83 em, chiếm 54,2%), không có HS KTTT ở mức độ Rất tốt. HS KTTT đạt mức độ Yếu chiếm 1/3 số lượng (có 25/83 em, chiếm 30,1%). Phần lớn HS KTTT được khảo sát có KTTT ở mức độ Nhẹ và Trung bình, do vậy hầu như các em ít có kèm theo vấn đề hành vi hoặc các rối loạn khác như rối loạn cảm xúc, rối loạn hành vi hay rối loạn phổ tự kỉ. Do vậy, các em đơn thuần ít thể hiện những xúc cảm quá mạnh như dễ nổi cáu hay đập phá, đi lại quanh lớp. Một số biểu hiện khả năng kiểm soát cảm xúc bản thân của HS KTTT hay gặp phải là cảm xúc thất thường, hôm thì rất nghe GV, hợp tác tốt, hôm thì lại không nghe cô, tỏ thái độ chống đối; hoặc các em thường không chủ động và không biết bày tỏ thái độ phù hợp với thái độ hoặc tình cảm của người khác. Ví dụ trường hợp em V kết quả khảo sát ngày 18/11, V chú ý tới câu hỏi và trả lời được một số câu hỏi của cô, nhưng kết quả khảo sát ngày 02/12, V lại thể hiện sự lơ đễnh, không quan tâm, không chú ý và không thực hiện được yêu cầu của cô. Trường hợp em Q thì em hầu như không quan tâm đến các bạn xung quanh, kể cả trong các hoạt động nhóm. Ngay cả khi GV tỏ thái độ không hài lòng, phê bình em khi em không tập trung vào bài học, hoặc chưa làm xong bài,

em vẫn không biết bày tỏ thái độ phù hợp. Em không quan tâm đến lời nói của cô, không để tâm vào việc cô hướng dẫn mà chỉ thụ động làm theo.

Bảng 2-9: Phân bố mức độ về KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp của HS KTTT

		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm giá trị	Phần trăm tích lũy
Giá trị	Yếu	13	15.7	15.7	15.7
	Trung bình	61	73.5	73.5	89.2
	Khá	8	9.6	9.6	98.8
	Tốt	1	1.2	1.2	100.0
	Tổng	83	100.0	100.0	

Trong nhóm KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp, HS KTTT đạt mức độ Trung bình chiếm nhiều nhất (61/83 em, chiếm 73,5%), không có HS KTTT ở mức độ Rất tốt. HS KTTT thường có vốn ngôn ngữ hạn chế, nên hầu như các em không chủ động mở đầu giao tiếp, nhất là với các chủ đề mới, với người mà các em chưa quen. Các em có thể trả lời đơn giản theo câu hỏi dẫn dắt của người khác, tiến hành các cuộc hội thoại ngắn 3-4 câu dưới dạng hỏi đáp với bạn dưới sự gợi mở của GV hoặc theo các mẫu mà các em đã quen thuộc. Nếu cuộc hội thoại dài, câu hỏi khó, không có sự hướng dẫn, các em dễ từ bỏ, giảm tập trung, không thực hiện được các nhiệm vụ tiếp theo. Các em không chủ động hỏi lại người khác trong quá trình giao tiếp hoặc hỏi lại với các câu đơn giản. Ví dụ, khi lần đầu trò chuyện làm quen với các em, người khảo sát thường phải chủ động làm quen với các em với những câu hỏi như tên, tuổi, sở thích… Đôi khi các em e ngại không trả lời, người khảo sát phải tổ chức các trò chơi, hoặc lôi kéo các em vào các hoạt động nào đó thì các em mới dần dần thể hiện.

Bảng 2-10: Phân bố mức độ về KN tương tác nhóm/tập thể của HS KTTT

		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm giá trị	Phần trăm tích lũy
Giá trị	Yếu	4	4.8	4.8	4.8
	Trung bình	73	88.0	88.0	92.8
	Khá	6	7.2	7.2	100.0
	Tổng	83	100.0	100.0	

Trong nhóm KN tương tác nhóm/tập thể, HS KTTT đạt mức độ Trung bình chiếm nhiều nhất (73/83 em, chiếm 88 %), không có HS KTTT đạt mức độ Rất tốt và Tốt. Qua quan sát trong quá trình khảo sát và dự giờ, chúng tôi nhận thấy hầu như các HS KTTT không bao giờ chủ động tham gia vào các hoạt động chung. Thông thường, GV trên lớp giao nhiệm vụ một HS hỗ trợ trực tiếp cho HS KTTT và nhiệm vụ của HS này là giúp bạn tham gia vào các hoạt động. Với HS ở lớp cuối cấp tiểu học hoặc đã quen với việc giúp bạn KTTT thì các em thường chủ động kéo HS KTTT cùng tham gia nhưng cũng chỉ ở mức độ như ngồi cạnh bạn, nhắc bạn làm theo chỉ dẫn của cô. Về phía HS KTTT, các em có biết thực hiện theo mệnh lệnh của GV, ngồi theo nhóm được phân công, biết lắng nghe ý kiến của các bạn và thực hiện theo sự phân công của nhóm, các em ít hoặc hầu như chưa biết bày tỏ ý kiến cá nhân trong nhóm. Do vậy, GV thường xuyên phải nhắc nhở, giám sát các đôi bạn HS này, nhất là với HS ở các lớp đầu cấp tiểu học. Đặc biệt với HS lớp 1, do các em còn nhỏ và chưa quen với cách học ở tiểu học nên hầu như HS cùng lớp không hỗ trợ được cho HS KTTT. Bản thân các em HS không KTTT cũng còn phải tự mình thực hiện theo các yêu cầu của cô trong các hoạt động, nên thời gian dành cho bạn KTTT cũng còn hạn chế.

Tổng hợp kết quả khảo sát cả 07 nhóm KNGT của HS KTTT theo 05 mức độ thể hiện trong bảng 2-11 dưới đây.

Bảng 2-11: Tổng hợp kết quả khảo sát 07 nhóm KNGT của HS KTTT

Các nhóm KN	Mức độ					Điểm TB (X)	Thứ bậc
	Rất Tốt	Tốt	Khá	TB	Yếu		
KN lắng nghe	2	25	55	1	0	3,34	1
KN sử dụng ngôn ngữ nói	0	0	52	29	2	2,60	3
KN sử dụng ngôn ngữ viết	0	0	0	43	40	1,52	7
KN sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ	0	15	24	41	3	2,61	2
KN kiểm soát cảm xúc bản thân	0	0	13	45	25	1,86	6
KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp	0	1	8	61	13	1,96	5
KN tương tác nhóm/tập thể	0	0	6	73	4	2,02	4

Như vậy, HS KTTT có xu hướng tốt nhất ở KN sử dụng lắng nghe và kém nhất ở KN sử dụng ngôn ngữ viết. Một số các KN ở thứ bậc cao như: KN sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ, KN sử dụng ngôn ngữ nói. Một số các KN ở thứ bậc thấp như: KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp, KN kiểm soát cảm xúc

bản thân. Các kết quả này cũng phản ánh đúng các đặc điểm của từng nhóm KNGT đã nêu ra ở trên.

** Về mối tương quan giữa các nhóm KNGT*

Xem xét mối tương quan giữa các nhóm KNGT cho thấy:

Bảng 2-12: Mối tương quan giữa 07 nhóm KNGT của HS KTTT

		KN lắng nghe	KN NN Nói	KN NN Viết	KN Phi NN	KN Kiểm soát bản thân	KN Điều khiển GT	KN Tương tác
KN lắng nghe	Hệ số tương quan Pearson	1	.556	.476	.287	.325	.498	.619
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.009	.003	.000	.000
KN NN Nói	Hệ số tương quan Pearson	.556	1	.710	.413	.556	.678	.578
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000	.000
KN NN Viết	Hệ số tương quan Pearson	.476	.710	1	.330	.219	.565	.362
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.002	.047	.000	.001
KN Phi NN	Hệ số tương quan Pearson	.287	.413	.330	1	.527	.613	.397
	Sig. (2-tailed)	.009	.000	.002		.000	.000	.000
KN Kiểm soát bản thân	Hệ số tương quan Pearson	.325	.556	.219	.527	1	.505	.440
	Sig. (2-tailed)	.003	.000	.047	.000		.000	.000
KN Điều khiển GT	Hệ số tương quan Pearson	.498	.678	.565	.613	.505	1	.596
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000		.000
KN Tương tác	Hệ số tương quan Pearson	.619	.578	.362	.397	.440	.596	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.001	.000	.000	.000	

** Ghi chú : Giá trị p (Sig.(2-tailed)) <0.005 thể hiện mối tương quan chặt.*

Kết quả bảng trên cho thấy, khi xem xét giá trị p của các nhóm KN với mức ý nghĩa là 95%, hầu như tất cả các giá trị p của các nhóm KNGT đều có trị số nằm trong khoảng cho phép (tức là <0,05), cả hai chiều. Kết quả này cho thấy các nhóm KNGT đưa ra có mối tương quan chặt với nhau, trừ mối tương quan giữa nhóm KN sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ và nhóm KN kiểm soát cảm xúc bản

thân (giá trị p >0,05, thể hiện mối tương quan yếu). Kết quả này sẽ góp phần định hướng cho các nhà giáo dục trong việc tác động đến các KNGT sau này của HS KTTT theo hướng: tác động vào bất kỳ một KNGT nào cũng sẽ gây hiệu ứng ảnh hưởng đến KNGT khác, ngoại trừ cân nhắc đến việc tác động đến KN kiểm soát cảm xúc bản thân (có thể KN này không chịu ảnh hưởng tác động từ các KN khác).

** Về mối tương quan giữa các nhóm KNGT với các yếu tố khác của HS KTTT*

Bảng 2-13: Mối tương quan giữa 07 nhóm KNGT với giới tính của HS KTTT

		Kiểm định Levene		Kiểm định **t** xét sự khác nhau của trung bình mẫu						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Khác biệt có ý nghĩa	Lỗi khác biệt	95% khoảng tin cậy của sự khác biệt	
									Thấp hơn	Cao hơn
KN lắng nghe	PSGĐ	1.586	.211	.050	81	.960	.0464	.9236	-1.7912	1.8840
	PSKGĐ			.045	32.578	.965	.0464	1.0358	-2.0620	2.1548
KN NN Nói	PSGĐ	4.089	.046	-1.407	81	.163	-7.6536	5.4383	-18.474	3.1669
	PSKGĐ			-1.224	31.378	.230	-7.6536	6.2522	-20.398	5.0917
KN NN Viết	PSGĐ	2.226	.140	-.249	81	.804	-.4920	1.9747	-4.4211	3.4370
	PSKGĐ			-.229	34.084	.821	-.4920	2.1533	-4.8676	3.8835
KN Phi NN	PSGĐ	.158	.692	1.692	81	.094	1.0493	.6200	-.1843	2.2828
	PSKGĐ			1.666	38.688	.104	1.0493	.6299	-.2251	2.3237
KN Kiểm soát bản thân	PSGĐ	1.253	.266	-1.996	81	.049	-1.0036	.5028	-2.0040	-.0033
	PSKGĐ			-1.901	36.368	.065	-1.0036	.5280	-2.0741	.0669
KN Điều khiển GT	PSGĐ	.530	.469	-.464	81	.644	-.5594	1.2049	-2.9567	1.8379
	PSKGĐ			-.456	38.576	.651	-.5594	1.2260	-3.0401	1.9212
KN Tương tác	PSGĐ	.118	.732	.809	81	.421	.4326	.5351	-.6320	1.4972
	PSKGĐ			.792	38.320	.433	.4326	.5463	-.6731	1.5383

* ***Ghi chú***: *Giá trị p (Sig.(2-tailed)) <0.005 thể hiện mối tương quan chặt.*

PSGĐ: Phương sai bằng nhau được giả định

PSKGĐ : Phương sai bằng nhau không được giả định

Kiểm định Levene: cho bình đẳng về chênh lệch

Kết quả bảng trên cho thấy, giá trị *p* của hầu như các nhóm KNGT đều lớn hơn 0,005, điều này cho thấy giới tính không có mối tương quan chặt với các nhóm KNGT. Trừ trường hợp của nhóm KN kiểm soát cảm xúc bản thân, giá trị p <0,005. Điều này cho thấy có sự khác nhau về giới tính ở nhóm KN này, cụ thể là HS KTTT nữ có khả năng kiểm soát cảm xúc bản thân lớn hơn HS KTTT nam.

Bảng 2-14: Mối tương quan giữa 07 nhóm KNGT với mức độ khuyết tật của HS KTTT

		Kiểm định Levene		Kiểm định **t** xét sự khác nhau của trung bình mẫu						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Khác biệt có ý nghĩa	Lỗi khác biệt	95% khoảng tin cậy của sự khác biệt	
									Thấp hơn	Cao hơn
KN lắng nghe	PSGĐ	1.173	.282	8.635	81	.000	5.1608	.5976	3.9717	6.3500
	PSKGĐ			8.496	70.605	.000	5.1608	.6074	3.9496	6.3721
KN NN Nói	PSGĐ	.000	.983	3.717	81	.000	16.9586	4.5624	7.8809	26.0364
	PSKGĐ			3.720	80.013	.000	16.9586	4.5593	7.8854	26.0319
KN NN Viết	PSGĐ	.153	.697	4.517	81	.000	7.1521	1.5833	4.0018	10.3024
	PSKGĐ			4.519	79.914	.000	7.1521	1.5828	4.0022	10.3019
KN Phi NN	PSGĐ	.314	.577	2.113	81	.038	1.1638	.5507	.0679	2.2596
	PSKGĐ			2.118	80.416	.037	1.1638	.5495	.0703	2.2572
KN Kiểm soát bản thân	PSGĐ	.821	.368	1.606	81	.112	.7302	.4546	-.1744	1.6348
	PSKGĐ			1.611	80.634	.111	.7302	.4531	-.1714	1.6318
KN Điều khiển GT	PSGĐ	.009	.926	2.989	81	.004	3.0688	1.0268	1.0258	5.1117
	PSKGĐ			2.989	79.850	.004	3.0688	1.0266	1.0256	5.1119
KN Tương tác	PSGĐ	4.707	.033	5.820	81	.000	2.3543	.4046	1.5494	3.1592
	PSKGĐ			5.939	77.321	.000	2.3543	.3964	1.5650	3.1436

* ***Ghi chú***: *Giá trị p (Sig.(2-tailed)) <0.005 thể hiện mối tương quan chặt.*

PSGĐ: Phương sai bằng nhau được giả định

PSKGĐ : Phương sai bằng nhau không được giả định

Kiểm định Levene: cho bình đẳng về chênh lệch

Kết quả bảng trên cho thấy, HS KTTT mức độ nhẹ sẽ có các KNGT tốt hơn là HS KTTT độ khuyết tật Trung bình (số lượng HS KTTT Nặng được khảo sát ít nên không xem xét), vì giá trị p của các nhóm KNGT đều nhỏ hơn 0,005. Tuy nhiên, trừ trường hợp nhóm KN kiểm soát cảm xúc bản thân. Điều này cho thấy, mức độ khuyết tật không tác động đến KN kiểm soát bản thân. Kết quả này cũng tương đồng với mối tương quan giữa các nhóm KNGT với giới tính ở trên.

Ngoài ra, số lượng HS KTTT được khảo sát đi học không đúng độ tuổi thực khá nhiều nên đề tài không xem xét mối tương quan giữa các nhóm KNGT với độ tuổi và lớp học của HS KTTT.

* *Kết luận :*

Như vậy, từ kết quả khảo sát 07 nhóm KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, có thể rút ra một số nhận định như sau:

- HS KTTT chủ yếu đạt mức độ KNGT ở cả 07 nhóm ở mức Trung bình, không có HS KTTT có KNGT ở mức độ Rất tốt. Trong 07 nhóm KNGT, HS KTTT có xu hướng tốt nhất ở KN sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ và KN lắng nghe, ngược lại, HS KTTT có xu hướng chưa tốt ở KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp, KN kiểm soát cảm xúc bản thân và KN sử dụng ngôn ngữ viết.

- Mối tương quan giữa 07 nhóm KNGT với nhau rất chặt, điều này cho thấy, nếu tác động đến một nhóm KN nào thì sẽ dẫn đến sự tác động đến nhóm KN khác. Kết quả này sẽ giúp các nhà GD định hướng quá trình tác động GD KNGT cho HS KTTT.

- Hầu hết các nhóm KNGT đều có mối tương quan chặt với mức độ khuyết tật. Như vậy, nếu HS KTTT ở mức độ càng nhẹ thì KNGT của HS KTTT đó càng tốt.

- Phần lớn các nhóm KNGT không có mối tương quan với giới tính của HS KTTT. Như vậy, việc tác động GD đến tất cả mọi HS KTTT đều bình đẳng như nhau.

- Trong 07 nhóm KNGT, KN kiểm soát cảm xúc bản thân thể hiện mối tương quan không chặt với các nhóm KNGT khác cũng như với mức độ khuyết tật của HS. Tuy nhiên, KN kiểm soát cảm xúc bản thân lại có sự khác biệt có ý nghĩa giữa HS KTTT nam và nữ, cụ thể là HS KTTT nữ có khả năng kiểm soát cảm xúc bản thân tốt hơn HS KTTT nam. Đây sẽ là một lưu ý cho các nhà GD quan tâm trong quá trình đề xuất các biện pháp GD KNGT cho các em sau này.

2.2.2.2 Thực trạng GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Các nội dung phân tích thực trạng GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học bao gồm: nhận thức của GV về HS KTTT và đặc điểm KNGT của HS KTTT, nhận thức của GV về khái niệm, vai trò, ý nghĩa của việc GD KNGT cho HS KTTT, thực trạng về tần suất và hình thức tổ chức, nội dung, biện pháp GD KNGT cho HS KTTT.

a. Nhận thức của GV về HS KTTT và đặc điểm KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

** Nhận thức của GV về điểm mạnh và hạn chế của HS KTTT*

Mỗi HS khuyết tật dù ở dạng khuyết tật nào hoặc dù ở mức độ khuyết tật nào thì các em cũng vẫn đều có những khả năng nhất định. Do vậy, HS KTTT cũng có những điểm mạnh và những hạn chế đặc thù. Việc nhận thức và đánh giá đúng khả năng để từ đó giúp các em phát huy được điểm mạnh, khắc phục phần nào điểm yếu là việc làm quan trọng và cần thiết của mỗi GV dạy hòa nhập.

Bảng 2-15: Nhận thức của GV về điểm mạnh của HS KTTT

Điểm mạnh của HS KTTT	Mức độ					Điểm TB	Thứ bậc
	Rất đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Rất không đồng ý		
1. Có khả năng tham gia vào các hoạt động học tập	0	36	119	31	0	3,02	7
2. Có khả năng ghi nhớ bằng hình ảnh trực quan	0	75	46	57	8	3,01	6
3. Thực hiện tốt các nhiệm vụ nếu được giao một cách rõ ràng	2	93	75	6	0	3,34	4
4. Có khả năng tham gia vào các hoạt động nhóm và tập thể	0	78	87	18	3	3,29	5
5. Ngoan ngoãn, dễ nghe lời và thực hiện theo các hướng dẫn đơn giản	125	61	0	0	0	4,67	1
6. Hòa đồng với các bạn	92	87	7	0	0	4,45	2
7. Trung thực và chân thật	37	56	73	0	0	3,37	3

Các GV đều nhận định một số điểm mạnh nổi bật của HS KTTT là: Ngoan ngoãn, dễ nghe lời và thực hiện theo các hướng dẫn đơn giản; Hòa đồng với các bạn; Trung thực và chân thật. Đây là các đặc điểm liên quan đến tính

cách, phẩm chất của HS KTTT. Ngược lại, các GV không đánh giá cao một số đặc điểm của HS KTTT là: Có khả năng tham gia vào các hoạt động học tập; Có khả năng ghi nhớ bằng hình ảnh trực quan; Có khả năng tham gia vào các hoạt động nhóm và tập thể. Đây là các đặc điểm liên quan đến khả năng, năng lực học tập và xã hội. Các nhận định này của GV cũng hoàn toàn phù hợp với các đặc điểm của HS KTTT về mặt lý thuyết.

Bảng 2-16: Nhận thức của GV về hạn chế của HS KTTT

Điểm hạn chế của HS KTTT	Mức độ					Điểm TB	Thứ bậc
	Rất đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Rất không đồng ý		
1. Khả năng tiếp thu kiến thức và kĩ năng khó khăn, đặc biệt là kiến thức đòi hỏi khả năng ngôn ngữ và tư duy trừu tượng	146	40	0	0	0	4,78	1
2. Khó khăn trong việc hiểu và thực hiện nội quy của lớp học	17	79	74	14	2	3,50	5
3. Chậm nhớ, mau quên nên cần thời gian nhiều hơn để tiếp thu kiến thức hoặc hiểu vấn đề	132	45	3	0	0	4,56	3
4. Khó khăn trong việc thể hiện ý kiến và suy nghĩ của bản thân bằng lời và không lời	126	56	4	0	0	4,65	2
5. Không thích hoặc không biết giao tiếp/ứng xử phù hợp với giáo viên và bạn bè	98	75	13	0	0	4,45	4
6. Có những hành vi bất thường làm ảnh hưởng đến hoạt động của bạn bè/lớp học	15	43	96	27	5	3,19	6

Các GV đều nhận định một số điểm hạn chế nổi bật của HS KTTT là: khó khăn trong tiếp thu kiến thức và khó khăn trong việc thể hiện ý kiến và suy nghĩ bằng lời và không lời. Một số điểm hạn chế ít hơn là: có những hành vi bất thường làm ảnh hưởng đến hoạt động của bạn bè/lớp học; trong việc hiểu và thực hiện các nội quy của lớp. Các điểm ít hạn chế này cũng trùng với những điểm mạnh của HS KTTT đã trình bày ở trên.

b. Đánh giá của GV về KNGT của HS KTTT

Bảng 2-17: Đánh giá mức độ KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Nhóm kỹ năng	Mức độ					Điểm TB	Thứ bậc
	Rất tốt	Tốt	Khá	TB	Yếu		
1. Lắng nghe, phản hồi các mệnh lệnh, yêu cầu của người khác	11	46	70	48	11	6,69	1
2. Sử dụng ngôn ngữ nóiphù hợp trong các hoàn cảnh giao tiếp	0	27	52	60	47	5,19	2
3. Đọc, viết trong quá trình giao tiếp	0	0	22	45	119	1,47	7
4. Sử dụng phù hợp các yếu tố phi ngôn ngữ trong các hoàn cảnh giao tiếp	2	32	80	57	23	2,76	3
5. Thể hiện thái độ, cảm xúc phù hợp khi giao tiếp	2	22	48	101	15	2,41	4
6. Mở đầu, kết thúc và hưởng ứng tham gia, duy trì cuộc hội thoại	0	12	57	81	36	2,24	5
7. Tương tác nhóm/tập thể	0	0	43	88	65	1,98	6

Kết quả cho thấy, GV đánh giá HS KTTT có KNGT ở mức độ Trung bình và Khá là chủ yếu. Cụ thể: có 5/7 nhóm KNGT được GV đánh giá HS KTTT đạt mức độ Trung bình chiếm nhiều nhất và có 2/7 nhóm KNGT được GV đánh giá HS KTTT đạt mức độ Khá chiếm nhiều nhất. Ngược lại, nhóm KNGT được GV đánh giá HS KTTT đạt mức độ Rất tốt chiếm số lượng rất ít, không đáng kể.

Kết quả đánh giá của GV về các nhóm KNGT cho thấy, HS KTTT có nhóm KN Lắng nghe, phản hồi các mệnh lệnh, yêu cầu của người khác tốt nhất, xếp thứ bậc 1. HS KTTT có nhóm KN Đọc, viết trong quá trình giao tiếp kém nhất, xếp thứ bậc 7. Kết quả này cũng tương tự như kết quả đánh giá về đặc điểm KNGT của HS KTTT ở Bảng 2-9 ở trên. Đó là: các nhóm KNGT của HS KTTT xếp ở thứ bậc cao bao gồm nhóm KN sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ, KN lắng nghe và KN sử dụng ngôn ngữ nói; các nhóm KNGT của HS KTTT xếp ở thứ bậc thấp bao gồm: KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp, KN kiểm soát cảm xúc bản thân và KN sử dụng ngôn ngữ viết.

Kết quả phỏng vấn sâu một số GV dạy HS KTTT cũng đưa ra kết quả tương tự. GV Nguyễn Thanh N, dạy lớp 2 hòa nhập đánh giá những điểm mạnh của HS KTTT trong giao tiếp như: ngoan ngoãn và dễ nghe lời, hòa đồng với các bạn, thầy cô, có thể trả lời được một số câu hỏi theo gợi ý của cô, có thể làm việc trong nhóm, thực hiện được các cuộc hội thoại đơn giản.

Một số GV cho rằng những hạn chế trong giao tiếp của HS KTTT như: khó hiểu và thực hiện theo các mệnh lệnh đòi hỏi khả năng ngôn ngữ và tư duy trừu tượng; thời gian phản hồi các yêu cầu lâu hơn (cô Thái H, dạy lớp 4 hòa nhập); khó thể hiện ý kiến, suy nghĩ của bản thân bằng giao tiếp có lời và không lời (cô Phạm Thị Thu H, dạy lớp 1 hòa nhập); không biết giao tiếp hoặc ứng xử phù hợp trong một số hoàn cảnh giao tiếp; đôi khi có những hành vi bất thường làm ảnh hưởng đến hoạt động của bạn bè/lớp học như tự nói một mình, hoặc nói to trước lớp khi chưa được cô giáo cho phép (cô Nguyễn Thanh N, dạy lớp 2 hòa nhập).

c. Nhận thức của GV về vai trò và mức độ thường xuyên GD KNGT cho HS KTTT

** Nhận thức của GV về khái niệm, ý nghĩa và vai trò của GD KNGT cho HS KTTT*

Số lượng GV hiểu đúng, đủ về *khái niệm giáo dục KNGT* có 122/186 GV, chiếm 65,5%. Còn lại là số lượng giáo viên đã hiểu đúng nhưng chưa đủ, chiếm 34,5%. Như vậy, các GV đều hiểu khái niệm GD KNGT là quá trình tác động có mục đích, có định hướng của GV tới HS thông qua việc tổ chức các hoạt động GD nhằm hình thành, rèn luyện các KN cần thiết trong giao tiếp.

Nhận thức về *vai trò của việc GD KNGT* cho HS KTTT, số lượng GV nhận định việc GD KNGT ở mức độ Rất quan trọng chiếm nhiều nhất (131/186, chiếm 70,4%), tiếp đó là mức độ Quan trọng (50/186, chiếm 26,8%), cuối cùng là mức độ Ít quan trọng (5/186, chiếm 2,6%). Không có GV nào không nhận thức được.

Nhận thức về *ý nghĩa của giáo dục KNGT* cho thấy: Số GV đánh giá việc GD KNGT cho HS KTTT giúp HS tham gia hòa nhập vào các hoạt động trên lớp chiếm số lượng nhiều nhất (165/186, chiếm 88,7%), ít nhất là ý nghĩa giúp cha mẹ và người xung quanh hiểu các em (25/186). Kết quả này cho thấy GV đã có những đánh giá tích cực về ý nghĩa của việc GD KNGT cho HS KTTT, đây sẽ là điểm mạnh trong GD KNGT cho các em.

** Mức độ thường xuyên GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học của GV*

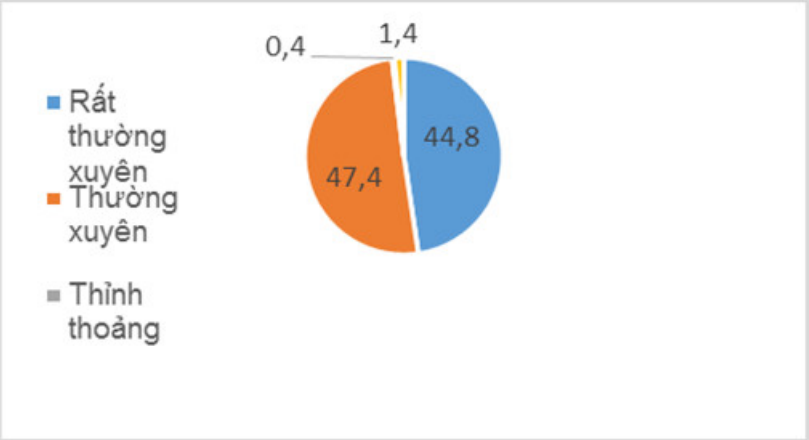

Biểu đồ 2-7: Mức độ thường xuyên GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Về *mức độ GD KNGT* cho HS KTTT, tỉ lệ GV tiến hành GD KNGT Thường xuyên chiếm cao nhất (88/186, 47,4%), tiếp đó là tỉ lệ GV tiến hành GD với mức độ Rất thường xuyên (83/186, 44,8%). Không có giáo viên Không bao giờ thực hiện. Điều này cho thấy các GV đã quan tâm và dành thời gian nhất định cho hoạt động GD KNGT cho HS KTTT. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả điều tra về nhận định của GV về mức độ Quan trọng và Rất quan trọng của việc GD KNGT này cho HS KTTT.

d. Nội dung GD KNGT cho HS KTTT

** Nhận thức của GV về tầm quan trọng của các nội dung GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học*

Bảng 2-18: Nội dung giáo dục KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Nội dung	Mức độ						
	Rất QT	QT	BT	Ít QT	Không QT	Điểm TB	Thứ bậc
1. Lắng nghe và chú ý	85	65	36	0	0	4,26	1
2. Hiểu và thực hiện theo yêu cầu, mệnh lệnh	59	82	45	0	0	4,07	2
3. Phát âm chính xác, rõ ràng	22	51	36	52	25	2,96	8
4. Phản hồi và thể hiện cho người khác hiểu suy nghĩ của bản thân bằng ngôn ngữ nói	43	71	36	32	6	3,64	5

5. Sử dụng từ ngữ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp	46	66	51	29	4	3,81	3
6. Nói lời yêu cầu đề nghị người khác hợp tác, giúp đỡ	56	63	40	25	2	3,78	4
7. Kể lại được nội dung một sự kiện liên quan đến bản thân hoặc một câu chuyện	25	56	39	39	27	3,20	7
8. Đọc đúng, trôi chảy nội dung bài học theo yêu cầu	38	47	59	28	11	3,34	6
9. Viết đúng chính tả (chữ viết, chữ số)	3	4	54	50	75	1,97	14
10. Viết đúng thể loại văn được yêu cầu	0	0	6	19	151	1,11	18
11. Thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân bằng ngôn ngữ viết	0	0	29	23	134	1,43	17
12. Biết thể hiện bằng các yếu tố phi ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp	7	15	25	103	38	2,22	12
13. Hiểu và thực hiện được các yêu cầu, mệnh lệnh bằng yếu tố phi ngôn ngữ	10	45	12	60	53	2,36	10
14. Trò chuyện đúng chủ đề, tham gia và duy trì cuộc hội thoại	0	4	35	10	137	1,49	15
15. Sử dụng hợp lý ngữ điệu, nhịp điệu và giọng nói	0	5	17	35	129	1,45	16
16. Mở đầu và kết thúc hội thoại	0	0	2	5	179	1,05	19
17. Bày tỏ cảm xúc bản thân cho người khác hiểu (bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ)	0	0	1	1	184	1,02	21
18. Hiểu và chia sẻ cảm xúc với người khác trong quá trình giao tiếp	0	0	2	9	175	1,03	20
19. Tham gia cùng nhóm bạn/tập thể	15	49	36	54	32	2,38	9
20. Bày tỏ ý kiến bản thân khi tham gia nhóm/tập thể	7	15	22	106	38	2,18	11
21. Cùng thực hiện, giải quyết một nhiệm vụ với các thành viên trong nhóm/tập thể	2	5	25	113	43	2,01	13

Nội dung GDKNGT được các GV đánh giá mức độ cao là một số các nội dung: Lắng nghe và chú ý; Hiểu và thực hiện theo yêu cầu, mệnh lệnh; Sử dụng từ ngữ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp; Nói lời yêu cầu, đề nghị người khác giúp

đỡ. Đây là các nội dung thuộc về nhóm KN lắng nghe và KN sử dụng ngôn ngữ nói.

Nội dung GD KNGT được các GV đánh giá ở mức độ thấp là: Hiểu và chia sẻ cảm xúc với người khác trong quá trình giao tiếp; Bày tỏ cảm xúc bản thân cho người khác hiểu (bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ); Viết đúng thể loại văn được yêu cầu. Đây là các nội dung thuộc về nhóm KN kiểm soát cảm xúc bản thân và KN sử dụng ngôn ngữ viết.

Như vậy, kết quả này cho thấy, GV cũng đã đánh giá các nội dung KNGT tương đối đồng nhất với nhận định về đặc điểm giao tiếp của HS KTTT. Kết quả đặc điểm KNGT của HS KTTT ở trên (*Bảng 2-12*) cũng đã chỉ ra: HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học có các nhóm KN xếp ở thứ bậc cao như KN lắng nghe, KN sử dụng ngôn ngữ nói và các nhóm KN xếp ở thứ bậc thấp là KN kiểm soát cảm xúc bản thân và KN sử dụng ngôn ngữ viết.

** Về mức độ thường xuyên thực hiện các nội dung GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học*

Về mức độ thường xuyên thực hiện các nội dung GD KNGT trên cho HS KTTT, kết quả cho thấy:

Bảng 2-19: Mức độ thường xuyên thực hiện các nội dung GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Nội dung	Mức độ						
	Luôn luôn	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không bao giờ	Điểm TB	Thứ bậc
KN lắng nghe và chú ý	18	168	2	0	0	4,13	1
KN sử dụng ngôn ngữ nói	11	145	30	0	0	3,89	2
KN sử dụng ngôn ngữ viết	1	17	51	112	5	2,44	6
KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ	9	123	29	25	0	3,62	4
KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp	1	13	67	98	7	2,48	5
KN kiểm soát cảm xúc bản thân	3	15	147	21	3	3,01	7
KN tương tác nhóm/tập thể	15	153	14	0	0	3,91	3

Như vậy, GV thường quan tâm đến GD KN lắng nghe, KN sử dụng ngôn ngữ nói nhiều hơn; ngược lại, GV ít quan tâm GD nội dung các nhóm KN như KN kiểm soát cảm xúc bản thân và KN sử dụng ngôn ngữ viết. Kết này mức độ GD các nội dung KNGT này cũng hoàn toàn đồng nhất với nhận định về mức độ quan trọng của việc GD các nhóm KNGT ở trên (*Bảng 2-18*).

Khi phỏng vấn một số GV dạy HS KTTT học hòa nhập, chúng tôi đã thu nhận một số lý giải của các GV về kết quả điều tra này như sau. Cô Phạm Thị N (Hà Nội) dạy hòa nhập lớp 4 chia sẻ: HS KTTT lớp của cô hầu như khả năng viết rất hạn chế, các em viết chậm, chưa có khả năng viết thành các kiểu bài văn theo yêu cầu, hầu như các em chỉ viết được theo mẫu ở mức độ đơn giản. Do vậy, cô cũng không đặt yêu cầu các em phải viết nhiều. Cô giáo Đặng Thanh T (Đà Nẵng) chia sẻ: HS KTTT học hòa nhập thường thụ động trong việc tham gia các hoạt động trên lớp, các em cũng khá rụt rè, do vậy các em thường ít thể hiện cảm xúc, thái độ, suy nghĩ của bản thân với bạn bè, thầy cô, cũng như càng ít biết chia sẻ cùng với các bạn. Thông thường, khi lớp tổ chức các hoạt động chung trên lớp thì các em cũng biết hùa theo tinh thần chung của cả lớp, ví dụ như cô giáo tổ chức trò chơi học tập thi đua giữa các tổ, các nhóm, các em KTTT cũng biết cười, cùng hô cổ vũ với các bạn trong nhóm, trong tổ, tuy nhiên khi để các em tự bộc lộ cá nhân cảm xúc với bạn nào đó, thì các em thường không biết thể hiện. Quan sát một hoạt động làm thiếp chúc mừng các bà, mẹ, cô giáo nhân ngày 8/3 ở một lớp 2 hòa nhập Hà Nội, chúng tôi cũng quan sát thấy: HS KTTT không chủ động tự viết được các lời chúc mà GV phải thường xuyên ở cạnh, nhắc nhở và gợi ý cho các em. Sản phẩm là các câu chúc mà các em viết ra cũng khá đơn giản.

e. Hình thức GV áp dụng để GD KNGT cho HS KTTT

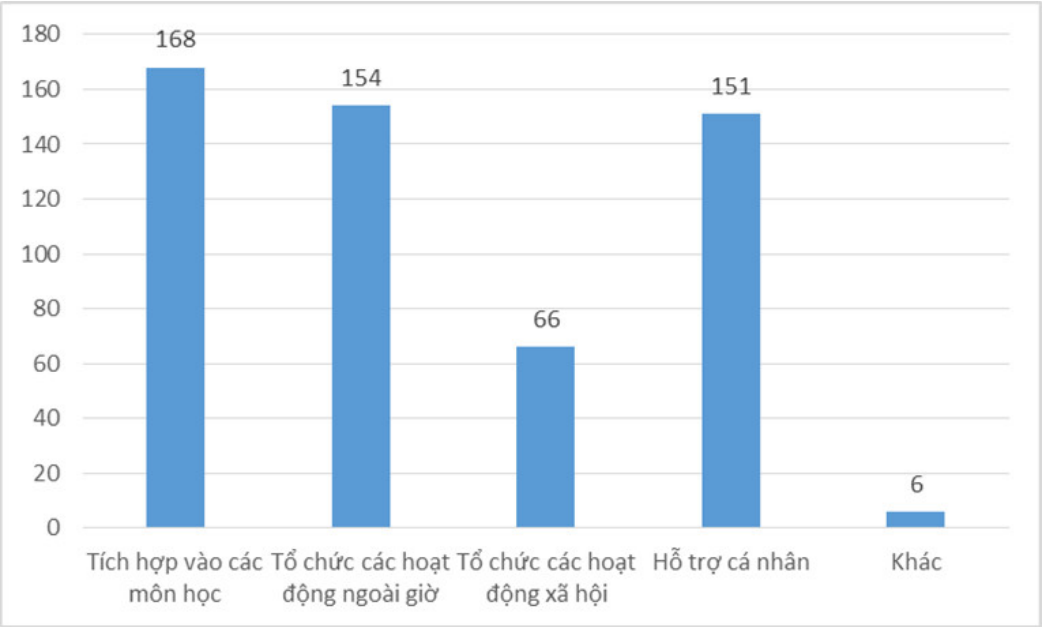

Biểu đồ 2-8: Hình thức tổ chức GD KNGT của GV dạy hòa nhập ở tiểu học

Hình thức tổ chức GD KNGT mà GV thường xuyên lựa chọn là *Tích hợp nội dung giáo dục KNGT vào các môn học*, trong đó tích hợp vào môn Đạo đức nhiều nhất, sau đó là tích hợp vào môn Tiếng Việt, môn Tự nhiên xã hội, môn Âm nhạc và Mỹ thuật. Việc lựa chọn các môn học này khi tích hợp cũng tương ứng với số lượng thời gian phân bổ các môn học trong chương trình và nội dung môn học. Cụ thể, trong chương trình GD tiểu học, các môn học chính có số lượng thời gian nhiều hơn là môn Toán và môn Tiếng Việt, trung bình hai môn học này có số lượng là 5-7 tiết/tuần, chưa kể các hoạt động hướng dẫn học có nội dung Toán và Tiếng Việt được tổ chức hàng ngày vào các buổi chiều của các lớp tiểu học hòa nhập.

Hình thức GV lựa chọn để GD KNGT cho HS ít hơn là hình thức *Hỗ trợ cá nhân*. Mặc dù đã có nhiều GV quan tâm đến hình thức này nhưng chủ yếu mới chỉ dừng lại ở mức độ hỗ trợ chung trong học tập, chưa đi sâu vào hỗ trợ trực tiếp các KNGT. Hơn nữa, việc hỗ trợ cá nhân của GV cũng chỉ là các hỗ trợ vào các thời gian ngoài giờ học như buổi chiều, giờ ra chơi..., vì thực tế, nhiều GV dạy hòa nhập đã chia sẻ: vì lớp học hòa nhập có số lượng HS quá đông, một GV dạy tiểu học phải thực hiện rất nhiều nhiệm vụ trên lớp như giảng dạy, chấm bài, tổ chức các hoạt động... cho HS toàn lớp nên họ không có đủ thời gian để hỗ trợ cá nhân cho HS KTTT trong quá trình lên lớp. Thậm chí một lớp hòa nhập có nhiều HS KTTT (2-3 em) thì việc GV dành thời gian để hỗ trợ HS KTTT càng ít hơn. Các hoạt động dạy học trên lớp GV chỉ có thể hỗ trợ HS KTTT thông qua các

hoạt động như hướng dẫn việc tham gia nhóm bạn hoặc hướng dẫn, chỉnh sửa HS KTTT ngay tại thời điểm học tập trên lớp như lúc trả lời câu hỏi của GV, lúc thực hiện nhiệm vụ...

Hình thức tổ chức mà GV ít tổ chức nhất là *Tổ chức các hoạt động xã hội* như các buổi giao lưu, hoạt động tham quan... Lý do giải thích cho điều này là việc tổ chức các hoạt động xã hội đòi hỏi mất kinh phí, thời gian, công sức nên thông thường các GV cũng đã ít tổ chức, nên việc tổ chức các hoạt động này để lồng ghép nội dung GD KNGT cho HS KTTT càng ít hơn. Hầu như các ý kiến của GV lựa chọn hình thức tổ chức này là các GV dạy hòa nhập ở thành phố, là những nơi có điều kiện, hơn là các GV dạy hòa nhập ở các tỉnh thành, ở các trường khó khăn hơn.

g. Biện pháp GV sử dụng trong GD KNGT cho HS KTTT

Tổng hợp kết quả khảo sát về biện pháp GD KNGT thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2-20: Biện pháp GD KNGT của GV dạy hòa nhập ở tiểu học

Nội dung	Mức độ						
	Luôn luôn	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không bao giờ	Điểm TB	Thứ bậc
1. Dạy học các nội dung về kỹ năng giao tiếp	52	122	4	3	1	4,12	1
2. Thiết kế các tài liệu (tờ rơi, phiếu ghi nhớ…) GD KNGT	15	52	104	11	4	3,25	5
3. Sưu tầm bài thơ, bài hát có nội dung về KNGT	16	32	116	15	7	3,18	6
4. Thiết kế bài tập rèn từng KNGT	3	24	129	25	5	2,97	9
5. Tổ chức trò chơi có nội dung về kỹ năng giao tiếp	7	41	93	45	0	3,05	8
6. Tổ chức các cuộc thi có nội dung liên quan đến kỹ năng giao tiếp	0	8	40	48	90	1,81	15
7. Trao đổi thường xuyên với gia đình về GD KNGT	5	27	134	23	0	3,12	7
8. Phổ biến kiến thức về cách thức rèn luyện KNGT	0	23	44	35	84	2,03	12

9. Tổ chức diễn đàn cho các cha mẹ học sinh trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm trong GD KNGT	0	25	27	45	89	1,93	14
10. Tổ chức hoạt động giao lưu với học sinh KTTT	49	91	37	9	0	3,96	2
11. Tổ chức các hoạt động ngoại khóa (như hội chợ, triển lãm, hội trại…)	0	49	42	44	51	2,47	11
12. Tổ chức hoạt động giao lưu giữa các lớp trong trường và giữa các trường với nhau	0	22	39	41	84	1,99	13
13. GD KNGT cho HS trong tiết học cá nhân	28	73	54	31	0	3,52	4
14. Xây dựng và điều chỉnh kế hoạch giáo dục cá nhân cho HS	2	11	114	39	20	2,65	10
15. Xây dựng nhóm bạn bè hỗ trợ thường xuyên	32	105	49	0	0	3,90	3

Như vậy, một số biện pháp GV thường xuyên sử dụng để GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học bao gồm: Dạy học các nội dung về KNGT; Tạo môi trường lớp học thân thiện và tích cực giao lưu với HS KTTT; Xây dựng nhóm bạn bè hỗ trợ thường xuyên. Các ý kiến của GV dạy hòa nhập về việc sử dụng các BP để GD KNGT cho HS KTTT cũng đồng nhất với những chia sẻ của họ về việc lựa chọn hình thức tổ chức GD KNGT cho HS KTTT (*Biểu đồ 2-8*) ở trên. Đó là: nhiều GV lựa chọn và BP thường xuyên để GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập là tích hợp nội dung KNGT vào các môn học trên lớp, với lý do về điều kiện lớp học, số lượng học sinh, thời gian và các yêu cầu về đảm bảo chương trình học tập của lớp tiểu học. Ngoài ra, nhiều GV cũng chú ý đến việc tạo môi trường lớp học thân thiện giữa các HS với nhau, đặc biệt là các GV đã nhiều năm kinh nghiệm dạy học ở trường đã thực hiện lâu năm về GDHN. Nhiều GV ở trường tiểu học hòa nhập ở Hà Nội đã chia sẻ: các cô đã quá quen với những khó khăn và thách thức khi dạy HS hòa nhập, thậm chí còn tự tìm những niềm vui từ các em trong quá trình học tập. Trong các giờ học trên lớp, nhiều GV đã luôn "khéo léo" trong việc tạo cơ hội cho HS KTTT thể hiện khả năng, luôn động viên HS trả lời và khuyến khích HS cả lớp khuyến khích bạn bằng những

tràng pháo tay, hoặc bằng việc lôi kéo bạn KTTT tham gia vào các hoạt động chung của nhóm như cùng biểu diễn tiết mục văn nghệ, cùng thổi bong bóng để chuẩn bị trang trí lớp theo nhiệm vụ được phân công… (lớp 2 hòa nhập), hoặc cùng dán hình để hoàn thành một bức tranh xé dán (lớp 1 hòa nhập). Suốt quá trình chúng tôi tiến hành làm điều tra, quan sát tại trường tiểu học hòa nhập, chúng tôi luôn cảm nhận được tình cảm và thái độ thực sự hòa nhập của các cô với các HS KTTT ở đây như: không có sự phân biệt đối xử với HS KTTT, luôn chú ý quan tâm, hỗ trợ HS KTTT khi học tập, thường xuyên trao đổi với gia đình HS KTTT, tư vấn cho gia đình một số cách thức giúp con học tốt hơn. Đồng thời, khi trao đổi với bạn bè của HS KTTT về các bạn KTTT trong lớp, nhiều ý kiến của các em chia sẻ về việc mặc dù biết bạn KTTT không học tập giỏi, ít khả năng tham gia các hoạt động của lớp, nhưng các em vẫn chơi cùng bạn. Tuy nhiên qua quan sát thực tế chúng tôi nhận thấy, điều này chỉ mới đúng ở thái độ của các em. Các em cũng ít chủ động rủ bạn chơi, nhất là ở giờ ra chơi tự do, mặc dù khi ở trên lớp khi GV giao nhiệm vụ cho nhóm mà có cả HS KTTT, chúng tôi không nhận thấy thái độ phân biệt hay phản đối của các em. Do vậy, thực tế, trong giờ ra chơi, có em HS KTTT ngồi trong lớp tự chơi theo ý thích cá nhân hoặc có em tự lang thang chơi trong sân trường, mà không tham gia vào nhóm bạn nào.

Một số biện pháp GV ít sử dụng hơn như: Tổ chức các cuộc thi có nội dung liên quan đến KNGT; Tổ chức diễn đàn cho các cha mẹ HS trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình rèn KNGT cho HS; Tổ chức hoạt động giao lưu giữa các lớp trong trường và giữa các trường với nhau. Chia sẻ về thực trạng và giải thích nguyên nhân vì sao ít GV sử dụng các biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, chúng tôi ghi nhận các ý kiến như: một ngày trên lớp GV phải đảm đương rất nhiều hoạt động và nhiệm vụ, do vậy thông thường GV tập trung vào việc dạy học kiến thức văn hóa cho các em. Việc tổ chức các cuộc thi cũng rất ít, cũng thường lồng ghép vào các hoạt động theo chủ đề, chủ điểm trong năm học, trong tuần học, do vậy mà GV không thể bố trí được thời gian để tổ chức riêng các cuộc thi về nội dung rèn KNGT cho HS được. Ngoài ra, hàng ngày GV cũng đã thường xuyên trao đổi với phụ huynh về tình hình học tập trên lớp của HS, nhưng để trao đổi riêng về KNGT với phụ huynh HS thì rất ít, bởi hầu như các phụ huynh cũng chỉ quan tâm nhiều đến việc học văn hóa của các em. Một lý do nữa là GV tiểu học cũng rất bận, các cô cũng chỉ trao đổi được

với phụ huynh vào những lúc đưa đón và buổi họp phụ huynh, lớp lại đông HS, do vậy cơ hội để cả GV và phụ huynh HS KTTT trao đổi với nhau về kinh nghiệm rèn KNGT là rất ít. Ngoài ra, các ý kiến của GV chia sẻ về lý do ít tổ chức các hoạt động giao lưu giữa các lớp và giữa các trường cũng đồng nhất với ý kiến chia sẻ của GV về hình thức tổ chức các hoạt động GD, đó là: muốn tổ chức được cần nhiều thời gian, công sức, kinh phí, do vậy với nhiệm vụ của một GV tiểu học, các GV thường ít sử dụng biện pháp này. Cảm nhận chung cho thấy, bản thân các GV dạy hòa nhập cũng chịu nhiều áp lực từ phía chương trình dạy học (luôn phải đảm bảo dạy đúng và đủ chương trình, theo các lớp, tuần, bài, môn học), từ phía nhà trường (phần lớn vẫn đặt nặng vấn đề kiến thức văn hóa của HS cả lớp, dẫn đến việc GV dạy hòa nhập không thể dành quá nhiều thời gian cho HS KTTT trong lớp), từ phía lớp học (số lượng HS quá đông, GV hòa nhập không thể dành trọn vẹn thời gian để hỗ trợ cho các em), từ phía bản thân GV (nhiều GV dạy hòa nhập nhưng các GV lại không hoặc chưa được trang bị các kiến thức về GDHN hay GD đặc biệt, hầu như các cô chỉ làm bằng kinh nghiệm và tình yêu thương với HS, sự đồng cảm sẻ chia với phụ huynh HS KTTT). Bởi vậy, nhiều GV chia sẻ là muốn làm nhiều thứ hơn nữa cho HS KTTT nhưng "lực bất tòng tâm".

g. Đánh giá về khó khăn, thuận lợi và những yếu tố tác động đến quá trình GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

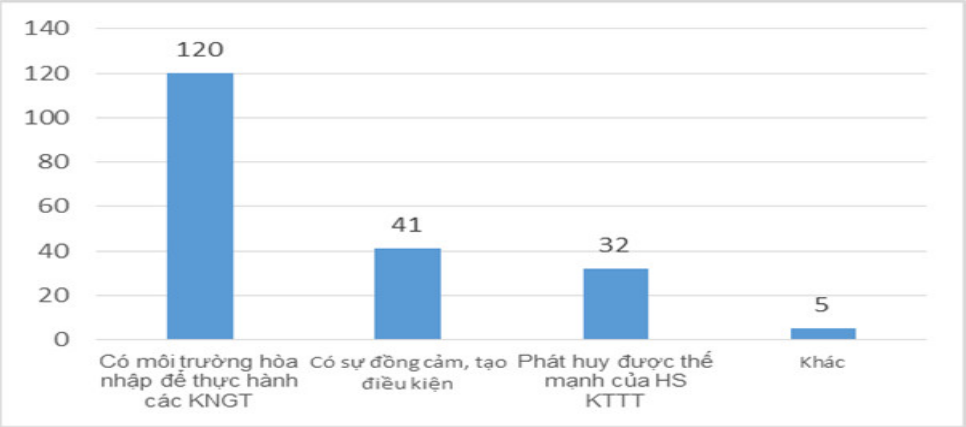

Biểu đồ 2-9: Những thuận lợi của GV trong quá trình GD KNGT cho HS KTTT

Kết quả khảo sát cho thấy, thuận lợi chính của GV trong quá trình GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học là Môi trường hòa nhập để thực hành các KNGT. Ngoài ra, các GV cũng đã nhìn nhận được mặt tích cực của môi trường hòa nhập đối với việc GD KNGT cho HS KTTT là việc tạo điều kiện, đồng cảm từ phía nhà trường, phụ huynh HS và việc phát huy được thế mạnh của

HS KTTT là đặc điểm Ngoan ngoãn, dễ nghe lời và thực hiện được các hướng dẫn đơn giản (*Bảng 2-15*) của các em. Cô giáo Phạm Thị Thu H, dạy lớp 1 hòa nhập cho biết: HS Q của cô trong lớp thường lầm lì, ít nói, không có vấn đề về hành vi. Do điều kiện hoàn cảnh gia đình, em Q cũng ít được quan tâm ở nhà. Khi đến lớp, được tham gia vào các hoạt động trên lớp của các bạn, em Q đã cải thiện việc tương tác với các bạn như: tham gia vào các hoạt động cùng với nhóm bạn, chú ý hơn đến việc học, tập trung viết bài hơn khi ở lớp… Hoặc nhiều GV dạy hòa nhập cũng đồng ý với việc khi HS KTTT được học cùng với các bạn ở lớp hòa nhập, các em có nhiều cơ hội để tham gia vào các hoạt động, vì thế mà các em dần mạnh dạn hơn rất nhiều. Một số em mới vào lớp rất ít nói, nhưng sau một thời gian hòa đồng với các bạn, các em nói được nhiều hơn (GV Nguyễn Thanh N, dạy lớp 2 hòa nhập ở Hà Nội).

Ngoài ra, một số ít ý kiến của GV đưa ra thuận lợi của môi trường hòa nhập là tạo ra môi trường để HS KTTT dễ hòa nhập vào cuộc sống thực tiễn và tạo cơ hội để giáo viên và phụ huynh HS có thể trao đổi với nhau về nhiều vấn đề, trong đó có việc GD KNGT cho các em KTTT.

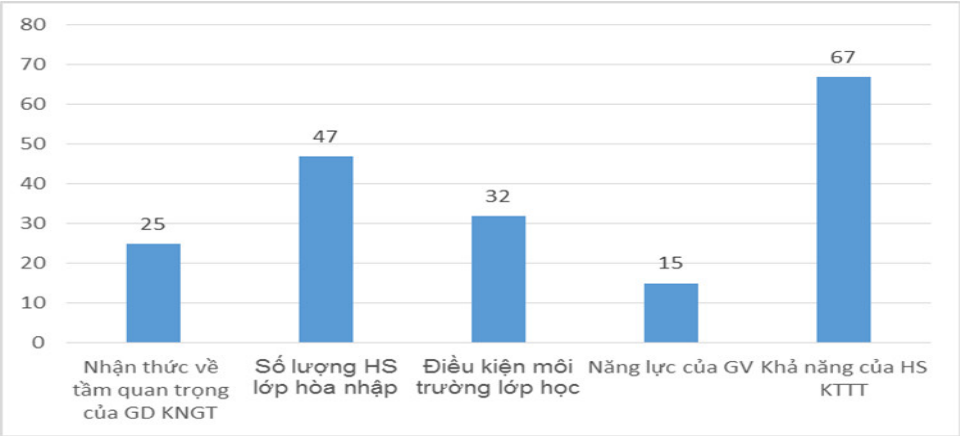

Biểu đồ 2-10: Những khó khăn của GV trong quá trình GD KNGT cho HS KTTT

Khó khăn chính của GV trong quá trình GD KNGT cho HS KTTT là Khả năng của HS KTTT. Kết quả này tương đồng với nhận định của các GV khi đánh giá về điểm mạnh và điểm hạn chế của HS KTTT ở trên (*Bảng 2-15 và 2-16*). Đó là: điểm hạn chế rõ nhất của HS KTTT là khả năng tiếp thu kiến thức và kỹ năng, đặc biệt là kiến thức đòi hỏi khả năng ngôn ngữ và tư duy trừu tượng, và khả năng tham gia vào các hoạt động học tập. Do vậy, việc GD KNGT bằng các biện pháp mà GV hay sử dụng như thông qua việc dạy học trên lớp như trên (*Bảng 2-20*) thì điều dễ hiểu đây sẽ là khó khăn lớn nhất của GV. Ngoài ra, các GV cũng nhận thấy những rào cản khác trong quá trình GD KNGT cho HS KTTT, đó là

Số lượng HS trong lớp hòa nhập và điều kiện môi trường lớp học. Thực tế cho thấy, thông thường một lớp học hòa nhập còn có số lượng HS quá đông, đặc biệt là ở khu vực thành phố, số lượng HS trong một lớp hòa nhập có thể là 40 -50 HS/lớp. Do vậy nhiều GV đã chia sẻ rằng: họ không thể dành được nhiều thời gian cho việc hỗ trợ riêng HS KTTT, họ luôn luôn phải tranh thủ và tận dụng thời gian. Với mỗi lớp có số lượng HS KTTT đông (2-3 em/lớp) thì lại càng tăng khó khăn lên cho GV nhiều lần (Nhóm GV trường hòa nhập ở Hà Nội, Đà Nẵng). Về điều kiện môi trường lớp học, còn có sự khác biệt giữa các lớp hòa nhập ở thành phố và vùng sâu, vùng xa. Các lớp hòa nhập ở vùng sâu, vùng xa còn thiếu thốn về cơ sở vật chất, trang thiết bị, cụ thể là máy chiếu, máy tính, do vậy việc ứng dụng các phương pháp dạy học trực quan để dễ thu hút sự chú ý của HS, cũng như làm phong phú thêm nội dung bài giảng của GV còn thiếu (nhóm GV trường hòa nhập ở Hà Giang, Yên Bái).

Nhận định về những *yếu tố khách quan* ảnh hưởng đến việc GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, kết quả như sau:

Bảng 2-21: Những yếu tố khách quan ảnh hưởng đến GD KNGT cho HS KTTT

Nội dung	Mức độ					
	Rất ảnh hưởng	Có ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Không ảnh hưởng	Điểm TB	Thứ bậc
1. Sự phức tạp của các kỹ năng giao tiếp	91	85	10	0	3,43	3
2. Hạn chế về môi trường thực hành	37	42	96	11	2,56	8
3. Sự giúp đỡ, hỗ trợ của giáo viên cho từng cá nhân học sinh KTTT	92	87	7	0	3,45	2
4. Độ khó của các tình huống giao tiếp	112	71	3	0	4,53	1
5. Yêu cầu đảm bảo lượng kiến thức văn hóa trên lớp	83	61	37	5	3,19	6
6. Thái độ và sự hỗ trợ từ bạn bè	87	70	29	0	3,31	4
7. Biên pháp và hình thức tổ chức GD KNGT cho HS	84	82	8	1	3,22	5
8. Cách đánh giá kết quả học tập đối với học sinh KTTT	65	41	72	8	2,87	7

Các GV dạy hòa nhập đều thống nhất yếu tố khách quan ảnh hưởng nhiều nhất đến việc GD KNGT cho HS KTTT là độ khó của các tình huống giao tiếp và sự phức tạp của các KNGT cần GD cho HS. Kết quả này cũng tương đồng với

nhận định của GV về việc lựa chọn nội dung GD KNGT cho HS KTTT ở trên (*Bảng 2-18*), khi các GV chỉ lựa chọn chủ yếu các nội dung liên quan đến KN lắng nghe, KN sử dụng ngôn ngữ nói. Kết quả này cũng phản ánh đúng thực trạng khi điều tra về điểm hạn chế của GV là còn yếu và thiếu về đào tạo các KN dạy hòa nhập và KN liên quan đến giao tiếp, do vậy mà với những KNGT khó, phức tạp, GV sẽ rất khó GD cho HS KTTT. Yếu tố khách quan ít tác động đến việc GD KNGT cho HS KTTT là cách đánh giá kết quả học tập đối với HS KTTT. Khi phỏng vấn sâu các GV để tìm hiểu nguyên nhân, chúng tôi nhận thấy thực trạng: hầu như các GV dạy hòa nhập còn chưa đánh giá đúng kết quả học tập của HS KTTT, các GV khi đánh giá kết quả học tập của các em cũng chỉ tập trung vào hai môn học chính ở cấp tiểu học là môn tiếng Việt và môn Toán mà chưa nhận thấy kết quả GD KNGT cũng phần nào ảnh hưởng đến kết quả học tập của các em.

Nhận định về những *yếu tố chủ quan* ảnh hưởng đến việc GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, kết quả thu được như sau:

Bảng 2-22: Những yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến GD KNGT cho HS KTTT

Nội dung	Mức độ					
	Rất ảnh hưởng	Có ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Không ảnh hưởng	Điểm TB	Thứ bậc
1. Tính không chủ động, ngại giao tiếp	58	111	15	2	3,20	5
2. Hạn chế vốn từ	42	120	21	3	2,86	7
3. Hạn chế trong cách sử dụng câu, từ	71	103	2	0	3,21	4
4. Khả năng và tốc độ xử lý thông tin chậm	121	62	3	0	3,63	2
5. Chậm nhớ, mau quên	73	96	15	2	3,29	3
6. Tập trung kém	56	112	16	2	3,19	6
7. Khả năng liên tưởng, tưởng tượng, lôgic kém	152	34	0	0	3,87	1

Những yếu tố chủ quan ở đây xem xét các đặc điểm của HS KTTT tác động và ảnh hưởng đến quá trình GD KNGT cho chính các em. Yếu tố tác động nhiều nhất là Khả năng liên tưởng, tưởng tượng, lôgic của HS KTTT, điều này tác động chặt chẽ đến khả năng lĩnh hội các kiến thức, bao gồm các kiến thức liên quan đến KNGT của các em. Ngược lại, yếu tố chủ quan của HS KTTT tác

động ít hơn đến quá trình GD KNGT cho các em là Hạn chế vốn từ. Khi trao đổi với nhiều GV dạy hòa nhập, hầu như các GV đều đồng nhất ý kiến về việc khả năng nhận thức hạn chế của HS KTTT, do đó mà các em sẽ khó lĩnh hội, khó xử lý các tình huống giao tiếp. Ngoài ra, các GV cũng đồng tình: các tình huống giao tiếp rất đa dạng, thậm chí có các tình huống rất phức tạp, do vậy mà HS KTTT hạn chế về nhận thức thì sẽ rất khó lĩnh hội, bởi vậy các GV cũng thường không kỳ vọng và cũng không dạy các em các kiến thức quá cao về giao tiếp mà chỉ dạy các em cách xử lý các tình huống thông thường, diễn ra hàng ngày.

** Kết luận*

Từ kết quả điều tra thực trạng trên cho thấy:

- Phần lớn GV dạy tiểu học hòa nhập đã có sự nhận thức đúng đắn và đầy đủ về ý nghĩa và vai trò của việc GD KNGT cho HS KTTT.

- Các GV đều nhận định một số điểm hạn chế nổi bật của HS KTTT là: khó khăn trong tiếp thu kiến thức và khó khăn trong việc thể hiện ý kiến và suy nghĩ bằng lời và không lời. Một số điểm hạn chế ít hơn của HS KTTT học hòa nhập là: có những hành vi bất thường làm ảnh hưởng đến hoạt động của bạn bè/lớp học; trong việc hiểu và thực hiện các nội quy của lớp.

- Về nội dung GD KNGT, các GV đánh giá các nội dung GD KNGT có mức quan trọng cao là: KN lắng nghe, KN sử dụng ngôn ngữ nói và KN tương tác nhóm/tập thể. Một số nội dung GD được ít GV đánh giá cao là: KN sử dụng ngôn ngữ viết, KN kiểm soát cảm xúc bản thân. Các nội dung GD KNGT này cũng tương ứng với mức độ mà GV thực hiện ở trên lớp với HS KTTT.

- Về hình thức tổ chức GD KNGT, các GV chủ yếu tổ chức hình thức Tích hợp qua các môn học ở trên lớp, phù hợp với đặc trưng hoạt động học tập của cấp tiểu học. Hình thức hỗ trợ cá nhân, phù hợp với đối tượng HS KTTT học hòa nhập cũng được các GV lựa chọn. Ngược lại, hình thức GD ít được tổ chức nhất là hình thức Thông qua các hoạt động xã hội, bởi tính phức tạp của hình thức.

- Về biện pháp GD KNGT, tương đồng với hình thức tổ chức GD KNGT, phần lớn GV cũng lựa chọn các biện pháp như: dạy học các nội dung GD về KNGT, tạo môi trường thân thiện và tích cực giữa các HS trong lớp hòa nhập và tạo vòng tay bạn bè hỗ trợ. Một số biện pháp GD các GV ít sử dụng hơn là : tổ chức các cuộc thi có nội dung tập trung vào KNGT, tạo diễn đàn cho phụ huynh

HS KTTT trao đổi về việc rèn luyện KNGT, tổ chức các hoạt động giao lưu giữa các HS trong trường và giữa các trường với nhau.

2.2.2.3 Đánh giá chung về thực trạng và bài học kinh nghiệm

* Đánh giá chung về thực trạng

a. Ưu điểm

- HS KTTT học hòa nhập phần lớn ở mức độ khuyết tật nhẹ và trung bình, cụ thể là ở các nhóm KN: lắng nghe, sử dụng ngôn ngữ nói, sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ, tương tác nhóm/tập thể. Đây cũng là các KN hỗ trợ cần thiết cho việc tham gia học tập trên lớp và việc tham gia hòa nhập xã hội của các em.
- Đặc điểm KNGT của HS KTTT không bị phụ thuộc vào yếu tố mức độ khuyết tật và giới tính. Điểm mạnh này sẽ giúp các nhà giáo dục có thể sử dụng các biện pháp GD KNGT trên mọi HS KTTT, ở mọi mức độ khuyết tật khác nhau và đều có thể sẽ mang lại những hiệu quả nhất định với các đối tượng HS KTTT. Điều này cũng đáp ứng và phù hợp với điều kiện thực tiễn là hầu hết HS KTTT đều có nhu cầu phát triển giao tiếp vì đây cũng một trong những khó khăn đặc thù của các em.
- GV dạy hòa nhập được khảo sát phần lớn đã có kiến thức nền tảng về sư phạm giáo dục tiểu học và được trang bị một phần kiến thức chung về giáo dục đặc biệt. Đây là điểm mạnh khi thực hiện việc GDHN nói chung và GD KNGT cho HS KTTT nói riêng. Các GV có khả năng áp dụng được một số phương pháp hỗ trợ HS KTTT trong lớp hòa nhập. Các GV dạy hòa nhập ở tiểu học có trình độ đào tạo cao (bậc Đại học) chiếm số lượng lớn, thậm chí có một số lượng GV còn có trình độ sau Đại học. Đây là điểm lợi thế trong công tác bồi dưỡng đào tạo GV cũng như phổ biến các kiến thức, thực hành kỹ năng cho GV khi GD HS KTTT vì các GV có thể học hỏi và thích ứng nhanh.
- Các GV dạy hòa nhập đều nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của GD KNGT đối với sự phát triển của HS KTTT. Các GV cũng đã bước đầu lựa chọn và thực hiện một số nội dung, hình thức và biện pháp GD KNGT cho HS KTTT phù hợp. Các nội dung, hình thức và biện pháp GD KNGT của các GV dạy hòa nhập đã được xây dựng dựa trên điểm mạnh của HS KTTT và điều kiện của lớp học hòa nhập.
- Quá trình GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập có một số thuận lợi và khó khăn, chịu ảnh hưởng tác động cả các yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan. Các yếu tố chủ quan về đặc điểm và khả năng của HS KTTT là rất khó khắc phục, do

vậy cần suy nghĩ tới việc tác động đến các yếu tố khách quan góp phần nâng cao chất lượng GD KNGT cho HS KTTT như: kiến thức và kỹ năng của GV trong GD KNGT cho HS KTTT, điều kiện cơ sở vật chất lớp học hòa nhập, mối quan hệ tương tác bạn bè của HS trong lớp hòa nhập… Nếu khai thác và tận dụng tốt các yếu tố khách quan này thì có thể góp phần cải thiện các KNGT của HS KTTT.

b. Hạn chế

- GD KNGT cho HS KTTT tương quan với tuổi và lớp học của các em. Do vậy, việc GD KNGT cho HS KTTT học ở các lớp cao hơn sẽ càng khó khăn hơn. Cấp tiểu học được chia làm hai giai đoạn chính: giai đoạn lớp 1, 2, 3 và giai đoạn lớp 4, 5. Hai giai đoạn này có những yêu cầu về kiến thức, KN khác nhau, với xu hướng chung là càng các lớp lớn hơn càng đòi hỏi nhiều về lượng kiến thức và khó về chất lượng các KN. Do vậy, với đặc điểm nhận thức có hạn của HS KTTT, việc lĩnh hội và tiếp thu các kiến thức, thực hành các KN nói chung và KNGT nói riêng của HS KTTT càng lên lớp lớn sẽ càng khó khăn.
- KNGT là tập hợp của nhiều các kỹ năng nhỏ. Các nhóm KNGT của HS KTTT có sự tương quan chặt với nhau, tức là một KN này sẽ có tác động và gây ra hiệu ứng với các KN khác. Do vậy, việc lựa chọn các KNGT phù hợp với HS KTTT và các biện pháp tác động giúp HS KTTT không chỉ phát triển một KN mà còn có thể phát triển các KN khác là việc làm khó khăn, bởi nếu không được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng, khoa học thì có thể gây nên những tác động tiêu cực và gây ra hiệu ứng domino, làm ảnh hưởng đến chất lượng giao tiếp nói riêng và chất lượng học tập, hòa nhập cộng đồng của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học.
- Trong các nhóm KNGT cần phát triển cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, nhóm KN kiểm soát cảm xúc bản thân không có mối tương quan chặt với các nhóm KNGT còn lại. Điều này cho thấy việc rèn luyện KN này cho HS KTTT sẽ khó khăn hơn việc rèn luyện các KN khác. Ngoài ra, việc biểu hiện và kiểm soát cảm xúc bản thân luôn là một trong những KN khó phán đoán và khó hình thành cho HS khuyết tật nói chung, nhất là với HS KTTT có trình độ nhận thức hạn chế. Đây thực sự sẽ là thách thức của GV dạy hòa nhập ở tiểu học.
- GV dạy hòa nhập chưa được đào tạo chuyên sâu về GD HS KTTT, do đó GV chưa có kiến thức và KN đầy đủ về hỗ trợ HS KTTT học trong lớp hòa nhập. Đây sẽ là khó khăn khi triển khai các biện pháp giáo dục KNGT trong lớp hòa

nhập, đòi hỏi phải có thời gian cũng như phụ thuộc vào khả năng thích ứng của từng GV.

- Môi trường hòa nhập luôn tồn tại nhiều yếu tố tác động đến quá trình GD KNGT cho HS KTTT từ môi trường vật chất và môi trường tâm lý. Mỗi HS KTTT lại là một cá thể khác nhau, mặc dù có những đặc điểm chung nhưng mỗi em lại có những đặc điểm riêng về khả năng, điểm mạnh, điểm yếu, sở thích, môi trường gia đình khác nhau. Do vậy, các biện pháp tác động cần phải bao gồm cả các biện pháp tổ chức, sắp xếp môi trường học tập cho HS KTTT. Đây là yếu tố mà GV dạy hòa nhập ít quan tâm nhất.

c. Nguyên nhân

Thực trạng đã được phân tích trên có nguyên nhân từ phía HS KTTT, GV dạy hòa nhập, nhà trường hòa nhập và gia đình HS KTTT.

Nguyên nhân từ phía HS KTTT: mỗi HS KTTT được tiếp cận là một cá thể riêng, do vậy, việc lĩnh hội các kiến thức về KNGT, ứng dụng trong các tình huống ở trên lớp cũng như thực hành khi ở nhà của mỗi HS KTTT là khác nhau. Có những kiến thức cung cấp cho các em là như nhau, nhưng với mỗi HS KTTT lại có thể phản ứng ở những mức độ khác nhau. Trong nhóm HS KTTT được khảo sát, mặc dù cùng được học trong môi trường hòa nhập, nhưng các em hoàn toàn khác nhau về đặc điểm, khả năng, điều kiện sống, sự chăm sóc của gia đình, tính cách, khả năng hòa nhập và thích ứng, do vậy mà mỗi HS KTTT có những thể hiện về lĩnh hội kiến thức và khả năng vận dụng các KNGT khác nhau.

Nguyên nhân từ phía GV dạy hòa nhập: muốn dạy hòa nhập, điều quan trọng với các GV là phải có tình thương yêu, có kiến thức đầy đủ và KN trong dạy học hòa nhập. Điều này đòi hỏi người GV không chỉ cần trang bị các kiến thức chung về HS KTTT mà còn cần phải được trang bị kiến thức về các kỹ năng dạy HS KTTT trong lớp học hòa nhập cũng như có kinh nghiệm thực hành khi xử lý các vấn đề liên quan đến HS KTTT như: đánh giá đúng khả năng học tập và khả năng giao tiếp của HS, xác định được mục tiêu GD chung và GD KNGT cho các em, xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân, điều chỉnh trong quá trình dạy hòa nhập về phương pháp, nội dung, hình thức tổ chức, cách thức đánh giá… Đây cũng là những nội dung và kỹ năng còn thiếu và yếu của GV dạy hòa nhập, đòi hỏi các GV dạy hòa nhập cần được tăng cường bồi dưỡng chuyên môn và hỗ trợ. Ngoài ra, GV dạy hòa nhập cấp tiểu học còn phải đối mặt với những vấn đề khác nữa như: yêu cầu đảm bảo cung cấp đủ khối lượng kiến thức cho HS cả lớp,

quy định lượng thời gian cho mỗi tiết dạy, yêu cầu về trình độ chuyên môn, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học của GV phải linh hoạt, sáng tạo… Các yếu tố này tác động không nhỏ đến thời gian, cách thức hỗ trợ của GV với HS KTTT trong lớp hòa nhập.

Nguyên nhân từ phía nhà trường tiểu học: nhà trường là nơi tạo môi trường thuận lợi cho công tác GDHN. Hiện nay các trường tiểu học thực hiện GDHN còn thiếu các yếu tố hỗ trợ cho GDHN cho HS KTTT như : điều kiện cơ sở vật chất, hỗ trợ về mặt tinh thần và thời gian cho GV, tạo môi trường thân thiện cho HS có cơ hội được tham gia hòa nhập với các bạn, với thầy cô và nhà trường, xã hội, giảm hoặc không đặt áp lực về thành tích học tập kiến thức văn hóa... Ngoài ra, việc kết nối giữa nhà trường với các lực lượng xã hội còn hạn chế như: việc phổ biến kiến thức cho phụ huynh HS KTTT để nâng cao chất lượng phối kết hợp, huy động được sự hỗ trợ của các tổ chức trong và ngoài trường.

Nguyên nhân từ phía gia đình HS KTTT: các gia đình đã có nhận thức đúng đắn về khả năng của các em, cũng như dành sự quan tâm, có ý thức phối kết hợp với GV, với nhà trường tiểu học hòa nhập. Tuy nhiên, các yếu tố khác của gia đình như điều kiện kinh tế, thời gian, nhân lực… cũng tác động không nhỏ đến chất lượng GD của HS KTTT.

* Bài học kinh nghiệm

Trên cơ sở kết quả điều tra thực trạng, đề tài rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

Thứ nhất, các GV cần được đào tạo, tập huấn đầy đủ kiến thức và KN về GD nói chung và GD các nội dung nói riêng về KNGT cho HS KTTT, bao gồm các kiến thức về đặc điểm của HS KTTT, bản chất, các phương pháp đặc thù để giúp GV lựa chọn phù hợp các biện pháp GD cho HS KTTT trong lớp hòa nhập.

Thứ hai, để GD KNGT có hiệu quả với HS KTTT cần quan tâm đến sự phù hợp với đặc điểm nhận thức và đặc điểm KNGT của HS KTTT. Việc GD KNGT trên cơ sở khai thác được điểm mạnh của HS KTTT cũng như tận dụng các yếu tố khách quan của môi trường GD như điều kiện lớp học, gia đình, GV. Trong các nội dung GD KNGT, cần lựa chọn theo thứ tự ưu tiên các nội dung KNGT để giáo dục HS KTTT, trong đó lấy KN nghe hiểu làm nền tảng để phát triển KN khác như KN sử dụng ngôn ngữ nói, KN sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ,

KN sử dụng ngôn ngữ viết, KN biểu đạt cảm xúc, KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp và KN tương tác nhóm/tập thể cho các em.

Thứ ba, các KNGT không chỉ được thực hiện thường xuyên ở môi trường nhà trường mà cần được củng cố, thực hành ở các môi trường khác như ở gia đình, ở ngoài xã hội.

Thứ tư, cần phối kết hợp các hình thức tổ chức GD KNGT, không chỉ dạy kiến thức mà phải tăng cơ hội cho HS KTTT được thực hành, rèn luyện, vận dụng các KN được học vào trong thực tiễn (cả ở nhà trường và ở gia đình), bằng nhiều hình thức tổ chức đa dạng, phong phú, giúp các em dễ hình dung và dễ thực hiện ở mọi lúc mọi nơi.

Thứ năm, việc GD KNGT nói riêng và GD các mặt nói chung cho HS KTTT không chỉ là trách nhiệm của GV, của nhà trường mà phải là trách nhiệm của cả gia đình và cộng đồng xã hội. Do vậy, cần có sự phối hợp và phát huy vai trò của từng lực lượng này trong quá trình GD KNGT nói riêng và quá trình GD HS KTTT nói chung. Ngoài ra, để nâng cao chất lượng GD KNGT cho HS KTTT, các cha mẹ của HS KTTT cũng cần được bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, KN về lĩnh vực này cũng như có cơ hội được chia sẻ, trao đổi với nhau về việc rèn các KNGT cho HS KTTT khi ở gia đình.

Kết quả điều tra thực trạng GD KNGT cho HS KTTT ở 19 trường thuộc bốn địa bàn điều tra đã giúp đề tài rút ra được một số bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng các biện pháp nhằm giúp giáo viên rèn luyện KNGT cho HS KTTT ở cấp tiểu học. Kết quả nghiên cứu từ thực trạng này góp phần định hướng cho đề tài tiếp tục nghiên cứu các biện pháp GD KNGT cho HS KTTT và ứng dụng trên những trường hợp HS KTTT điển hình để có những minh chứng thực tiễn thuyết phục về sự tác động của việc GD KNGT đến quá trình học tập và hòa nhập cộng đồng ở các em.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

1. Kết quả khảo sát thực trạng KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học cho thấy: KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học tốt nhất là các KN lắng nghe, KN sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ và KN tương tác nhóm/tập thể; chưa tốt phổ biến là các KN sử dụng ngôn ngữ nói, KN sử dụng ngôn ngữ viết, KN kiểm soát cảm xúc bản thân và KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp. Ngoài ra, giữa các nhóm KNGT có mối tương quan chặt với nhau, tương quan

chặt với mức độ khuyết tật nhưng lại không có tương quan với giới tính. Ngược lại, nhóm KN kiểm soát cảm xúc bản thân của HS KTTT có mối tương quan chặt với giới tính (HS KTTT nữ có khả năng kiểm soát cảm xúc bản thân tốt hơn HS KTTT nam) và không có mối tương quan với các nhóm KNGT khác.

2. Phần lớn GV đều đã nhận thức đúng đắn về vai trò và ý nghĩa của giáo dục KNGT đối với HS KTTT trong lớp hòa nhập. Nhiều GV đã lựa chọn các nội dung GD KNGT dựa trên điểm mạnh của HS KTTT. Việc lựa chọn hình thức và biện pháp GD KNGT của GV với HS KTTT trong lớp hòa nhập còn chịu nhiều ảnh hưởng từ các yếu tố khách quan như yêu cầu của chương trình GD tiểu học, từ điều kiện môi trường hòa nhập như yêu cầu về thời gian lên lớp, số lượng HS trong lớp, kinh phí tổ chức các hoạt động ngoại khóa... Ngoài ra, xem xét về yếu tố GV cho thấy, hầu như các GV có trình độ chuyên môn chủ yếu về sư phạm giáo dục tiểu học và đã được trang bị các kiến thức chung về GD đặc biệt, tuy nhiên số lượng GV có kiến thức và kỹ năng dạy học hòa nhập còn ít. Các khóa bồi dưỡng chuyên môn mà GV hòa nhập được tham gia mới chỉ là các khóa học cung cấp kiến thức chung về GD đặc biệt, mà chưa có khóa chuyên sâu, rèn riêng về các KN như KNGT.

3. Việc đề xuất các biện pháp GD KNGT sau này cần phải dựa trên đặc điểm KNGT của HS KTTT, thực trạng GD KNGT của GV dạy hòa nhập ở tiểu học. Có như vậy, các BP đề xuất mới có tính khả thi và tác động có hiệu quả nhất với HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học. Trong đó chú ý đến các BP tác động trực tiếp đến HS KTTT, các BP tác động tới GV và các biện pháp tác động đến môi trường GDHN.

CHƯƠNG 3. BIỆN PHÁP GIÁO DỤC KỸ NĂNG GIAO TIẾP CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP Ở TIỂU HỌC VÀ THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM

3.1 Nguyên tắc đề xuất biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học

Để việc thực hiện giáo dục KNGT có hiệu quả với HS KTTT, việc đề xuất các nhóm biện pháp phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc 1 – đảm bảo tính giáo dục. Các KNGT phải hỗ trợ HS KTTT trong việc tham gia tốt hơn vào các hoạt động học tập và giáo dục trong môi trường trường học và môi trường xã hội sau này. Do vậy, các biện pháp GD KNGT phải đảm bảo đồng nhất với mục tiêu giáo dục về trang bị kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo, cũng như rèn luyện các phẩm chất để hoàn thiện nhân cách cho HS lứa tuổi tiểu học, nhằm giúp HS KTTT vừa có thể tiếp thu kiến thức, rèn luyện kỹ năng, vừa có cơ hội hoàn thiện nhân cách bản thân.

Nguyên tắc 2 – đảm bảo tính hệ thống. Giao tiếp là một lĩnh vực rộng, đòi hỏi nhiều kỹ năng. Với các tiêu chí khác nhau, KNGT lại được phân chia thành các nhóm kỹ năng khác nhau. Do vậy, cần đề xuất theo một hệ thống có cấu trúc, phân chia rõ các nhóm BP tiền đề, BP chính và BP hỗ trợ để GV có thể thực hiện đúng và đầy đủ, đảm bảo tính hiệu quả cao nhất trên HS KTTT. Hơn nữa, các biện pháp GD KNGT được sử dụng trong môi trường GDHN, do vậy, các BP đề xuất phải thống nhất với chương trình giáo dục chung nhằm hình thành và hoàn thiện nhân cách cho HS tiểu học của chương trình giáo dục tiểu học, đồng thời thống nhất với các chương trình giáo dục các KN khác như KN sống, KN xã hội… được thực hiện tại các trường tiểu học.

Nguyên tắc 3 – đảm bảo tính toàn diện. KNGT bao gồm rất nhiều dạng kỹ năng khác nhau. Là cấp học chuyển tiếp từ cấp mầm non, cấp tiểu học có những đặc điểm riêng như: hoạt động chủ đạo là học tập, mối quan hệ rộng mở, đòi hỏi HS tiểu học nói chung và HS KTTT nói riêng cũng phải có các KN tương ứng, phức tạp và đa dạng hơn, nhằm hỗ trợ HS KTTT tham gia tích cực hơn vào môi trường hòa nhập, thực hiện được các hoạt động ở lớp/trường tiểu học, là nền tảng để sau này các em có thể tự tin tham gia hòa nhập cộng đồng. Do vậy, các BP được đề xuất cũng phải đảm bảo rèn cho HS KTTT các KNGT được ứng dụng

vào các tình huống cơ bản nhưng cũng phải giúp các em vẫn có thể tham gia tối đa vào nhiều hoạt động học tập, giáo dục trên lớp, cũng như dần tham gia hòa nhập vào xã hội.

Nguyên tắc 4 – đảm bảo tính phù hợp. Các biện pháp GD KNGT được đề xuất phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm nhận thức, tâm lý, giao tiếp của HS KTTT; phù hợp với môi trường GDHN ở Việt Nam, xuất phát từ thực tiễn GV đã và đang sử dụng các biện pháp trong quá trình giáo dục HS KTTT. Ngoài ra, các BP đề xuất vừa phải phù hợp với đặc điểm riêng của HS KTTT nhưng đồng thời cũng vừa phải đáp ứng nhu cầu của các HS khác trong lớp trong môi trường hòa nhập.

Nguyên tắc 5 – đảm bảo tính phát triển. Các BP đề xuất nhằm giúp HS KTTT không chỉ rèn luyện, củng cố và phát triển các KN thuộc lĩnh vực giao tiếp mà thông qua việc rèn luyện, phát triển KNGT, HS KTTT cũng sẽ có cơ hội và điều kiện để phát triển các KN khác thuộc các lĩnh vực phát triển khác như nhận thức, tư duy, ngôn ngữ, tương tác xã hội, hành vi.... Từ đó, giúp các em tăng cường khả năng tiếp thu kiến thức trên lớp, cải thiện mối quan hệ tương tác với bạn bè, thầy cô, từ đó tăng khả năng hòa nhập vào mọi hoạt động của nhà trường và của xã hội. Ngoài ra, với cách tiếp cận GD KNGT mà đề tài đã đề cập ở trên, các biện pháp GD KNGT cũng đảm bảo duy trì sự phát triển theo chiều hướng đi lên và vì sự tiến bộ của mỗi HS KTTT.

Nguyên tắc 6 – đảm bảo tính cá biệt hóa. Mỗi một HS KTTT là một cá thể có những đặc điểm riêng về lứa tuổi, tâm sinh lý, mức độ khuyết tật, điểm mạnh, điểm yếu, sở thích, nhu cầu. Ngoài ra, mỗi một HS KTTT lại chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tác động bên ngoài như hoàn cảnh gia đình, cách chăm sóc, nhận thức của cha mẹ… Do đó, biện pháp GD KNGT phải đảm bảo sự thích ứng cao nhất tới từng cá nhân HS KTTT, giúp mỗi cá nhân HS KTTT được phát huy tối đa điểm mạnh, hạn chế điểm yếu, nhằm đạt được kết quả giáo dục tối ưu nhất trong quá trình phát triển. Ngoài ra, cùng hệ thống các BP được đề xuất, nhưng với mỗi HS KTTT khác nhau, cần có sự điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với đặc điểm cá nhân của HS đó. Mặt khác, các BP cũng cần được lồng ghép tác động theo nhóm, tập thể, nhưng cũng cần các biện pháp tác động tới cá nhân từng HS KTTT.

3.2 Biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học

3.2.1 Biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Căn cứ vào cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và các nguyên tắc xây dựng biện pháp GD KNGT, luận án đề xuất 3 nhóm biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học như sau: (1) Nhóm BP tiền đề; (2) Nhóm BP tác động và (3) Nhóm BP bổ trợ. Sơ đồ dưới đây minh họa hệ thống biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học:

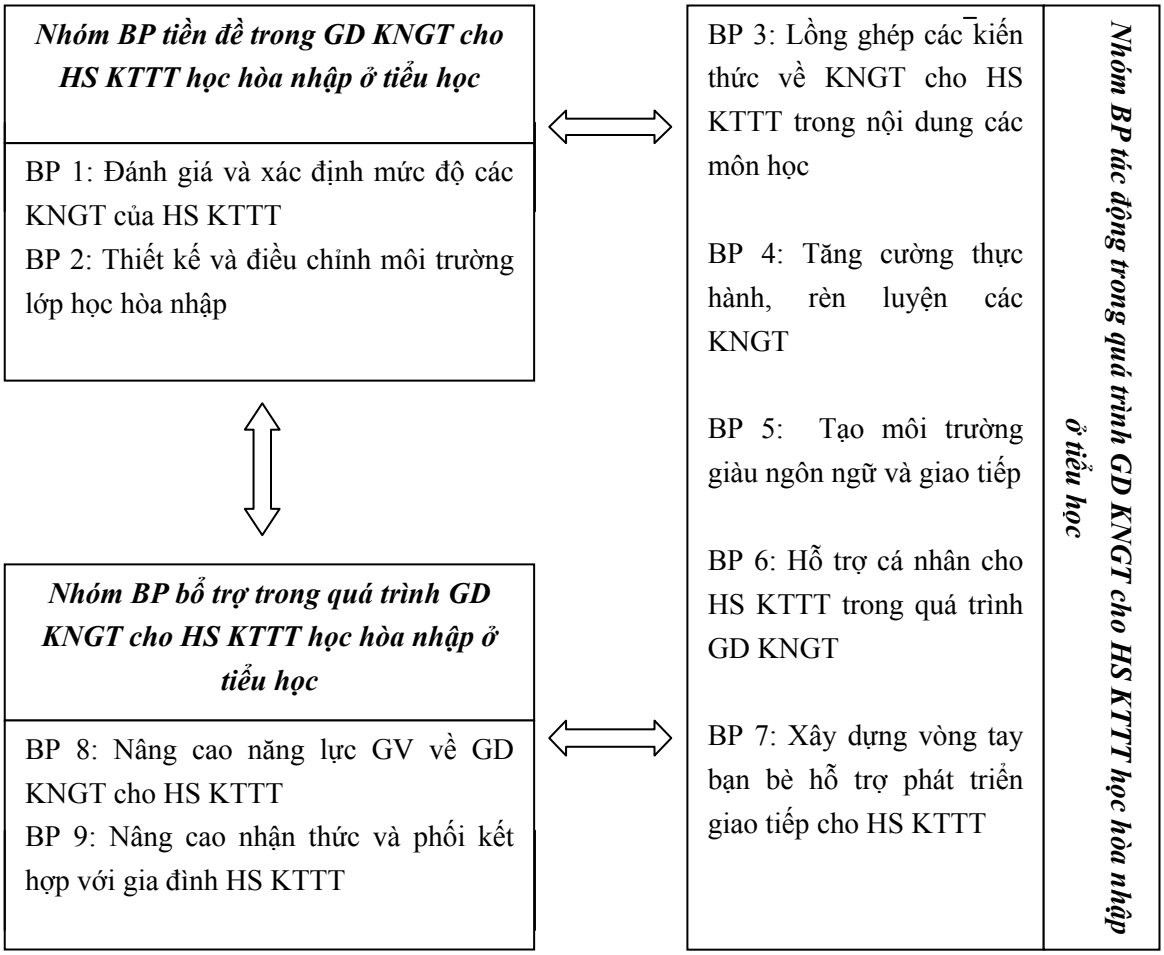

Sơ đồ 3-1: Biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

3.2.1.1 Nhóm BP tiền đề trong quá trình GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

<u>Biện pháp 1: Đánh giá và xác định mức độ các KNGT của HS KTTT</u>

a. Mục đích, ý nghĩa

Trước khi tác động bằng biện pháp GD nào đó cho HS KTTT, cần nắm vững được khả năng của HS để đặt ra được các mục tiêu GD phù hợp với khả năng của HS, tránh trường hợp đặt ra mục tiêu quá cao hoặc quá thấp với khả năng của các em, khiến hiệu quả GD HS KTTT không cao. Đây cũng là bước quan trọng trong quá trình GDHN cho tất cả mọi HS có nhu cầu đặc biệt. Việc đánh giá đúng khả năng và xác định đúng mức độ KNGT của HS KTTT là cơ sở để xác định và lựa chọn các biện pháp GD phù hợp với các em. Ngoài ra, trong GDHN cần chấp nhận và tôn trọng sự đa dạng trong lớp học, tức là tôn trọng sự khác nhau của mỗi một HS. Do vậy, hiểu từng đối tượng HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học là bước thực hiện quan trọng và có ý nghĩa, thực hiện đúng lý tưởng GDHN.

b. Yêu cầu

Mỗi HS KTTT dù cùng một dạng khuyết tật nhưng các em là những cá thể khác nhau về trình độ nhận thức, có những điểm mạnh và hạn chế khác nhau trong các KNGT, do đó mà cần xác định rõ ràng, chính xác khả năng nhận thức, tư duy, ngôn ngữ, tương tác xã hội, tức là các mặt phát triển nền tảng của HS KTTT; và các mức độ về KNGT cụ thể của HS. Việc đánh giá và xác định này cần trước hết dựa trên những kết quả quan sát của GV, các thông tin thu thập từ phía gia đình và kết hợp với kết quả đánh giá của các chuyên gia, các nhà chuyên môn. Các nguồn thông tin này sẽ giúp đưa ra bức tranh tổng thể và khách quan nhất về khả năng và các KNGT của HS KTTT.

c. Nội dung

Đánh giá khả năng của HS KTTT về các mặt phát triển cơ bản: vận động, nhận thức – tư duy, ngôn ngữ - tương tác xã hội, hành vi (nếu có).

Xác định mức độ các KNGT cụ thể của HS KTTT.

Từ đó định hướng cho việc lựa chọn, sử dụng các biện pháp GD KNGT phù hợp với khả năng, đặc điểm KNGT của từng HS KTTT.

d. Cách tiến hành

- GV hòa nhập có thể tư vấn cho phụ huynh HS KTTT đến các cơ sở uy tín, có chất lượng như các trung tâm can thiệp sớm làm công tác và dịch vụ chẩn đoán, đánh giá, bệnh viện Nhi... để phụ huynh thực hiện việc đánh giá chính xác các lĩnh vực phát triển của HS KTTT. Các nhà chuyên môn sẽ sử dụng các trắc

nghiệm tâm lý tiêu chuẩn để xác định rõ các mặt phát triển và các lĩnh vực phát triển cơ bản của HS KTTT.

- Sử dụng Thang đo hành vi thích ứng Vineland II để xác định những khó khăn về lĩnh vực giao tiếp của HS KTTT và sử dụng Bảng hỏi đánh giá KNGT được đề xuất trong Luận án để xác định rõ ràng và chính xác mức độ các KNGT của HS KTTT.

- Trên cơ sở đó, lựa chọn các biện pháp GD đã được đề xuất trong Luận án để tác động tới HS KTTT trong quá trình GD các em.

- Thường xuyên quan sát, ghi chép, tổng kết các kết quả, phản ứng và biểu hiện hành vi, các KNGT của HS KTTT để có những đánh giá cuối kỳ. Thông thường là 6 tháng đến 1 năm nên tiến hành đánh giá lại HS KTTT.

- Dựa trên kết quả tổng hợp, đưa ra nhận xét về sự tiến bộ, phát triển KNGT của HS KTTT, từ đó điều chỉnh lại các biện pháp sử dụng cũng như cách thức tiến hành các BP, chuẩn bị cho các lần đánh giá tiếp theo.

<u>Biện pháp 2: Thiết kế và điều chỉnh môi trường lớp học hòa nhập</u>

a. Mục đích, ý nghĩa

Môi trường hòa nhập với nhiều yếu tố về vật chất và tâm lý có ảnh hưởng và tác động rất lớn đến HS tiểu học. Với các em, môi trường lớp học được coi là môi trường xã hội thu nhỏ đầu tiên để giúp các em rèn luyện và thử thách, trước khi thực sự gia nhập và hòa nhập vào xã hội. Với HS KTTT, môi trường hòa nhập không rào cản, có sự điều chỉnh, phù hợp với khả năng của HS KTTT sẽ giúp các em có thể tự tin, độc lập trong việc lĩnh hội kiến thức, rèn luyện kỹ năng, sẵn sàng tham gia vào hoạt động học tập và hòa nhập vào xã hội sau này. Nhằm giúp HS KTTT rèn KNGT, việc tạo một môi trường lớp học hòa nhập sẽ có ý nghĩa trong việc lưu giữ, củng cố các kiến thức nội dung về KNGT thường xuyên và thúc đẩy cơ hội thực hành các KNGT đó của các em.

b. Yêu cầu

Trong điều kiện sư phạm, môi trường hòa nhập được hiểu bao gồm môi trường vật chất và môi trường tâm lý lớp học. Để tạo môi trường hòa nhập không rào cản và tăng cơ hội củng cố kiến thức, thực hành KNGT, có thể tác động và điều chỉnh cả môi trường vật chất và môi trường tâm lý. Cần đảm bảo các yếu tố thuộc môi trường vật chất như ánh sáng, âm thanh, trang thiết bị, cơ sở vật chất... đầy đủ, thoải mái, kết hợp với tranh ảnh, ký hiệu... phù hợp, dễ hiểu, dễ hình dung để HS KTTT dễ tiếp cận, dễ lĩnh hội, cũng như các HS không KTTT trong

lớp cũng có thể hiểu và sử dụng trong giao tiếp với HS KTTT. Với các yếu tố thuộc môi trường tâm lý, cần tạo bầu không khí lớp học thoải mái, thân thiện, thường xuyên có sự tương tác qua lại giữa GV và HS, giữa HS KTTT và các HS không KTTT. Trong đó, người GV luôn đóng vai trò là người chủ đạo, tổ chức các hoạt động, điều khiển và kịp thời điều chỉnh các hoạt động, phương pháp, hình thức tổ chức GD KNGT sao cho phù hợp với đặc điểm, khả năng cụ thể của HS KTTT và điều kiện thực tế của lớp học, trường học hòa nhập.

c. Nội dung

Thiết kế và điều chỉnh các yếu tố thuộc môi trường vật chất. Với HS KTTT không có vấn đề liên quan đến rối loạn cảm giác hay hành vi đặc thù, việc thiết kế và điều chỉnh các yếu tố môi trường vật chất không cần quá nhiều, bao gồm đảm bảo đủ ánh sáng, âm thanh, không gian lớp học.

Để phù hợp với đặc điểm HS KTTT, cần lưu tâm đến việc điều chỉnh thời gian (đảm bảo thời lượng vừa đủ để HS KTTT có thể lĩnh hội các kiến thức và thực hành KNGT, tránh thúc giục hoặc đặt ra áp lực về thời gian, số lượng các KNGT cho các em, đôi khi sẽ gây hiệu ứng ngược, khiến các em chán nản, giảm hứng thú), điều chỉnh không gian (đảm bảo HS KTTT được ngồi ở vị trí GV dễ quan sát, để kịp thời đưa ra các hỗ trợ phù hợp, giúp các em có thể kịp thời theo kịp tiến độ học tập trên lớp, tránh trường hợp HS KTTT bị ”bỏ rơi”, dẫn đến việc các em không chú ý, không quan tâm đến hoạt động chung của lớp). Ngoài ra, để giúp HS KTTT luôn được củng cố kiến thức về các hành vi, KNGT cụ thể, GV có thể sử dụng các tranh ảnh, mẫu câu giao tiếp.

Về môi trường tâm lý, cần quan tâm đến điều chỉnh các phương pháp dạy học và biện pháp GD KNGT cho HS KTTT. Dựa trên các đặc điểm của HS KTTT về nhận thức và về các KNGT, cần lưu tâm đến việc tăng cường sử dụng đa dạng các hình thức và cách thức tổ chức để tác động đến mọi giác quan trong quá trình lĩnh hội kiến thức liên quan đến KNGT của HS KTTT, đồng thời tăng cường việc thực hành, luyện tập thông qua quan sát, đóng vai, xử lý tình huống... để giúp HS KTTT dễ hình dung, dễ ghi nhớ. Luôn ghi nhớ việc sử dụng ngôn từ ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu, kết hợp với đồ dùng dạy học trực quan để HS KTTT dễ tiếp cận. Ngoài ra, để giúp HS KTTT luôn được củng cố kiến thức về các hành vi, KNGT cụ thể, GV có thể sử dụng các tranh ảnh, mẫu câu giao tiếp... kèm theo các tình huống, gắn với nội dung bài học.

d. Cách tiến hành

- Xem xét, đánh giá lại các yếu tố môi trường lớp học, đánh giá những yếu tố phù hợp và những yếu tố chưa phù hợp.

- Thiết kế và điều chỉnh các yếu tố của từng môi trường, ưu tiên các yếu tố dễ tác động hơn và có ảnh hưởng đến quá trình GD KNGT cho HS KTTT. Ví dụ: tác động yếu tố thời gian, phương pháp, hình thức tổ chức GD của GV trước khi tác động đến điều kiện trang thiết bị cho dạy học; điều chỉnh việc học thông qua hành (rèn luyện qua các tình huống giao tiếp thực tiễn hàng ngày) trước khi điều chỉnh cách đánh giá HS KTTT...

- Tận dụng các yếu tố sẵn có, lợi thế của môi trường lớp học, mạnh dạn đề xuất và kêu gọi sự hỗ trợ, hợp tác từ các phía như lãnh đạo nhà trường, hội cha mẹ phụ huynh, phụ huynh HS KTTT... trong việc đầu tư cơ sở vật chất, đóng góp nhân lực, phối hợp cùng tổ chức các hoạt động với các GV khác trong quá trình GD KNGT cho HS KTTT. Ví dụ: đề xuất các hoạt động giao lưu giữa các lớp trong nhà trường để tăng cường cơ hội giao tiếp của HS KTTT; phối hợp với phụ huynh trong việc tổ chức các hoạt động theo chủ đề, chủ điểm trong năm để tăng cường cơ hội tham gia các hoạt động, trải nghiệm thực tiễn như hội chợ, đi tham quan, dã ngoại... ;thường xuyên trao đổi với các GV dạy bộ môn như thể dục, ngoại ngữ, tin học về đặc điểm của HS KTTT để giúp các GV bộ môn hiểu cách học của HS KTTT và cố gắng tạo điều kiện cho HS KTTT được tham gia vào các hoạt động học tập trên lớp.

3.2.1.2 Nhóm BP tác động trong quá trình GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

<u>Biện pháp 3: Lồng ghép các kiến thức về KNGT cho HS KTTT trong nội dung các môn học</u>

a. Mục đích, ý nghĩa

Để hình thành các KNGT cho HS KTTT trong các tình huống hàng ngày thì việc quan trọng đầu tiên là cần cung cấp, trang bị cho HS các kiến thức nền tảng về KNGT cho HS KTTT. Việc nắm vững tri thức sẽ giúp định hướng cho HS KTTT hình thành được các hành vi đúng trong giao tiếp cũng như hình thành được các KNGT đúng tương ứng, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

b. Yêu cầu

Việc cung cấp các kiến thức về KNGT cần cân nhắc đến đặc điểm, khả năng nhận thức của HS KTTT và các điểm mạnh, điểm hạn chế về KNGT của HS KTTT.

Dựa trên các cơ sở đó, cân nhắc đến nội dung KNGT cần cung cấp cho HS KTTT, trong đó đi từ việc cung cấp các KNGT dễ hơn ở HS KTTT như KN lắng nghe, KN sử dụng ngôn ngữ nói, KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ đến các KNGT khó hơn như KN tương tác nhóm/tập thể, KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp, KN kiểm soát cảm xúc bản thân và KN sử dụng ngôn ngữ viết.

Về hình thức cung cấp, có thể dạy HS KTTT các kiến thức về KNGT thông qua việc tích hợp dạy nội dung các môn học trong chương trình ở tiểu học, cân nhắc đến đặc trưng môn học; thiết kế, sưu tầm và sáng tạo các tài liệu ghi nhớ các nội dung KNGT (như làm phiếu ghi nhớ, sưu tầm các bài hát, bài thơ và sáng tác các bài hát, bài thơ dễ nhớ, dễ thuộc có nội dung về giao tiếp...) (Tham khảo thêm ở phần Phụ lục 12).

c. Nội dung

Trong chương trình tiểu học, lựa chọn các môn học có các nội dung liên quan đến các KNGT như môn Tiếng Việt với 05 phân môn có thể lựa chọn là Tập đọc, Chính tả, Kể chuyện, Luyện từ và câu, Tập làm văn; môn Đạo đức; môn Tự nhiên xã hội lớp 1,2,3 (Nội dung lựa chọn cụ thể các bài ở từng lớp, tham khảo ở phần Phụ lục 12).

Lựa chọn nội dung có liên quan đến các KNGT lồng ghép trong các hoạt động, bài học, bài hát để thiết kế thành các phiếu ghi nhớ, các bài hát có nội dung gần gũi về các hành vi ứng xử giao tiếp hàng ngày (Một số mẫu Phiếu ghi nhớ, tham khảo ở phần Phụ lục 12).

d. Cách tiến hành

- Lựa chọn nội dung kiến thức về KNGT trong nội dung từng môn học, từng hoạt động.

- Cân nhắc để điều chỉnh nội dung kiến thức về KNGT đó với khả năng của HS KTTT: dung lượng, độ khó dễ theo các mức độ.

- Lựa chọn hình thức: dạy thông qua nội dung bài học, làm các phiếu ghi nhớ, lựa chọn các bài hát hoặc sáng tác lời cho bài hát có nội dung về giao tiếp.

- Lựa chọn các phương pháp GD tương ứng: dạy học, vui chơi (thông qua tổ chức trò chơi), hoạt động tập thể, hoạt động xã hội.

- Xác định các phương pháp, phương tiện, nhân lực hỗ trợ khi cung cấp KNGT cho HS KTTT. Ví dụ: phương pháp trực quan, thực hành luyện tập, lựa chọn nhân lực phối kết hợp như GV chủ nhiệm, GV các lớp khác, các tổ chức đội

của nhà trường (hình thức sinh hoạt Sao), hội phụ huynh HS của lớp (tổ chức các hoạt động giao lưu, theo chủ đề chủ điểm)...

- Nhận xét, đánh giá mức độ đạt được của HS KTTT để kịp thời điều chỉnh nội dung cung cấp.

Biện pháp 4: Tăng cường thực hành, rèn luyện các KNGT

a. Mục đích, ý nghĩa

HS KTTT có đặc điểm là khó nhớ, mau quên, trình độ nhận thức bị hạn chế nên phương pháp dạy học và GD phù hợp với đối tượng HS này là học thông qua thực hành. Việc được cầm tay chỉ việc, thực hành trực tiếp và thường xuyên, trong nhiều tình huống cụ thể sẽ giúp các em dễ hình dung, dễ ghi nhớ và có thể thực hiện được hành vi ứng xử tương tự trong cuộc sống. Đây cũng là cách thức dạy học phù hợp với đặc điểm nhận thức cảm tính, trực quan của HS lứa tuổi tiểu học.

b. Yêu cầu

Thực hành KNGT nào phải đi cùng với việc cung cấp các kiến thức về KNGT một cách có hệ thống, phù hợp với đặc điểm nhận thức của HS KTTT.

Việc thực hành KNGT có thể tiến hành thường xuyên, trong mọi tình huống, trong các hoạt động dạy học trên lớp và các hoạt động khác ngoài giờ lên lớp như giờ ra chơi, giờ sinh hoạt tập thể, giờ hoạt động, thảo luận nhóm, giờ học hỗ trợ cá nhân lúc buổi chiều...để HS KTTT có thể hình thành được phản xạ giao tiếp.

Tận dụng các yếu tố lợi thế của môi trường hòa nhập để tăng chất lượng thực hành như: sự tương tác từ bạn bè của HS KTTT trong việc tạo ra các tình huống thực hành như cùng đóng vai với bạn KTTT, là đối tác thực hiện giao tiếp với HS KTTT mọi lúc mọi nơi, là người hỗ trợ, nhắc nhở bạn KTTT thực hiện các nhiệm vụ học tập, giao tiếp trên lớp, hoặc khi tham gia trong các hoạt động nhóm...

Cần có sự giám sát và hỗ trợ kịp thời của GV để giúp điều chỉnh ngay các KN, kiến thức của HS KTTT cũng như của HS không KTTT.

c. Nội dung

Nội dung thực hành đi cùng với nội dung các kiến thức cung cấp về KNGT cho HS, được cung cấp theo hệ thống, có chủ đề chủ điểm, phù hợp với trình độ và mức độ nhận thức của HS KTTT.

Ưu tiên một số các KNGT thông dụng hơn để thực hành như: KN sử dụng ngôn ngữ trong mọi hoàn cảnh, kết hợp KN sử dụng ngôn ngữ viết và KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ, KN mở đầu – kết thúc – duy trì, phát triển cuộc hội thoại, KN kiểm soát cảm xúc bản thân và KN tham gia, tương tác trong nhóm cùng bạn bè.

d. Cách tiến hành

- Lựa chọn các tình huống giao tiếp thường xuyên mà HS KTTT hay phải đối mặt ở lớp/trường hòa nhập. Các tình huống này có thể thay đổi linh hoạt, tùy thuộc vào khả năng nhận thức của HS KTTT, vào các vấn đề nảy sinh trong quá trình HS KTTT tham gia học tập và sinh hoạt với bạn bè, thầy cô trong lớp/trường hòa nhập. Có thể thiết kế theo mức độ nhận thức của HS theo từng lớp học.

- Sử dụng các thiết kế dưới dạng các phiếu ghi nhớ, phiếu tạo câu giao tiếp để hỗ trợ trong quá trình thực hành KNGT. Sử dụng ngôn ngữ ngắn gọn, dễ hiểu, màu sắc tương phản và các hình vẽ, mô hình hóa để giúp HS KTTT dễ hình dung, dễ ghi nhớ. Giảng giải để đảm bảo rằng HS KTTT hiểu đúng về các hành vi ứng xử phù hợp trong mỗi tình huống.

- Thực hành theo nhóm, theo cặp, có sự tham gia từng phần của HS KTTT để các em có thể quan sát, ghi nhớ.

- Gợi nhắc để HS KTTT có thể ứng dụng sử dụng các câu giao tiếp, các cách hành vi ứng xử... trong các tình huống tương tự.

- Động viên, khen thưởng với HS KTTT biết ứng dụng tốt, nhắc nhở hỗ trợ HS KTTT chưa biết ứng dụng hay chưa nhớ. Để giúp HS KTTT luôn ghi nhớ, có thể dán hoặc trưng bày các phiếu ghi nhớ, phiếu câu giao tiếp… tại các vị trí mà HS KTTT và các HS khác trong lớp dễ theo dõi, ví dụ xung quanh lớp học, cửa các phòng học và phòng chức năng của HS, ở thư viện trường… Hoặc thiết kế các phiếu nhỏ, sổ giao tiếp nhỏ mà HS KTTT có thể mang theo mình hoặc để ở trong cặp, dễ học, dễ đọc để ghi nhớ.

<u>Biện pháp 5: Tạo môi trường giàu ngôn ngữ và giao tiếp</u>

a. Mục đích, ý nghĩa

Môi trường lớp học có ý nghĩa vô cùng quan trọng với HS tiểu học, bởi đây được coi là môi trường xã hội đầu tiên của HS, giúp HS thực hành để có thể dần bước vào môi trường xã hội thực sự sau này. Với HS KTTT, môi trường lớp học là nơi HS được cung cấp, trang bị các kiến thức cơ bản về KNGT, đồng thời

cũng sẽ là môi trường để HS KTTT có thể thực hành các KN đó trước khi ứng dụng vào thực tiễn. Một môi trường giàu ngôn ngữ và giao tiếp sẽ thực sự giúp các KNGT của HS KTTT được rèn luyện và củng cố.

Do vậy, việc tạo môi trường lớp học và trường học thân thiện, giúp HS KTTT cảm thấy thực sự thoải mái sẽ giúp các em yên tâm, tự tin khẳng định và phát huy các điểm mạnh của bản thân. Đồng thời việc tạo môi trường giàu ngôn ngữ và giao tiếp cũng sẽ giúp tạo thêm ra các cơ hội thực hành có ý nghĩa, giúp HS KTTT được củng cố các KNGT đã được lĩnh hội trước đó.

b. Yêu cầu

Lồng ghép mục tiêu GD KNGT trong điều chỉnh và thiết kế các yếu tố của môi trường lớp học. Ví dụ: tận dụng các nội dung bài học có nội dung lồng ghép về KNGT để cung cấp nội dung kiến thức về KNGT, thường xuyên hỏi đáp trong các hoạt động học tập, trên lớp, ngoài giờ lên lớp, tận dụng mối tương tác giữa GV và HS để HS KTTT luôn có tâm thế phải tương tác lại, phải sử dụng ngôn ngữ và các yếu tố phi ngôn ngữ để phản hồi. Đồng thời, GV có thể phát huy tổ chức các hoạt động theo chủ đề, chủ điểm trong năm học để tích hợp, tạo ra các cơ hội giao tiếp thường xuyên và liên tục.

Luôn tạo ra các tình huống đòi hỏi phải có sự phản hồi liên tục, thường xuyên của HS KTTT. Có sự nhắc nhở, hỗ trợ, nói mẫu, sửa sai để giúp HS KTTT kịp thời rút kinh nghiệm và học hỏi ngay. Chú ý đến các đặc điểm nhận thức và đặc điểm KNGT của HS KTTT trong quá trình tạo ra tình huống, tránh đưa ra các tình huống quá sức với các em, sẽ không có giá trị rèn luyện và củng cố các KNGT mà đôi khi còn khiến các em chán nản, dễ bỏ cuộc.

Lựa chọn tổ chức các hoạt động để tăng cơ hội thực hiện KNGT cho HS KTTT như tổ chức các hoạt động giao lưu giữa HS trong lớp, HS trong trường và giữa các HS ngoài trường, tổ chức các hoạt động ngoại khóa như đi tham quan, hoạt động hội chợ, vui chơi... nhân dịp các sự kiện của nhà trường.

c. Nội dung

Có thể tạo môi trường giàu ngôn ngữ và giao tiếp theo các nội dung các kiến thức cung cấp KNGT cho HS, theo nội dung chương trình học ở tiểu học, theo các chủ đề chủ điểm hoạt động ở trên lớp.

Ví dụ: GV có thể lựa chọn theo tiêu chí là các hoạt động theo chủ đề trong năm học. Mỗi năm học các trường tiểu học thường tổ chức các hoạt động theo các chủ điểm như: chủ điểm mùa xuân, chào mừng ngày quốc tế phụ nữ 8/3,

chào mừng ngày giải phóng miền Nam và thống nhất đất nước 30/4, chào mừng ngày Tết thiếu nhi 1/6, ngày trung thu, chào mừng ngày quốc khánh 2/9, chào mừng ngày phụ nữ Việt Nam 20/10, chào mừng ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, lễ giáng sinh tháng 12.

Luôn có sự điều chỉnh về mức độ, yêu cầu đối với HS KTTT khi yêu cầu HS KTTT tham gia vào các hoạt động cùng cả lớp.

d. Cách tiến hành

- GV lựa chọn các chủ đề, chủ điểm và hướng dẫn, làm mẫu cho HS cả lớp và HS KTTT cùng thực hiện. Ví dụ: lựa chọn chủ đề chào mừng ngày quốc tế phụ nữ 8/3, GV đưa ra hoạt động tổ chức làm Thiệp để tự tay các HS viết những lời chúc tặng bà, tặng cô và tặng mẹ. GV có thể chuẩn bị trước các tấm thiệp và hướng dẫn HS viết lời chúc, hoặc GV có thể hướng dẫn HS cùng làm thiếp và viết lời chúc. Mức độ khó và cách làm của GV sẽ phụ thuộc vào mức độ, khả năng của HS cả lớp và nhất là HS KTTT.

- GV luôn là tấm gương trong việc có thái độ đúng mực (tôn trọng, thương yêu), có cách đối xử phù hợp (phát huy các điểm mạnh, hạn chế điểm yếu của HS KTTT, hỗ trợ kịp thời HS KTT trong hoạt động học tập và trong mọi hoạt động khác trên lớp).

- Luôn nhắc nhở, phổ biến cho HS cả lớp về tinh thần chung khi giao tiếp, ứng xử với HS KTTT. Có thể thông qua các buổi họp lớp, buổi sinh hoạt đầu tuần, sinh hoạt ngoài giờ…

- Tạo cơ hội cho HS KTTT tham gia vào các hoạt động của lớp, tham gia vào các hoạt động giao lưu của trường, của lớp, trong đó tạo điều kiện để HS KTTT được phát huy các điểm mạnh của bản thân như sự tự lập, ngôn ngữ diễn đạt, nhận thức... Dựa trên kế hoạch tổ chức các hoạt động ngoại khóa của nhà trường, của lớp, phối hợp với ban phụ huynh lớp, các tổ chức có liên quan để tạo cơ hội cho HS KTTT được tham gia.

- Thuyết phục, chấp nhận các mức độ nhận thức của các lực lượng xã hội khi tổ chức các hoạt động để dần tạo cơ hội sự tham gia của HS KTTT.

- Lên kế hoạch rõ ràng, có sự chuẩn bị cả về vật chất và tinh thần với HS KTTT và tận dụng sự phối hợp, hỗ trợ của chính các lực lượng tham gia.

- Khai thác điểm tích cực từ Vòng tay bạn bè, hình thức Đôi bạn cùng tiến để khuyến khích sự hỗ trợ, giúp đỡ từ các HS không KTTT với HS KTTT để cả hai cùng tiến bộ.

- Nêu gương, khen ngợi với những trường hợp HS có thái độ và hành vi ứng xử đúng đắn với HS KTTT trong lớp, cũng như nhắc nhở, phê bình những trường hợp HS còn chưa có thái độ, cách ứng xử phù hợp với HS KTTT.

- Quan tâm, hỗ trợ kịp thời HS KTTT khi tham gia vào các hoạt động, nhất là lúc ban đầu.

Biện pháp 6: Hỗ trợ cá nhân cho HS KTTT trong quá trình GD KNGT

a. Mục đích, ý nghĩa

Mỗi HS KTTT đều có những đặc điểm riêng, bao gồm cả những điểm mạnh và những điểm hạn chế về KNGT, về khả năng trong học tập và có những thuận lợi, khó khăn riêng về môi trường gia đình, điều kiện chăm sóc, nhân tố tác động... Ngoài ra, các KNGT cần cung cấp cho HS KTTT lại rất đa dạng, do đó mà mỗi HS KTTT có thể đạt được các mức độ ở từng KNGT là khác nhau. Do vậy, trong GD KNGT cần thực hiện các hoạt động hỗ trợ cá nhân để đáp ứng đúng nhu cầu, phát huy khả năng cụ thể của từng HS, giúp HS đạt được các mục tiêu trong kế hoạch GD cá nhân.

GV là người trực tiếp tiến hành các hỗ trợ cá nhân cho HS KTTT, thông qua các giờ cá nhân, phụ đạo, cung cấp các kiến thức và kỹ năng thực hành các KNGT cho HS KTTT.

b. Yêu cầu

GV hỗ trợ HS KTTT phù hợp đúng khả năng và đặc điểm KNGT của HS KTTT để tránh việc làm hộ hoặc đặt ra các mục tiêu hỗ trợ không phù hợp với HS. Ví dụ: HS KTTT có điểm mạnh về KN sử dụng ngôn ngữ nói và KN lắng nghe thì GV cần lấy đây là tiền để để phát triển các KNGT cần thiết khác cho HS như KN sử dụng ngôn ngữ viết (khai thác dạng bài tập đọc/nghe viết/chép, thay vì yêu cầu HS phải nhớ viết/chép), KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ (khi HS tham gia vào các hoạt động nhóm cùng các bạn, hoặc khi HS trả lời GV, kết hợp với việc sử dụng ngôn ngữ nói)... Việc hỗ trợ này dựa trên chương trình GD ở tiểu học, kế hoạch GD cá nhân của HS KTTT và điều kiện thực hiện của GV, của nhà trường, lớp học.

GV cần đưa mục tiêu GD KNGT phù hợp với mục tiêu GD chung trong chương trình/kế hoạch GD cá nhân thường kỳ của HS KTTT nhằm giúp các em có thể phát triển tổng thể các mặt, đồng thời kịp thời điều chỉnh các mục tiêu GD chung và mục tiêu GD KNGT phù hợp với khả năng và tốc độ phát triển của mỗi em.

GV cần xác định rõ các hoạt động và các hình thức hỗ trợ HS KTTT, từ các hình thức GD phổ thông đến các hình thức GD mang tính chuyên biệt hơn như: thiết kế các bài tập thực hành riêng về nội dung giao tiếp, sử dụng Phiếu giao tiếp hoặc Mẫu tạo câu giao tiếp như ở các BP trên đã trình bày.

GV cần đánh giá kết quả GD KNGT nói riêng và GD nói chung của HS KTTT định kỳ (theo tuần, theo tháng, theo kỳ học, theo năm học) để thấy được sự tiến bộ và khả năng phát triển của HS, từ đó kịp thời điều chỉnh mục tiêu, phương pháp, hình thức tổ chức phù hợp hơn với các em.

Trong quá trình GD, GV là người phụ trách chính thực hiện các yêu cầu trên. Ngoài ra, GV có thể phối kết hợp với phụ huynh để tham khảo thêm các ý kiến đánh giá của các nhà chuyên môn có liên quan, từ đó góp phần hỗ trợ HS KTTT có hiệu quả hơn.

c. Nội dung

GV hỗ trợ cá nhân HS KTTT bằng nhiều hình thức: thông qua việc điều chỉnh chương trình/kế hoạch GD cá nhân của HS KTTT (trong đó đưa ra mục tiêu về GD KNGT phù hợp với HS, bên cạnh các mục tiêu về kiến thức văn hóa và các KN khác), thông qua việc thiết kế các bài tập thực hành riêng về KNGT dành cho HS KTTT như các bài tập lựa chọn tình huống để đưa ra cách ứng xử phù hợp, các bài tập ở các môn học phù hợp rèn các KN như bài tập viết, chép rèn KN sử dụng ngôn ngữ viết, bài tập đọc rèn KN sử dụng ngôn ngữ nói, bài tập Đạo đức rèn KN sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ, KN điều chỉnh điều khiển quá trình giao tiếp...

Nội dung hỗ trợ cá nhân HS được lựa chọn và thiết kế dựa trên nội dung chương trình học trên lớp, dựa vào khả năng nhận thức và đặc điểm KNGT của chính HS KTTT. Do vậy, trong lớp học hòa nhập, với mỗi HS KTTT, GV sẽ có cách thức hỗ trợ khác nhau, phù hợp với từng HS KTTT.

d. Cách tiến hành

- Đưa các nội dung về kiến thức và KN về giao tiếp vào mục tiêu GD trong bản kế hoạch GD cá nhân, được sự đồng thuận và cùng hỗ trợ thực hiện bởi GV, nhà trường, cha mẹ và gia đình HS KTTT.

- Đặt ra mục tiêu về cung cấp kiến thức và rèn luyện các KNGT trong mục tiêu kế hoạch GD cá nhân của HS KTTT từng kỳ học, năm học.

- Giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu về giáo dục KNGT và mục tiêu GD chung của kế hoạch.

- Đề xuất, rút kinh nghiệm và điều chỉnh các mục tiêu GD nói chung và mục tiêu GD KNGT nói riêng tiếp theo phù hợp với khả năng của HS KTTT.

Biện pháp 7: Xây dựng vòng tay bạn bè hỗ trợ phát triển giao tiếp cho HS KTTT

a. Mục đích, ý nghĩa

Với lứa tuổi HS tiểu học, tình bạn với các em rất quan trọng. Các em được sống trong tập thể và học hỏi được rất nhiều từ các mối quan hệ đồng trang lứa như sự hợp tác, sự chia sẻ, luân phiên, hỗ trợ... Việc thiết lập và tương tác trong các mối quan hệ này sẽ là những cơ hội thực hành thực tiễn giúp HS KTTT rèn các KNGT như lắng nghe, KN sử dụng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết, KN điều khiển và điều chỉnh quá trình giao tiếp, KN tương tác với nhóm/tập thể... Đây chính là các KNGT nền tảng giúp HS tiểu học và HS KTTT học hỏi được cách thiết lập các mối quan hệ xã hội sau này.

Xây dựng vòng tay bạn bè giữa các HS trong lớp với nhau sẽ có ý nghĩa cho cả HS KTTT và HS KTTT. Sự hỗ trợ của bạn bè sẽ giúp HS KTTT có thêm nhiều cơ hội tham gia vào các hoạt động học tập trên lớp và các hoạt động ngoài giờ lên lớp, đồng thời thông qua việc hỗ trợ, tương trợ bạn KTTT, HS cả lớp cũng có cơ hội hoàn thiện thêm nhân cách bản thân. Sự lớn mạnh của vòng tay bạn bè này sẽ góp phần không nhỏ vào việc củng cố tình đoàn kết giữa các HS trong lớp và tạo nên một môi trường thực sự thân thiện, hòa nhập ở lớp và ở trường. Có thể lựa chọn hình thức Đôi bạn cùng tiến để HS KTTT luôn an tâm và tự tin vì có bạn bên cạnh.

b. Yêu cầu

Vì lứa tuổi HS tiểu học còn nhỏ, các em chưa định hình nhân cách rõ rệt mà vẫn còn mang đặc điểm nhận thức cảm tính, ảnh hưởng bởi số đông. Do vậy, cần xây dựng mối quan hệ bạn bè trong sáng, lành mạnh, tích cực để hỗ trợ tới HS KTTT. Có thể lựa chọn một bạn hoặc nhóm bạn thường xuyên hỗ trợ HS KTTT, nhóm bạn/bạn này nên gần gũi, hợp nhau về tính cách, điều kiện sống... để có thể khai thác tối đa sự hỗ trợ tích cực hai chiều giữa các HS với nhau.

Cần có sự giám sát, quản lý của GV thường xuyên để luôn đảm bảo sự hỗ trợ từ bạn bè này đúng lúc, đúng chỗ. Ví dụ: giúp đỡ hỗ trợ bạn KTTT không có nghĩa là làm bài hộ bạn, nhắc bài cho bạn mà cần biết giúp bạn lúc nào, giúp bạn như thế nào... Cũng như có ý thức nói với bạn như thế nào để bạn có thể trả lời, bạn thực hiện theo yêu cầu.

c. Nội dung

HS không KTTT hỗ trợ thường xuyên HS KTTT trong việc nhắc nhở bạn HS KTTT luôn thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ được yêu cầu trên lớp như: chú ý vào công việc đang làm, nhắc bạn chép bài trên lớp, chỉnh sửa bài, phát hiện lỗi sai khi làm bài tập, hướng dẫn và hỗ trợ bạn thực hiện theo các yêu cầu, mệnh lệnh của GV trên lớp, hỗ trợ bạn khi tham gia trong nhóm. Sự hỗ trợ này có thể bằng lời hoặc bằng các yếu tố phi lời nói, dưới sự hướng dẫn của GV hoặc có thể tự ý thức của chính HS/nhóm HS hỗ trợ, trong các hoạt động trên lớp và cả các hoạt động ngoài giờ lên lớp, giờ chơi tự do, không có sự giám sát hay hướng dẫn của GV.

Trong việc hỗ trợ giúp HS KTTT phát triển các KNGT, nhóm bạn/bạn này có thể trở thành đối tác giao tiếp, lắng nghe và phản hồi, nói mẫu và chỉnh sửa các câu giao tiếp với bạn KTTT, cũng như đưa ra các nhận xét, đánh giá về sự tiến bộ và khả năng của HS KTTT.

d. Cách tiến hành

- GV lựa chọn bạn/nhóm bạn có sự đồng cảm cao, khả năng học tập tốt, có các KNGT tốt (như nhanh nhẹn, hoạt ngôn) để hỗ trợ HS KTTT thời gian đầu. Trao đổi thường xuyên (giao nhiệm vụ) cho bạn/nhóm bạn trước mỗi hoạt động mà HS KTTT tham gia và thực hiện.

- GV có thể tổ chức thành các hoạt động thi đua giữa các nhóm luân phiên trong lớp, có sự động viên, khen ngợi và nhắc nhở giữa các nhóm. Ví dụ: GV sẽ làm mẫu cho bạn/nhóm bạn hỗ trợ biết cách nói rõ ràng, đúng ý và luôn hướng về phía HS KTTT để đảm bảo các bạn KTTT luôn nghe được thông tin tốt nhất; GV hướng dẫn bạn/nhóm bạn hỗ trợ sử dụng cả các yếu tố phi ngôn ngữ như cử chỉ điệu bộ, ký hiệu ở mức đơn giản khi dùng ngôn ngữ nói với các bạn KTTT để các HS có thể dễ dàng hiểu nhau hơn...

- Luôn giám sát và hỗ trợ, xử lý kịp thời các tình huống nảy sinh trong quá trình hoạt động của nhóm. Có thể tổ chức các hoạt động để tạo cơ hội bạn/nhóm bạn hỗ trợ tối đa cho HS KTTT như: yêu cầu nhóm lên đóng vai, xử lý tình huống trong các hoạt động nhóm của các môn học có liên quan như các giờ học môn Đạo đức, GD kỹ năng sống ở trường/lớp; khuyến khích bạn/nhóm bạn cùng với HS KTTT tham gia các hoạt động tập thể, văn nghệ ở lớp như hát, múa, diễn kịch, vẽ... theo mức độ của các em.

- Có những hình thức động viên, khen ngợi bạn/nhóm hỗ trợ và nhân rộng mô hình này trong toàn lớp, toàn trường để thực sự các HS trong lớp tạo ra được sự tương thân tương ái, hỗ trợ lẫn nhau trong môi trường hòa nhập giữa các HS.

3.2.1.3 Nhóm BP bổ trợ trong quá trình GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Biện pháp 8: Nâng cao năng lực của GV về GD KNGT cho HS KTTT

a. Mục đích, ý nghĩa

GV có vai trò rất quan trọng trong quá trình GD nói chung và GD KNGT nói riêng cho HS KTTT. Do vậy, người GV tiểu học ở lớp hòa nhập rất quan trọng trong việc lựa chọn nội dung, hình thức, biện pháp GD nhằm giúp HS KTTT có thể dễ dàng lĩnh hội kiến thức và rèn luyện các KNGT cần thiết. Đồng thời, GV còn là người kết nối giữa nhà trường và phụ huynh HS KTTT trong việc nâng cao nhận thức và tăng cường sự phối kết hợp giữa hai bên, nhằm đem lại những lợi ích tốt nhất cho HS KTTT, tạo môi trường thuận lợi nhất, giúp các em phát triển tối đa các KNGT.

Mục đích của BP nâng cao năng lực GV trước hết nhằm củng cố các kiến thức và kỹ năng cơ bản trong dạy học hòa nhập ở tiểu học, đồng thời cung cấp các kiến thức về GD KNGT phù hợp với đặc điểm HS KTTT, HS lứa tuổi tiểu học và môi trường hòa nhập.

b. Yêu cầu

Việc bồi dưỡng, cung cấp kiến thức và KN cho GV dạy hòa nhập cần tiến hành định kỳ, thường xuyên và có hệ thống.

Nội dung kiến thức cung cấp cho GV cần được chuẩn hóa và được các nhà chuyên môn thẩm định, chọn lọc và hướng dẫn. Không chỉ cung cấp kiến thức mà còn song song thực hành để rèn KN tương ứng, củng cố kiến thức.

Giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các hoạt động GD KNGT mà GV triển khai thực hiện tại địa phương để nâng cao ý thức và trách nhiệm của GV khi thực hiện.

c. Nội dung

Cung cấp các kiến thức nền tảng về GDHN với các KN đặc thù trong GDHN như KN tìm hiểu về đặc điểm, khả năng của HS KTTT, KN thiết kế và điều chỉnh môi trường hòa nhập, KN giao tiếp với HS KTTT, KN quản lý hành vi trong lớp, KN xây dựng kế hoạch GD cá nhân, trong đó lưu tâm tới các mục

tiêu về KNGT, về lĩnh vực giao tiếp và ngôn ngữ của HS KTTT trong tổng thể mục tiêu chung về kiến thức văn hóa, KN và thái độ.

Cung cấp các kiến thức và KN về giao tiếp như: đặc điểm ngôn ngữ và KNGT của HS KTTT, các kỹ thuật, cách thức rèn luyện KNGT cho HS KTTT dựa trên đặc điểm KNGT của các em.

d. Cách tiến hành

- Đưa các kiến thức, KN cơ bản trên thành một mục tiêu, chuẩn đánh giá GV dạy tiểu học hòa nhập. Đặt ra mục tiêu về cung cấp kiến thức và rèn luyện các KNGT trong mục tiêu của kế hoạch năm học, thường xuyên của nhà trường, của Sở, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các kỹ năng, áp dụng các kiến thức của GV kể trên trong quá trình thực hiện GD nói chung và GD KNGT cho HS KTTT nói riêng.

- Tạo điều kiện cho GV dạy hòa nhập được bồi dưỡng thường xuyên, định kỳ để củng cố và cập nhật các phương pháp dạy hòa nhập với đối tượng HS KTTT, trong đó có phương pháp, biện pháp GD KNGT.

<u>Biện pháp 9: Phối hợp với cha mẹ HS KTTT trong quá trình GD KNGT</u>

a. Mục đích, ý nghĩa

Trong quá trình GD HS nói chung, gia đình là một trong ba chân kiềng quan trọng không thể thiếu, bên cạnh nhà trường và xã hội. Vai trò của gia đình, nhất là cha mẹ HS KTTT càng quan trọng bởi gia đình và cha mẹ đảm nhiệm trọng trách chăm sóc sức khỏe, tinh thần, củng cố kiến thức và các KN đã được GV và nhà trường dạy dỗ và GD. Gia đình và cha mẹ là những người luôn đồng hành với HS KTTT từ nhỏ cho tới lớn, do vậy mà các yếu tố từ môi trường gia đình, từ cha mẹ luôn luôn tác động không nhỏ tới sự phát triển và tương lai lâu dài của bản thân mỗi HS KTTT.

Với nhà trường tiểu học, trao đổi thường xuyên với gia đình, cha mẹ về các KNGT đã cung cấp cho HS để giúp cha mẹ hiểu về khả năng của HS, đồng thời phối kết hợp với GV trên lớp trong việc củng cố các KNGT đó khi ở nhà. Việc hình thành và rèn luyện các KNGT rất quan trọng, nhất là các KN về giao tiếp, đòi hỏi cần nhiều môi trường để thực hành và nhiều thời gian thực hành. Các KNGT và các tình huống giao tiếp rất phong phú, đa dạng, nên việc chỉ trông chờ vào nhà trường và GV cung cấp, thực hành cho HS KTTT trên lớp thôi chưa đủ. Do vậy, GV và nhà trường luôn cần sự ủng hộ, tham gia và phối kết hợp

của gia đình và cha mẹ HS KTTT trong việc cùng chung sức tạo ra các cơ hội để các em được tham gia và rèn luyện, củng cố không ngừng các KNGT đã được trang bị trên lớp.

b. Nội dung

Trao đổi hàng ngày các thông tin liên quan đến KNGT trực tiếp hoặc lồng ghép trong các thông tin về tình hình học tập, tham gia hoạt động trường lớp của HS với cha mẹ, đồng thời cung cấp và phổ biến kiến thức về KNGT cho gia đình để gia đình và cha mẹ hiểu và tác động thêm tới HS khi ở nhà; tổ chức các buổi phổ biến kiến thức về cách thức rèn luyện KNGT...

c. Yêu cầu

Việc trao đổi với cha mẹ phải rõ ràng, khoa học, dễ hiểu, định kỳ, thường xuyên.

Nội dung trao đổi có sự thống nhất giữa GV, nhà trường và cha mẹ HS. Ngoài ra, giữa hai bên thường xuyên phải có sự trao đổi lại để kịp thời chỉnh sửa các kiến thức và KN chưa nắm rõ, từ đó cùng phối hợp để đưa ra các mục tiêu và GD thống nhất, có hiệu quả tiếp theo với HS KTTT trong quá trình GD KNGT.

d. Cách tiến hành

* Tiến hành tổ chức trao đổi thông tin với gia đình, cha mẹ HS KTTT

- Trao đổi hàng ngày với cha mẹ, gia đình về các nội dung liên quan đến KNGT một cách trực tiếp hoặc lồng ghép vào các thông tin về tình hình học tập, tình hình tham gia các hoạt động ở trường, lớp của HS KTTT...

- Có thể tiến hành trao đổi bằng miệng, hoặc có thể thiết kế phiếu trao đổi, nhắn tin điện thoại, giấy nhắn, hoặc thư điện từ (email) với cha mẹ, gia đình HS KTTT.

- Cung cấp cho gia đình, cha mẹ các tài liệu có nội dung về giáo dục KNGT đã thực hiện với HS, tận dụng nguồn tài liệu đã thiết kế ở trên như Phiếu bài tập xử lý tình huống giao tiếp, phiếu ghi nhớ, Phiếu tạo câu giao tiếp… Khuyến khích cha mẹ cùng thực hiện với con khi ở nhà giống như GV thực hiện với HS KTTT ở trên lớp.

- Thu nhận các phản hồi ngược từ phía gia đình, cha mẹ trong việc xử lý tình huống thực tế có liên quan đến giao tiếp và KNGT của HS KTTT để kịp thời bổ sung, điều chỉnh các KNGT phù hợp trên lớp.

- Nhắc nhở, kêu gọi sự phối hợp từ phía gia đình, cha mẹ trong việc hỗ trợ và cùng giáo dục KNGT nói riêng và giáo dục nói chung HS KTTT. Luôn nhấn

mạnh đến tầm quan trọng cũng như vai trò không thể thiếu của gia đình, của cha mẹ trong quá trình GD này.

* Tiến hành tổ chức các buổi phổ biến kiến thức về cách thức rèn luyện KNGT cho gia đình, cha mẹ HS KTTT.

- Lựa chọn các hình thức khác nhau, lồng ghép hoặc trực tiếp phổ biến các kiến thức liên quan đến KNGT và giáo dục KNGT HS KTTT tới gia đình, cha mẹ các em. Có thể thực hiện theo các hình thức: các buổi họp phụ huynh định kỳ, các buổi gặp gỡ chuyên gia về giáo dục HS KTTT có sự tham gia của phụ huynh HS KTTT, các buổi tư vấn về cách chăm sóc, giáo dục HS KTTT có sự tham gia của các chuyên gia …

- Lựa chọn nội dung kiến thức phổ biến về KNGT theo các chủ đề, gắn với nội dung chương trình học ở trên lớp hoặc các hoạt động được tổ chức trên lớp để HS KTTT và cha mẹ các em dễ theo dõi.

- Giới thiệu, kết nối cho cha mẹ, gia đình HS KTTT tới các chuyên gia, nhà chuyên môn nếu họ gặp các khó khăn trong quá trình giáo dục và giáo dục KNGT con cái họ, để cha mẹ, gia đình có thể được nhận thêm các tư vấn hữu ích, tin cậy.

- Cân đối các chương trình, hoạt động khác trong năm học đẻ duy trì và tổ chức các buổi phổ biến kiến thức này có kế hoạch. Có thể báo trước các kế hoạch với cha mẹ để cha mẹ chuẩn bị và sắp xếp tham gia.

3.2.2 Điều kiện thực hiện các biện pháp

Để triển khai các biện pháp trên cần đảm bảo các yếu tố sau đây:

Thứ nhất, về phía nhà trường tiểu học hòa nhập. Trường tiểu học hòa nhập phải đảm bảo xây dựng một môi trường thân thiện, hòa nhập, và tạo điều kiện, cơ hội tham gia cho tất cả các HS KTTT. Ngoài ra, các cán bộ quản lý nhà trường cũng cần có hiểu biết nhất định về GDHN để tạo điều kiện tối thiểu về vật chất và tinh thần cho GV thực hiện các phương pháp, biện pháp với HS KTTT.

Thứ hai, về phía GV dạy hòa nhập. GV cần được trang bị các kiến thức và kỹ năng cơ bản dạy trong môi trường hòa nhập, về đặc điểm, khả năng, sở thích và nhu cầu, đặc biệt là đặc điểm về KNGT của HS KTTT để có thể thực hiện và áp dụng các biện pháp, phương pháp giáo dục phù hợp. Ngoài ra, GV cũng cần nắm vững đặc điểm chương trình giáo dục tiểu học, đặc điểm lớp học mà GV đang phụ trách để biết sử dụng các biện pháp giáo dục KNGT vừa phù hợp với HS KTTT, vừa phù hợp với đặc điểm lớp học và chương trình học. Đồng thời,

GV cũng cần biết tổ chức các hoạt động có sự huy động tối đa các lực lượng khác, nhất là phụ huynh HS KTTT, các HS không KTTT trong lớp để hỗ trợ và giúp đỡ HS KTTT mọi lúc mọi nơi và trong mọi hoàn cảnh.

Thứ ba, về phía HS KTTT học hòa nhập. Các em cần được làm quen với môi trường hòa nhập, được trang bị các kỹ năng cơ bản, trong đó bao gồm cả các kiến thức có nội dung về giao tiếp và kỹ năng thực hành về KNGT. Ngoài ra, HS KTTT cũng cần nhận được sự hỗ trợ từ phía gia đình, thầy cô, nhà trường và bạn bè thường xuyên.

Thứ tư, về phía gia đình, cha mẹ HS KTTT. Cha mẹ cần hiểu được tầm quan trọng của KNGT với sự phát triển của HS KTTT. Từ đó, cha mẹ có sự quan tâm đúng mức và đúng chỗ tới HS KTTT, dành trọn vẹn tình yêu thương, hỗ trợ về mặt vật chất, đưa đón, thời gian… cũng như phối hợp với GV trong việc cùng thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân, mục tiêu rèn luyện KNGT cho HS KTTT.

Thứ năm, về các lực lượng hỗ trợ. Các lực lượng này cần được trang bị những kiến thức cơ bản về GDHN, về HS KTTT. Từ đó sẽ có sự nhiệt tình, luôn ủng hộ và phối kết hợp với nhà trường, GV, phụ huynh HS KTTT trong quá trình GD KNGT.

3.2.3 Mối quan hệ giữa các biện pháp

Các BP đề tài đề xuất có mối quan hệ thống nhất và biện chứng, thể hiện như sau.

Các BP đều thống nhất ở mục tiêu nhằm giúp quá trình GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học có chất lượng và hiệu quả.

Các BP có mối quan hệ tác động, qua lại với nhau. Cụ thể:

Nhóm BP tiền đề: đảm bảo trước khi tác động GD KNGT cho HS KTTT, nhà GD cần nắm rõ đặc điểm, khả năng, những điểm mạnh và điểm hạn chế của người được GD là HS KTTT. Điều này sẽ giúp các nhà GD xác định rõ định hướng GD về mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức... phù hợp với HS KTTT tốt nhất. Ngoài ra, việc thiết kế và điều chỉnh môi trường trước khi tiến hành GD KNGT sẽ vừa giúp các GV có tâm thế sẵn sàng, vừa đảm bảo sự tác động tích cực tối đa từ môi trường hòa nhập tới HS KTTT. Một môi trường với nhiều yếu tố tác động tích cực đó sẽ hỗ trợ rất lớn và góp phần không nhỏ vào hiệu quả của quá trình GD sau này.

Nhóm BP tác động: với các BP cụ thể, hệ thống, tác động tới chủ thể GD là HS KTTT và môi trường GD xung quanh HS KTTT đã xác định nền tảng ở

trên. Hệ thống các BP này đi từ việc cung cấp lý thuyết nội dung về các KNGT cần thiết đến việc đưa ra các kỹ thuật, hình thức thực hành, luyện tập nhằm giúp HS KTTT chuyển hóa từ kiến thức được học thành các KN tương ứng trong thực tiễn. Việc GD KNGT cho HS KTTT còn tính đến cả việc tạo môi trường giàu ngôn ngữ, giàu giao tiếp, giúp các HS KTTT luôn có cơ hội, có bạn bè để thực hành, rèn luyện các KNGT đã được cung cấp trong môi trường hòa nhập.

Nhóm BP bổ trợ: Trong quá trình GD HS KTTT lĩnh hội kiến thức, hình thành các KNGT tương ứng, các nhân tố tác động và có sức ảnh hưởng lớn đến quá trình GD là GV và cha mẹ HS KTTT. GV là người trực tiếp thực hiện quá trình GD KNGT với HS KTTT, còn cha mẹ là những người hỗ trợ trực tiếp, đồng hành cùng với GV trong việc khuyến khích, động viên và giám sát quá trình GD của các em. Do vậy, nhóm BP tác động đến hai đối tượng cụ thể này nhằm đảm bảo phát huy tối đa các lực lượng tác động đến HS KTTT, cũng như tạo điều kiện môi trường tối đa để HS KTTT thực hành, rèn luyện các KNGT trong học tập và trong thực tiễn cuộc sống.

3.3 Thực nghiệm biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học

3.3.1 Quá trình thực nghiệm

3.3.1.1 Mục đích thực nghiệm

Tiến hành thực nghiệm nhằm kiểm tra tính khả thi và tính hiệu quả của các biện pháp GD KNGT đã đề xuất cũng như tính đúng đắn của giả thuyết khoa học.

3.3.1.2 Nội dung thực nghiệm

Luận án thực nghiệm áp dụng các biện pháp GD KNGT đã được đề xuất cho 03 trường hợp HS KTTT mức độ nhẹ học hòa nhập ở tiểu học.

3.3.1.3 Địa bàn và khách thể thực nghiệm

* Địa bàn thực nghiệm

Thực nghiệm được tiến hành tại trường tiểu học Bình Minh và trường tiểu học Phúc Diễn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Trường tiểu học Bình Minh trực thuộc Sở giáo dục và đào tạo Hà Nội, được thành lập năm 1993 theo quyết định số 2872/QĐ-UB, có nhiệm vụ chăm sóc và dạy dỗ HS KTTT theo mô hình hội nhập và hòa nhập với HS tiểu học.

Trường tiểu học Bình Minh là trường tiểu học công lập, thực hiện hai mảng giáo dục là: GD HS khuyết tật (hàng năm trường tiếp nhận khoảng 6 lớp, 180 HS khuyết tật, chủ yếu là KTTT) và GD HS tiểu học (hàng năm trường tiếp nhận 14 lớp, khoảng 560 HS). Trường thực hiện việc dạy và GD HS KTTT theo mô hình chuyên biệt (lớp riêng), mô hình hội nhập (lớp riêng, trường chung) và mô hình GDHN (lớp học bình thường có HS KTTT học cùng). Năm học 2015-2016, nhà trường có tổng số 20 lớp với 740 HS. Tổng số cán bộ, GV và công nhân viên toàn trường là 66 người. Trình độ đào tạo của cán bộ là Đại học (30 người), Cao đẳng (16 người), Trung cấp (10 người) và đạt chuẩn (10 người).

Trường tiểu học Phúc Diễn trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, được thành lập năm 2005. Nhà trường đạt trường chuẩn quốc gia năm 2010. Năm học 2015-2016 nhà trường có gần 1000 HS và khoảng 90 GV, cán bộ. Hiện nay, nhà trường thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học là chủ yếu, mảng GDHN chưa được quan tâm thành hệ thống.

* Khách thể thực nghiệm

Luận án thực nghiệm 03 trường hợp HS KTTT mức độ nhẹ hiện đang học hòa nhập ở trường tiểu học. Các trường hợp này có những đặc điểm như sau:

Bảng 3-1: Danh sách khách thể thực nghiệm

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Lớp	Trường tiểu học	Ghi chú
1	B.H.N	Nữ	2008	2	Bình Minh	Đã học can thiệp sớm
2	N.Đ.V	Nam	2008	2	Bình Minh	Đã học can thiệp sớm
3	P.X.Q	Nam	2009	1	Phúc Diễn	Chưa học can thiệp sớm

3.3.1.4 Quy trình thực nghiệm

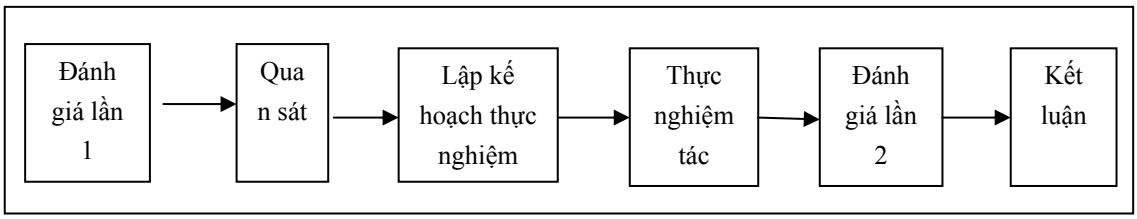

Sơ đồ 3-2: Quy trình thực nghiệm biện pháp GD KNGT cho HS KTTT

Bước 1: Đánh giá lần 1- kiểm tra đầu vào.

- Thời gian đánh giá: tháng 3/2015.
- Nội dung đánh giá: đánh giá các lĩnh vực phát triển cơ bản của HS, trong đó tập trung vào lĩnh vực ngôn ngữ - tương tác xã hội có liên quan tới các

KNGT của HS; xác định rõ đặc điểm các KNGT của HS KTTT để có cơ sở và định hướng xác định các biện pháp GD KNGT sau này sử dụng.

- Công cụ:

  + Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto (Nhật Bản) để phân tích rõ điểm mạnh, điểm yếu ở ba lĩnh vực phát triển cơ bản (lĩnh vực vận động, nhận thức và ngôn ngữ,) trong đó tập trung vào lĩnh vực ngôn ngữ - tương tác xã hội của HS (Phụ lục 8).

  + Thang đo hành vi thích ứng Vineland II để xác định rõ những vấn đề về lĩnh vực giao tiếp của HS (Phụ lục 6).

  + Bảng hỏi đánh giá KNGT để xác định rõ đặc điểm về từng KNGT của HS (Phụ lục 7).

Bước 2: Quan sát các KNGT của HS.

- Thời gian: trong năm học 2014-2015 và năm học 2015-2016.
- Nội dung : Quan sát các biểu hiện hành vi giao tiếp, thể hiện các KNGT của HS KTTT trong các hoạt động học tập và hoạt động ngoài giờ học ở trường. Cụ thể, tiến hành quan sát các giờ học: Toán, Tập đọc, Luyện từ và câu, Tự nhiên xã hội và các hoạt động ngoài giờ học: giờ chơi (quan sát HS tương tác, giao tiếp với các bạn), giờ sinh hoạt tập thể (các hoạt động lớp tổ chức như Giáng sinh, trung thu, 8/3) mà HS KTTT tham gia.
- Công cụ: Sử dụng Phiếu quan sát giờ học và hoạt động ngoài giờ (Phụ lục 4 và 5) và ghi chép.

Bước 3: Lập kế hoạch thực nghiệm biện pháp GD KNGT cho HS KTTT

- Thời gian: trong năm học 2014-2015.
- Nội dung: Xác định thời gian thực hiện BP và dự kiến các điều kiện cần thiết để thực hiện BP.

Bước 4: Thực nghiệm tác động.

- Thời gian: tháng 9 đến tháng 12 năm học 2014-2015 và tháng 3 đến tháng 4 năm học 2015-2016.
- Nội dung: Thực nghiệm tiến hành trong năm học với cả 03 nhóm BP. Nhóm BP tiền đề thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị đầu năm học, nhóm BP tác động trực tiếp được cụ thể hóa trong kế hoạch các giáo án, nhóm BP bổ trợ được thực hiện trong toàn năm học.

Bước 5: Đánh giá lần 2 – đánh giá và phân tích kết quả thực nghiệm.

- Thời gian: tháng 4/2016.

- Nội dung: Tổng hợp, phân tích số liệu, đánh giá kết quả và rút ra các kết luận sư phạm cần thiết. Các kết quả thực nghiệm được đo cả về mặt định tính và định lượng.

3.3.2 Kết quả thực nghiệm

3.3.2.1 Mô tả trường hợp nghiên cứu 1

* Đặc điểm cơ bản về trường hợp nghiên cứu

Họ và tên HS: B. H. N

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 29/01/2008.

Họ và tên mẹ: H.T.M.H, 36 tuổi, nhân viên văn phòng.

Họ và tên bố: B.V.H, 44 tuổi, công nhân.

Học sinh lớp 2, trường tiểu học hòa nhập BM, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Hoàn cảnh gia đình: N là con thứ nhất trong gia đình. Dưới N là em trai 4 tuổi.

Tiền sử y tế, phát triển: mẹ mang thai cháu bình thường, N không có vấn đề lúc sinh. Quá trình phát triển của N về tất cả các lĩnh vực đều chậm hơn nhiều so với các bạn cùng trang lứa. Gia đình đã nghi ngờ về sự phát triển của N lúc khoảng 2 tuổi và đã cho em đi kiểm tra tại phòng khám chuyên khoa Tâm thần, Viện Nhi trung ương lúc 3 tuổi. N đã được chẩn đoán là chậm nói, chậm phát triển trí tuệ.

Theo nhận xét của gia đình, khả năng vận động của N bình thường, tuy nhiên khả năng vận động tinh của N kém, em chưa khéo léo. Khả năng nhận thức của N chậm, gia đình thường xuyên phải hỗ trợ. Khả năng ngôn ngữ cũng kém. Tuy nhiên, khả năng tương tác xã hội được gia đình nhận xét ở mức độ bình thường, vì N vẫn hòa đồng, chơi được với các bạn và chơi được với em khi ở nhà. N có sở thích đọc truyện tranh. Khả năng tự phục vụ tốt.

Tiền sử học tập: N đã đi học ở trường mầm non tư thục Mai Hoa. Em cũng đã đi học can thiệp theo hình thức giáo viên hỗ trợ tại nhà, khoảng 2 năm.N đi học tiểu học đúng tuổi. Hiện tại emu đang học lớp 2 ở trường tiểu học hòa nhập ở Hà Nội. Gia đình lo lắng về việc N nhận thức và tư duy kém, tiếp thu bài chậm, hay quên. Hiện tại N đang học với các bạn đồng trang lứa nhưng rất khó khăn, gia đình thường xuyên phải hỗ trợ.

* Kết quả đánh giá trước thực nghiệm:

Khả năng của HS N được thể hiện thông qua kết quả các trắc nghiệm như dưới đây.

(1) Kết quả đánh giá các lĩnh vực phát triển bằng Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto (Nhật Bản):

Bảng 3-2: Kết quả đánh giá TTN bằng Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto của HS N

Các lĩnh vực phát triển	Điểm	DA (Tuổi phát triển)	DQ (Chỉ số phát triển) TB = 100
Tư thế - vận động (P-M)	84	Gần tương đương với tuổi thực	97.0
Nhận thức – thích ứng (C-A)	327	58 tháng (4 tuổi 10 tháng)	66.7
Ngôn ngữ - Xã hội (L-S)	182	53 tháng (4 tuổi 5 tháng)	60.9
Tổng điểm	593	55 tháng (4 tuổi 7 tháng)	63.2

Như vậy, kết quả đánh giá cho thấy, HS N đang ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ so với lứa tuổi. Lĩnh vực vận động của N gần tương đương với tuổi thực, N không có vấn đề về thể chất, N đi lại tốt và giữ được thăng bằng. Tuy nhiên hai lĩnh vực ngôn ngữ và nhận thức của N đều ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ, trong đó lĩnh vực ngôn ngữ ở mức độ chậm nhiều nhất trong ba lĩnh vực. Thể hiện cụ thể: kết quả môn Toán của N tốt hơn là các phân môn thuộc môn Tiếng Việt. Em có thể đọc, nhưng thường không điều chỉnh được giọng đọc (hay đọc quá to, nhanh, không dung ngữ điệu, không chú ý ngừng nghỉ). N có thể viết, chép chính tả, thậm chí chữ viết rất đẹp nhưng với tốc độ chậm. N kém nhất ở môn Kể chuyện và Tập làm văn. N thường chỉ viết được các câu văn đơn giản, câu đơn. Về khả năng ngôn ngữ: N diễn đạt kém, ít nói, giọng nói nhỏ. Về khả năng tương tác: N hay xấu hổ, nhút nhát với người lạ, ít chủ động tham gia các hoạt động cùng với các bạn. Kết quả đánh giá đầu vào cho thấy N chỉ tương đương với sự phát triển của trẻ khoảng 4 tuổi 5 tháng, chậm hơn so với tuổi thực của em khoảng 2 năm 8 tháng.

(2) Kết quả Thang đo hành vi thích ứng Vineland II để kiểm tra mức độ của HS N về lĩnh vực giao tiếp.

Bảng 3-3: Kết quả đánh giá TTN bằng Thang đo hành vi thích ứng Vineland II của HS N

Nội dung	Tổng số kỹ năng	Tổng số câu	Điểm đạt được	Điểm quy đổi	Mức độ
Tiếp nhận	3	20	32	12	Hơi thấp
Biểu đạt	5	54	70	9	Thấp
Văn bản	3	25	18	10	Hơi thấp

Như vậy, kết quả cho thấy, HS N có các kỹ năng tiếp nhận ở mức độ Hơi thấp, các kỹ năng biểu đạt và kỹ năng liên quan đến văn bản đều ở mức độ Thấp. Như vậy, HS N chắc chắn có khó khăn về lĩnh vực giao tiếp.

Quan sát thực tế cho thấy, HS N luôn ngại ngùng trong giao tiếp. Em thường ít khi chủ động giao tiếp với người khác, thường chỉ là nghe, thực hiện và làm theo yêu cầu của GV hoặc làm theo hướng dẫn của các bạn trong lớp. Em rất ít nói, em chủ yếu thể hiện khả năng diễn đạt thông qua việc trả lời các câu hỏi theo nội dung bài học trên lớp. Về khả năng viết văn bản, ở trình độ lớp 2, em chủ yếu thực hiện tốt ở nội dung tập chép. Em viết đẹp, nhưng tốc độ chậm. Em mới chỉ viết theo được các câu mẫu hoặc khi được gợi ý, còn để em tự viết thì em chỉ viết được câu đơn giản. Ví dụ: trong hoạt động Làm thiếp chúc mừng cô giáo ngày 20/11, các em HS khác trong lớp có thể viết câu dài, nhưng HS N chỉ viết được câu ngắn như: Em chúc cô luôn khỏe mạnh.

(3) Kết quả Bảng hỏi đánh giá KNGT để kiểm tra mức độ các nhóm KNGT cụ thể của HS N.

Bảng 3-4: Kết quả đánh giá TTN bằng Bảng hỏi đánh giá KNGT của HS N

KNGT	Tổng số mục	Điểm đạt được	Mức độ
1. Lắng nghe	5	11	TB
2. Sử dụng ngôn ngữ nói	9	21	TB
3.Sử dụng ngôn ngữ viết	6	13	TB
4. Sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ	3	7	TB
5. Điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp	6	7	Yếu
6. Kiểm soát cảm xúc bản thân	3	6	TB
7. Tương tác nhóm/tập thể	3	7	TB

Kết quả cho thấy, hầu như các nhóm KNGT của HS N đều ở mức Trung bình, trừ KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp ở mức độ Yếu. Trong lớp, N đều có thể tham gia vào các hoạt động học tập, chú ý lắng nghe tốt bài giảng của GV trên lớp, biết lắng nghe khi bạn trả lời. Em cũng có thể trả lời được câu hỏi của cô, tuy nhiên nhiều khi GV vẫn cần phải có thêm các câu hỏi gợi ý (ví dụ khi trả lời câu hỏi trong phân môn Tập đọc) hoặc hỗ trợ, nhắc nhở (ví dụ như GV gợi ý cho em viết các câu dài hơn trong phân môn Tập làm văn). Em không có vấn đề hành vi, luôn học ngoan trong lớp. Tuy nhiên, em thường không chủ động giơ tay phát biểu trả lời câu hỏi của cô, GV vẫn phải chủ động gọi em trả lời. Khi tham gia các hoạt động nhóm, em thường tỏ ra khá rụt rè, ít thể hiện ý kiến của mình trong nhóm bạn. Kể cả trong giờ ra chơi, em cũng rất trầm, thường chơi với các bạn những trò chơi nhẹ nhàng như cùng nhảy dây. Em ít khi thể hiện cảm xúc bản thân.

Các kết quả đánh giá khả năng về HS N cho thấy: em N đã có các KNGT ở mức độ trung bình, tuy nhiên em còn chưa linh hoạt và chưa chủ động trong việc sử dụng và ứng dụng các KNGT đó trong thực tiễn và trong học tập. Em N không có vấn đề hành vi. Em N cũng còn yếu trong việc tương tác, phối hợp các KNGT.

* Xây dựng và thực hiện các nội dung GD KNGT

Sau khi xác định được các đặc điểm, khả năng, nhu cầu và sở thích của HS N, các điểm mạnh và hạn chế về KNGT, tiến hành thực hiện theo quy trình thực nghiệm chung ở trên.

Căn cứ vào đặc điểm của nhà trường tiểu học hòa nhập, vào điều kiện và hoàn cảnh gia đình của HS N, chúng tôi sử dụng các biện pháp GD KNGT tập trung cho HS N như sau:

Bảng 3-5: Kế hoạch thực hiện nội dung GD KNGT cho HS N

Mục tiêu	Biện pháp thực hiện
Mở rộng kiến thức về giao tiếp và củng cố các KNGT	➢ Cung cấp các kiến thức về các cách ứng xử giao tiếp cho HS N, thông qua hình thức: tích hợp dạy các nội dung kiến thức bài học, môn học trên lớp, thông qua các hoạt động tổ chức trò chơi, hoạt động tập thể trên lớp, thông qua việc thường xuyên nhắc nhở HS N sử dụng các phiếu ghi nhớ, hát các bài hát có nội dung về hành vi ứng xử giao tiếp... ➢ Lồng ghép tổ chức các hoạt động đóng vai, xử lý tình

	huống song song cùng với việc cung cấp kiến thức để đồng thời củng cố KN cho HS N. Ví dụ: khi học bài Đạo đức "Lịch sự khi nhận và gọi điện thoại", GV đưa ra các tình huống và gọi HS N lên đóng vai cùng với HS khác để HS N thực hành luôn KN này. Trong quá trình rèn luyện KN, GV làm mẫu, hướng dẫn, nhắc nhở, sửa sai ngay cho HS N để em rút kinh nghiệm ngay. ➢ Phối hợp với gia đình em N trong việc cùng đôn đốc, nhắc nhở, tích cực trao đổi, trò chuyện để em N có nhiều cơ hội thực hành sử dụng các KNGT đã được cung cấp.
Tăng cường khả năng vận dụng KNGT vào quá trình học tập	➢ Tạo môi trường giàu ngôn ngữ và giao tiếp mọi lúc mọi nơi để HS N có thể thực hành các KNGT. Ví dụ: GV gọi N trả lời câu hỏi theo nội dung bài học, GV tổ chức các hoạt động thảo luận nhóm, hoạt động văn nghệ để N tham gia cùng với các bạn. ➢ Hỗ trợ cá nhân từ phía GV tới HS N. GV thiết kế riêng các Phiếu bài tập để kiểm tra nhận thức, thái độ, cách ứng xử của N qua từng tình huống. Đồng thời, với mỗi tình huống, bài tập mà HS N làm chưa đúng, GV sẽ hỏi và giải thích cách làm đúng cho N hiểu. Ngoài ra, trong quá trình học trên lớp, GV thường xuyên quan sát, chú ý và nhắc nhở, gợi ý cho HS N. Ví dụ: GV gọi N trả lời với những câu hỏi chỉ cần tìm trong nội dung bài đọc SGK với môn Tập đọc, GV gợi nhắc bằng hỏi đáp trước khi yêu cầu viết bằng lời các câu văn với môn Tập làm văn, viết lời giải với môn Toán... GV hỗ trợ HS N không chỉ các giờ trên lớp mà còn hướng dẫn thêm ngoài giờ, như các giờ luyện Tiếng Việt, luyện Toán buổi chiều, GV thường xuyên giúp HS N hiểu, tự viết và hoàn thành bài tập trên lớp. ➢ Thiết kế và điều chỉnh môi trường lớp học: treo các bảng nhỏ, gắn các mẩu giấy ghi nhớ có nội dung liên quan đến giao tiếp để HS N và các HS khác trong lớp luôn ghi nhớ, tạo cho lớp thói quen hát đầu giờ các bài hát có liên quan đến giao tiếp..., thay đổi phương pháp dạy học của GV,

	thay vì GV luôn thuyết trình thì tăng cường thảo luận nhóm, trình bày trước lớp...
Tăng cường sự tương tác và tính chủ động trong giao tiếp	➢ Xây dựng vòng tay bạn bè hỗ trợ tích cực thường xuyên tới HS N. GV phân công một HS tên T ngồi cạnh HS N luôn chú ý, hướng dẫn, nhắc nhở N trong buổi học. Trong các hoạt động nhóm cô giáo giao, HS T luôn ngồi cạnh và cùng hoạt động với HS N. Giờ ra chơi, chúng tôi quan sát thấy hai HS này cũng thường xuyên chơi với nhau. ➢ GV hỗ trợ cá nhân em N trong giờ học, giờ học buổi chiều, trong các hoạt động tập thể, đồng thời phối hợp với gia đình em N trong việc phát huy tính tích cực, chủ động của N trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày.

* Kết quả đánh giá sau thực nghiệm

So sánh kết quả Bảng hỏi đánh giá KNGT trước và sau thực nghiệm của HS N như sau:

Bảng 3-6: So sánh kết quả Bảng hỏi đánh giá KNGT trước và sau thực nghiệm của HS N

Nội dung	TTN		STN	
	Điểm	Mức độ	Điểm	Mức độ
1. Lắng nghe	11	TB	22	*Tốt*
2. Sử dụng ngôn ngữ nói	21	TB	30	*Khá*
3. Sử dụng ngôn ngữ viết	13	TB	17	*Khá*
4. Sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ	7	TB	10	*Khá*
5. Điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp	7	Yếu	12	*TB*
6. Kiểm soát cảm xúc bản thân	6	TB	9	*Khá*
7. Tương tác nhóm/tập thể	7	TB	11	*Tốt*

Các nhóm KNGT đều vượt được một mức độ sau khi tác động các biện pháp, đặc biệt có 2 nhóm KN đạt từ mức độ Trung bình lên mức độ Tốt, là nhóm KN sử dụng ngôn ngữ nói và KN tương tác nhóm/tập thể. Đánh giá về mặt định tính thông qua quan sát, đàm thoại cho thấy: N chủ động tham gia hoạt động nhóm với các bạn hơn, mạnh dạn hơn khi thể hiện khả năng của bản thân trước

nhóm và trước lớp, tự tin hơn, thể hiện ở giọng nói to hơn khi phát biểu; em viết chữ cũng đúng hơn, đẹp hơn. Chất lượng bài kiểm tra cuối năm học của em cũng đạt kết quả tốt hơn, nhất là ở phần đọc to và viết chữ.

So sánh kết quả Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto trước thực nghiệm và sau thực nghiệm của HS N như sau:

Bảng 3-7: So sánh kết quả Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto trước và sau thực nghiệm của HS N

Các lĩnh vực phát triển	Điểm		DA (Tuổi phát triển)		DQ (Chỉ số phát triển) TB = 100	
	TTN	STN	TTN	STN	TTN	STN
Tư thế - vận động (P-M)	82	84	Tương đương với tuổi thực	Tương đương với tuổi thực	100	100
Nhận thức – thích ứng (C-A)	327	352	58 tháng (4 tuổi 10 tháng)	65 tháng (5 tuổi 5 tháng)	66,7	67,0
Ngôn ngữ - Xã hội (L-S)	182	227	53 tháng (4 tuổi 5 tháng)	65 tháng (5 tuổi 5 tháng)	60,9	67,0
Tổng điểm	593	663	55 tháng (4 tuổi 7 tháng)	65 tháng (5 tuổi 5 tháng)	63,2	67,0

Kết quả này cho thấy: Sau thực nghiệm, các lĩnh vực phát triển của N về cơ bản đều tăng, chỉ số phát triển DQ tăng 1,06 lần. Trong ba lĩnh vực phát triển, lĩnh vực ngôn ngữ - xã hội tăng cao nhất, chỉ số DQ ở lĩnh vực này tăng 1,1 lần. Đánh giá định tính thông qua biểu hiện cụ thể của HS N cho thấy: em thể hiện sự tự tin, chính kiến của mình hơn khi đưa ra câu trả lời, cùng là bức vẽ hoàn thiện các chi tiết hình người, ở lần 1 em chỉ vẽ hoàn thiện mẫu, ở lần 2, em tự vẽ bức chân dung một bạn bên cạnh. Hoặc khi yêu cầu em vẽ tự do, em cũng hào hứng sẵn sàng thực hiện và mô tả về bức tranh sau khi vẽ xong.

Như vậy, có thể kết luận chung về trường hợp nghiên cứu 1 như sau: KNGT của HS N đều đạt kết quả khả quan, từng KN nhỏ trong nhóm KNGT của HS N đều tăng về mức độ thể hiện. Điều này thể hiện là các BP thực hiện trên HS N có hiệu quả cả về mặt định lượng và định tính. Ngoài ra, xem xét KNGT trong lĩnh vực ngôn ngữ, tương tác xã hội cho thấy, KNGT được cải thiện cũng tác động không nhỏ trực tiếp đến kết quả phát triển của lĩnh vực ngôn ngữ và tương tác xã hội của HS N. Kết quả đánh giá bằng Thang kiểm tra tâm lý Kyoto

cũng cho kết quả tương đồng về lĩnh vực ngôn ngữ và tương tác xã hội, thể hiện ở sự tiến bộ của HS N về lĩnh vực này, chỉ số phát triển DQ cũng tăng. Ngoài ra, xem xét thêm kết quả học tập cuối năm cho thấy, KNGT và lĩnh vực ngôn ngữ, tương tác xã hội cũng góp phần tác động và cải thiện kết quả học tập của HS N: em thể hiện những cải biến về mặt định tính như chất lượng giọng đọc (to, rõ ràng, tốc độ phù hợp), khả năng hiểu để trả lời câu hỏi, kỹ năng đặt câu và viết văn (ngoài viết theo mẫu, đã bắt đầu biết vận dụng sáng tạo). HS N tham gia được vào nhiều hoạt động với các bạn ở trong và ngoài lớp: cùng tham gia hoạt động văn nghệ, chơi các trò chơi cùng các bạn trong giờ ra chơi, giao tiếp với người lạ bớt rụt rè hơn… Gia đình ở nhà cũng chia sẻ, N ở nhà đã chơi với em nhiều hơn, biết trông em và trò chuyện cùng với em.

3.3.2.2 Mô tả trường hợp nghiên cứu 2

* Đặc điểm cơ bản về trường hợp nghiên cứu

Họ và tên HS: Nguyễn Đức V.

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 01/07/2008.

Học sinh lớp 2, trường tiểu học hòa nhập BM, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Họ và tên mẹ: T.L.H, 36 tuổi, nhân viên văn phòng.

Họ và tên bố: N.Đ. T, 39 tuổi, kinh doanh.

Hoàn cảnh gia đình: V là con thứ nhất trong gia đình. Dưới V là em trai 2 tuổi.

Tiền sử y tế, phát triển: quá trình mang thai mẹ tăng cân nhiều. V sinh ra khá nặng cân (4,5 kg). Quá trình phát triển của V về tất cả các lĩnh vực đều chậm hơn so với các bạn cùng trang lứa: chậm nhận thức hơn, ngôn ngữ không linh hoạt (nhiều khi sử dụng câu còn lộn xộn), V có xu hướng luôn vận động, thậm chí còn hay nhảy khi phấn khích, em ít chơi được cùng với các bạn, giao tiếp xã hội kém. Gia đình đã nghi ngờ về sự phát triển của V lúc khoảng 2 tuổi và đã cho V đi kiểm tra tại phòng khám chuyên khoa Tâm thần, Viện Nhi trung ương lúc V hơn 2 tuổi. Em được chẩn đoán là rối loạn chức năng ngôn ngữ, chậm phát triển hơn so với lứa tuổi.

Theo nhận xét của gia đình, khả năng vận động thô của V bình thường, tuy nhiên V khó tập trung và khó bắt chước các động tác phối hợp (V gặp khó khăn cả trong giờ thể dục). V cũng gặp khó khăn trong các hoạt động như gấp, cắt, dán. Khả năng nhận thức của em chậm, thường xuyên gia đình phải hướng

dẫn nhiều lần thì V mới thực hiện được, tốc độ thực hiện cũng chậm. Khả năng ngôn ngữ của V kém, khó diễn đạt ý để cho người khác hiểu. Về khả năng tương tác xã hội, V chỉ biết chơi và tương tác với những người thân quen trong gia đình như bố mẹ, anh chị em, còn chưa biết chơi và tham gia cùng với các bạn. V thích tô màu, đi pinic, học tiếng Anh với người nước ngoài, đạp xe, đá bóng, đi bơi (mặc dù chưa biệt bơi). Về khả năng tự lập, V biết tự làm vệ sinh cá nhân, biết tự xúc ăn, mặc quần áo…

Tiền sử học tập: V đã đi học ở trường mầm non tư thục Albert Eistein, trong thời gian khoảng 2,3 năm. V đi học tiểu học đúng tuổi. Hiện tại V đang học lớp 2 ở trường tiểu học hòa nhập. Tuy nhiên gia đình luôn lo lắng về việc V nhận thức chậm, thường xuyên không hoàn thành được hết các bài tập trên lớp cô giao. Giáo viên ở lớp nhận xét là V hay mất tập trung, thường xuyên phải nhắc nhở.

* Kết quả đánh giá trước thực nghiệm:

Khả năng của HS V được thể hiện thông qua kết quả các trắc nghiệm như dưới đây.

(1) Kết quả đánh giá các lĩnh vực phát triển bằng Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto (Nhật Bản):

Bảng 3-8: Kết quả đánh giá TTN bằng Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto của HS V

Các lĩnh vực phát triển	Điểm	DA (Tuổi phát triển)	DQ (Chỉ số phát triển) TB = 100
Tư thế - vận động (P-M)	82	Tương đương với tuổi thực	100
Nhận thức – thích ứng (C-A)	303	53 tháng (4 tuổi 5 tháng)	65,4
Ngôn ngữ - Xã hội (L-S)	155	48 tháng (4 tuổi)	59,2
Tổng điểm	540	50 tháng (4 tuổi 2 tháng)	61,7

Như vậy, kết quả đánh giá cho thấy, HS V đang ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ so với lứa tuổi. Lĩnh vực vận động của V tương đương với tuổi thực, V không có vấn đề về thể chất, cháu đi lại tốt và giữ được thăng bằng. Tuy nhiên hai lĩnh vực ngôn ngữ và nhận thức của V đều ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ, trong đó lĩnh vực ngôn ngữ ở mức độ chậm nhất trong ba lĩnh vực. Thể hiện cụ thể: kết quả môn Toán của V đạt mức Khá so với các bạn cùng lớp. Mặc dù V

đặt tính không thẳng hàng, nhưng V vẫn ra được kết quả đúng. Với các bài toán có lời văn, V viết rất lâu do thường mất thời gian khi viết lời giải bài toán. GV cũng thường xuyên phải gợi ý cho V về nội dung viết lời giải toán. V thể hiện kết quả không tốt rõ rệt ở các phân môn Tiếng Việt. Em có thể đánh vần và đọc bài nhưng đọc không lưu loát, không biết đọc diễn cảm và chưa thể trả lời câu hỏi theo nội dung bài học, kể cả khi có câu hỏi gợi ý. V chỉ có thể thể trả lời theo từng ý nhỏ trong bài. Ví dụ: với bài đọc Sông Hương, V không thể trả lời câu hỏi: Sông Hương được tác giả ví như hình ảnh nào, em chỉ trả lời được theo các ý như: sông Hương có những màu xanh nào? (xanh da trời...). HS V cũng có thể viết, chép chính tả nhưng với tốc độ rất chậm, thông thường chỉ bằng một phần ba dung lượng bài viết của các bạn cùng lớp. V cũng thường viết sai lỗi chính tả, nhầm nét. V chưa biết kể chuyện hay viết câu, đoạn văn. Về khả năng ngôn ngữ: V ít nói, thường không sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp. Về khả năng tương tác: V không tỏ thái độ mong muốn nhu cầu tương tác với người khác. Trong giờ học, có lúc V chăm chú nghe giảng để viết bài, nhưng có lúc lại loay hoay nghịch đồ dùng học tập mà không chú ý lời cô giảng. Khi GV tổ chức hoạt động nhóm, V cũng không chủ động tham gia, thông thường GV cũng phải nhắc nhở liên tục, hỗ trợ thường xuyên. V chưa biết biểu lộ cảm xúc tới các hoạt động chung cùng các bạn.

Kết quả đánh giá đầu vào cho thấy HS V chỉ tương đương với sự phát triển của trẻ khoảng 4 tuổi 5 tháng, chậm hơn so với tuổi thực khoảng 2 năm 7 tháng.

(2) Kết quả Thang đo hành vi thích ứng Vineland II để kiểm tra mức độ của HS V về lĩnh vực giao tiếp.

Bảng 3-9: Kết quả đánh giá TTN bằng Thang đo hành vi thích ứng Vineland II của HS V

Nội dung	Tổng số kỹ năng	Tổng số câu	Điểm đạt được	Điểm quy đổi	Mức độ
Tiếp nhận	3	20	31	12	Hơi thấp
Biểu đạt	5	54	60	9	Hơi thấp
Văn bản	3	25	2	7	Thấp

Như vậy, kết quả cho thấy, HS V có các KN tiếp nhận và các KN biểu đạt ở mức độ Hơi thấp, các KN liên quan đến văn bản ở mức độ Thấp. Như vậy, HS V chắc chắn có khó khăn về lĩnh vực giao tiếp.

Quan sát thực tế cho thấy, HS V luôn thể hiện việc khó duy trì sự chú ý để lắng nghe cô giáo giảng bài hay tập trung vào việc thực hiện nhiệm vụ. V không có hành vi quấy phá nhưng em rất khó tập trung lâu vào việc giải quyết một vấn đề. Nếu cô giáo giao làm một phép tính và kiểm tra luôn cùng cả lớp, V có thể thực hiện được ngay. Nhưng nếu cô giao bài tập liên quan đến viết chữ thì em luôn làm lâu hơn các bạn, thậm chí đôi khi GV phải nhắc nhở liên tục. Nhiều lần giờ ra chơi HS V phải ở lại để chép bài. HS V thường ít chủ động giơ tay phát biểu khi cô hỏi, mà hầu như GV phải chủ động hỏi em. Khi tham gia hoạt động nhóm với các bạn, GV cũng thường xuyên ở bên cạnh vừa hướng dẫn V trực tiếp, vừa hướng dẫn nhóm bạn hỗ trợ em. Về khả năng giao tiếp, V thường ít trao đổi bằng ngôn ngữ với các bạn, em cũng không chủ động hỏi hoặc nói chuyện với các bạn hoặc với người khác, thường chỉ là nghe, thực hiện và làm theo yêu cầu của GV hoặc làm theo hướng dẫn của các bạn trong lớp. V cũng tỏ thái độ thờ ơ, không hứng thú vào các hoạt động chung của lớp, nhất là các hoạt động liên quan đến việc học. Về khả năng viết văn bản, ở trình độ lớp 2, em khó viết kịp tốc độ với các bạn. Chữ viết của V không đẹp, hay thiếu nét, dấu. Em mới chỉ viết theo được các câu mẫu hoặc khi được gợi ý, chưa tự mình viết được thành câu. Ví dụ: trong hoạt động Làm thiếp chúc mừng cô giáo ngày 20/11, các em HS khác trong lớp có thể viết câu dài, nhưng cô giáo phải đọc câu mẫu cho HS V.

(3) Kết quả Bảng hỏi đánh giá KNGT để kiểm tra mức độ các nhóm KNGT cụ thể của HS V.

Bảng 3-10: Kết quả đánh giá TTN bằng Bảng hỏi đánh giá KNGT của HS V

KNGT	Tổng số mục	Điểm đạt được	Mức độ
1. Lắng nghe	5	10	TB
2. Sử dụng ngôn ngữ nói	9	17	TB
3.Sử dụng ngôn ngữ viết	6	9	TB
4. Sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ	3	4	Yếu
5. Điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp	6	6	Yếu
6. Kiểm soát cảm xúc bản thân	3	4	TB
7. Tương tác nhóm/tập thể	3	6	TB

Kết quả cho thấy, các nhóm KNGT của HS V đều ở mức độ Trung bình, KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp ở mức độ Yếu. Như vậy, về cơ bản, mặc dù các nhóm KNGT của HS V đều ở mức độ Trung bình giống như HS N ở trên nhưng điểm số thấp hơn. Đặc điểm của HS V là các KN liên quan đến viết chữ, tạo câu, khả năng tương tác và tham gia vào các hoạt động chung kém và yếu. Ngoài ra HS V còn có hành vi giảm chú ý, không duy trì lâu chú ý trong các nhiệm vụ được giao, điều này cũng ảnh hưởng đến việc tiếp thu và lĩnh hội kiến thức, thực hành các KNGT. Vốn từ của HS V cũng ít, em không sử dụng nhiều ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp trên lớp. Em cũng ít sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ và chỉ sử dụng ngôn ngữ viết trong học tập.

* Xây dựng và thực hiện các nội dung GD KNGT

Sau khi xác định được đặc điểm, khả năng, nhu cầu và sở thích của HS V, các điểm mạnh và hạn chế về KNGT, tiến hành thực hiện theo quy trình thực nghiệm chung ở trên.

Căn cứ vào đặc điểm của nhà trường tiểu học hòa nhập, vào điều kiện và hoàn cảnh gia đình của HS V, chúng tôi sử dụng các biện pháp GD KNGT tập trung cho HS V như sau:

Bảng 3-11: Kế hoạch thực hiện nội dung GD KNGT cho HS V

Mục tiêu	Biện pháp thực hiện
Tăng cường chú ý và duy trì trong giao tiếp	➢ Thiết kế và điều chỉnh môi trường lớp học hòa nhập, đảm bảo hạn chế các yếu tố gây nhiễu, làm phân tán sự chú ý của V trong quá trình học. GV đã xếp cho V ngồi ở bàn 1, phía trong, trước mặt GV để GV dễ dàng quan sát và kịp thời hỗ trợ. Ngoài ra, trong quá trình dạy học, GV cũng khai thác triệt để thiết bị dạy học là máy chiếu, bảng thông minh để trực quan hóa các nội dung kiến thức, giúp HS V dễ chú ý vào bài hơn. ➢ Thường xuyên hỗ trợ cá nhân từ GV. Em V ngồi ngay bàn đầu, phía trước mặt GV nên GV rất thuận lợi trong việc quan sát và kịp thời hỗ trợ V trong quá trình học tập. Ví dụ: trong giờ Toán, khi quan sát thấy V làm được phép tính đúng, GV đã lấy bài của V, đưa ra trước lớp và kịp thời để cả lớp cùng động viên V.
Cung cấp kiến thức về	➢ Cung cấp các kiến thức về các cách ứng xử giao tiếp cho HS V, cũng thông qua hình thức: tích hợp dạy các nội

giao tiếp và rèn luyện các KNGT	dung kiến thức bài học, môn học trên lớp, qua các hoạt động tổ chức trò chơi, hoạt động tập thể trên lớp, thông qua việc thường xuyên nhắc nhở HS V sử dụng các phiếu ghi nhớ, hát các bài hát có nội dung về hành vi ứng xử giao tiếp... GV cũng lưu ý trong việc sử dụng ngôn từ ngắn gọn, gắn thêm các hình ảnh trực quan cùng với nội dung kiến thức bài học để V chú ý và dễ ghi nhớ. ➢ Tăng cường thực hành, rèn luyện các KNGT cho HS V thông qua việc lồng ghép tổ chức các hoạt động làm mẫu, hướng dẫn mẫu, quan sát, đóng vai, xử lý tình huống song song cùng với việc cung cấp kiến thức cho HS V. Đồng thời, luôn quan sát, chú ý và hỗ trợ cá nhân từ GV. Ví dụ: khi tổ chức hoạt động theo nhóm chuẩn bị tổ chức 8/3, HS V được giao tham gia vào nhóm trang trí lớp học. Nhóm của HS V thực hiện việc thổi bóng, kết bóng và dán các chùm bóng quanh lớp. GV đã thổi bóng, làm từng công đoạn từ đầu đến cuối cho HS V và cả nhóm xem, sau đó yêu cầu, quan sát HS V làm cùng nhóm bạn. Trong quá trình làm cùng nhóm, GV luôn quan sát và trực tiếp hỗ trợ, nhắc nhở V khi làm: muốn mượn bạn băng dính thì con nói gì, con thổi bóng xong rồi thì con phải đưa bạn như thế nào? Hoặc GV tạo tình huống, nhắc các bạn khác nói lời yêu cầu với HS V để HS V phải trả lời lại và có những hành vi tương ứng. ➢ Trong quá trình rèn luyện KN, GV làm mẫu, hướng dẫn, nhắc nhở, sửa sai ngay cho HS V để em rút kinh nghiệm ngay. ➢ Phối kết hợp với gia đình em V trong việc cùng đôn đốc, nhắc nhở, tích cực trao đổi, trò chuyện để em V có nhiều cơ hội thực hành sử dụng các KNGT đã được cung cấp.
Tăng cường khả năng tương tác, tham gia vào các hoạt động	➢ Tăng cường môi trường giàu ngôn ngữ và giao tiếp để khuyến khích HS V có cơ hội thực hành, rèn luyện các KNGT như KN lắng nghe, KN sử dụng ngôn ngữ nói (phản hồi, trả lời lại các câu hỏi của GV), KN kiểm soát cảm xúc bản thân, KN tương tác nhóm thông qua việc hỏi đáp, trò chuyện thường xuyên, yêu cầu V phải ghi nhớ các cách ứng xử, những câu nói

	liên quan trong các tình huống. ➢ Vòng tay bạn bè hỗ trợ thường xuyên HS V thông qua việc nhóm giúp đỡ V khi cùng thực hiện nhiệm vụ cô giao, dưới sự hướng dẫn của cô giáo.

* Kết quả thực nghiệm:

So sánh kết quả Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto trước và sau thực nghiệm của HS V như sau:

Bảng 3-12: So sánh kết quả Bảng hỏi KNGT trước và sau thực nghiệm của HS V

Nội dung	TTN		STN	
	Điểm	Mức độ	Điểm	Mức độ
1. Lắng nghe	10	TB	15	*Khá*
2. Sử dụng ngôn ngữ nói	17	TB	24	*Khá*
3. Sử dụng ngôn ngữ viết	9	TB	15	*Khá*
4. Sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ	4	Yếu	10	*Khá*
5. Điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp	6	Yếu	8	Yếu
6. Kiểm soát cảm xúc bản thân	4	TB	6	TB
7. Tương tác nhóm/tập thể	6	TB	9	*Khá*

Kết quả cho thấy, 5/7 nhóm KNGT của HS V vượt được một mức độ sau khi tác động các biện pháp, 2/7 nhóm KN không thay đổi là KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp và KN kiểm soát cảm xúc bản thân. Trong thực tế, đây cũng là 2 nhóm KN khó và phức tạp. Đánh giá về mặt định tính thông qua quan sát, đàm thoại cho thấy: V đã kéo dài được thời gian chú ý, lắng nghe vào bài học, biết trả lời một số câu hỏi của cô giáo trên lớp, thực hiện các phép tính theo yêu cầu. Tuy nhiên, 2/7 nhóm KNGT của HS V chưa có sự tiến bộ, thể hiện về mặt chất lượng là vẫn giữ nguyên mức độ, không thay đổi. Đó là nhóm KN Kiểm soát cảm xúc bản thân và Tương tác nhóm/tập thể. Kết quả này thể hiện ở những hành vi biểu hiện của V: mặc dù V đã có thể ngồi cùng với nhóm bạn nhưng hầu như em chưa chủ động tương tác. Cô giáo còn phải gọi em tham gia hoạt động vào nhóm và nếu cô giáo không sao sát thì em lại bị bỏ rơi ngay sau đó. Em thường có thái độ và hành vi hờ hững, giảm hứng thú khi tham gia vào các hoạt động chung. Trong lớp, em cũng thường lơ đễnh, thường xuyên cô giáo phải nhắc nhở.

So sánh kết quả Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto trước và sau thực nghiệm của HS V như sau:

Bảng 3-13: So sánh kết quả Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto trước và sau thực nghiệm của HS V

Các lĩnh vực phát triển	Điểm		DA (Tuổi phát triển)		DQ (Chỉ số phát triển) TB = 100	
	TTN	STN	TTN	STN	TTN	STN
Tư thế - vận động (P-M)	82	82	Tương đương với tuổi thực	Gần tương đương với tuổi thực	100	90,0
Nhận thức – thích ứng (C-A)	303	331	53 tháng (4 tuổi 5 tháng)	60 tháng (5 tuổi)	65,4	66,7
Ngôn ngữ - Xã hội (L-S)	155	186	48 tháng (4 tuổi)	54 tháng (4 tuổi 6 tháng)	59,2	60,0
Tổng điểm	540	599	50 tháng (4 tuổi 2 tháng)	56 tháng (4 tuổi 8 tháng)	61,7	62,9

Kết quả này cho thấy: Sau thực nghiệm, các lĩnh vực phát triển của V về cơ bản đều tăng, chỉ số phát triển DQ tăng 1,2 lần. Trong ba lĩnh vực phát triển, chỉ số DQ ở lĩnh vực nhận thức tăng 1,3 lần; lĩnh vực ngôn ngữ - xã hội tăng 1,01 lần. Đánh giá định tính thông qua biểu hiện cụ thể của HS V cho thấy: em có thể tập trung lâu hơn vào bài giảng, biết thực hiện mệnh lệnh, yêu cầu của cô tốt hơn (đôi khi em thực hiện rất tốt, nếu em tập trung như: đọc to được đoạn văn cô giáo yêu cầu, thực hiện đúng được các phép tính trên lớp, trình bày chữ viết ngay ngắn, đúng hàng). Tuy nhiên, em vẫn chưa tự tin thể hiện trước lớp và chưa tham gia được vào nhóm bạn (khi được phân vào các nhóm, em ít khi chủ động trao đổi với các bạn trong nhóm mà thường chỉ ngồi nhìn). Cô giáo hoặc bạn hỗ trợ phải hướng dẫn thì thì em mới thực hiện được.

Như vậy, có thể kết luận chung về trường hợp nghiên cứu 2 như sau: hầu như các KNGT của HS V đều đạt kết quả khả quan, phần lớn từng kỹ năng nhỏ trong nhóm KNGT của HS N đều tăng về mức độ thể hiện. Điều này thể hiện là các biện pháp thực hiện trên HS V có hiệu quả cả về mặt định lượng và định tính. Ngoài ra, xem xét KNGT trong lĩnh vực ngôn ngữ, tương tác xã hội cho thấy, KNGT được cải thiện cũng tác động không nhỏ trực tiếp đến kết quả phát triển

của lĩnh vực ngôn ngữ và tương tác xã hội của HS V. Kết quả đánh giá bằng Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto cũng cho thấy lĩnh vực ngôn ngữ và tương tác xã hội của V tăng, tuy nhiên tốc độ tăng không cao. Xem xét về lĩnh vực nhận thức thể hiện thông qua kết quả học tập cuối năm cho thấy, KNGT và lĩnh vực ngôn ngữ, tương tác xã hội cũng góp phần tác động và cải thiện khả năng nhận thức của V. HS Vđạt kết quả cao hơn ở bài kiểm tra cuối kỳ, với số lượng câu đúng nhiều hơn. Em cũng đã tham gia được vào một số hoạt động tập thể ở lớp khi được hỗ trợ. Ví dụ: V tham gia cùng thổi bóng trang trí lớp học theo nhóm trong hoạt động chuẩn bị ngày 8/3, hưởng ứng tham gia chơi trò chơi Đoán chữ trong một số tiết học....

3.3.2.3 Mô tả trường hợp nghiên cứu 3

* Đặc điểm cơ bản về trường hợp nghiên cứu

Họ và tên HS: P.X.Q

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 19/07/2009.

Họ và tên mẹ: D.T.H, 31 tuổi, làm ruộng.

Họ và tên bố: P.X.S, 35 tuổi, làm ruộng.

Học sinh lớp 1, trường tiểu học hòa nhập Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Hoàn cảnh gia đình: Q là con thứ hai trong gia đình. Trên Q là anh trai đang học lớp 4.

Tiền sử y tế, phát triển: mẹ mang thai bình thường, Q được sinh sớm ở tuần thứ 32, nặng 2,8 cân. Quá trình phát triển của Q về mặt vận động tương đối bình thường, nhưng gia đình chú ý nhất là về việc Q nghe, nói, diễn đạt ngôn ngữ kém. Q chơi được cùng với các bạn, nhưng quý ai thì mới chơi lâu. Gia đình nhận thấy rõ nhất những chậm trễ của Q về mọi mặt lúc em được khoảng 4 tuổi. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế, gia đình cũng chưa cho Q đi kiểm tra ở đâu. Q cũng chưa từng được chẩn đoán chính thức hay được học can thiệp. Vấn đề gia đình lo lắng là sự nhận thức của Q so với các bạn khá chậm, em nói còn ngọng, ngôn ngữ diễn đạt chưa chuẩn.

Theo nhận xét của gia đình, khả năng vận động thô của Q bình thường, khả năng vận động tinh còn chưa khéo léo. Q có ý thức làm, nhưng sự tập trung không lâu, nên kết quả làm việc không cao. Về khả năng nhận thức, Q chậm hơn so với các bạn ở lớp. Q có thể hiểu cơ bản các yêu cầu của cô nhưng kết quả học

tập kém. Giáo viên trên lớp thường xuyên phải nhắc nhở, kèm cặp, đốc thúc trong quá trình học trên lớp của em. Về khả năng ngôn ngữ, Q nghe hiểu được người khác và có thể thực hiện được các yêu cầu, mệnh lệnh đơn giản. Tuy nhiên em diễn đạt còn kém, phát âm còn ngọng nên Q có xu hướng ngày càng ngại nói. Q có xu hướng tự chơi, ít tham gia vào các hoạt động cùng với nhóm bạn. Kỹ năng tự phục vụ của Q tốt, em hầu như tự làm được vệ sinh cá nhân. Q thích vẽ, làm toán, chơi các trò chơi như Cá ngựa, các môn thể thao.

Tiền sử học tập: Q đã đi học ở trường mầm non công lập. Q đi học tiểu học đúng tuổi, hiện tại em đang học lớp 1 ở trường tiểu học công lập ở Hà Nội. Gia đình lo lắng về việc Q nhận thức chậm, kém, kết quả học tập kém hơn so với các bạn. Giáo viên ở lớp nhận xét là Q hay mất tập trung, thường xuyên phải nhắc nhở, cô giáo cũng phải đốc thúc và giám sát nhiều.

* Kết quả đánh giá trước thực nghiệm:

Khả năng của HS Q được thể hiện thông qua kết quả các trắc nghiệm như dưới đây.

(1) Kết quả đánh giá các lĩnh vực phát triển bằng Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto (Nhật Bản):

Bảng 3-14: Kết quả đánh giá TTN bằng Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto của HS Q

Các lĩnh vực phát triển	Điểm	DA (Tuổi phát triển)	DQ (Chỉ số phát triển) TB = 100
Tư thế - vận động (P-M)	82	60 tháng (5 tuổi)	86,9
Nhận thức – thích ứng (C-A)	296	51 tháng (4 tuổi 3 tháng)	73,9
Ngôn ngữ - Xã hội (L-S)	140	43 tháng (3 tuổi 7 tháng)	62,3
Tổng điểm	518	48 tháng (4 tuổi)	68,1

Như vậy, kết quả đánh giá cho thấy, HS Q đang ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ so với lứa tuổi. Lĩnh vực vận động của Q gần tương đương với tuổi thực, Qkhông có vấn đề về thể chất, cháu đi lại tốt và giữ được thăng bằng. Lĩnh vực nhận thức của Q ở vùng ranh giới chậm phát triển, tức là nếu Q không nhận được sự hỗ trợ kịp thời, cháu sẽ rơi vào vùng chậm phát triển dễ dàng. Đặc biệt, lĩnh vực ngôn ngữ ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ, chậm nhất trong ba lĩnh

vực phát triển. Về khả năng nhận thức: Q ít tập trung được trong các tiết học, ít thực hiện theo các yêu cầu, mệnh lệnh của cô, ít tham gia vào các hoạt động nhóm cùng các bạn. Trong các tiết học, Q thường không tập trung được hết cả tiết học mà thường hay nghịch sách vở, hoặc tự làm việc riêng. Ở môn Tiếng Việt, em chưa nhận biết trôi chảy bảng chữ cái, chỉ biết nhìn viết lại, chưa tự mình viết được. Q phát âm còn ngọng nhiều. Q có thể nhìn viết, nhưng với tốc độ rất chậm và thường xuyên phải giục, đốc thúc cháu. Về khả năng ngôn ngữ: Q diễn đạt kém, ít nói, nói ngọng. Về khả năng tương tác: Q ít chơi với các bạn, cũng ít tham gia vào các hoạt động trên lớp. Q tiếp thu chậm trên lớp, ở cả môn Toán và môn Tiếng Việt. HS Q thường làm bài và hoàn thành bài chậm hơn so với các bạn. Q cũng hay không tập trung vào bài làm của mình, thỉnh thoảng có hành vi nghịch đồ dùng học tập trên lớp. GV chủ nhiệm thường xuyên phải nhắc nhở, giục Q chú tâm vào bài học. Q cũng ít quan tâm đến các bạn xung quanh, không chủ động tham gia vào các hoạt động nhóm hay tập thể trước lớp. Q cũng ít nói, giờ ra chơi cũng thường hay chơi một mình, lang thang ở sân trường. Khi bắt chuyện và hỏi Q, em cũng có ý lảng tránh, ngại giao tiếp. Trên lớp, Q thường xuyên không giơ tay phát biểu bài. Khi GV gọi đọc bài, có những lúc em không đọc được, chỉ đứng nhìn, phản ứng cũng rất chậm. Kết quả đánh giá đầu vào cho thấy Q mới chỉ tương đương với sự phát triển của trẻ khoảng 4 tuổi, chậm hơn so với tuổi thực khoảng 1 năm 9 tháng.

(2) Kết quả Thang đo hành vi thích ứng Vineland II để kiểm tra mức độ của HS Q về lĩnh vực giao tiếp.

Bảng 3-15: Kết quả đánh giá TTN bằng Thang đo hành vi thích ứng Vineland II của HS Q

Nội dung	Tổng số kỹ năng	Tổng số câu	Điểm đạt được	Điểm quy đổi	Mức độ
Tiếp nhận	3	20	24	10	Hơi thấp
Biểu đạt	5	54	41	8	Thấp
Văn bản	3	25	1	7	Thấp

Như vậy, kết quả cho thấy, HS Q có các KN tiếp nhận ở mức độ Hơi thấp, các KN biểu đạt và các KN liên quan đến văn bản đều ở mức độ Thấp. Như vậy, HS Q chắc chắn có khó khăn về lĩnh vực giao tiếp.

Quan sát thực tế cho thấy, HS Q luôn ngại ngùng, thậm chí tránh né trong giao tiếp. Em thường không chủ động giao tiếp với người khác, khi người khác

chủ động hỏi, hoặc như GV chủ nhiệm hỏi, đôi lúc em cũng tỏ thái độ không hợp tác, không quan tâm và chỉ làm theo ý mình. Bình thường, Q vẫn có thể thực hiện và làm theo yêu cầu của GV, không biết làm theo hướng dẫn của các bạn trong lớp. Em rất ít nói, cũng ít trả lời được câu hỏi theo nội dung bài học trên lớp. Về khả năng viết văn bản, ở trình độ lớp 1, em viết kém hơn các bạn khá nhiều. Các bạn viết được cả trang, nhưng em chỉ viết được mấy dòng, chữ viết cũng xấu, lem nhem.

(3) Kết quả Bảng hỏi đánh giá KNGT để kiểm tra mức độ các nhóm KNGT cụ thể của HS Q.

Bảng 3-16: Kết quả đánh giá TTN bằng Bảng hỏi đánh giá KNGT của HS Q

KNGT	Tổng số mục	Điểm đạt được	Mức độ
1. Lắng nghe	5	11	TB
2. Sử dụng ngôn ngữ nói	9	15	TB
3.Sử dụng ngôn ngữ viết	6	9	TB
4. Sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ	3	5	TB
5. Điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp	6	6	Yếu
6. Kiểm soát cảm xúc bản thân	3	5	TB
7. Tương tác nhóm/tập thể	3	4	Yếu

Kết quả cho thấy, 5/7 KNGT của HS Q đạt mức Trung bình, 2/7 KNGT của HS Q đạt mức Yếu. Kết quả này được thể hiện ở thực tế HS Q như sau: hầu như HS Q ít chủ động tham gia vào các hoạt động trên lớp, GV hầu như phải luôn yêu cầu em tham gia và chú ý vào các hoạt động, GV phải nhắc nhở thường xuyên. Trong các giờ học em ít nói, cũng ít trả lời câu hỏi của cô, khi tham gia hoạt động cùng nhóm bạn, em cũng không nói, chỉ sử dụng hành động, cử chỉ. Tuy nhiên, em cũng là người biết lắng nghe và thực hiện được các yêu cầu của cô khi được yêu cầu, nhắc nhở. Khi GV tổ chức các hoạt động như trò chơi học tập, em cũng biểu hiện chú ý và khi gọi em lên chơi, hướng dẫn cụ thể thì em cũng có thể chơi được. Vì HS Q thường có thái độ e ngại, lảng tránh giao tiếp, nên em ít nói chuyện, giao tiếp với các bạn cũng như với người khác, thậm chí là với GV chủ nhiệm. Vốn từ của em rất ít, em không diễn đạt lại được suy nghĩ bản thân bằng câu dài, mà chủ yếu bằng các yếu tố phi ngôn ngữ và các câu đơn. Thỉnh thoảng em có hành vi nằm ra bàn, nghịch các đồ dùng học tập và không chú tâm vào bài học.

* Xây dựng và thực hiện các nội dung GD KNGT

Sau khi xác định được đặc điểm, khả năng, nhu cầu và sở thích của HS N, các điểm mạnh và hạn chế về KNGT, tiến hành thực hiện theo quy trình thực nghiệm chung ở trên.

Căn cứ vào đặc điểm của nhà trường tiểu học hòa nhập, vào điều kiện và hoàn cảnh gia đình của HS Q, chúng tôi sử dụng các biện pháp GD KNGT tập trung cho HS Q như sau:

Bảng 3-17: Kế hoạch thực hiện nội dung GD KNGT cho HS Q

Mục tiêu	Biện pháp thực hiện
Tăng cường khả năng chú ý và duy trì trong giao tiếp	➢ Thiết kế và điều chỉnh môi trường lớp học hòa nhập, để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho HS Q có thêm nhiều cơ hội tham gia vào các hoạt động. Ví dụ: GV xếp chỗ cho Q ngồi bàn thứ 2, đầu bàn, để GV có thể dễ dàng quan sát và hỗ trợ Q cần thiết. Ví dụ: khi Q không tập trung viết bài, quay ra nghịch đồ dùng dạy học, GV nhắc nhở, đồng thời xuống chỗ Q, hướng dẫn cầm tay cho em viết bài. Chỗ ngồi của Q cũng quan sát và nhìn lên màn hình tivi của cô giáo khá rõ, đảm bảo nội dung kiến thức trên lớp được trực quan hóa, giúp Q dễ hiểu và hình dung. Ví dụ: khi dạy các bài Tập đọc, GV đều sử dụng hình ảnh minh họa cho các từ khóa ở trong bài, tô đậm rõ các vần mới được học nên HS rất dễ hiểu. ➢ Hỗ trợ cá nhân từ GV. GV thường xuyên chủ động quan tâm và nhắc nhở, uốn nắn Q. Vì ở lớp cũng có một số bạn hay nghịch ngợm, lớp 1 các em lại chưa được làm quen các nề nếp, kỉ luật nên thông thường GV cũng phải quan tâm, nhắc nhở, rèn thành thói quen từng li từng tý cho các em. GV cũng quan tâm đến việc gọi Q trả lời các câu hỏi, hỗ trợ trực tiếp Q khi tham gia hoạt động chung cùng với các bạn. GV cũng thường xuyên trao đổi với mẹ của Q về tình hình học tập trên lớp của con để kết hợp với gia đình trong việc cùng giúp Q. ➢ Phối hợp với gia đình em Q trong việc cùng đôn đốc, nhắc nhở, tích cực trao đổi, trò chuyện để em Q có nhiều cơ hội thực hành sử dụng các KNGT đã được cung cấp ở trường. Tuy nhiên, do điều kiện hoàn cảnh, nên mặc dù GV có trao đổi, có cố gắng, nhưng chúng tôi cũng nhận thấy sự phối hợp

	từ gia đình còn yếu. Hầu như GV trên lớp tác động và hỗ trợ đến Q là chủ yếu.
Cung cấp kiến thức về giao tiếp và hình thành các KNGT	➢ Cung cấp các kiến thức về các cách ứng xử giao tiếp cho HS Q, thông qua hình thức: tích hợp dạy các nội dung kiến thức bài học, môn học trên lớp, qua các hoạt động tổ chức trò chơi, hoạt động tập thể trên lớp, qua việc thường xuyên nhắc nhở HS có những cách ứng xử phù hợp trong các tình huống giao tiếp cụ thể... ➢ Tạo môi trường giàu ngôn ngữ và giao tiếp mọi lúc mọi nơi, trong các giờ học trên lớp, hỏi HS Q các câu hỏi phù hợp với khả năng của em, hỏi đáp với em trong các giờ ra chơi, trong giờ học trên lớp... GV cũng thường xuyên nhắc nhở bạn ngồi cùng bàn, cùng tổ, cùng nhóm khi tổ chức hoạt động nhóm quan tâm đến bạn. ➢ Lồng ghép tổ chức các hoạt động tổ chức trò chơi, qua đó lồng ghép các cách ứng xử, xử lý tình huống thông dụng để giúp HS Q dễ hình dung và có kiến thức về KNGT hàng ngày một cách đơn giản. Ví dụ: HS Q khi được tham gia trò chơi Thi vẽ hoàn thiện hình người giữa các dãy bàn, em được tham gia chơi lần lượt với các bạn trong dãy thì em sẽ học được KN lắng nghe, KN sử dụng ngôn ngữ nói, KN tương tác nhóm/tập thể, KN kiểm soát cảm xúc bản thân; khi HS Q được tham gia cùng làm một sản phẩm là cắt dán một bức tranh để chào mừng ngày 8/3 cùng với các bạn, em học được KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp, KN tương tác nhóm/tập thể. ➢ Xây dựng vòng tay bạn bè hỗ trợ HS Q, thông qua việc tổ chức các hoạt động, trò chơi trên lớp và hướng dẫn cho các bạn trong nhóm cùng tương tác với Q. Tuy nhiên, vì các em đang là HS lớp 1, tuổi còn nhỏ, nên việc hình thành và tạo nề nếp, cũng như ý thức và kiến thức cho các em còn khó. Ví dụ: GV có nhắc các bạn trong nhóm cùng hướng dẫn Q chơi, nhưng khi chơi, các em lại mải vui, quên mất bạn, nên GV lại phải thường xuyên nhắc nhở, hỗ trợ bên cạnh.
Thay đổi và	➢ Nâng cao nhận thức và phối hợp của gia đình trong việc

nâng cao nhận thức gia đình về vai trò và ý nghĩa của KNGT với việc học tập của Q	GD nói chung và GD KNGT cho HS Q bằng cách trao đổi, trò chuyện, chia sẻ với mẹ của Q về khả năng, thực trạng của Q. Tuy nhiên do điều kiện hoàn cảnh kinh tế, nên mẹ của Q mới chỉ dừng lại ở việc nhận thức vấn đề của Q, mà chưa có hành động thực sự cụ thể nào tiếp theo đó như cho Q đi học thêm can thiệp, hoặc thay đổi cách tác động, chăm sóc và GD em Q ở nhà một cách tích cực. ➢ Nâng cao năng lực của GV dạy Q, trong đó chú trọng đến việc trang bị kiến thức, kỹ năng trong việc dạy và GD HS KTTT như HS Q. GV dạy Q không được đào tạo chuyên môn về GDHN hay GD đặc biệt, do vậy tác giả đã trao đổi, phân tích về khả năng của Q, thực trạng của Q qua những lần đánh giá, quan sát để giúp GV kịp thời điều chỉnh trong cách dạy, cách hỗ trợ Q.

* Kết quả thực nghiệm của trường hợp 3

So sánh kết quả Bảng hỏi đánh giá KNGT trước và sau thực nghiệm của HS Q như sau:

Bảng 3-18: So sánh kết quả Bảng hỏi KNGT trước và sau thực nghiệm của HS Q

Nội dung	TTN)		STN	
	Điểm	Mức độ	Điểm	Mức độ
1. Lắng nghe	11	TB	14	*Khá*
2. Sử dụng ngôn ngữ nói	15	TB	16	TB
3. Sử dụng ngôn ngữ viết	9	TB	9	TB
4. Sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ	5	TB	8	*Khá*
5. Điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp	6	Yếu	6	Yếu
6. Kiểm soát cảm xúc bản thân	5	TB	6	TB
7. Tương tác nhóm/tập thể	4	Yếu	5	*TB*

Kết quả cho thấy, chỉ có 3/7 nhóm KNGT của HS Q vượt được một mức độ sau khi tác động các biện pháp. Đó là: nhóm KNGT về lắng nghe, KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ và KN tương tác nhóm/tập thể. Có 3/7 nhóm KN không thay đổi mức độ là KN sử dụng ngôn ngữ nói, KN sử dụng ngôn ngữ viết và KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp. Đánh giá về mặt định tính

thông qua quan sát, đàm thoại cũng cho thấy rõ được những tiến bộ của HS Q về các kỹ năng này: thời gian chú ý lắng nghe và tập trung vào bài giảng trên lớp của Q được kéo dài hơn, Q biết sử dụng tốt hơn các yếu tố phi ngôn ngữ (nhưng lại chưa thể hiện tiến bộ về sử dụng ngôn ngữ, cả ngôn ngữ lời nói và ngôn ngữ viết), Q đã bắt đầu biết tham gia, thực hiện nhiệm vụ trong nhóm (mặc dù Q chưa biết chia sẻ ý kiến của bản thân trong nhóm, em có xu hướng vẫn ít sử dụng ngôn ngữ, chỉ bằng cử chỉ, điệu bộ tham gia cùng với các bạn).

Kết quả STN của HS Q cũng cho thấy: có 4/7 nhóm KNGT chưa có sự tiến bộ rõ rệt, đó là: nhóm KNGT sử dụng ngôn ngữ nói, sử dụng ngôn ngữ viết, điều khiển và điều chỉnh quá trình giao tiếp, kiểm soát cảm xúc bản thân. Về mặt định lượng thể hiện qua điểm số, cả 4 nhóm KNGT này đều tăng, nhưng về mặt định tính thể hiện qua mức độ đánh giá, cả 4 nhóm KNGT này đều vẫn giữ nguyên mức độ, không có sự thay đổi. Lý giải cho kết quả này như sau: KN sử dụng ngôn ngữ nói và viết là KN quan trọng đối với HS tiểu học, là KN cơ bản để HS tiếp thu và lĩnh hội kiến thức nên thực tế hai nhóm KN này rất phức tạp. HS Q vốn dĩ đã nói ngọng, phát âm không chuẩn, nên bản thân Q đã có tâm lý tự ti, thường xuyên không phát biểu trước lớp (cô giáo gọi đọc bài thì Q đọc rất chậm, giọng đọc bé). HS Q cũng ít chơi với bạn, hầu như tự chơi. Qua những buổi quan sát Q trong giờ học và giờ chơi TTN, chúng tôi nhận thấy Q cũng không có ý định chơi cùng với các bạn. Ngược lại, các bạn trong lớp cũng chưa chủ động rủ HS Q vào chơi cùng. Ngoài ra, điều kiện gia đình của HS Q cũng là một trở ngại trong quá trình thực nghiệm. Do điều kiện kinh tế gia đình, mặc dù biết Q có những khó khăn nhưng gia đình cũng không thể cho em đi học can thiệp hay có những hỗ trợ thêm cho Q. Do đó, việc cải thiện và tác động ngay tới Q để làm thay đổi hiệu quả các KNGT ở em còn khó khăn và chưa đạt được tối đa hiệu quả như mong muốn.

So sánh kết quả Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto trước và sau thực nghiệm của HS Q. như sau:

Bảng 3-19: So sánh kết quả Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto trước và sau thực nghiệm của HS Q

Các lĩnh vực phát triển	Điểm	DA (Tuổi phát triển)	DQ (Chỉ số phát triển) TB = 100

	TTN	STN	TTN	STN	TTN	STN
Tư thế - vận động (P-M)	82	84	60 tháng (5 tuổi)	65 tháng (5 tuổi 3 tháng)	86,9	84,4
Nhận thức – thích ứng (C-A)	296	322	51 tháng (4 tuổi 3 tháng)	57 tháng (4 tuổi 9 tháng)	73,9	74,0
Ngôn ngữ - Xã hội (L-S)	140	166	43 tháng (3 tuổi 7 tháng)	50 tháng (4 tuổi 2 tháng)	62,3	64,9
Tổng điểm	518	572	47 tháng (4 tuổi)	53 tháng (4 tuổi 5 tháng)	68,1	68,8

Kết quả này cho thấy: Sau thực nghiệm, các lĩnh vực phát triển của Q về cơ bản đều tăng, chỉ số phát triển DQ tăng 1,01 lần. Trong ba lĩnh vực phát triển, lĩnh vực ngôn ngữ - xã hội tăng cao nhất, chỉ số DQ ở lĩnh vực này tăng 1,04 lần. Như vậy, sự tác động các biện pháp GD KNGT cho HS Q có thể hiện sự tác động nhất định đến các mặt phát triển của em, nhưng hiệu quả mang lại rất thấp, không tạo ra sự biến chuyển lớn. Ngoài ra, đánh giá định tính thông qua biểu hiện cụ thể của HS Q cho thấy: em đã bắt đầu tham gia và cùng thực hiện nhiệm vụ được giao trong nhóm bạn, em đã biết trả lời câu hỏi khi cô giáo yêu cầu hoặc có các câu hỏi gợi ý phù hợp, em đã có thể tập trung hơn vào bài giảng của cô (nhất là ở phần nội dung bài mới) nếu được cô giáo giám sát thường xuyên, em đã bắt đầu có ý thức tự mình hoàn thiện nhiệm vụ khi được yêu cầu.Tuy nhiên, em vẫn chưa chơi với các bạn nhiều trong giờ ra chơi, khi tham gia với nhóm bạn cũng chưa mạnh dạn thể hiện ý kiến bản thân…

Như vậy, có thể kết luận chung về trường hợp nghiên cứu 3 như sau: KNGT của HS Q đã thể hiện những kết quả khả quan, một số KN nhỏ trong nhóm KNGT của HS Q có sự tăng lên về số lượng và mức độ thể hiện. Điều này thể hiện là các biện pháp tác động đến HS Q có hiệu quả nhất định, cả về mặt định lượng và định tính. Ngoài ra, xem xét KNGT trong lĩnh vực ngôn ngữ, tương tác xã hội cho thấy, KNGT được cải thiện cũng tác động không nhỏ trực tiếp đến kết quả phát triển của lĩnh vực ngôn ngữ và tương tác xã hội của HS Q. Kết quả đánh giá bằng Thang công cụ tiêu chuẩn cho thấy lĩnh vực ngôn ngữ và tương tác xã hội của cháu có sự cải thiện (chỉ số phát triển ở lĩnh vực này tăng 1,04 lần). Xem xét về lĩnh vực nhận thức thể hiện thông qua kết quả học tập cuối năm cho thấy, KNGT và lĩnh vực ngôn ngữ, tương tác xã hội cũng góp phần tác động và làm cải thiện khả năng nhận thức của em. Q vẫn duy trì sự phát triển ở

mặt này và thể hiện những cải biến về mặt định tính như lượng thời gian tập trung chú ý được kéo dài hơn, biết tham gia và cùng tạo ra sản phẩm chung với nhóm, nhận diện tốt hơn các âm, vần và đọc rõ hơn, có ý thức hoàn thành nhiệm vụ bài tập trên lớp tốt hơn. Nếu HS Q được nhận thêm các hỗ trợ can thiệp trước đó cũng như được tạo điều kiện hỗ trợ thêm ở thời điểm hiện tại thì chắc chắn hiệu quả tác động tới em sẽ còn tốt hơn.

3.3.3 Bình luận về các trường hợp nghiên cứu

Thực nghiệm được tiến hành trong một năm học, từ tháng 9 đến tháng 12 năm học 2014-2015 đến tháng 3,4 năm học 2015-2016, trên 03 trường hợp HS KTTT mức độ nhẹ học hòa nhập ở tiểu học. Trong quá trình thực nghiệm, xem xét thấy sự tác động đa dạng của các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng KNGT của mỗi HS KTTT từ môi trường hòa nhập, chúng tôi đã tiến hành so sánh đối chiếu giữa 3 trường hợp nghiên cứu và thu được kết quả như sau:

3.3.3.1 So sánh kết quả về các nhóm KNGT

Kết quả chung TTN cho thấy cả 03 HS đều ở mức độ tương đồng nhau ở từng nhóm KNGT. Cụ thể, quan sát sự tập trung các điểm ở đồ thị để thể hiện mức độ tương đồng cao hay thấp ở từng nhóm KNGT cho thấy: 03 HS KTTT có mức độ tương đồng cao ở nhóm KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp, thể hiện đây là hạn chế và khó khăn lớn nhất của cả 03 trường hợp thực nghiệm. Nhóm KN sử dụng ngôn ngữ nói không có sự tương đồng giữa các trường hợp, điều này cho thấy điểm khác nhau rõ rệt về KNGT này giữa 03 trường hợp thực nghiệm, trong đó mức độ KNGT này xếp theo từ tự tốt nhất đến kém nhất là của HS N, HS V và HS Q.

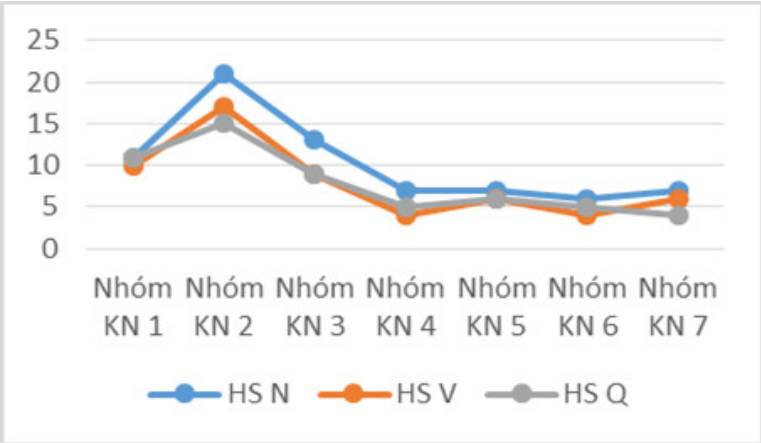

Biểu đồ 3-1: So sánh kết quả Bảng hỏi đánh giá KNGT của 03 HS KTTT trước thực nghiệm

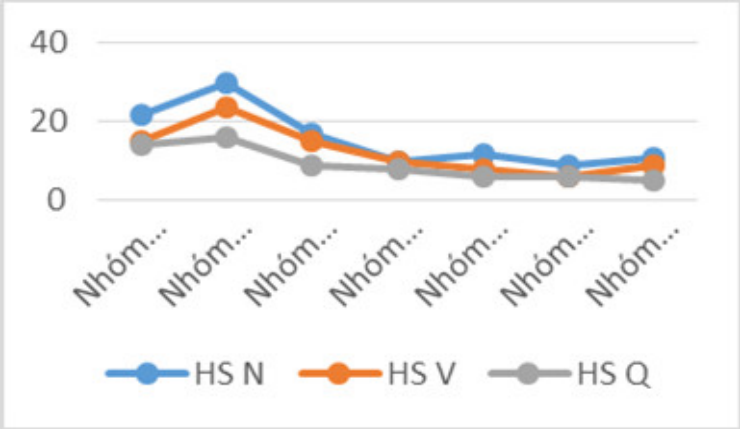

Biểu đồ 3-2: So sánh kết quả Bảng hỏi đánh giá KNGT của 03 HS KTTT sau thực nghiệm

**** Lưu ý:***

Nhóm KN 1: Lắng nghe

Nhóm KN 2: Sử dụng ngôn ngữ nói

Nhóm KN 3: Sử dụng ngôn ngữ viết

Nhóm KN 4: Sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ

Nhóm KN 5: Điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp

Nhóm KN 6: Kiểm soát cảm xúc bản thân

Nhóm KN 7: Tương tác nhóm/tập thể

Kết quả chung STN cho thấy hiệu quả tác động về các BP giáo dục KNGT trên 03 HS thử nghiệm này có sự khác nhau. Quan sát mức độ tập trung các điểm ở đồ thị thể hiện mức độ tương đồng cao hay thấp ở từng nhóm KNGT cho thấy, 03 HS KTTT vẫn có mức độ tương đồng cao ở nhóm KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ, mức độ khác biệt rõ nhất vẫn ở nhóm KN sử dụng ngôn ngữ nói.

So sánh về điểm số (định lượng) từng nhóm KNGT của 03 trường hợp nghiên cứu cho thấy, điểm số của từng nhóm KNGT của cả 03 HS thử nghiệm đều tăng, trong đó HS N luôn đạt điểm số ở các nhóm KNGT cao nhất so với HS V và HS Q.

Bảng 3-20: So sánh các nhóm KNGT của 03 HS KTTT trước và sau thực nghiệm

Nhóm KNGT	HS N				HS V				HS Q			
	TTN		STN		TTN		STN		TTN		STN	
	Điểm	Mức độ	Điểm	Mức độ	Điểm	Mức độ	Điểm	Mức độ	Điểm	Mức độ	Điểm	Mức độ
1	11	TB	22	*Tốt*	10	TB	15	*Khá*	11	TB	14	*Khá*
2	21	TB	30	*Khá*	17	TB	24	*Khá*	15	TB	16	TB
3	13	TB	17	*Khá*	9	TB	15	*Khá*	9	TB	9	TB
4	7	TB	10	*Khá*	4	Yếu	10	*Khá*	5	TB	8	*Khá*
5	7	Yếu	12	*TB*	6	Yếu	8	Yếu	6	Yếu	6	Yếu
6	6	TB	9	*Khá*	4	TB	6	TB	5	TB	6	TB
7	7	TB	11	*Tốt*	6	TB	9	*Khá*	4	Yếu	5	*TB*

Sau khi tác động, kết quả STN khác nhau giữa 03 trường hợp: các em có mức độ tiến bộ tương đồng cao ở nhóm KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ, và giữ nguyên sự khác biệt rõ rệt ở nhóm KN sử dụng ngôn ngữ nói. Một số nhóm KN được cải thiện là KN sử dụng ngôn ngữ nói, KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ và KN tương tác nhóm/tập thể.

Xem xét về mặt định tính (mức độ đạt được) của từng nhóm KNGT thì kết quả cũng tương đồng với kết quả về mặt định lượng. Cụ thể như sau: HS N có kết quả tốt nhất, thể hiện cả 07 nhóm KNGT đều vượt một mức độ (4/7 nhóm KNGT đạt từ mức độ Trung bình lên Khá, 1/7 nhóm KNGT đạt từ mức độ Yếu lên Trung bình, đặc biệt 2/7 nhóm KNGT đạt từ mức độ Trung bình lên Tốt); HS V có 6/7 nhóm KNGT vượt mức độ (5/7 nhóm KNGT đạt mức độ từ Trung bình lên Khá, 1/7 nhóm KNGT đạt mức độ từ Yếu lên Trung bình), 1/7 nhóm vẫn giữ nguyên mức độ, đó là nhóm KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp; HS Q chỉ có 3/7 nhóm KNGT vượt mức độ (2/7 nhóm KNGT đạt mức độ từ Trung bình lên Khá, 1/7 nhóm KNGT đạt mức độ từ Yếu lên Trung bình), còn 4/7 nhóm KNGT vẫn giữ nguyên mức độ (3/7 nhóm KNGT giữ nguyên mức độ Trung bình, là các nhóm KN sử dụng ngôn ngữ nói, KN sử dụng ngôn ngữ viết và KN kiểm soát cảm xúc bản thân; có 1/7 nhóm KNGT giữ nguyên mức độ Yếu, là nhóm KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp).

Như vậy, kết quả này phản ánh cho thấy, các BP giáo dục KNGT có hiệu quả đồng nhất với nhóm KN lắng nghe và nhóm KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ. Các BP tác động ít hiệu quả nhất tới nhóm KN kiểm soát cảm xúc bản thân và KN điều chỉnh, điều khiển quá trình giao tiếp). Điều này cũng trùng khớp với đặc điểm về KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học được trình bày ở Chương 2, nghiên cứu về mối tương quan giữa các nhóm KNGT của HS KTTT đã chỉ ra rằng nhóm kỹ năng kiểm soát cảm xúc bản thân có mối tương quan yếu tới các nhóm kỹ năng khác. Các BP đưa ra đã khai thác được đúng điểm mạnh về đặc điểm KNGT của HS KTTT, đem lại hiệu quả cụ thể về chất lượng KNGT cho các em.

3.3.3.2 So sánh kết quả về lĩnh vực Ngôn ngữ - tương tác xã hội và các lĩnh vực phát triển khác

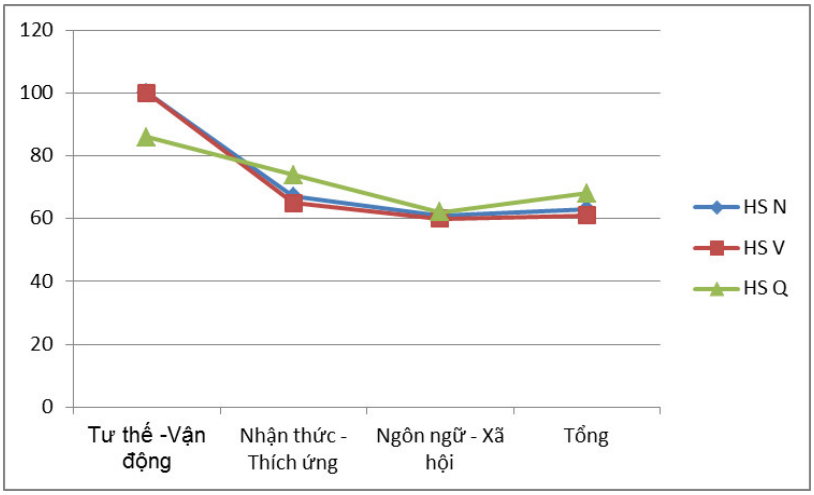

Biểu đồ 3-3: So sánh kết quả kiểm tra bằng Thang Kyoto của 03 HS KTTT trước thực nghiệm

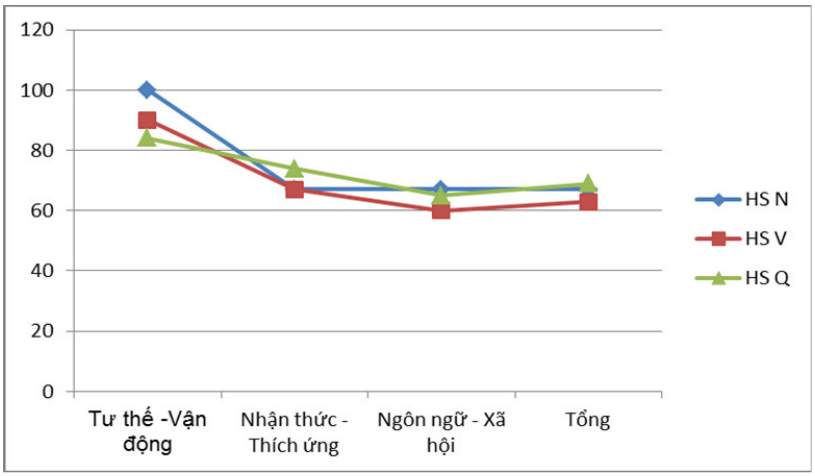

Biểu đồ 3-4: So sánh kết quả kiểm tra bằng Thang Kyoto của 03 HS KTTT sau thực nghiệm

Qua biểu đồ so sánh kết quả kiểm tra bằng Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto trước và sau thực nghiệm đều cho thấy, các lĩnh vực phát triển của cả 03 HS KTTT đều được duy trì theo chiều hướng tăng lên. Về mức độ chung TTN, hầu như cả ba trường hợp đều không có sự chênh lệch quá nhiều về cả ba lĩnh vực phát triển, nhưng kết quả STN cho thấy sự phát triển của các lĩnh vực phát triển của ba trường hợp có sự thay đổi khác nhau. Điều này phản ánh rằng các BP tác động đến từng trường hợp là có sự khác nhau.

Kết quả so sánh cụ thể ở lĩnh vực Ngôn ngữ - tương tác xã hội cũng đều thể hiện được hiệu quả của các BP tác động đến lĩnh vực này. Chỉ số phát triển của lĩnh vực Ngôn ngữ - tương tác xã hội của cả 03 HS KTTT thực nghiệm đều tăng so với các lĩnh vực phát triển khác. Trong 03 trường hợp, hiệu quả tác động

của các BP ở HS N thấy rõ rệt nhất, sau đó đến hiệu quả ở HS Q và cuối cùng là hiệu quả ở HS V.

Nguyên nhân cho thấy ở 03 trường hợp có hiệu quả khác nhau được giải thích như sau :

Với trường hợp HS N: em được gia đình nhận thức về các khó khăn tương đối sớm. Bản thân em đã từng tham gia các lớp can thiệp hỗ trợ cá nhân trước khi vào học hòa nhập ở tiểu học.

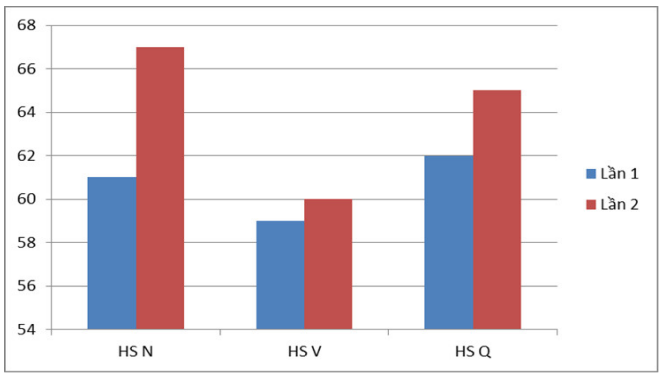

Biểu đồ 3-5: So sánh kết quả lĩnh vực Ngôn ngữ - Xã hội bằng thang Kyoto của 03 HS KTTT trước và sau thực nghiệm

Trong quá trình học tập, em luôn nhận được sự hỗ trợ tích cực từ phía gia đình và cả GV. Trong quá trình thực nghiệm, các BP đưa ra thực nghiệm với N, chúng tôi cũng được sự ủng hộ và phối hợp tốt từ phía gia đình.

Với trường hợp HS V: em cũng được gia đình nhận thức về các khó khăn trong học tập, nhưng ở mức độ chưa chính thức (gia đình biết em có những khó khăn trong học tập, nhưng chưa cho em đi can thiệp hay có thêm hình thức hỗ trợ tích cực nào ở nhà). Do vậy, mặc dù GV trên lớp cũng tích cực chủ động hỗ trợ em, nhưng do từ phía gia đình không chủ động, tích cực phối hợp hỗ trợ cùng GV nên hiệu quả không được như mong muốn.

Với trường hợp HS Q: những khó khăn của em cũng được gia đình và GV trên lớp nhận thức rõ. Về phía gia đình, do điều kiện hoàn cảnh gia đình, nên em cũng không được đi can thiệp, nhận thức của cha mẹ về những khó khăn thực sự của con mới ở mức độ là nghiêng về kết quả học tập (chỉ thấy Q không học được như các bạn), chứ chưa nhận thức rõ rệt về vấn đề sâu xa của Q như các khiếm khuyết về khả năng nhận thức, khả năng giao tiếp, ngôn ngữ…Về phía GV, mặc dù đã có những hỗ trợ về KNGT và các hoạt động khác về lĩnh vực học tập trên lớp nhưng bản thân GV là người chưa có nhiều kinh nghiệm về GDHN, môi trường nhà trường cũng chưa tạo điều kiện thuận lợi nhất về GDHN. Do vậy, hiệu quả tác động của BP tới HS Q không được như mong muốn.

3.3.3.3 Kết luận về kết quả ba trường hợp nghiên cứu

Nhìn chung, các BP giáo dục KNGT đều giúp các trường hợp nghiên cứu có sự tiến bộ về KNGT, thể hiện ở điểm số từng nhóm KNGT của các trường hợp đều tăng khi so sánh TTN và STN. Kết quả này khẳng định giá trị và ý nghĩa tác động của BP giáo dục được thử nghiệm.

Các kết quả thực nghiệm trên từng trường hợp nghiên cứu cũng cho thấy mức độ hiệu quả của các BP tác động tới từng trường hợp là khác nhau. Mặc dù 03 trường hợp lựa chọn thử nghiệm có sự tương đồng nhau về mức độ khuyết tật, môi trường giáo dục nhà trường, nhưng kết quả cho thấy các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của BP cần phải xem xét đến như điều kiện hoàn cảnh gia đình, sự quan tâm và nhận thức của cha mẹ, trình độ của GV về GDHN. Điều này cho thấy việc giáo dục HS KTTT trong môi trường hòa nhập rất phức tạp, luôn phải cân nhắc đến yếu tố tác động.

Xem xét cụ thể từng nhóm KNGT khi GD cho HS KTTT trong môi trường hòa nhập cho thấy, các BP tác động thể hiện có hiệu quả nhất là ở KN lắng nghe và KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ; thể hiện có hiệu quả ít hơn là ở KN sử dụng ngôn ngữ (nói và viết), KN điều khiển và điều chỉnh quá trình giao tiếp, KN tương tác nhóm/tập thể; thể hiện hiệu quả ít nhất là ở KN kiểm soát cảm xúc bản thân. Kết quả này cũng phản ánh đúng thực trạng về đặc điểm KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học là có ưu thế là KN nghe và KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ. Điều này cũng cho thấy, việc tác động các BP giáo dục tới các KNGT của HS KTTT không phải là việc làm dễ dàng. Càng ở trình độ nhận thức cao, ở bậc học cao hơn thì đòi hỏi các KNGT của HS KTTT càng phức tạp và khó hơn. Chính vì thế, việc tác động để đạt hiệu quả chuyển biến ở HS KTTT phải mất nhiều thời gian hơn, đòi hỏi nhiều công sức và kỹ thuật hơn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

1. Dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn về GD KNGT cho HS KTTT, các nguyên tắc đề xuất biện pháp, luận án đã đề xuất 03 nhóm biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, nhóm BP tiền đề, nhóm BP tác động và nhóm BP hỗ trợ. Các nhóm BP này được thể hiện ở 9 BP cụ thể. Các BP có mối quan hệ tác động qua lại với nhau. Do vậy, trong quá trình GD KNGT, cần phối kết hợp và thực hiện các BP trong mối quan hệ tác động qua lại giữa các BP này với nhau.

2. Luận án đã tiến hành tổ chức thực nghiệm trên 03 trường hợp nghiên cứu điển hình để kiểm nghiệm tính khả thi của các BP đề xuất. Các kết quả thực nghiệm được phân tích cả về mặt định tính và định lượng, thể hiện ở chất lượng các KNGT hầu như đều được cải thiện. Những tiến bộ của 03 trường hợp nghiên cứu điển hình về các KNGT, về lĩnh vực giao tiếp và các lĩnh vực phát triển khác đã minh chứng được hiệu quả của các BP tác động đến đối tượng thực nghiệm. Điều này cũng giúp tác giả khẳng định được tính đúng đắn của giả thuyết khoa học đặt ra.

3. Kết quả so sánh giữa 03 trường hợp nghiên cứu điển hình với những hiệu quả mức độ tác động các BP giáo dục KNGT khác nhau, phân tích để thấy rõ các nguyên nhân các yếu tố tác động đến hiệu quả của các BP, giúp các GV khi tổ chức thực hiện áp dụng các BP GD KNGT trên từng đối tượng HS KTTT cụ thể sẽ tự đúc rút các kinh nghiệm cần thiết, nhằm đem lại hiệu quả GD cao nhất trong thực tiễn.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

1.1. Giao tiếp có vai trò quan trọng với đời sống con người, giúp con người tác động qua lại lẫn nhau, hình thành kiến thức và hoàn thiện nhân cách, phẩm chất cá nhân. Để giao tiếp có hiệu quả, đòi hỏi con người phải có các KNGT và vận dụng phù hợp trong những tình huống khác nhau.

1.2. Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy, HS KTTT bậc tiểu học có những đặc điểm nổi bật về KNGT là: các KNGT của HS KTTT thường ở mức độ Trung bình; các KNGT có mối tương quan chặt với mức độ khuyết tật, nhưng không có tương quan với giới tính của HS KTTT; các em có điểm mạnh về KN lắng nghe, KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ và KN tương tác với nhóm/tập thể; ngược lại các em có hạn chế rõ rệt về KN sử dụng ngôn ngữ viết, KN điều khiển và điều chỉnh quá trình giao tiếp, KN kiểm soát cảm xúc bản thân.

1.3. Việc GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học đã được nhiều GV quan tâm và nhận thức được về tầm quan trọng với sự phát triển của HS KTTT. GV đã sử dụng một số BP GD nhằm giúp HS KTTT phát triển KNGT. Tuy nhiên các BP tác động này còn nhiều hạn chế, chưa thực sự hỗ trợ và giúp HS KTTT phát triển KNGT nói riêng và tăng cường khả năng hòa nhập cho các em.

1.4. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, luận án đề xuất 03 nhóm BP với 09 BP bao gồm: *nhóm BP tiền đề* bao gồm 02 BP là Đánh giá và xác định các KNGT của HS KTTT và Tăng cường thực hành, rèn luyện các KNGT cho HS KTTT; *nhóm BP tác động* bao gồm 05 BP là Cung cấp các kiến thức về KNGT cho HS KTTT, Tăng cường thực hành, rèn luyện các KNGT cho HS KTTT, Tạo môi trường giàu ngôn ngữ và giao tiếp, Hỗ trợ cá nhân HS KTTT từ GV, Xây dựng vòng tay bạn bè hỗ trợ HS KTTT; *nhóm BP bổ trợ* gồm 02 BP là Nâng cao năng lực GV về GDHN và KNGT, Nâng cao nhận thức và phối kết hợp với gia đình HS KTTT.

1.5. Thực nghiệm các BP được tiến hành trên 03 HS KTTT mức độ nhẹ, đang học hòa nhập tiểu học lớp 1 và lớp 2. Kết quả thực nghiệm cho thấy: các BP đã có tác động tích cực đến cả 03 HS KTTT, thể hiện ở việc chỉ số phát triển của lĩnh vực ngôn ngữ - tương tác xã hội tăng sau thời gian thực nghiệm, kết quả học tập của các em đều có tiến bộ nhất định thể hiện ở kết quả định tính, kết quả quan

sát các biểu hiện về các nhóm KNGT của các em đều có sự cải thiện nhất định như khả năng tập trung kéo dài hơn, giọng nói to hơn khi phát biểu trước lớp, giọng đọc được điều tiết phù hợp hơn, tương tác và tham gia vào các nhóm bạn nhiều hơn và tốt hơn... Tuy nhiên, kết quả phân tích tổng hợp của 03 trường hợp nghiên cứu điển hình cũng cho thấy, việc giáo dục KNGT cho HS KTTT chịu ảnh hưởng nhiều yếu tố từ môi trường như trình độ, kỹ năng của GV, nhận thức và thái độ, xây dựng môi trường trường học từ phía nhà trường, đặc điểm hỗ trợ và phối kết hợp từ phía gia đình, điều kiện của gia đình... Kết quả này cũng phản ánh rằng, việc giáo dục KNGT cho HS KTTT đòi hỏi các biện pháp GD KNGT cần tác động tổng thể vào các lực lượng có liên quan đến quá trình GD như HS KTTT, GV, cha mẹ HS KTTT...

2. KHUYẾN NGHỊ

2.1. Với giáo viên dạy hòa nhập ở tiểu học

Chủ động nâng cao kiến thức về HS KTTT: đặc điểm khuyết tật, đặc điểm về các kỹ năng, trong đó có các KNGT, đặc điểm về khả năng tương tác, xã hội...để nâng cao chất lượng GD HS KTTT. Tận dụng cơ hội học tập, rèn luyện để nâng cao nhận thức, kiến thức và kỹ năng GD HS KTTT nói chung và giáo dục KNGT nói riêng cho HS KTTT, tận dụng nguồn chuyên gia, cơ hội gặp gỡ với các nhà chuyên môn, các GV có kinh nghiệm khác để chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm trong công tác chăm sóc, giáo dục HS KTTT trong môi trường hòa nhập. Bởi chỉ khi đã nắm vững kiến thức về HS KTTT, về GD HS KTTT, các GV mới có khả năng vận dụng các biện pháp GD phù hợp trong GD KNGT cho HS KTTT.

Dựa trên điều kiện thực tiễn của địa phương, mạnh dạn áp dụng các biện pháp GD KNGT nói riêng mà luận án đã đề xuất và các biện pháp GD nói chung nhằm hỗ trợ HS KTTT trong quá trình học tập và hòa nhập xã hội. Có những quan sát, ghi chép, tổng hợp để trao đổi giữa các GV trong cùng trường và với các GV ở các trường khác để cùng chia sẻ, học hỏi và rút kinh nghiệm, không ngừng cải thiện và nâng cao chất lượng GD HS KTTT.

Tích cực huy động sự ủng hộ, tham gia của các lực lượng trong quá trình tác động đến HS KTTT như gia đình HS KTTT, cấp quản lý của nhà trường hòa nhập, và các lực lượng khác như ban/hội phụ huynh, hội phụ nữ, hội bảo vệ và chăm sóc bà mẹ trẻ em ở cấp phường, quận, thành phố...

2.2. Với trường tiểu học hòa nhập

Nâng cao nhận thức rõ về tầm quan trọng và ý nghĩa của việc rèn các kỹ năng cần thiết như KNGT bên cạnh việc cung cấp các kiến thức văn hóa, hỗ trợ tổ chức các hoạt động nhằm hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện của HS KTTT và hòa nhập vào nhà trường, vào cộng đồng của các em.

Tạo môi trường hòa nhập thực sự, có sự điều chỉnh phù hợp các yếu tố của môi trường đó như ánh sáng, âm thanh, không gian, bầu không khí lớp học, trường học, cơ sở vật chất... để đảm bảo HS KTTT được có nhiều cơ hội thuận lợi nhất để yên tâm tham gia vào các hoạt động, qua đó có thêm nhiều cơ hội rèn luyện các KNGT.

Tích cực tuyên truyền và là cầu nối giữa các gia đình HS KTTT và HS không KTTT để góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng, nhìn nhận đúng và nhân văn về HS KTTT, về gia đình HS KTTT, nhằm mục đích hướng tới xây dựng một môi trường thân thiện, tích cực, một xã hội nhân văn và hòa nhập.

Tạo cơ hội và điều kiện cho các GV có chuyên môn về giáo dục đặc biệt thực hiện các phương pháp, biện pháp nhằm phát triển KNGT cho HS KTTT, cũng như tạo điều kiện cho các GV chưa có kinh nghiệm dạy hòa nhập, chưa có kinh nghiệm về lĩnh vực rèn KNGT cho HS KTTT được bồi dưỡng kiến thức, nâng cao kỹ năng bằng việc tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn ngắn và dài hạn. Đồng thời, nhà trường cần đưa nội dung GDHN nói chung, giáo dục KNGT nói riêng của HS KTTT/HS khuyết tật vào nội dung hoạt động chuyên môn định kỳ của nhà trường, giúp GV có cơ hội bồi dưỡng kiến thức, thực hành và rút kinh nghiệm, trao đổi học hỏi lẫn nhau.

2.3. Với cha mẹ học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học

Nhận thức rõ về vai trò, ý nghĩa của gia đình trong mối quan hệ với nhà trường, với giáo viên trong quá trình giáo dục KNGT nói riêng và giáo dục nói chung HS KTTT.

Tích cực và chủ động tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về HS KTTT để tiếp cận cái nhìn khách quan, đúng đắn trong quá trình giáo dục HS này. Đồng thời, thông qua đó, cha mẹ HS KTTT cũng sẽ được tiếp cận với nhiều phương pháp, biện pháp giáo dục mới, phù hợp và có hiệu quả với HS KTTT. Từ đó, cha mẹ sẽ có thể đóng góp nhiều hơn cả về mặt lý luận và thực tiễn với giáo viên và nhà trường tiểu học hòa nhập trong quá trình giáo dục KNGT nói riêng và giáo dục nói chung với HS KTTT.

Ủng hộ và tham gia tích cực, phối kết hợp với các hoạt động mà GV và nhà trường hòa nhập tổ chức. Phối hợp với GV tạo cơ hội , nhắc nhở, chỉnh sửa thường xuyên để giúp HS KTTT hình thành thói quen ứng xử trong nhiều tình huống giao tiếp khác nhau. Tích cực tham gia hoạt động giao lưu các sự kiện do nhà trường tổ chức.

Tự tổ chức hoặc tạo diễn đàn trao đổi, chia sẻ thông tin, thực hành các kỹ năng cho HS KTTT giữa các cha mẹ có con là KTTT với nhau. Cùng chia sẻ kiến thức, kỹ năng chăm sóc, giáo dục HS KTTT, học hỏi kinh nghiệm của nhau, cùng hỗ trợ và giúp đỡ nhau. Đây chính là một trong những con đường có hiệu quả giúp cha mẹ HS KTTT phát triển kiến thức và kỹ năng GD KNGT cho HS KTTT.

2.4. Với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đề xuất các chính sách hỗ trợ cụ thể, phù hợp với Nhà nước về đối tượng HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, theo quan điểm: không đặt quá nặng nhiệm vụ GD kiến thức với HS KTTT mà cần coi trọng việc rèn các KN mềm, trong đó có KNGT, để giúp các em dễ dàng hòa nhập vào xã hội.

Bên cạnh các chính sách về GDHN nói chung, cần có các văn bản hướng dẫn cụ thể về việc triển khai các nhiệm vụ với đối tượng HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học như: cách đánh giá, cách nhận xét, cách đặt mục tiêu giáo dục, xây dựng và thiết kế môi trường hòa nhập... phù hợp với điều kiện từng địa phương, đồng thời có sự thống nhất tương đối trên toàn quốc.

Đẩy mạnh thực hiện GDHN trong thực tiễn, trong đó chú trọng đến các nhiệm vụ trọng tâm như: nâng cao nhận thức cấp quản lý nhà trường, đào tạo nguồn nhân lực thực hiện GDHN (bồi dưỡng kiến thức và rèn kỹ năng tổ chức, phương pháp thực hiện GDHN của GV), tăng cường sự phối hợp của cộng đồng (nâng cao vai trò và nhận thức của gia đình, phối kết hợp chặt chẽ với gia đình và các ngành liên quan như ngành y tế (chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng), ngành lao động thương binh xã hội (định hướng các kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp tương lai, hướng nghiệp). Trong đó, đặt mục tiêu GD KNGT phải nhằm hướng tới không chỉ bổ trợ cho việc học tập trong môi trường hòa nhập mà còn giúp HS KTTT chuẩn bị cho cuộc sống độc lập và hòa nhập xã hội.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đinh Nguyễn Trang Thu (2013), "Ứng dụng phương pháp tiếp cận INREAL nhằm phát triển giao tiếp và ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ", *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 83, tr. 27-29.
2. Đinh Nguyễn Trang Thu (2013), "Ứng dụng học thuyết tâm lý học phát triển vào việc chẩn đoán, đánh giá và xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân cho trẻ khuyết tật trí tuệ", *Tạp chí khoa học trường ĐHSPHN dành cho cán bộ trẻ*, tr. 90–99.
3. Dinh Nguyen Trang Thu, Nguyen Thi Cam Huong, Phan Thi Huong, Johannes Paetzold, Hoang Thi Le Quyen (2013), "The status of students with a learning disability in Vietnamese primary schools", *Journal of science of HNUE, Interdisciplinary Science*, 2013, 58(5), pp. 128-135.
4. Đinh Nguyễn Trang Thu (2014), "Biện pháp rèn luyện kỹ năng giao tiếp và tương tác xã hội cho trẻ tự kỉ chức năng cao học hòa nhập cấp tiểu học", *Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, số 59, tr. 358-366.
5. Đinh Nguyễn Trang Thu (2014), "Chiến lược hỗ trợ học tập cho học sinh khuyết tật trí tuệ trong môi trường hòa nhập", *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt*, tr. 41-44.
6. Đinh Nguyễn Trang Thu (2014), "Nghiên cứu định lượng học sinh có biểu hiện khuyết tật học tập trong trường tiểu học hiện nay", *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về Giáo dục trẻ khuyết tật trí tuệ và trẻ khuyết tật học tập*, tr. 94-97.
7. Đinh Nguyễn Trang Thu (2015), "Thực trạng giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học tiểu học hòa nhập", *Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, số 60, tr. 110-118.
8. Đinh Nguyễn Trang Thu (2015), "Tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ thông qua môn đạo đức ở tiểu học", *Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, số 60, tr. 162-169.

9. Đinh Nguyễn Trang Thu (2015), "Thiết kế môi trường học tập nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ trong lớp học hòa nhập", *Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, số 60, tr. 186-193.

10. Dinh Nguyen Trang Thu, Tran Tuyet Anh (2015), "Applying L.S.Vygotsky's socio-cultural theory to Vietnam's education for children with disabilities", *Вестник КазНПУ им. Абая, серия «Полиязычное образование и иностранная филология»,* №2 (10), 2015 г, pp. 126-132.

11. Đinh Nguyễn Trang Thu (2016), "Biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học", *Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, số 61, tr. 175-187.

12. Đinh Nguyễn Trang Thu (2016), "Kỹ năng dạy học hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ theo hướng tiếp cận năng lực ở bậc tiểu học", *Tạp chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và đào tạo,* số đặc biệt, kỳ 2, 06/2016, tr. 156-160.

13. Dinh Nguyen Trang Thu, Kuroda Manabu (2016), "The new approach to special needs education and the construction of the inclusive society in Vietnam: Based on the viewpoints of the convention on the rights of persons with disabilities (CRPD)", *Journal of Science, Hanoi National University of Education,* 61, pp. 152-159.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Nữ Tâm An (2013), *Biện pháp dạy học đọc hiểu cho học sinh rối loạn phổ tự kỉ ở đầu cấp tiểu học*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, ĐHSP Hà Nội.
2. Hoàng Anh (chủ biên) (2007), *Hoạt động giao tiếp nhân cách,* NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Đinh Thị Hồng Vân, Phan Minh Tiến (2015), "Kỹ năng giao tiếp của học sinh khuyết tật trí tuệ ở các trường chuyên biệt miền Trung Việt Nam"*, Tạp chí Giáo dục*, số 355, tr. 19-21.
4. Baker J. E., Myles B. S. (2005), *Luyện kỹ năng xã hội cho thanh thiếu niên có Asperger và các vấn đề giao tiếp xã hội*, Người dịch: Nguyễn Bảo Trung, Lại Thị Bích Ngọc – Hiệu đính: Trần Văn Công và Mẹ Cong, NXB Tự kỉ Asperger AAPC.
5. Nguyễn Thanh Bình (2010), *Giáo trình giáo dục kỹ năng sống,* NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
6. Trần Ngọc Bích (2013), "Phát triển kĩ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ toán học cho học sinh các lớp đầu cấp tiểu học"*, Tạp chí Giáo dục*, số 320, tr. 43-45.
7. Bostelmann Kirstin và Vivien Heller (2007), *Tăng cường và hỗ trợ việc học cho tất cả học sinh ở các trường tiểu học và chuyên biệt*, NXB Đại học Huế.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật (tập 1 và 2), Tài liệu tập huấn cán bộ và giảng viên các trường Sư phạm*, Hà Nội.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở bậc tiểu học - Dự án phát triển giáo viên tiểu học*, NXB Giáo dục Việt Nam.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo dục hòa nhập cấp tiểu học - Tài liệu bồi dưỡng giáo viên tiểu học*, Hà Nội.
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Quy định về giáo dục hòa nhập dành cho người tàn tật, khuyết tật*, Ban hành kèm theo Quyết định số 23/QĐ-

BGDĐT, ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

12. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Giáo dục kĩ năng sống trong các môn học ở tiểu học, Tài liệu dành cho giáo viên, lớp 1, 2, 3, 4, 5*, NXB Giáo dục Việt Nam.

13. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Quản lý giáo dục hòa nhập*, NXB Phụ nữ.

14. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức, kĩ năng các môn học ở tiểu học, lớp 1, 2, 3, 4 ,5,* NXB Giáo dục Việt Nam.

15. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Sách giáo khoa và vở bài tập Đạo đức lớp 1, 2, 3, 4, 5*, NXB Giáo dục Việt Nam.

16. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Báo cáo số liệu về công tác giáo dục trẻ khuyết tật cấp tiểu học cuối năm học 2012-2013*.

17. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện chiến lược và chương trình giáo dục - Trung tâm nghiên cứu chiến lược và phát triển chương trình giáo dục chuyên biệt (2006), *Giáo dục hòa nhập trẻ chậm phát triển trí tuệ bậc tiểu học (dành cho giáo viên tiểu học),* NXB Lao động.

18. Vũ Dũng (chủ biên) (2012), *Từ điển thuật ngữ tâm lý học,* NXB Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.

19. Trịnh Đức Duy (1992), *Sổ tay giáo dục trẻ khuyết tật ở Việt Nam,* NXB Sự thật.

20. Nguyễn Xuân Hải (2008), *Điều chỉnh nội dung dạy học một số môn học cho học sinh chậm phát triển trí tuệ học hòa nhập ở lớp 1,* Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, ĐHSP Hà Nội.

21. Nguyễn Xuân Hải (2009), *Giáo dục học trẻ khuyết tật*, NXB Giáo dục Hà Nội.

22. Vũ Thị Bích Hạnh, Đặng Thái Thu Hương (2004), *Thực hành Âm ngữ trị liệu*, NXB Y học.

23. Phó Đức Hòa (2011), *Đánh giá trong giáo dục tiểu học*, NXB Đại học Sư Phạm Hà Nội.

24. Ngô Công Hoàn (1997), *Giao tiếp và ứng xử sư phạm,* NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

25. Ngô Công Hoàn, Hoàng Anh (1998), *Giao tiếp sư phạm,* NXB Giáo dục.

26. Đặng Vũ Hoạt, Hà Thị Đức (2003), *Lý luận dạy học hiện đại,* NXB Giáo dục.

27. Đặng Vũ Hoạt, Phó Đức Hòa (2003), *Giáo dục học tiểu học 1*, NXB Giáo dục.

28. Đặng Vũ Hoạt, Nguyễn Hữu Hợp (2003), *Giáo dục học tiểu học 2*, NXB Giáo dục.

29. Lê Xuân Hồng (2004), *Một số vấn đề giao tiếp và giao tiếp sư phạm trong hoạt động giáo dục mầm non,* NXB Giáo dục.

30. Nguyễn Hữu Hợp (2005), *Giáo trình Phương pháp dạy học môn Đạo đức ở tiểu học,* NXB Đại học Sư Phạm Hà Nội.

31. Đặng Thành Hưng (2015), "Bản chất của giao tiếp và kĩ năng giao tiếp", *Tạp chí Quản lý Giáo dục*, số 78, tr 45-49.

32. Miles Barbara, Riggio Marianne (2013), *Những cuộc hội thoại phi thường*, Người dịch: Hoàng Thị Nga, Nguyễn Thanh Hoa và Phạm Thị Thu Thảo, Hiệu đính: Hà Thanh Vân, NXB Dân trí.

33. Nguyễn Đức Minh, Phạm Minh Mục, Lê Văn Tạc (2006), *Giáo dục trẻ khuyết tật Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn,* NXB Giáo dục Hà Nội.

34. Nguyễn Đức Minh (chủ biên), Ngô Thị Kim Thoa, Vương Hồng Tâm, Đào Thu Thủy (2007), *Chơi mà học: Trò chơi dành cho trẻ khuyết tật học hòa nhập,* NXB Giáo dục Hà Nội.

35. Ngô Giang Nam (2009), "Hình thành kỹ năng giao tiếp – tự nhận thức cho học sinh thông qua môn đạo đức lớp 2", *Tạp chí Giáo dục*, số 206, tr. 50-51.

36. Ngô Giang Nam (2011), "Những yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng giao tiếp của học sinh tiểu học vùng nông thôn miền núi phía Bắc", *Tạp chí Giáo dục*, số 266, tr. 12-13.

37. Nguyễn Thị Phương Nga (2005), *Tuyển tập bài tập trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non,* NXB Giáo dục, TPHCM.

38. Chu Thị Phương (2010), "Phát triển kỹ năng giao tiếp cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động nhóm", *Tạp chí Giáo dục*, số 252, tr. 24-25.

39. Hoàng Thị Phương (2000), "Về việc giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa cho trẻ 5-6 tuổi ở trường mầm non hiện nay", *Tạp chí Giáo dục*, số 13, tr. 38-40.

40. Nguyễn Dục Quang (2009), "Một số vấn đề chung về kỹ năng sống và giáo dục kỹ năng sống", Báo cáo Hội thảo "Nghiên cứu cơ sở lí luận về giáo dục kỹ năng sống cho thiếu nhi thủ đô".

41. Lê Văn Tạc (2006), *Giáo dục hòa nhập trẻ chậm phát triển trí tuệ cấp tiểu học*, NXB Lao động – Xã hội Hà Nội.

42. Nguyễn Thạc, Hoàng Anh (1991), *Luyện giao tiếp sư phạm,* NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

43. Nguyễn Thị Thanh (2014), *Biện pháp phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỷ 3-4 tuổi*, Luận án Tiến sĩ KHGD, Viện KHGDVN.

44. Tạ Thị Ngọc Thanh (2011), "Kỹ năng thích ứng xã hội của học sinh tiểu học", *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 71, tr. 30-34.

45. Trần Thị Minh Thành (2013), *Tổ chức trò chơi xây dựng nhằm phát triển tính sáng tạo cho trẻ khuyết tật trí tuệ nhẹ 5-6 tuổi*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, ĐHSP Hà Nội.

46. Lê Tiến Thành, Lê Văn Tạc, Trần Đình Thuận, Nguyễn Xuân Hải (2008), *Quản lý giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học*, NXB Giáo dục.

47. Nguyễn Văn Thành (2001), *Trẻ em chậm phát triển – Phương thức và dạy dỗ,* Tủ sách tình người, Lausanne, Thụy Sỹ.

48. Trần Thị Lệ Thu (2003)*, Đại cương giáo dục trẻ chậm phát triển trí tuệ,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

49. Trần Thị Lệ Thu (2010), "Nghiên cứu mức độ hành vi thích ứng của trẻ khuyết tật trí tuệ theo thang ABS-S2", *Tạp chí Giáo dục*, số 241, tr. 14-16.

50. Đào Thị Thu Thủy (2010), "Định hướng xây dựng bài tập phát triển ngôn ngữ giao tiếp cho trẻ tự kỉ tuổi mầm non theo hướng tiếp cận giao tiếp tổng hợp", *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 58, tr. 15-18.

51. Lưu Thu Thủy và cộng sự (2006). *Tài liệu hướng dẫn giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn tại các trung tâm học tập cộng đồng,* NXB Chính trị quốc gia.

52. Nguyễn Xuân Thức (1997), *Nghiên cứu tính tích cực giao tiếp của trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi trong hoạt động vui chơi,* Luận án Tiến sỹ Tâm lý học, ĐHSP Hà Nội.

53. Tony Booth, Mel Ainscow (2004), *Hướng dẫn thực hiện giáo dục hòa nhập (tài liệu do UNECO cung cấp)*, Bản dịch từ Tiếng Anh của Bộ môn Giáo dục đặc biệt, trường Đại học Sư phạm TP HCM.

54. *Tuyên bố Salamanca và cương lĩnh hành động về giáo dục theo nhu cầu đặc biệt* (1998), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

55. Lê Đình Tư (chủ biên), Vũ Ngọc Cần (2008), *Nhập môn ngôn ngữ học,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

56. Sở Giáo dục và đào tạo Hà Nội (2012), *Báo cáo cuối năm cấp tiểu học của thành phố Hà Nội, năm học 2011-2012*.

57. Sở Giáo dục và đào tạo Yên Bái, Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Yên Bái (2015), *Bảng tổng hợp số lượng trẻ khuyết tật đang học hòa nhập cấp tiểu học tỉnh Yên Bái, năm học 2014-2015.*

58. Nguyễn Quang Uẩn (2001), *Giao tiếp sư phạm trong giáo dục đặc biệt*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

59. Nguyễn Khắc Viện (1995), *Từ điển tâm lý học*, NXB Thế giới, Hà Nội.

60. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2000), *Giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.

61. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2005), *Kỷ yếu hội thảo khoa học Tổng kết 10 năm giáo dục hòa nhập ở Việt Nam.*

62. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2016), *Kỷ yếu hội thảo khoa học Giáo dục đặc biệt Việt Nam, 40 năm nghiên cứu, hợp tác và phát triển.*

63. Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục, Trung tâm giáo dục chuyên biệt (2006), *Giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật ngôn ngữ bậc tiểu học,* Tài liệu tập huấn giáo viên và cán bộ cốt cán, Hà Nội.

64. Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục Việt Nam (2002), *Hiểu và đáp ứng nhu cầu giáo dục đặc biệt trong lớp hòa nhập,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

65. Villa, Richard A., Jacqueline Thousand (2013), *Đảm bảo chất lượng giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật trí tuệ của Hoa Kỳ và chiến lược dạy học cho trẻ có nhu cầu đặc biệt trong các trường hòa nhập*, Khóa tập huấn tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

66. Tara Winterton (1997), *Giao tiếp với trẻ em,* Tài liệu huấn luyện ngôn ngữ, Tổ chức hỗ trợ và phát triển CRS.

67. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2005), *Nhập môn giáo dục đặc biệt*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

68. Nguyễn Thị Hoàng Yến (chủ biên) và Đỗ Thị Thảo (2010), *Đại cương về giáo dục trẻ khuyết tật trí tuệ*, NXB Đại học Sư Phạm Hà Nội.

69. Yoshio Uchida (2000), *Giao tiếp với trẻ chậm phát triển*, Trường trung học Sư phạm Mầm non TP HCM.

Tiếng Anh

70. American Psychiatric Association (APA) (2013), *Desk Reference to the Diagnostic Criteria from DSM – 5*, American Psychiatric Publishing.

71. Beisler F., Scheeres H. and Pinner D. (1993), Communication skills, 2nd edn, Longman Cheshire, Melbourne.

72. Charlotte Lynch and Julia Cooper (1991), *Earrly communication skills,* Winslow Press Ltd, UK.

73. Chris Forlin and Ming-Gon John Lian (2008), *Reform, Inclusion and Teacher education – Towards a new era of special education in the Asia-Pacific region,* Centre for Advancement in special education, the University of Hong Kong, individual chapters, the contributors.

74. David Ziber, Anthony Shaddock, Leanne Dowse, Meredith Rawlings, Sally Guggenheinner and Frances Browne (1994), "Communication patterns inservices for people with serve inllectual disabilities: Function, Form and Responsiveness", *Australian Journal of Human Communication Disorder*, Vol. 22, No. 1, pp. 85-98.

75. De Bortoli, Tania, Arthur-Kelly, Michael, Foreman, Phil, Balandin, Susan and Mathisen, Bernice (2011), "Complex contextual influences on the communicative interactions of students with multiple and severe disabilities", *International journal of speech-language pathology*, Vol 13, No.5, pp. 422-435.

76. Eric Schoplre, Rober Jay Reichler, Aan Bashford- Manrgaret Langsing, Lee M. Marcus (2000), *Indiviualized Assessment and Developmentally Disabled Children,* Pro.ed an International Publisher.

77. FranBeisler, Hermine Scheeres and David Pinner (1987), *Communication Skills,* Pitman publishing Company, Australia.

78. Friend, M. and Bursuck, W (1996), *Including students with special needs - A practical guide for classroom teachers,* Allyn and Bacon, Boston.

79. Jeanne M.McCarthy, Kathryn A. Lund, Candace S.Bos and Jean Glattke (1985), *Communication – Programming for young children with Special needs,* Love Publishing Company, USA.

80. Johnny L.Matson (2009), *Social behavior and skills in children,* Springer Science + Business Media LLC, USA.

81. Johnson D. (1994), *Inclusive Education, International Programme for Disabled People,* United Nations Development Programmes.

82. Kuder S.J (2003), *Teaching students with language and communication disabilities,* 2nd edit, Pearson Education, Inc. USA.

83. Noma B.Anderson and George H.Shames (2006), *Human Communication disorders – An introduction, seven edtition,* Pearson Education, Inc. USA.

84. Margaret Semrud-Clikeman (2007), *Social competence in children,* Springer Science + Business Media LLC, USA.

85. Mary Trepanier-Street, Seong Hong, Kathleen Silverman, Laura Reynolds Keefer and Tammy L. Morris (2011), "Young children with and without disabilities: Perceptions of peers with physical disabilities", *International Journal of Early Childhood special education (INT-JECSE)*, 3(2), pp. 117-128.

86. Mcconkey, R., Morris, I. & Purcell, M. (1999), "Communication between staff and adults with intellectual disabilities in naturally occurring settings", *Journal of Intellectual Disability research (JIDR)*, 43(3), pp. 194-205.

87. McNerney, J.Sean.PR (2006), "Executives Rank 11 Communication skills", *Public Retations Quarterly*, 51(4), pp. 42-46.

88. Meisels, Samuel, I. and Shonkoff, Jack. P. (1990), *Handbook of Early childhood Intervention,* Cambridge University press, UK.

89. Miles, Christine (1990), *Special education for mentally handicapped pupil – A teaching manual, revised edition,* The Mental Health center, Peshawar publisher.

90. Paul W. Cascella, Ellen Trief, Susan M. Bruce (2012), "Parent and Teacher Ratings of Communication Among Children With Severe Disabilities and Visual Impairment/Blindness", *Journal of the Hammil Institue on disabilities*, 33(4), pp. 249-251.

91. Paul W. Cascella (2004), "Receptive communication abilities among adult with significant intellectual disabilities", *Southern Connecticut Stat University*, *USA*, 29(1), pp. 70-78.

92. Porter (1995), *Special education and inclusive education,* Spring Plublish.

93. Richard A. Villa and Jacqueline S. Thousand (1998), *Creating an Inclusive School,* ASCD, USA.

94. Ruth E.Cook, Annette Tessier, M.Diane Klein (2004), *Adapting Early Childhood Curicula for Children in Inclusive Settings,* Fourth edition – Merill an imprint of Prentice Hall, Englewood Cliffs, New Jesey Columbus, Ohio.

95. Tom E. Smith, Edward A. Polloway, James R. Patton and Carol A. Dowdy (1998), *Teaching students with special needs in inclusive settings,* 2nd revision, Allyn and Bacon, Boston.

96. Steven E. Gutstein and Rachelle K. Sheely (2002), *Relationship development intervention with young children,* Jessica Kingsley Publishers London and Philadelphia.

97. Susan Williams White (2011), *Social skills training for children with Asperger syndrome and High-functioning autism,* The Guilford press, New York London.

98. Thorburn, J. (1998), *Including everyone: teaching students with special needs in regular classrooms*, Allegro Press, Christchurch, N. Z.

99. Unessco (2002), *Inclusive schools and Community support programmes. Report phase two: 1998-2001.*

100. Unessco (2004), *Understanding and Responding to Children Need in Inclusive Classroom – A guide for Teachers.*

101. Unessco (2004), *Embracing Diversity, Toolkit for Creating Inclusive Learning – Friendly Enviroments.*

Tiếng Nhật

102. 藤本昇郎、清水貞夫、道田青木、荒木荒木、黒田学、津田充幸、向井敬次（2009）、*特殊教育キーワードブック*, 鴨川出版社、ページ18,19.

103. 宗秀本人、上田裕美、高橋稔、本柳木（2009）、*特殊教育の理解*、Vol.1&2, 三ネルブ出版社.

104. 田中由美子、里見恵子、武田啓一（2009）、言語障害児への新しいアプローチ：INREAL、実用的・心理言語学的技法、大阪教育協会、ナショウテバウン、ISSN 03877671, 第5号, ページ45-47.

105. Một số trang web

http://ea.niusileadscape.org/docs/LA_March2007_06Focus_BeyondConvictions.pdf

https://www.researchgate.net/journal/2047-3869_International_Journal_of_Developmental_Disabilities

https://www.researchgate.net/journal/1366-8250_Journal_of_Intellectual_Developmental_Disability

https://en.wikipedia.org/wiki/British_Journal_of_Special_Education

https://www.researchgate.net/journal/1468-3148_Journal_of_Applied_Research_in_Intellectual_Disabilities

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Phiếu trưng cầu ý kiến. 1
Phụ lục 2 : Phiếu thông tin. 11
Phụ lục 3: Phiếu phỏng vấn giáo viên. 12
Phụ lục 4: Phiếu quan sát giờ học. 13
Phụ lục 5: Phiếu quan sát các hoạt động ngoài giờ học. 15
Phụ lục 6: Thang đo hành vi thích ứng Vineland II – Lĩnh vực giao tiếp. 17
Phụ lục 7: Bảng hỏi đánh giá kỹ năng giao tiếp của học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học. 26
Phụ lục 8: Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto 2001 (Nhật Bản). 32
Phụ lục 9: Phiếu phỏng vấn phụ huynh. 34
Phụ lục 10: Kết quả đánh giá phát triển bằng thang tâm lý phát triển kyoto của 03 hs kttt thực nghiệm (đánh giá trước thực nghiệm và đánh giá sau thực nghiệm). 37
Phụ lục 11: Một số mẫu giáo án thực nghiệm tác động. 65
Phụ lục 12: Nội dung một số môn học, bài học có thể tích hợp dạy nội dung kngt cho hs kttt học hòa nhập ở tiểu học. 72
Phụ lục 13: Một số hình ảnh minh họa. 78

Phụ lục 1.

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

(Dành cho giáo viên dạy hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ)

Để tìm hiểu thực trạng ***giáo dục kỹ năng giao tiếp*** cho học sinh khuyết tật trí tuệ (HS KTTT) học hòa nhập ở tiểu học. Xin thầy (cô) vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây bằng cách đánh dấu (x) vào ô vuông/cột tương ứng hoặc trả lời ngắn gọn.

Câu 1. Xin thầy/cô cho biết một số thông tin về bản thân:

1.1. Giới tính	☐ Nam ☐ Nữ
1.2. Năm sinh *(năm dương lịch)*	.....
1.3. Trường	.....
1.4. Lĩnh vực chuyên môn được đào tạo	.....
1.5. Trình độ đào tạo *(đánh dấu vào 1 lựa chọn phù hợp)*	☐ Sau đại học ☐ Đại học ☐ Cao đẳng ☐ Trung cấp ☐ Khác (ghi rõ)
1.6. Thời gian dạy học *(đánh dấu vào 1 lựa chọn phù hợp)*	☐ <5 năm ☐ 5-10 năm ☐ >10 năm
1.7. Thời gian dạy học HS KTTT *(đánh dấu vào 1 lựa chọn phù hợp)*	☐ <5 năm ☐ 5-10 năm ☐ >10 năm
1.8. Đã được đào tạo, bồi dưỡng về giáo dục HS khuyết tật hay chưa? *(Nếu đã được đào tạo, bồi dưỡng, thầy/cô hãy trả lời câu hỏi 1.9; nếu chưa thì không phải trả lời câu 1.9)*	☐ Có ☐ Chưa
1.9. Hãy liệt kê những khóa học mà thầy/cô được đào tạo, bồi dưỡng về giáo dục HS khuyết tật	…… …… ……

Câu 2. Thầy/cô hãy cho biết những ***điểm mạnh*** của HS KTTT trong lớp hòa nhập?

Nội dung	Rất đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Rất không đồng ý
1. Có khả năng tham gia vào các hoạt động học tập					
2. Có khả năng ghi nhớ bằng hình ảnh trực quan 3. Thực hiện tốt các nhiệm vụ nếu được giao một cách rõ ràng 4. Có khả năng tham gia vào các hoạt động nhóm và tập thể 5. Ngoan ngoãn, dễ nghe lời và thực hiện theo các hướng dẫn đơn giản 6. Hòa đồng với các bạn					
7. Trung thực và chân thật					
8. Khác (ghi rõ):.....					

Câu 3. Thầy/cô hãy cho biết những ***điểm hạn chế*** của HS KTTT trong lớp hòa nhập?

Nội dung	Rất đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Rất không đồng ý
1. Khả năng tiếp thu kiến thức và kĩ năng khó khăn, đặc biệt là kiến thức đòi hỏi khả năng ngôn ngữ và tư duy trừu tượng					
2. Khó khăn trong việc hiểu và thực hiện nội quy của lớp học					
3. Chậm nhớ, mau quên nên cần thời gian nhiều hơn để tiếp thu kiến thức hoặc hiểu vấn đề					
4. Khó khăn trong việc thể hiện ý kiến và suy nghĩ của bản thân bằng giao tiếp có lời và không lời					
5. Không thích hoặc không biết giao tiếp/ứng xử phù hợp với giáo viên và bạn bè					
6. Có những hành vi bất thường làm ảnh hưởng đến hoạt động của bạn bè/lớp học 7. Khác (ghi rõ):.....					

Câu 4. Theo thầy/cô, *kỹ năng giao tiếp được hiểu* như thế nào?

Kỹ năng giao tiếp là:

☐ Khả năng nhận biết mau lẹ những biểu hiện bên ngoài và đoán biết tâm lý bên trong của con người

☐ Biết sử dụng phù hợp ngôn ngữ trong giao tiếp

☐ Biết sử dụng phù hợp các yếu tố phi ngôn ngữ (ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt…) trong giao tiếp

☐ Biết định hướng để điều chỉnh và điều khiển quá trình giao tiếp theo mục đích đã định

☐ Tất cả các biểu hiện trên

Câu 5. Theo thầy/cô, *giáo dục kỹ năng giao tiếp* cho học sinh được hiểu như thế nào theo các cách dưới đây?

☐ Là quá trình tác động sư phạm của giáo viên giúp học sinh hình thành và rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong giao tiếp

☐ Là quá trình người giáo viên hướng dẫn học sinh các bước hình thành các kỹ năng trong giao tiếp

☐ Là quá trình tác động có mục đích, có định hướng của giáo viên tới học sinh thông qua việc tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm hình thành, rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong giao tiếp

☐ Là quá trình giáo viên sử dụng các phương pháp, biện pháp giáo dục tác động lên học sinh để giúp các em hình thành được các kỹ năng trong giao tiếp

Câu 6. Theo thầy/cô, việc giáo dục kỹ năng giao tiếp có *ý nghĩa* như thế nào đối với *học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học*?

6.1 Vai trò của giáo dục kỹ năng giao tiếp với học sinh khuyết tật trí tuệ:

☐ Rất quan trọng

☐ Quan trọng

☐ Bình thường

☐ Ít quan trọng

☐ Không quan trọng

6.2 Ý nghĩa cụ thể của việc giáo dục kỹ năng giao tiếp với học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học:

☐ Giúp HS KTTT tham gia hòa nhập vào các hoạt động trên lớp

☐ Giúp HS KTTT tự thể hiện bản thân

☐ Giúp HS KTTT tiếp thu các kiến thức trên lớp dễ dàng hơn

☐ Giúp giáo viên và bạn bè trong lớp hiểu về HS KTTT

☐ Giúp cha mẹ và những người xung quanh hiểu về HS KTTT

☐ Khác (xin ghi rõ).....

.....

Câu 7. Thầy/cô đánh giá *mức độ quan trọng và GD các nhóm kỹ năng giao tiếp* cho học sinh KTTT ở lớp học hòa nhập như thế nào?

7.1 Mức độ quan trọng của các nhóm kỹ năng giao tiếp của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Nội dung	Mức độ				
	Rất quan trọng	Quan trọng	Bình thường	Ít quan trọng	Không quan trọng
a. Kỹ năng lắng nghe Lắng nghe và chú ý					
Hiểu và thực hiện theo yêu cầu, mệnh lệnh					
b. **Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ nói** Phát âm chính xác, rõ ràng					
Phản hồi và thể hiện cho người khác hiểu suy nghĩ của bản thân bằng ngôn ngữ nói					
Sử dụng từ ngữ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp					
Nói lời yêu cầu đề nghị người khác hợp tác, giúp đỡ					
Kể lại được nội dung một sự kiện liên quan đến bản thân hoặc một câu chuyện					
Đọc đúng, trôi chảy nội dung bài học theo yêu cầu					
c. Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ viết					
Viết đúng chính tả (chữ viết, chữ số) Viết đúng thể loại văn được yêu cầu					
Thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân bằng ngôn ngữ viết					
d. Kỹ năng sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ					
Biết thể hiện bằng các yếu tố phi ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp					
Hiểu và thực hiện được các yêu cầu, mệnh lệnh bằng yếu tố phi ngôn ngữ					
e. Kỹ năng điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp					
Trò chuyện đúng chủ đề, tham gia và duy trì cuộc hội thoại					
Sử dụng hợp lý ngữ điệu, nhịp điệu và giọng					

nói					
Mở đầu và kết thúc hội thoại					
g. Kỹ năng kiểm soát cảm xúc bản thân Bày tỏ cảm xúc bản thân cho người khác hiểu (bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ) Hiểu và chia sẻ cảm xúc với người khác trong quá trình giao tiếp **h. Kỹ năng tương tác nhóm/tập thể**					
Tham gia cùng nhóm bạn/tập thể Bày tỏ ý kiến bản thân khi tham gia nhóm/tập thể					
Cùng thực hiện, giải quyết một nhiệm vụ với các thành viên trong nhóm/tập thể					
Khác (xin ghi rõ)..... …….. …… ….. …… ……..					

7.2 Mức độ GD các nhóm kỹ năng giao tiếp cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Nội dung	Mức độ				
	Luôn luôn	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không bao giờ
Kỹ năng lắng nghe Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ nói Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ viết Kỹ năng sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ					
Kỹ năng điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp Kỹ năng kiểm soát cảm xúc bản thân					
Kỹ năng tương tác nhóm/tập thể					

Câu 8. Thầy/cô thường *tổ chức giáo dục kỹ năng giao tiếp* cho học sinh KTTT trong lớp hòa nhập theo hình thức nào?

Hình thức	Mức độ				
	Luôn luôn	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không bao giờ
8.1. Tích hợp nội dung giáo dục kỹ năng giao tiếp vào các môn học cụ thể a) Môn Tiếng Việt					
b) Môn Đạo đức					
c) Môn Tự nhiên xã hội d) Môn khác (xin ghi rõ)…… ……. ……..					
8.2. Tổ chức các hoạt động ngoài giờ có chủ đề về giáo dục kỹ năng giao tiếp a) Giờ chơi					
b) Giờ chào cờ					
c) Giờ sinh hoạt tập thể					
d) Giờ khác (xin ghi rõ)… …… ……. ……..					
8.3. Tổ chức các hoạt động xã hội					
a) Các buổi nói chuyện theo chủ đề, chủ điểm b) Các hoạt động tham quan					
c) Các hoạt động giao lưu (hội chợ, cắm trại…)					
d) Các hoạt động khác (xin ghi rõ)…… …… …….					
8.4. Hỗ trợ cá nhân a) Trong tiết học b) Giờ phụ đạo					
c) Giờ chơi					
d) Giờ khác (xin ghi rõ)……... ……					

…. …… ……					
8.5. Những hình thức khác (xin ghi rõ)……. …… …….					

Câu 9. Thầy/cô thường *sử dụng những biện pháp* nào để giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh KTTT?

Biện pháp	Mức độ				
	Luôn luôn	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không bao giờ
Nhóm 1: Cung cấp nội dung kiến thức về kỹ năng giao tiếp					
1.1 Dạy học các nội dung về kỹ năng giao tiếp 1.2 Thiết kế các tài liệu (tờ rơi, phiếu ghi nhớ…) viết về nội dung các kỹ năng giao tiếp					
1.3 Sưu tầm các bài thơ, bài hát dễ nhớ, dễ thuộc có nội dung về kỹ năng giao tiếp ***Nhóm 2: Tăng cường thực hành, rèn luyện các kỹ năng giao tiếp*** 2.1 Thiết kế các bài tập rèn từng kỹ năng giao tiếp và xử lý các tình huống giao tiếp					
2.2 Tổ chức trò chơi có nội dung về kỹ năng giao tiếp 2.3 Tổ chức các cuộc thi có nội dung liên quan đến kỹ năng giao tiếp					
Nhóm 3: Nâng cao vai trò của gia đình trong việc phối hợp rèn kỹ năng giao tiếp 3.1 Trao đổi thường xuyên với gia đình về các kỹ năng giao tiếp được dạy cho học sinh					
3.2 Tổ chức các buổi phổ biến kiến thức về cách thức rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cho gia đình 3.3 Tổ chức diễn đàn cho các cha mẹ học sinh trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình					

rèn kỹ năng giao tiếp cho học sinh ***Nhóm 4: Tăng cường sự phối hợp giữa các lực lượng xã hội trong quá trình giáo dục kỹ năng giao tiếp***					
4.1 Tạo môi trường lớp học và trường học thân thiện, tích cực giao lưu với học sinh KTTT 4.2 Tổ chức các hoạt động ngoại khóa (như hội chợ, triển lãm, hội trại…) có sự tham gia của các lực lượng xã hội (hội cha mẹ, tổ chức Đội thiếu niên tiền phong…)					
4.3 Tổ chức hoạt động giao lưu giữa các lớp trong trường và giữa các trường với nhau ***Nhóm 5: Thường xuyên hỗ trợ cá nhân***					
5.1 Cung cấp kiến thức, rèn kỹ năng giao tiếp cho từng cá nhân học sinh trong tiết học cá nhân 5.2 Thường xuyên xây dựng và điều chỉnh chương trình kế hoạch giáo dục cá nhân cho học sinh					
5.3 Xây dựng nhóm bạn bè hỗ trợ thường xuyên					
Những biện pháp khác (xin ghi rõ)…… …… …….					

Câu 10. Thầy/cô có những *thuận lợi và khó khăn* nào khi giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh KTTT trong lớp hòa nhập?

Thuận lợi

☐ Có môi trường hòa nhập để học sinh KTTT được thực hành, luyện tập thường xuyên

☐ Có sự đồng cảm, tạo điều kiện từ phía nhà trường, thầy cô và bạn bè xung quanh

☐ Phát huy được những thế mạnh của học sinh KTTT như tính hòa đồng, tiếp thu được thông qua các hình ảnh trực quan…

☐ Khác (xin ghi rõ): ……..

……...

……. ……

Khó khăn

☐ Nhận thức về tầm quan trọng của kỹ năng giao tiếp với học sinh KTTT của nhà trường, giáo viên và gia đình trẻ còn hạn chế

☐ Lớp hòa nhập có đông học sinh, nên khó tập trung vào học sinh KTTT

☐ Điều kiện về cơ sở vật chất, môi trường lớp học (không gian, cấu trúc lớp học, thời gian tổ chức...)

☐ Năng lực của giáo viên (kiến thức, kỹ năng về GD KNGT...)

☐ Khả năng của HS KTTT (khả năng nhận thức, hạn chế về ngôn ngữ...)

☐ Khác (xin ghi rõ): ……

…….

Câu 11. Theo thầy/cô, những *yếu tố khách quan* nào ảnh hưởng đến việc giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh KTTT?

Nội dung	Mức độ			
	Rất ảnh hưởng	Có ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Không ảnh hưởng
Sự phức tạp của các kỹ năng giao tiếp (đòi hỏi cần nhiều kỹ năng, giao tiếp bằng lời và không lời)				
Hạn chế về môi trường thực hành (chỉ tiến hành ở nhà trường, không mang tính bao quát tất cả các môi trường) Sự giúp đỡ, hỗ trợ của giáo viên cho từng cá nhân học sinh KTTT				
Độ khó của các tình huống giao tiếp, nhất là các tình huống đòi hỏi phải sử dụng khả năng ngôn ngữ và tư duy trừu tượng Yêu cầu của lớp học hòa nhập về việc luôn phải đảm bảo lượng kiến thức văn hóa trên lớp				
Thái độ và sự hỗ trợ từ bạn bè				
Biện pháp và hình thức tổ chức giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh Cách đánh giá kết quả học tập đối với học sinh KTTT				
Khác (xin ghi rõ)……				

Câu 12. Theo thầy/cô, những *yếu tố chủ quan* nào ảnh hưởng đến việc giáo dục kỹ năng giao tiếp của học sinh KTTT?

Nội dung	Mức độ			
	Rất ảnh hưởng	Có ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Không ảnh hưởng
Tính không chủ động, ngại giao tiếp Hạn chế vốn từ				

Hạn chế trong cách sử dụng câu, từ Khả năng và tốc độ xử lý thông tin chậm Chậm nhớ, mau quên				
Tập trung kém Khác (xin ghi rõ)…… ……... …… ……..				

Câu 13. Theo thầy/cô, để nâng cao hiệu quả giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh KTTT trong lớp học hòa nhập, cần những điều gì?

……
……
……
……
……
……
……
……
……

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của thầy/cô!

Phụ lục 2.

PHIẾU THÔNG TIN

Xin thầy/cô cho biết một số thông tin cơ bản về đặc điểm, tình hình của nhà trường.

1. Tên trường:……
2. Địa điểm:……
3. Những đặc điểm chính của nhà trường
   a. Số cán bộ giáo viên:……..

Trình độ	Chuyên môn
Sau Đại học:……người	Giáo dục tiểu học:……người
Đại học:…….....người	Giáo dục đặc biệt:…….....người
Cao đẳng:……người	Tâm lý giáo dục:……người
Trung cấp:……..người	Khác:…….……..người
Đạt chuẩn:……..người	

   b. Số học sinh:……

   Trong đó, số học sinh khuyết tật trí tuệ: ……

   c. Mô hình hoạt động của nhà trường
      - Lớp tiểu học bình thường:……..lớp
      - Lớp tiểu học hòa nhập (học sinh bình thường học cùng học sinh khuyết tật):……..lớp
      - Lớp tiểu học hội nhập (học sinh khuyết tật học một vài tiết/vài môn với học sinh bình thường):…….lớp
      - Lớp tiểu học chuyên biệt (chỉ có học sinh khuyết tật):…….lớp
   d. Chương trình giáo dục của nhà trường

      ☐ Kiến thức văn hóa theo chương trình do Bộ GD&ĐT quy định

      ☐ Kỹ năng sống (kỹ năng giao tiếp)

      ☐ Các môn năng khiếu (vẽ, múa…)

      ☐ Khác (xin ghi rõ):……

------- Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của thầy/cô! ---------

Phụ lục 3.

PHIẾU PHỎNG VẤN GIÁO VIÊN

(Dành cho giáo viên dạy hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ)

Câu 1: Theo thầy (cô), có sự khác nhau về kỹ năng giao tiếp giữa nhóm học sinh này không?

Câu 2: Theo thầy (cô) học sinh KTTT có gặp nhiều khó khăn trong giao tiếp không? Nguyên nhân của những khó khăn đó?

Câu 3: Thầy (cô) đánh giá vai trò của kỹ năng giao tiếp của học sinh KTTT như thế nào trong việc học tập và hòa nhập ở trường lớp của các em?

Câu 4: Thầy (cô) làm thế nào để đánh giá được mức độ giao tiếp của học sinh KTTT, để từ đó đưa ra các biện pháp hỗ trợ các em trong lớp hòa nhập?

Câu 5: Thầy (cô) đã/đang có hỗ trợ gì cho học sinh KTTT nâng cao kỹ năng giao tiếp không? Nếu có, xin thầy (cô) hãy chia sẻ các biện pháp, hình thức mà thầy (cô) đang áp dụng?

Câu 6: Thầy (cô) chia sẻ những thuận lợi và khó khăn khi giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh KTTT trong lớp học hòa nhập?

Câu 7: Thầy (cô) có thể chia sẽ kinh nghiệm giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh KTTT mà thầy (cô) đã/đang thực hiện?

Câu 8: Thầy (cô) có đề xuất gì để nâng cao hiệu quả giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh KTTT học hòa nhập tiểu học?

Phụ lục 4.

PHIẾU QUAN SÁT GIỜ HỌC

Tên bài:……Thời gian:…….

Giáo viên dạy:…….....

Họ và tên học sinh:…….

Lớp:……...Trường:…….....

Mô tả chung về khả năng của học sinh:…….

……

……

……

1. Quan sát tiến trình bài học

Nội dung quan sát	Hoạt động của GV	Hoạt động của HS KTTT	Hoạt động của HS không KTTT
Sự chú ý tới HS KTTT trong tiết học (có gọi HS trả lời, quan tâm đến HS, hỗ trợ HS)			
Tổ chức các hoạt động có sự tham gia của HS KTTT (tổ chức các hoạt động nào trong tiết dạy? Sự tham gia của HS KTTT? Sự hỗ trợ)			
Các phương pháp GV sử dụng			
Cách thức giao tiếp của GV (bằng lời, không lời, tranh ảnh minh họa, phương tiện hỗ trợ)			
Cách thức tương tác của HS trong lớp với HS KTTT			

2. Đánh giá

Nội dung đánh giá	Tốt (Đạt được toàn bộ các yêu cầu đề ra)	Khá (Đạt được trên 70% các yêu cầu đặt ra)	TB (Đạt được trên 50% các yêu cầu đề ra)	Kém (Chỉ đạt được dưới 10% yêu cầu đề ra)
2.1 Đánh giá HS KTTT				
Mức độ đạt mục tiêu bài học (về kiến thức, kỹ năng và thái độ)				
Mức độ hợp tác, tham gia vào bài học				
Mức độ hứng thú vào bài học				
2.2 Đánh giá các kỹ năng giao tiếp của HS KTTT				
KN nghe, chú ý				
KN thực hiện mệnh lệnh				
KN sử dụng ngôn ngữ lời nói				
KN sử dụng ngôn ngữ viết				
KN điều khiển và điều chỉnh quá trình giao tiếp				
KN kiểm soát cảm xúc bản thân				
KN tương tác nhóm/tập thể				
2.3 Đánh giá các kỹ năng giao tiếp của GV				
KN sử dụng ngôn ngữ lời nói				
KN sử dụng ngôn ngữ viết				
KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ				
KN tương tác với HS KTTT				
KN tương tác với HS không KTTT				

Phụ lục 5.

PHIẾU QUAN SÁT CÁC HOẠT ĐỘNG NGOÀI GIỜ HỌC

(Dành cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập tiểu học)

Địa điểm:……..

Thời gian:……...

Tên học sinh:…….....

Lớp:……..Trường:…….

1. Quan sát

Tên hoạt động	Nội dung hoạt động	Biểu hiện các kỹ năng giao tiếp của HS KTTT

2. Đánh giá

Nội dung đánh giá	Tốt (Tham gia từ đầu đến cuối hoạt động và đạt được các yêu cầu đề ra)	Khá (Tham gia được khoảng 70% thời lượng của hoạt động)	TB (Tham gia được khoảng50% thời lượng của hoạt động)	Kém (Chỉ tham gia một chút hoặc không tham gia hoạt động)
2.1 Đánh giá HS KTTT				
Mức độ tham gia vào hoạt động				
Mức độ hứng thú khi tham gia hoạt động				
Kết quả đạt được sau khi tham				

gia hoạt động				
2.2 Đánh giá các kỹ năng giao tiếp của HS KTTT				
KN nghe, chú ý				
KN thực hiện mệnh lệnh				
KN sử dụng ngôn ngữ lời nói				
KN sử dụng ngôn ngữ viết				
KN điều khiển và điều chỉnh quá trình giao tiếp				
KN kiểm soát cảm xúc bản thân				
KN tương tác nhóm/tập thể				
2.3 Đánh giá các kỹ năng giao tiếp của GV				
KN sử dụng ngôn ngữ lời nói				
KN sử dụng ngôn ngữ viết				
KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ				
KN tương tác với HS KTTT				
KN tương tác với HS không KTTT				

Phụ lục 6.

Thang đo hành vi thích ứng Vineland II – Lĩnh vực giao tiếp

* Lịch sử về Thang đo

Thang đo hành vi thích ứng Vineland được sử dụng để kiểm tra, đánh giá xem HS KTTT có vấn đề về lĩnh vực giao tiếp hay không và nếu có, thì ở mức độ như thế nào. Thang đo hành vi thích ứng Vineland được bắt đầu sử dụng ở Mỹ từ những năm 1930 bởi Edgar Doll – người tiên phong trong tâm lý học. Tại thời điểm đó, các thang đo trí lực đang trở nên phổ biến, nên nghiên cứu của Edgar Doll là một trong các nghiên cứu rất ít về lý luận mức thành thục về mặt xã hội, mà sau này được gọi là khả năng thích ứng hành vi. Theo Eugene Edgar Doll, hành vi thích ứng là đa chiều và phản ánh các kỹ năng cá nhân và xã hội của cá nhân tương tác với môi trường của mình. Quan điểm này của ông sau này đã được ba nhà khoa học nghiên cứu xã hội phát triển thành VABS – bảng hỏi kiểm tra hành vi thích ứng vào năm 1984 là Sara Sparrow, David Balla và Domenic Cicchetti. Năm 2005, Vineland được chỉnh sửa thành Vineland II của nhà xuất bản AGS với những ưu điểm vượt trội, chia thành 5 lĩnh vực với 11 kĩ năng cơ bản, dành cho trẻ từ mầm non đến 18 tuổi. Đây là một trong những công cụ hữu ích phục vụ cho việc đánh giá, chẩn đoán cũng như lập kế hoạch giáo dục cá nhân cho trẻ KTTT.

Các hình thức cập nhật của Vineland có 3 bộ phận hợp thành đó là: Phiếu điều tra, phiếu điều tra mở rộng và phiếu điều tra lớp học.

Phiếu điều tra: Đây là phiên bản gần nhất so với nội dung phiên bản gốc của VABS đã được xuất bản vào năm 1984 bởi Dịch vụ Hướng dẫn Mỹ. Bao gồm 297 câu hỏi trên 4 lĩnh vực. Đưa ra một đánh giá chung về hành vi thích ứng để dễ xác định lĩnh vực mạnh và yếu của mỗi cá nhân. Một cuộc điều tra đánh giá dành cho cha mẹ và người chăm sóc chính của trẻ từ khi sinh ra cho đến 18 tuổi 11 tháng. Thời gian thực hiện phỏng vấn sẽ trả lời câu hỏi trong vòng từ 20 phút đến 1 giờ.

Phiếu điều tra mở rộng: Phiên bản này là hữu ích nhất với giáo viên và các nhà tâm lí học đang có kế hoạch can thiệp cá nhân cho đứa trẻ. Với tổng 577 câu hỏi, kết quả sẽ cung cấp một đánh giá toàn diện về hành vi thích ứng và quan trọng hơn là nó có một hệ thống cơ sở để chuẩn bị các chương trình giáo dục cá nhân, các hành vi và các chương trình điều trị. Cũng như phiếu điều tra, phiếu điều tra mở rộng thực hiện điều tra với bố mẹ hay người chăm sóc cá nhân từ lúc sinh ra cho đến 18 tuổi 11 tháng. Phiên bản này có thể được hoàn tất trong vòng 60-90 phút. Phiếu điều tra mở rộng có thể thực hiện trên phiếu điều tra nhằm tập hợp nhiều hơn các thông tin còn thiếu trong phiếu điều tra hoặc một cách độc lập.

Phiếu điều tra lớp học: Phiên bản này bao gồm 244 mục, đánh giá hành vi thích ứng của một lớp học. Nó bao gồm những item của phiếu điều tra và phiếu điều tra mở rộng, them vào các item chuyên sâu. Phiếu điều tra lớp học được thực hiện dưới dạng một bảng hỏi giữa một giáo viên và một học sinh từ 3 tuổi đến 12 tuổi 11 tháng. Bảng này hoàn thành trong khoảng 20 phút.

Bên cạnh các phần đã đưa ra, những phần bổ sung thêm khi sử dụng thang đánh giá hành vi Vinelend: Một băng cat-sét, hệ thống tự động ghi các điểm số và giải thích các trắc nghiệm, các công cụ phụ trợ kĩ thuật, phần giải thích phụ và thông tin của bố mẹ.

* Đặc điểm nổi bật của thang đo hành vi thích ứng Vinelend II

Là thang đo thuận lợi trong kiểm tra đánh giá và phương pháp đánh giá, các tài liệu quan trọng về sự phát triển của cá nhân bị khuyết tật.

Là thang đo dễ quản lí, các mục tiêu trong phiếu điều tra được nhóm lại thành từng lĩnh vực. Các mục được sắp xếp theo thứ tự tăng dần theo từng lĩnh vực và tiểu lĩnh vực. Danh sách các mục/item trong phiếu điều tra mở rộng theo từng lĩnh vực được sắp xếp thành các nhóm mục bên cạnh các tiểu lĩnh vực. Với mỗi lĩnh vực, các mục được sắp xếp theo từng nhóm liên quan đến phạm vi đặc biệt của hành vi thích ứng. Các mục trong danh sách câu hỏi ở phiếu điều tra lớp học được nhóm lại, kiệt kê theo chủ đề hành vi thích ứng như: đọc, viết, ăn, uống, mặc. Cả ba phiếu này, các mục để phản ánh cá nhân có thực hiện hay không thực hiện hoạt động đã mô tả.

So với các Vineland hiện tại, nội dung và quy mô của Vineland-II đã được tổ chức trong một cấu trúc 5 lĩnh vực với 11 kĩ năng cơ bản, cụ thể:

- Lĩnh vực giao tiếp: Tiếp nhận, biểu đạt, văn bản
- Lĩnh vực sinh hoạt thường ngày: Cá nhân, tại gia đình, tại cộng đồng
- Lĩnh vực xã hội hóa: Quan hệ liên cá nhân, vui chơi và giải trí, ứng xử
- Lĩnh vực vận động: Vận động thô, vận động tinh
- Chỉ bảo hành vi kém thích ứng: Nội hóa, ngoại hóa và nhóm khác

Ngoài ra, Vineland-II cung cấp một kỹ năng mềm và một chỉ số hành vi thích ứng không tốt tùy chọn để cung cấp thêm thông tin chi tiết cho người đánh giá.

* Nội dung thang đo hành vi thích ứng Vineland II về lĩnh vực giao tiếp

Lĩnh vực giao tiếp trong thang đo hành vi Vineland II gồm 3 nhóm kĩ năng chính với 9 kỹ năng cụ thể như sau:

- Nhóm kỹ năng tiếp nhận: Là khả năng hiểu các thông tin lời nói và phi lời nói. Bao gồm các kỹ năng: hiểu, nghe và chú ý, làm theo chỉ dẫn.
- Nhóm kỹ năng biểu đạt: Là khả năng trình bày ý nghĩ hay cảm xúc của bản thân qua lời nói, cử chỉ điệu bộ hay hành vi. Bao gồm: kỹ năng biểu đạt tiền lời nói, kỹ năng nói, kỹ năng biểu đạt những ý phức tạp và lời nói tương tác.
- Nhóm kỹ năng đọc, hiểu văn bản: kỹ năng đọc và kỹ năng viết.

a) Kỹ năng lắng nghe và chú ý: biết nhìn về phía cha mẹ/người chăm sóc khi nghe thấy giọng nói của họ, biết lắng nghe những chỉ dẫn, lắng nghe câu chuyện trong những thời gian nhất định, biết thực hiện được những chỉ dẫn, biết tiếp nhận âm thanh và lắng nghe được các thông tin được truyền đạt trong khoảng thời gian nhất định.

b) Kỹ năng hiểu: Hiểu, tiếp thu, thực hiện được những gì mà đối tượng giao tiếp nói, yêu cầu hoặc trình bày.

c) Làm theo chỉ dẫn: Làm theo/ đáp ứng/ thực hiện được theo lời chỉ dẫn/ hướng dẫn của đối tượng giao tiếp.

d) Kỹ năng biểu đạt tiền lời nói: chưa sử dụng các biểu tượng, ngôn ngữ hay nhóm các hệ thống thể hiện các ý định, nhu cầu của bản thân

e) Kỹ năng nói: là khả năng diễn đạt ngôn ngữ của từng cá nhân.

g) Kỹ năng biểu đạt những ý phúc tạp : là khả năng cá nhân có thể thể hiện những ý nghĩ phức tạp của bản thân bằng ngôn ngữ.

h) Lời nói tương tác: là khả năng mà cá nhân có thể đáp ứng lại, trao đổi lại một cách phù hợp với cuộc hội thoại nhằm duy trì được cuộc hội thoại.

i) Kỹ năng đọc: Là khả năng nhận biết, hiểu được nội dung dưới hình thức chữ viết. Phát thành lời những điều đã được viết ra theo đúng trình tự.

k) Kỹ năng viết: Là khả năng hệ thống các ký hiệu để ghi lại ngôn ngữ theo dạng văn bản, là sự miêu tả ngôn ngữ thông qua việc sử dụng các ký hiệu hay các biểu tượng.

* Cách tính điểm nội dung các tiểu mục của thang đánh giá Vineland II:

2 điểm nếu thường xuyên cá nhân thực hiện hành vi một cách độc lập (nghĩa là không cần sự giúp đỡ hoặc gợi ý của người khác).

1 điểm nếu đôi khi cá nhân thực hiện hành vi một cách độc lập hoặc phần nào đó mang tính độc lập.

0 điểm nếu cá nhân đó chưa từng thực hiện hành vi một cách độc lập.

Nếu người trả lời không biết về khả năng thực hiện một hành vi nào đó của cá nhân thì khoanh vào ô "KB" – không biết

Như vậy, theo cách tính điểm của thang đo, lĩnh vực giao tiếp gồm 3 nhóm kĩ năng: tiếp nhận, biểu đạt và văn bản sẽ có số lượng các tiểu mục khác nhau.

- Nhóm kĩ năng tiếp nhận có 20 tiểu mục và số điểm cao nhất có thể đạt là 40.
- Nhóm kĩ năng biểu đạt gồm 50 tiểu mục và số điểm cao nhất có thể đạt là 100.
- Nhóm kĩ năng đọc, viết văn bản gồm 25 tiểu mục và số điểm cao nhất có thể đạt là 50.

Người được đánh giá:

Họ và tên: _____

Giới tính: _____ Số căn cước: _____ Bậc học (*nếu có*): _____

Bậc học cao nhất đã hoàn tất (*nếu có*): _____

Trường hoặc cơ sở đào tạo (*nếu có*): _____

Đánh giá hoặc chẩn đoán hiện tại: _____

Ngôn ngữ sử dụng trong gia đình: _____

Tuổi:	**Năm**	**Tháng**	**Ngày**	Tuổi được dùng để xác định xuất phát điểm PV:
Ngày phỏng vấn:	_____	_____	_____	(*Khoanh tròn một loại*) Tuổi thực
Ngày sinh:	_____	_____	_____	Tuổi trí tuệ
Tuổi thực:	_____	_____	_____	Tuổi xã hội

Các kết quả trắc nghiệm khác:	Trí tuệ	Thành tích học tập	Hành vi thích ứng	Trắc nghiệm khác
	_____	_____	_____	_____

Lý do phỏng vấn: _____

Vineland - II

Thang đo hành vi thích ứng

Bản Ghi

Mẫu khảo sát bằng phỏng vấn

Sara S. Sparrow, Domenic V. Cicchetti, và David A. Balla
Phiên bản có chỉnh sửa của *thang đo mức độ trưởng thành xã hội Vineland* (Edgar A. Doll)

Người trả lời:

Họ và tên: _____

Giới tính: _____ Điện thoại: _____

Quan hệ với cá nhân được đánh giá: _____

Người phỏng vấn:

Họ và tên: _____

Chức vụ: _____

Giới tính: _____

AGS
XUẤT BẢN

© Nhà xuất bản AGS – 2005 giữ toàn bộ bản quyền, bao gồm cả việc chuyển dịch . Không được phép sao chép, hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào các nội dung của bản ghi này.

LĨNH VỰC GIAO TIẾP

Chấm điểm: 2 = Thường xuyên, 1 = Đôi khi, hoặc phần nào đó, 0 = Không bao giờ, KB = Không biết

■ Hiểu ♥ Nghe và chú ý ○ Làm theo chỉ dẫn

Đánh dấu (✓) vào ô nếu bạn phân vân

TIẾP NHẬN	<1→	■	1	Hướng mắt và quay đầu về phía có âm thanh.	■	2	1	0	KB	
		♥	2	Nhìn về phía cha mẹ, hoặc người chăm sóc khi nghe thấy giọng nói của họ.	♥	2	1	0	KB	
		■	3	Có phản ứng khi nghe nói đến tên của mình (*ví dụ: hướng về phía người nói, cười mỉm…*).	■	2	1	0	KB	
	1→	■	4	Có những biểu hiện chứng tỏ đã hiểu được nghĩa của từ "*không*", hoặc những cử chỉ tương đồng với nghĩa của từ này (*ví dụ: ngừng hành động khi nghe nói "không"*).	■	2	1	0	KB	
		■	5	Có những biểu hiện chứng tỏ đã hiểu được nghĩa của từ "*có*", "*được*", hoặc những cử chỉ tương đồng với nghĩa của những từ này. (*ví dụ: tiếp tục hành động, mỉm cười … khi nghe nói "được", hoặc "có"*).	■	2	1	0	KB	
		♥	6	Lắng nghe một câu chuyện trong vòng ít nhất 5 phút (*nghĩa là, luôn giữ yên lặng và hướng chú ý đến người kể, hoặc người đọc trong vòng 5 phút*).	♥	2	1	0	KB	
	2→	■	7	Chỉ đúng ít nhất 3 bộ phận chính trên cơ thể khi được yêu cầu (*ví dụ: mũi, miệng, tay, chân …*).	■	2	1	0	KB	
		■	8	Chỉ đúng những thứ thường thấy trong sách báo, hoặc tạp chí, khi người khác gọi tên chúng (*ví dụ: chó, ôtô, chìa khoá…*).	■	2	1	0	KB	
		♥	9	Lắng nghe những chỉ dẫn.	♥	2	1	0	KB	
		○	10	Thực hiện được những chỉ dẫn về một hành động với một đồ vật cụ thể (*ví dụ: "mang cuốn sách lại đây", "đóng cửa lại"…*).	○	2	1	0	KB	
	3+→	■	11	Chỉ đúng ít nhất 5 bộ phận nhỏ trên cơ thể, khi được yêu cầu (*ví dụ: ngón tay, khuỷu tay, răng, ngón chân…*).	■	2	1	0	KB	
		○	12	Thực hiện được những chỉ dẫn về 2 hành động, hoặc một hành động với 2 đồ vật cụ thể (*ví dụ: "hãy mang giấy và màu vẽ lại đây", "hãy ngồi xuống và ăn đi"…*).	○	2	1	0	KB	
		○	13	Thực hiện được những chỉ dẫn mang tính điều kiện (*ví dụ: "nếu muốn đi chơi, hãy bỏ những thứ đó lại"…*).	○	2	1	0	KB	
		♥	14	Lắng nghe một câu chuyện trong vòng ít nhất 15 phút.	♥	2	1	0	KB	
		♥	15	Lắng nghe một câu chuyện trong vòng ít nhất 30 phút.	♥	2	1	0	KB	
		○	16	Thực hiện được những chỉ dẫn về 3 hành động kế tục (*ví dụ: "đánh răng, mặc quần áo, rồi thu dọn giường ngủ đi"…*).	○	2	1	0	KB	
		♥	17	Thực hiện được những chỉ dẫn, hoặc hướng dẫn được nghe trước đó 5 phút.	♥	2	1	0	KB	
		■	18	Hiểu được hàm nghĩa những câu "nói bóng" (*ví dụ: "cho leo cây", "ngậm hột thị"…*).	■	2	1	0	KB	
		♥	19	Lắng nghe những thông tin được truyền đạt trong vòng ít nhất 15 phút.	♥	2	1	0	KB	
		♥	20	Lắng nghe những thông tin được truyền đạt trong vòng ít nhất 30 phút.	♥	2	1	0	KB	

Nhận xét bổ sung

Tổng số các mục dưới sàn ☐ x 2 =		☐
Các mục trong phạm vi sàn và trần:		
Tổng số các mục trả lời KB và không trả lời*	+	☐
Tổng số các mục trả lời KP	+	☐
Tổng cộng các điểm 2 và 1	+	☐
Điểm thô về tiếp nhận		☐ Tổng

* *Nếu tổng số các mục trả lời KB và không trả lời nhiều hơn 2, không tính điểm cho lĩnh vực bộ phận.*

LĨNH VỰC GIAO TIẾP (tiếp)

Chấm điểm: 2 = Thường xuyên, 1 = Đôi khi, hoặc phần nào đó, 0 = Không bao giờ, KB = Không biết

Đánh dấu (✓) nếu có nhận xét bổ sung.

● Biểu đạt tiền lời nói ♠ Bắt đầu nói ☛ Lời nói tương tác
☽ Kỹ năng nói ☆Biểu đạt những ý phức tạp

BIỂU ĐẠT	<1→	●	1	Khóc hoặc quấy khi đói hoặc bị ướt.	●	2	1	0	KB	
		●	2	Cười đáp lại nụ cười của bạn.	●	2	1	0	KB	
		●	3	Tạo ra những âm thanh thể hiện sự thích thú (*ví dụ: gư gư, cười thành tiếng*).	●	2	1	0	KB	
		●	4	Tạo ra những âm thanh phi ngôn ngữ đặc trưng của trẻ nhỏ (*nghĩa là bập bẹ, bi bô*).	●	2	1	0	KB	
		●	5	Tạo ra những âm thanh, hoặc cử chỉ (*ví dụ: vẫy tay*) để được cha mẹ, hoặc người chăm sóc để ý đến.	●	2	1	0	KB	
		●	6	Tạo ra những âm thanh, hoặc cử chỉ (*ví dụ: lắc đầu*) khi muốn một hành động nào đó ngừng lại, hoặc tiếp tục.	●	2	1	0	KB	
		●	7	Vẫy tay tạm biệt khi người khác vẫy tạm biệt, hoặc khi cha mẹ cũng như người chăm sóc yêu cầu.	●	2	1	0	KB	
	1→	♠	8	Nói "Ba-ba", "Ma-ma", hoặc một từ khác để gọi cha mẹ, cũng như người chăm sóc (*gồm cả tên riêng, hoặc tên hiệu của cha mẹ, cũng như người chăm sóc*).	♠	2	1	0	KB	
		●	9	Chỉ vào thứ mà trẻ muốn nhưng lại không với tới.	●	2	1	0	KB	
		●	10	Chỉ vào, hoặc có những cử chỉ thể hiện sự lựa chọn đối với một thứ gì đó (*ví dụ: chỉ vào thứ mà trẻ lựa chọn khi được hỏi: "Con muốn cái này, hay cái kia?"*)	●	2	1	0	KB	
		♠	11	Nhắc lại, hoặc cố gắng nhắc lại những từ thông dụng ngay sau khi được nghe (*ví dụ:quả bóng, ôtô, đi…*)	♠	2	1	0	KB	
		♠	12	Gọi được ít nhất tên của ba thứ (*ví dụ: chai, chó, ghế…*)	♠	2	1	0	KB	
		♠	13	Nói yêu cầu của mình bằng một từ (*ví dụ: nữa, đi…*)	♠	2	1	0	KB	
		☛	14	Biết sử dụng tên riêng, hoặc tên hiệu của anh, chị, em, hoặc bạn bè trong tiếp xúc hàng ngày; hoặc nói được tên của những người này khi được yêu cầu.	☛	2	1	0	KB	
		♠	15	Trả lời, hoặc cố gắng trả lời bằng từ ngữ khi được hỏi.	♠	2	1	0	KB	
		♠	16	Gọi được ít nhất tên của 10 thứ.	♠	2	1	0	KB	
		☛	17	Nói được tên, hoặc tên hiệu của mình khi được hỏi (*ví dụ: Tuấn, "tít"…*).	☛	2	1	0	KB	
		♠	18	Sử dụng những lời nói được kết cấu bởi một danh từ và một động từ (*ví dụ: Nga ăn, đi nhà…*)	♠	2	1	0	KB	
		☛	19	Đặt câu hỏi bằng cách biến tố từ ngữ, hoặc sử dụng những cụm từ đơn giản (*ví dụ: "của con?", "con đi?"…*); không cần chú trọng ngữ pháp.	☛	2	1	0	KB	
	2→	♠	20	Nói rõ ít nhất 50 từ.	♠	2	1	0	KB	
		☽	21	Sử dụng những từ đơn giản để mô tả các thứ (*ví dụ: bẩn, đẹp, to…*)	☽	2	1	0	KB	
		☛	22	Sử dụng câu hỏi với các đại từ nghi vấn: "cái gì", "ở đâu" (*ví dụ: "Cái gì đấy?", "Bố đi đâu?"…*).	☛	2	1	0	KB	

Nhận xét bổ sung

LĨNH VỰC GIAO TIẾP (tiếp)

Chấm điểm: 2 = Thường xuyên, 1 = Đôi khi, hoặc phần nào đó, 0 = Không bao giờ, KB = Không biết

● Biểu đạt tiền lời nói ♠ Bắt đầu nói ☛ Lời nói tương tác
☽ Kỹ năng nói ☆Biểu đạt những ý phức tạp

Đánh dấu (✓) nếu có nhận xét bổ sung cuối trang

BIỂU ĐẠT (tiếp)

	♠	23	Sử dụng các từ phủ định trong câu nói (*ví dụ: "con không đi"; "con sẽ không uống"…*); không cần chú trọng ngữ pháp.	♠	2	1	0	KB	
	♠	24	Kể lại những gì mình đã trải qua bằng những câu đơn giản (*ví dụ: "con và An chơi"; "An đọc sách cho con"…*).	♠	2	1	0	KB	
	☛	25	Nói đúng tuổi khi được hỏi.	☛	2	1	0	KB	
	♠	26	Nói rõ ít nhất 100 từ.	♠	2	1	0	KB	
	☽	27	Sử dụng các giới từ chỉ vị trí: "trong", "trên", "dưới" trong câu nói (*ví dụ: "quả bóng lăn dưới ghế"; "để nó trên bàn"…*).	☽	2	1	0	KB	
	☽	28	Sử dụng liên từ: "và" trong câu nói (*ví dụ: "bố và mẹ"; "con muốn kem và bánh"…*).	☽	2	1	0	KB	
3→	☛	29	Nói đúng tên và họ khi được hỏi.	☛	2	1	0	KB	
	☽	30	Nhận biết đúng và gọi được tên những màu sắc thông thường (*bao gồm các màu: xanh, đỏ, tím, vàng, cam, nâu, lục, và đen*). Hướng dẫn chấm điểm: 2 điểm, nếu gọi đúng tên từ 6 đến 8 màu; 1 điểm, nếu gọi đúng tên từ 2 đến 5 màu; 0 điểm, nếu chỉ gọi đúng tên dưới 2 màu.	☽	2	1	0	KB	
	☛	31	Sử dụng câu hỏi với các đại từ nghi vấn: "ai", "tại sao" (*ví dụ: "ai đó"; "tại sao con phải đi"…*).	☛	2	1	0	KB	
	☽	32	Sử dụng thì hiện tại của các động từ quy tắc (*ví dụ: "is singing"; "is playing"…*).	☽	2	1	0	KB	
4, 5→	☽	33	Sử dụng các đại từ sở hữu trong câu nói (*ví dụ: "cuốn sách của bạn ấy"; "quả bóng này của Nam"…*).	☽	2	1	0	KB	
	☽	34	Sử dụng các đại từ trong câu nói; các đại từ được sử dụng phải đúng về giống và hình thái, nhưng toàn bộ câu nói không nhất thiết phải đúng về ngữ pháp (*ví dụ: "bạn ấy làm nó"; "họ đi rồi"…*).	☽	2	1	0	KB	
	☛	35	Sử dụng các câu hỏi với đại từ nghi vấn: "khi nào" (*ví dụ: "khi nào được ăn tối?"; "khi nào được về?"…*).	☛	2	1	0	KB	
	☽	36	Sử dụng thì quá khứ của những động từ quy tắc (*ví dụ: walked, baked…*); có khi áp dụng quy tắc cả với những động từ bất quy tắc (*ví dụ: "runned away"…*).	☽	2	1	0	KB	
	☽	37	Sử dụng các giới từ chỉ vị trí: "phía sau", "phía trước" trong câu nói (*ví dụ: "con đi trước bạn ấy"; "nó phía sau bạn"…*).	☽	2	1	0	KB	
	☽	38	Phát âm rõ và không bị ngọng (*ví dụ: không nói "con thọ" thay vì "con thỏ"; "on á" thay vì "con cá"…*).	☽	2	1	0	KB	
	☆	39	Kể lại được nội dung chính của 1 câu chuyện, hoặc một chương trình truyền hình; không nhất thiết phải chi tiết và đúng trật tự.	☆	2	1	0	KB	
6→	☛	40	Nói đúng ngày tháng sinh khi được hỏi.	☛	2	1	0	KB	
	☽	41	Điều tiết hợp lý ngữ điệu, nhịp điệu và cường độ giọng nói (*ví dụ: không phải lúc nào cũng nói quá to, quá nhỏ, hoặc đều đều*).	☽	2	1	0	KB	

Nhận xét bổ sung

LĨNH VỰC GIAO TIẾP (tiếp)

Chấm điểm: 2 = Thường xuyên, 1 = Đôi khi, hoặc phần nào đó, 0 = Không bao giờ, KB = Không biết

● Biểu đạt tiền lời nói ♦ Bắt đầu nói ☛ Lời nói tương tác
☽ Kỹ năng nói ☆Biểu đạt những ý phức tạp

Dành dấu (✓) nếu có nhận xét bổ sung.

BIỂU ĐẠT (tiếp)

	☆	42	Kể lại chi tiết những gì đã trải qua (*ví dụ: kể được nơi diễn ra, thời điểm và những người tham gia…*).	☆	2	1	0	KB	
	☆	43	Có thể hướng dẫn người khác những việc giản đơn (*ví dụ: cách chơi một trò chơi, cách làm một thứ gì đó…*). Hướng dẫn chấm điểm: 2 điểm, nếu hướng dẫn đủ rõ để người khác có thể làm theo; 1 điểm, nếu nói được quy trình, song không đủ rõ để người khác có thể thực hiện; 0 điểm, nếu chưa từng đưa ra những chỉ dẫn cho người khác.	☆	2	1	0	KB	
	☽	44	Sử dụng giới từ "giữa" trong câu nói (*ví dụ: "quả bóng ở giữa những chiếc xe"…*).	☽	2	1	0	KB	
7+ →	☛	45	Nói đúng số điện thoại của nhà mình khi được hỏi.	☛	2	1	0	KB	
	☛	46	Dễ dàng chuyển chủ đề khi trò chuyện.	☛	2	1	0	KB	
	☛	47	Luôn bám vào, hoặc không đi lệch khỏi một chủ đề khi trò chuyện.	☛	2	1	0	KB	
	☆	48	Diễn đạt ý theo nhiều cách khác nhau (*ví dụ: "đây là cuốn sách hay", "đọc cuốn sách đó thật thú vị"…*).	☆	2	1	0	KB	
	☽	49	Có những cuộc trò chuyện kéo dài chừng 10 phút (*ví dụ: liên hệ kinh nghiệm, đóng góp ý kiến, chia sẻ cảm nhận…*).	☽	2	1	0	KB	
	☽	50	Sử dụng chính xác các danh từ số nhiều bất quy tắc (*ví dụ: children, geese, mice, women…*).	☽	2	1	0	KB	
	☛	51	Nói đầy đủ địa chỉ nhà mình khi được hỏi (*bao gồm, số nhà, tên đường, tên phường/xã, tỉnh hoặc thành phố*).	☛	2	1	0	KB	
	☆	52	Mô tả một mục tiêu trước mắt và những việc mình cần làm để đạt được mục tiêu đó (*ví dụ: "con muốn được điểm 10 ở bài kiểm tra tới, vì vậy con sẽ cố học chăm"…*).	☆	2	1	0	KB	
	☆	53	Nêu được những chỉ dẫn phức tạp cho người khác (*ví dụ: đường đến một nơi nào đó; thành phần và các bước để làm một thứ gì đó*). Hướng dẫn chấm điểm: 2 điểm, nếu chỉ dẫn đủ rõ để người khác thực hiện được; 1 điểm, nếu nêu được các thành tố cơ bản của chỉ dẫn, song không đủ rõ để người khác làm theo; 0 điểm, nếu chưa từng đưa ra các chỉ dẫn.	☆	2	1	0	KB	
	☆	54	Mô tả một mục tiêu dài hạn và có tính khả thi trong vòng 6 tháng hoặc lâu hơn (*ví dụ: "con muốn mua 1 chiếc xe đạp, vì vậy con sẽ đi trông trẻ thuê, hoặc làm thuê những việc vặt để kiếm đủ số tiền cần thiết"…*).	☆	2	1	0	KB	

Nhận xét bổ sung

Tổng số các mục dưới sàn ☐ x 2 =	☐
Các mục trong phạm vi sàn và trần:	
Tổng số các mục trả lời KB và không trả lời*	+☐
Tổng số các mục trả lời KP	+☐
Tổng cộng các điểm 2 và 1	+☐
Điểm thô về biểu đạt	☐ Tổng

* *Nếu tổng số các mục trả lời KB và không trả lời nhiều hơn 2, không tính điểm cho lĩnh vực bộ phận.*

LĨNH VỰC GIAO TIẾP (tiếp)

Chấm điểm: 2 = Thường xuyên, 1 = Đôi khi, hoặc phần nào đó, 0 = Không bao giờ, KB = Không biết

Bắt đầu đọc | Kỹ năng đọc | Kỹ năng viết

										Đánh dấu (✓) nếu có nhận xét bổ sung.
VĂN BẢN	<1→		1	Nhận biết được một hoặc một vài chữ cái và phân biệt được chúng với các chữ số.		2	1	0	KB	
			2	Nhận ra tên mình dưới hình thức chữ viết.		2	1	0	KB	
			3	Nhận biết được ít nhất 10 chữ cái dưới hình thức chữ viết.		2	1	0	KB	
	1→		4	Viết chữ in, hoặc chữ thường theo đúng chiều quy định (*ví dụ: chiều quy định trong tiếng Việt là từ trái qua phải; ở một vài ngôn ngữ khác là từ phải qua trái, hoặc từ trên xuống dưới*).		2	1	0	KB	
			5	Chép lại được tên riêng của mình theo mẫu.		2	1	0	KB	
			6	Nhận biết được toàn bộ các chữ cái dưới hình thức chữ viết thường và viết in.		2	1	0	KB	
	2→		7	Viết được ít nhất 3 từ đơn giản theo mẫu cho trước (*ví dụ: mèo, nhìn, ong…*).		2	1	0	KB	
			8	Viết đúng họ tên của mình (*tự nhớ và viết ra*).		2	1	0	KB	
			9	Đọc to được ít nhất 10 từ.		2	1	0	KB	
			10	Tự viết đúng ít nhất 10 từ đơn giản (*ví dụ: mũ, bóng…*).		2	1	0	KB	
	3+→		11	Đọc to những câu chuyện đơn giản (*nghĩa là, những câu chuyện bao gồm các câu được kết cấu bởi 3 đến 5 từ*).		2	1	0	KB	
			12	Viết được những câu đơn giản bao gồm 3 hoặc 4 từ; có thể còn mắc lỗi nhỏ về chính tả hoặc ngữ pháp.		2	1	0	KB	
			13	Tự viết được nhiều hơn 20 từ; có thể còn mắc lỗi nhỏ về chính tả.		2	1	0	KB	
			14	Tối thiểu, đọc và hiểu được những bài đọc lớp hai.		2	1	0	KB	
			15	Xắp xếp đúng trật tự các chữ cái theo bảng chữ cái.		2	1	0	KB	
			16	Viết thư trao đổi thông thường với độ dài ít nhất 3 câu (*ví dụ: bưu thiếp, lời cảm ơn, thư điện tử…*).		2	1	0	KB	
			17	Tối thiểu, đọc và hiểu được những bài đọc lớp bốn.		2	1	0	KB	
			18	Viết các bài trần thuật, hoặc tự luận ngắn khoảng ít nhất 1 trang; có thể viết trên máy tính.		2	1	0	KB	
			19	Viết đầy đủ tên và địa chỉ người gửi, người nhận trên phong thư, hoặc bưu kiện.		2	1	0	KB	
			20	Tối thiểu, đọc và hiểu được những bài đọc lớp sáu.		2	1	0	KB	
			21	Đọc lại và tự sửa lỗi các bài viết của mình trước khi nộp (*ví dụ, tự kiểm tra dấu câu, chính tả, ngữ pháp…*).		2	1	0	KB	
			22	Viết thư trao đổi thông thường ở trình độ cao, với độ dài ít nhất 10 câu; có thể viết trên máy tính.		2	1	0	KB	
			23	Tối thiểu, đọc và hiểu được những bài đọc lớp 11.		2	1	0	KB	
			24	Đọc ít nhất 2 bài báo mỗi tuần (*báo viết hoặc điện tử*).		2	1	0	KB	
			25	Viết thư trao đổi công việc (*ví dụ: yêu cầu cung cấp thông tin; trao đổi thắc mắc; yêu cầu giao dịch…*).		2	1	0	KB	

Nhận xét bổ sung

Tổng số các mục dưới sàn ☐ x 2 =	☐
Các mục trong phạm vi sàn và trần:	
Tổng số các mục trả lời KB và không trả lời*	+☐
Tổng số các mục trả lời KP	+☐
Tổng cộng các điểm 2 và 1	+☐
Điểm thô về văn bản	☐ Tổng

* *Nếu tổng số các mục trả lời KB và không trả lời nhiều hơn 2, không tính điểm cho lĩnh vực bộ phận.*

Phụ lục 7.

BẢNG HỎI ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG GIAO TIẾP CỦA HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP Ở TIỂU HỌC

* Căn cứ xây dựng Bảng hỏi đánh giá kỹ năng giao tiếp của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Việc xây dựng Bảng hỏi đánh giá KNGT của HS KTTT được căn cứ vào các cơ sở sau:

Căn cứ vào đăc điểm lứa tuổi HS tiểu học. Lứa tuổi HS tiểu học có các đặc trưng sau: nhận thức của HS tiểu học chiếm ưu thế vẫn là nhận thức cảm tính, do đó các em thường nhìn nhận, đánh giá thế giới khách quan thông qua những quan sát trực tiếp, cụ thể. Các em dễ làm theo những hình tượng mà các em tôn thờ, đặc biệt là hình ảnh người GV. Ngoài ra, các em dễ làm theo tâm lý đám đông, chịu ảnh hưởng những tác động từ bên ngoài. Các em cũng đã định hình tính cách, có những quan điểm và cách nhìn sự vật, hiện tượng riêng.

Căn cứ vào đặc điểm giao tiếp và các KNGT tương ứng của HS KTTT. Các đặc điểm này đã được trình bày ở phần trên, tuy nhiên có thể tóm tắt một số đặc điểm cơ bản như sau: hầu như mọi HS KTTT đều gặp khó khăn về lĩnh vực giao tiếp, với các khó khăn cơ bản như vốn ngôn ngữ hạn chế, khả năng sử dụng ngôn ngữ không linh hoạt, còn mang tính đơn giản, cụ thể, máy móc, khó thực hiện và duy trì, phát triển các cuộc hội thoại theo các chủ đề khác nhau, với nhiều phương tiện giao tiếp khác nhau. Mặc dù HS KTTT tương đối hòa đồng, dễ làm quen nhưng các em cũng gặp khó khăn trong việc tham gia và cùng chia sẻ, thực hiện nhiệm vụ với các bạn trong nhóm.

Căn cứ vào đặc điểm môi trường GDHN ở bậc tiểu học: môi trường hòa nhập có nhiều yếu tố tác động, trong đó bao gồm chủ yếu là môi trường vật chất và môi trường tâm lý. Cấp tiểu học với hoạt động chủ đạo là học tập là chủ yếu nên hoạt động này cũng tác động nhiều nhất tới HS KTTT, đòi hỏi HS KTTT phải có đủ khả năng để có thể lĩnh hội các kiến thức học tập trên lớp, có các kỹ năng để tuân thủ và theo được các nội quy trong lớp học, tham gia vào các hoạt động nhóm, tập thể…

* Nội dung của Bảng hỏi đánh giá kỹ năng giao tiếp học sinh KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Bảng hỏi đánh giá 07 nhóm KNGT với 35 kỹ năng cụ thể như sau:

- Nhóm kỹ năng lắng nghe: Là khả năng nghe, hiểu và thực hiện các mệnh lệnh, yêu cầu của giáo viên hoặc theo chỉ dẫn. Bao gồm các kỹ năng: lắng nghe và chú ý, hiểu, làm theo chỉ dẫn.

- Nhóm kỹ năng sử dụng ngôn ngữ nói: Là khả năng trình bày ý nghĩ hay cảm xúc của bản thân qua lời nói. Bao gồm các kỹ năng: biết phát âm và nói rõ các tư, sử dụng các dạng từ như tên riêng, từ nghi vấn, từ phủ định, giới từ, liên từ, đại từ sở hữu, thì hiện tại, thì quá khứ, thì tương lai, biết đặt câu hỏi, nói được họ tên, tuổi, số điện thoại, địa chỉ nhà, kể lại nội dung câu truyện và những gì đã trải qua, đọc thành tiếng và đọc hiểu được nội dung bài.

- Nhóm kỹ năng sử dụng ngôn ngữ viết: Là khả năng trình bày ý nghĩ hay cảm xúc của bản thân qua ngôn ngữ chữ viết. Bao gồm các kỹ năng: nhận ra tên mình dưới hình thức chữ viết, phân biệt rõ chữ số và chữ cái, viết chữ in thường hoặc in hoa đúng chiều, tự nhớ và viết đúng tên họ của bản thân, chép lại nội dung bài viết, viết được các bài trần thuật, viết thư.

- Nhóm kỹ năng sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ: Là khả năng trình bày ý nghĩ hay cảm xúc của bản thân qua các biểu hiện như ánh mắt, cử chỉ điệu bộ, hiểu được ý nghĩa của các yếu tố phi ngôn ngữ mà người khác sử dụng.

- Nhóm kỹ năng điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp: Là khả năng biết thực hiện một hội thoại từ đầu đến cuối trong quá trình giao tiếp. Bao gồm các kỹ năng: bám sát chủ đề khi hội thoại, diễn đạt một ý theo nhiều cách khác nhau, chuyển chủ đề khi nói chuyện, kéo dài một hội thoại khoảng 10 phút, điều tiết hợp lý ngữ điệu, nhịp điệu hoặc giọng nói, biết mở đầu và kết thúc một cuộc hội thoại.

- Nhóm kỹ năng kiểm soát cảm xúc bản thân: Là khả năng biết thể hiện phù hợp cảm xúc của bản thân trong các tình huống giao tiếp. Bao gồm các kỹ năng: biết thể hiện cảm xúc của bản thân bằng hình thức ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ, biết thể hiện chia sẻ cảm xúc với người khác, hiểu và chia sẻ cảm xúc với người khác trong quá trình giao tiếp.

- Nhóm kỹ năng tương tác nhóm/tập thể: Là khả năng hợp tác, tham gia váo các hoạt động nhóm/tập thể trong môi trường hòa nhập. Bao gồm các kỹ năng: tham gia vào các hoạt động của nhóm/tập thể, biết bày tỏ ý kiến cá nhân trong nhóm/tập thể, biết lắng nghe và chia sẻ ý kiến của các thành viên khác trong nhóm/tập thể, cùng giải quyết một nhiệm vụ của nhóm/tập thể được giao.

* Cách tính điểm nội dung các tiểu mục của Bảng hỏi đánh giá KNGT học sinh KTTT:

Đánh giá 05 mức độ, tương ứng với mức độ thực hiện các kỹ năng của HS KTTT và mức độ của sự trợ giúp. Các mức độ này được chia tính định lượng thông qua các số điểm.

* Cấu trúc Bảng hỏi như sau:

.

BẢNG HỎI ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG GIAO TIẾP

CỦA HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP Ở TIỂU HỌC

(Dành cho giáo viên)

Họ và tên học sinh……..Tuổi……Nam/nữ……..

Lớp:……Trường:……..

Xếp loại học lực (nếu là học sinh lớp 2 trở lên)……....

Cách tiến hành: Thầy/cô hãy lựa chọn các mức độ đánh giá (đánh dấu x) vào các ô tương ứng dưới đây:

1 điểm: HS không bao giờ thực hiện được.

2 điểm: HS hiếm khi thực hiện được, kể cả khi được trợ giúp.

3 điểm: HS thỉnh thoảng thực hiện được, khi có sự trợ giúp.

4 điểm: HS thường xuyên thực hiện được, không cần sự trợ giúp, hoặc được trợ giúp rất ít.

5 điểm: HS rất thường xuyên thực hiện được, không cần sự trợ giúp.

STT	Nội dung	Mức độ				
		1	2	3	4	5
Kỹ năng lắng nghe						
1	Lắng nghe và thực hiện các yêu cầu, mệnh lệnh của thầy/cô giáo					
2	Lắng nghe sự trao đổi của bạn về một nhiệm vụ trong vòng ít nhất 5-10 phút					
3	Tập trung vào bài giảng trên lớp trong vòng ít nhất 15 phút					
4	Tuân theo những chỉ dẫn của thầy/cô giáo và các quy định của lớp học					
5	Hiểu được hàm nghĩa những câu nói bóng, nói đùa (VD: Cho leo cây, ngậm hột thị…)					
Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ nói						
6	Nói đúng các thông tin cá nhân cơ bản (tên, tuổi, ngày tháng năm sinh, địa chỉ nhà…) khi được hỏi					
7	Đọc thành tiếng các bài đọc trong chương trình					
8	Đọc hiểu nội dung các bài đọc trong chương trình					
9	Kể lại những gì đã trải qua bằng những câu đơn giản (VD: Bạn A và con chơi…)					
10	Kể lại được nội dung chính của một câu chuyện, hoặc					

	chi tiết những gì đã trải qua (VD: Kể lại được nơi diễn ra, thời điểm và những người tham gia…)					
11	Sử dụng các thì khác nhau của động từ (hiện tại, tương lai, quá khứ…)					
12	Sử dụng các từ loại khác nhau (danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ, liên từ…)					
13	Sử dụng các từ phủ định, biết nói lời từ chối					
14	Đặt câu hỏi/sử dụng câu hỏi với các đại từ nghi vấn (cái gì đấy?tại sao?...)					
Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ viết						
15	Nhận ra tên mình dưới hình thức chữ viết					
16	Phân biệt rõ chữ cái và chữ số					
17	Chép lại được nội dung bài viết có độ dài ít nhất khoảng 5 câu trở lên					
18	Tự viết đúng ít nhất 10 từ (như họ tên, tuổi của mình…)					
19	Viết các đoạn văn khoảng 5 câu trở lên					
20	Đọc lại và tự sửa lỗi các bài viết của mình trước khi nộp					
Kỹ năng sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ						
21	Biết thể hiện bằng các yếu tố phi ngôn ngữ (ánh mắt, cử chỉ điệu bộ, nét mặt…)					
22	Hiểu và thực hiện đúng ý của người khác khi họ sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ (VD: hiểu kí hiệu xua tay,cau mặt → hiểu là không đồng ý → không làm)					
23	Kết hợp sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp (VD: Biết biểu lộ bằng nét mặt và cả ngôn ngữ khi bị đau ở đâu đó)					
Kỹ năng điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp						
24	Điều tiết hợp lý ngữ điệu, nhịp điệu và cường độ giọng nói					
25	Biết mở đầu, kết thúc một cuộc hội thoại theo một nội dung trọn vẹn					
26	Luôn bám sát hoặc không đi chệch khỏi một chủ đề khi trò chuyện					
27	Duy trì những cuộc trò chuyện về một nội dung nào đó khoảng 10 phút ((VD: Liên hệ kinh nghiệm, chia sẻ cảm nhận, bày tỏ ý kiến…)					
28	Chuyển được chủ đề khi trò chuyện					
29	Diễn đạt một ý theo nhiều cách khác nhau					

Kỹ năng kiểm soát cảm xúc bản thân						
30	Biết thể hiện cảm xúc của bản thân bằng ngôn ngữ hoặc/và bằng yếu tố phi ngôn ngữ (VD: Khi tức giận, khi vui, khi buồn…)					
31	Hiểu và chia sẻ cảm xúc với người khác trong quá trình giao tiếp (thể hiện qua ngôn ngữ, hành vi phù hợp) (VD: Khi thấy bạn buồn/khóc, biết hỏi thăm bạn…)					
32	Biết kiểm chế cảm xúc bản thân (về mức độ) trong mọi tình huống giao tiếp (VD: Khi bạn không cho, không giật đồ của bạn → biết chấp nhận)					
Kỹ năng tương tác nhóm/tập thể						
33	Tham gia cùng với nhóm/tập thể trong một hoạt động/nhiệm vụ nào đó (học tập, vui chơi…)					
34	Biết bày tỏ ý kiến khi tham gia hoạt động nhóm/tập thể					
35	Biết lắng nghe, chia sẻ ý kiến của các thành viên khác trong nhóm/tập thể					

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của thầy/cô!

CÁCH TÍNH ĐIỂM

1. **Kỹ năng lắng nghe (từ câu 1 – câu 5)**

Mức độ Rất tốt:	*23-25 điểm*
Mức độ Tốt:	*18-22 điểm*
Mức độ Khá:	*13-17 điểm*
Mức độ Trung bình:	*8-12 điểm*
Mức độ Yếu:	*5-7 điểm*

2. **Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ nói (từ câu 6 – câu 14)**

Mức độ Rất tốt:	*41-45 điểm*
Mức độ Tốt:	*32-40 điểm*
Mức độ Khá:	*23-31 điểm*
Mức độ Trung bình:	*14-22 điểm*
Mức độ Yếu:	*9-13 điểm*

3. **Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ viết (từ câu 15 - câu 20)**

Mức độ Rất tốt:	*28-30 điểm*
Mức độ Tốt:	*22-27 điểm*
Mức độ Khá:	*15-21 điểm*
Mức độ Trung bình:	*9-14 điểm*
Mức độ Yếu:	*6-8 điểm*

4. **Kỹ năng sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ (từ câu 21 – câu 23)**

Mức độ Rất tốt:	*14-15 điểm*
Mức độ Tốt:	*11-13 điểm*
Mức độ Khá:	*8-10 điểm*
Mức độ Trung bình:	*5-7 điểm*
Mức độ Yếu:	*3-4 điểm*

5. **Kỹ năng điều khiển, điều chỉnh quátrình giao tiếp (từ câu 24 – câu 29)**

Mức độ Rất tốt:	*28-30 điểm*
Mức độ Tốt:	*22-27 điểm*
Mức độ Khá:	*15-21 điểm*
Mức độ Trung bình:	*9-14 điểm*
Mức độ Yếu:	*6-8 điểm*

6. **Kỹ năng kiểm soát cảm xúc bản thân (từ câu 30 – câu 32)**

Mức độ Rất tốt:	*14-15 điểm*
Mức độ Tốt:	*11-13 điểm*
Mức độ Khá:	*8-10 điểm*
Mức độ Trung bình:	*5-7 điểm*
Mức độ Yếu:	*3-4 điểm*

7. **Kỹ năng tương tác nhóm/tập thể (từ câu 33 – câu 35)**

Mức độ Rất tốt:	*14-15 điểm*
Mức độ Tốt:	*11-13 điểm*
Mức độ Khá:	*8-10 điểm*
Mức độ Trung bình:	*5-7 điểm*
Mức độ Yếu:	*3-4 điểm*

Phụ lục 8.

THANG KIỂM TRA TÂM LÝ PHÁT TRIỂN KYOTO 2001 (NHẬT BẢN)

I. Sơ lược lịch sử về sự ra đời của Thang kiểm tra tâm lý phát triển Kyoto (Thang K)

Năm 1905, sau những nghiên cứu về kiểm tra trí tuệ, lần đầu tiên Alfred Binet (1857 - 1911) và bác sỹ Thomas Simon (Pháp) đã hoàn thiện bộ thang công cụ kiểm tra về sự phát triển trên trẻ nhỏ. Năm 1912, Stern,W (Đức) đã đưa ra những so sánh giữa tuổi khôn và tuổi đời và là người đầu tiên sử dụng thuật ngữ Chỉ số thông minh (chỉ số trí tuệ) và tuổi khôn. Năm 1916, Terman, L.M. (ĐH Stanford, Mỹ) đã sử dụng thuật ngữ Chỉ số thông minh của Stern để xây dựng nên "Bản chỉnh sửa và bổ sung tiêu chuẩn đo lường trí tuệ của Binet-Simon của Đại học Stanford". Đây được coi là bước ngoặt lớn trong lịch sử đánh giá kiểm tra phát triển cho trẻ nhỏ nói riêng và tâm lý phát triển nói chung vì sau đó học thuyết của Binet đã được thử nghiệm làm tiêu chuẩn đánh giá ở nhiều nước trên Thế giới. Năm 1939, David Wechler (1896 - 1981Mỹ) đã công bố "Kiểm tra trí tuệ Wechler-Bellevue", tiền đề của sự ra đời hang loạt các kiểm tra khác sau đó như: WAIS (The Wechler adult intelligence scale – 1939, WAIS-R- 1981, WAIS-III-1981, WAIS-2008); WISC (The Wechler intelligence scale for children-1949, WISC-R-1974, WISC –III- 1991, WISC-IV-2003); WPPSI (The Wechler preschool and primary scale of intelligence -1967, WPPSI-R-1989, WPPSI-III- 2002).

Tại Nhật Bản, vào năm 1930, Taro Suzuki đã xây dựng bản mới về tiêu chuẩn Suzuki Binet với tên gọi "Phương pháp thực tế đo lường trí tuệ cá biệt". Năm 1947, Tanaka Kanichi đã công bố "Phương pháp kiểm tra trí tuệ theo hình thức Tanaka - Binet" (bản mới), dựa trên phương pháp Stanford đã được xuất bản vào năm 1937 với sự chỉnh sửa các phần từ 4 tuổi trở xuống và 11 tuổi trở lên.

Năm 1951, Viện trẻ em thành phố Kyoto (nay là Trung tâm phúc lợi trẻ em thành phố Kyoto) đã dựa trên cơ sở "Tiêu chuẩn đo lường trí tuệ" – Binet, "Chẩn đoán phát triển" – Gesel và "Kiểm tra phát triển" – Bellevue để chuẩn hóa và xây dựng nên "Thang kiểm tra phát triển K" cho trẻ nhỏ như bây giờ. Sau đó, bộ Thang này được tái bản và chỉnh sửa những chi tiết nhỏ trong suốt 20 năm sử dụng.

Năm 1970: bộ Thang K được tiến hành chỉnh sửa trên quy mô lớn lần thứ 5.

Năm 1980: bộ Thang K được hoàn thiện với các quy chuẩn đánh giá cho trẻ từ 3 tháng tuổi đến 10 tuổi.

Năm 1983: bộ Thang K được mở rộng quy chuẩn đánh giá cho trẻ đến 14 tuổi.

Năm 1985: bộ Thang K được mở rộng tuổi đánh giá trên 14 tuổi như hiện nay. Ngoài ra, thang K cũng được bổ sung thêm các Bảng hỏi và tài liệu hướng dẫn thực hành sử dụng bộ công cụ.

Năm 2001: bộ Thang K được chỉnh sửa hoàn thiện như hiện tại: mở rộng độ tuổi đánh giá trên người trưởng thành, bổ sung và hoàn thiện các tài liệu hướng dẫn thực hành và update một số thông tin trong nội dung kiểm tra đánh giá.

II. Cấu tạo của bộ công cụ và các nội dung đánh giá của bộ Thang K

2.1 Cấu tạo của bộ công cụ

- Bộ công cụ đi kèm: với các công cụ đạt tiêu chuẩn được dùng để kiểm tra đánh giá từ trẻ sơ sinh cho đến người trưởng thành (giới thiệu trên Bộ công cụ).
- 06 Phiếu đánh giá (tương đương với các độ tuổi đánh giá)

Phiếu 1: 0 – 6 tháng tuổi
Phiếu 2: 6 tháng – 1 tuổi
Phiếu 3: 1 – 3 tuổi
Phiếu 4: 3 – 6 tuổi rưỡi
Phiếu 5: 6 tuổi rưỡi – 14 tuổi
Phiếu 6: 10 tuổi – Người trưởng thành

- Thiết bị cần thiết khi tiến hành kiểm tra: bàn, ghế, giường (dùng cho trẻ nhỏ, dưới 0 tuổi), bút chì (đen và đỏ), giấy trắng, đồng hồ bấm giờ.

2.2 Các nội dung đánh giá

- Đánh giá trên 3 lĩnh vực: Tư thế - vận động (Postural-Motor Area, P-M)
Nhận thức – thích ứng (Cognitive-Adaption Area, C-A)
Ngôn ngữ - xã hội (Language-Social Area, L-S)

Các nội dung đánh giá trên 3 lĩnh vực này được tiến hành thông qua việc tương tác trực tiếp với bộ công cụ.

Các nội dung đánh giá cụ thể như sau:

+ Các nội dung kiểm tra chính với trẻ 0 tuổi: kiểm tra các tư thế nằm ngửa, tư thế ngồi, tư thế đứng, tư thế nằm sấp và tư thế tự do.

+ Các nội dung kiểm tra chính với trẻ trên 1 tuổi: đánh giá các yếu tố về ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (hành động chỉ tay, hướng ánh mắt, cử chỉ…).

Ngoài việc đánh giá trẻ thông qua việc tương tác với các công cụ, còn kết hợp với việc quan sát trẻ, trao đổi thông tin giữa gia đình/phụ huynh trẻ.

III. Ý nghĩa của kết quả đánh giá bằng Thang K

Kết quả đánh giá bằng Thang K là các kết quả mang tính cơ bản, giúp cha mẹ và giáo viên biết được khả năng phát triển về từng lĩnh vực cụ thể hiện tại của trẻ, từ đó tiếp tục tiến hành các kiểm tra đánh giá mang tính chuyên môn sâu hơn hoặc có những định hướng giáo dục tiếp theo cho phù hợp với khả năng của trẻ. Ưu thế của Thang K là có thể tiến hành đánh giá trên trẻ nhỏ, với lứa tuổi mở rộng, do vậy có thể được tiến hành sớm và có tính ứng dụng cao.

Kết quả đánh giá bằng Thang K không phải là kết quả mang tính chẩn đoán về bệnh hay hội chứng. Kết quả này sẽ chỉ rõ những khả năng của trẻ về từng lĩnh vực, từ đó giúp cha mẹ/giáo viên và bản thân trẻ biết những điểm mạnh, điểm yếu của trẻ. Trên cơ sở đó, các giáo viên/cha mẹ sẽ có những định hướng rõ ràng hơn trong việc xây dựng các kế hoạch giáo dục phù hợp với khả năng của trẻ.

Phụ lục 9.

PHIẾU PHỎNG VẤN PHỤ HUYNH

THÔNG TIN CHUNG	
Họ và tên trẻ	……Giới tính:…….
Ngày tháng năm sinh	…….
Là con thứ mấy trong gia đình	……..
Họ và tên mẹ	……..
Năm sinh	.....
Nghề nghiệp	.....
Họ và tên bố	.....
Năm sinh	.....
Nghề nghiệp	.....
Địa chỉ gia đình	.....
Người chăm sóc chính	.....

TIỀN SỬ Y TẾ

- Tuổi mẹ khi mang thai:.....

-Trong quá trình mang thai, mẹ có dấu hiệu bất thường không?.....

.....

- Trẻ có vấn đề gì lúc sinh không? (sinh sớm, sinh non, có vấn đề về sức khỏe tại thời điểm sinh):.....

.....

.....

.....

.....

TIỀN SỬ PHÁT TRIỂN

1. Các vấn đề trong quá trình phát triển về các lĩnh vực như vận động (chạy nhảy, leo trèo...), nhìn, nghe, nhận thức, ngôn ngữ, tương tác bạn bè, xã hội...:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Gia đình đã có những nghi ngờ về sự bất thường của trẻ khi trẻ được bao nhiêu tháng tuổi?.....

Ai là người đầu tiên phát hiện ra những bất thường đó của trẻ:.....

Trẻ đã được khám/kiểm tra chưa?.....

Nếu có, thì trẻ được khám/kiểm tra ở đâu?.....

Thời gian nào? (lúc trẻ khoảng bao nhiêu tháng tuổi).....

Trẻ được chẩn đoán như thế nào?.....

.....

.....

3. Những vấn đề khác của trẻ mà gia đình thấy lo lắng:

.....

.....

.....

.....

TIỀN SỬ HỌC TẬP

1. Trẻ đã từng học can thiệp chưa?.....

Nếu đã từng, thì trẻ học ở đâu (tên trường/trung tâm can thiệp sớm)?.....

.....

Trong thời gian bao lâu?.....

.....

2. Trẻ đi học tiểu học năm nào? (lúc trẻ bao nhiêu tuổi).....

.....

.....

3. Nhận xét của gia đình về khả năng học tập của trẻ? (có theo kịp các bạn cùng lớp không, khó khăn của trẻ khi đến lớp là gì?...)

.....

.....

.....

.....

KHẢ NĂNG, SỞ THÍCH CỦA TRẺ

1. Khả năng vận động thô (đi lại, leo trèo, chạy nhảy...):

.....

.....

.....

.....

2. Khả năng vận động tinh (sự khéo léo của đôi bàn tay)

.....

.....

3. Khả năng nhận thức (trong sinh hoạt và trong học tập)

.....

.....

4. Khả năng ngôn ngữ (hiểu và diễn đạt bằng ngôn ngữ)

.....

.....

.....

.....

5. Khả năng tương tác xã hội (chơi với bạn bè, anh/chị/em, tương tác với người khác)

.....

.....

.....

.....

6. Sở thích

.....

.....

.....

.....

7. Khả năng tự lập (các kỹ năng tự phục vụ như tự ăn, tự đi vệ sinh, tự tắm rửa...)

.....

.....

.....

.....

MONG MUỐN CỦA GIA ĐÌNH

1. Với nhà trường/giáo viên

.....

.....

.....

.....

.....

2. Với xã hội/các ban ngành/đoàn thể

.....

.....

.....

.....

Phụ lục 10.

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN BẰNG THANG TÂM LÝ PHÁT TRIỂN KYOTO CỦA 03 HS KTTT THỰC NGHIỆM (ĐÁNH GIÁ TRƯỚC THỰC NGHIỆM VÀ ĐÁNH GIÁ SAU THỰC NGHIỆM)

Trường hợp nghiên cứu 1: HS B.H.N (lớp 2 hòa nhập)

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN (Đánh giá trước thực nghiệm)

THÔNG TIN CHUNG

Họ và tên trẻ	B.H.N
Ngày tháng năm sinh	29/01/2008
Ngày tháng năm đánh giá	07/04/2015
Tuổi thực	7 tuổi 3 tháng
Họ và tên người đánh giá	Đinh Thu
Ngày viết báo cáo tâm lý	10/04/2015

MỤC ĐÍCH ĐÁNH GIÁ

- Đánh giá, kiểm tra về các khả năng ở trẻ.
- Tư vấn cho gia đình về phương pháp giáo dục cho trẻ.

TIỀN SỬ PHÁT TRIỂN

Cháu là con thứ nhất trong gia đình, dưới cháu là em trai 4 tuổi. Mẹ mang thai bình thường, cháu được sinh ra khỏe mạnh. Cháu không có vấn đề tại thời điểm sinh, không có khó khăn về nnhìn hay phối kế hợp cơ thể. Quá trình phát triển của cháu về tất cả các lĩnh vực đều chậm hơn nhiều so với các bạn cùng trang lứa. Gia đình đã nghi ngờ về sự phát triển của cháu lúc khoảng 2 tuổi và đã cho cháu đi kiểm tra tại phòng khám chuyên khoa Tâm thần, Viện Nhi trung ương lúc 3 tuổi. Cháu được chẩn đoán là chậm nói, chậm phát triển trí tuệ.

Theo nhận xét của gia đình, khả năng vận động thô của cháu bình thường. Khả năng vận động tinh của cháu chưa khéo léo. Khả năng nhận thức kém, gia đình thường xuyên phải hỗ trợ. Khả năng ngôn ngữ cũng kém. Tuy nhiên, khả năng tương tác xã hội được gia đình nhận xét ở mức độ bình thường, vì cháu vẫn hòa đồng, chơi được với các bạn và chơi được với em khi ở nhà. Cháu có sở thích đọc truyện tranh. Khả năng tự phục vụ tốt.

Tiền sử học tập: cháu đã đi học ở trường mầm non tư thục Mai Hoa. Cháu cũng đã đi học can thiệp theo hình thức giáo viên hỗ trợ tại nhà, khoảng 2 năm. Cháu đi học tiểu học đúng tuổi. Hiện tại cháu đang học lớp 2 ở trường tiểu học hòa nhập BM ở Hà Nội. Gia đình lo lắng về việc cháu nhận thức và tư duy kém, tiếp thu bài chậm, hay quên. Hiện tại cháu đang học với các bạn đồng trang lứa nhưng rất khó khăn, gia đình thường xuyên phải hỗ trợ.

Mong muốn của gia đình là cháu được giúp đỡ trong học tập, vui chơi, giao tiếp và sinh hoạt tại trường, được tạo điều kiện để cháu có thể hòa nhập với cộng đồng, xã hội.

Cháu hiện tại đang học lớp 1 trường tiểu học công lập. Kiến thức trên lớp với cháu không có vấn đề, cháu tiếp thu tốt.

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Giới thiệu về công cụ đánh giá

Để đánh giá sự phát triển của cháu, chúng tôi đã sử dụng thang đánh giá phát triển Kyoto scale (của thành phố Kyoto – Nhật Bản). Đây là thang đánh giá phát triển dành cho trẻ từ 4 tháng đến 18 tuổi. Thang đánh giá này tập trung vào 3 lĩnh vực: Tư thế - Vận động (P-M), Nhận thức – Thích ứng (C-A), Ngôn ngữ - Xã hội (L-S).

2. Kết quả đánh giá

* Cách đánh giá:

Căn cứ trên tuổi thực của cháu hiện nay là 7 tuổi 3 tháng, căn cứ vào khả năng phát triển của cháu, chúng tôi lựa chọn các nội dung đánh giá dành cho trẻ từ 4 tuổi ~ 7 tuổi, trong đó chú trọng đánh giá các giai đoạn: 3 tuổi rưỡi ~ 4 tuổi, 4 tuổi rưỡi ~ 5 tuổi, 5 tuổi ~ 6 tuổi, 6 tuổi ~ 7 tuổi. Trong các nội dung kiểm tra đó, chúng tôi kiểm tra xem trẻ có Đạt yêu cầu (làm được các nội dung kiểm tra) và không Đạt yêu cầu (không làm được các nội dung kiểm tra) để từ đó có cơ sở xác định chính xác về giai đoạn phát triển hiện tại của cháu.

* Kết quả đánh giá:

Các lĩnh vực phát triển	Điểm	DA (Tuổi phát triển)	DQ (Chỉ số phát triển) TB = 100
Tư thế - vận động (P-M)	84	Gần tương đương với tuổi thực	97.0
Nhận thức – thích ứng (C-A)	327	58 tháng (4 tuổi 10 tháng)	66.7
Ngôn ngữ - Xã hội (L-S)	182	53 tháng (4 tuổi 5 tháng)	60.9
Tổng điểm	**593**	**55 tháng (4 tuổi 7 tháng)**	**63.2**

* Qua kết quả trên cho thấy:

Tuổi thực của cháu vào thời điểm kiểm tra là 7 tuổi 3 tháng, kết quả tại thời điểm kiểm tra cho thấy khả năng phát triển của cháu nằm trong vùng chậm phát triển mức độ nhẹ (chỉ số DQ đạt 63.2/100 điểm). Như vậy, so với tuổi thực, cháu chậm hơn khoảng 2 năm 8 tháng.

Trong ba lĩnh vực phát triển, lĩnh vực vận động của cháu tốt nhất (gần tương đương với tuổi thực), tiếp đó là lĩnh vực nhận thức và ngôn ngữ (đều ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ). Các kết quả cụ thể như sau:

1) Lĩnh vực Tư thế - Vận động (P-M): gần tương đương với tuổi thực.

- Vận động thô: cháu giữ được thăng bằng khi đi lại. Cháu có thể trạng khỏe mạnh, không có vấn đề về thể chất.

- Vận động tinh: cháu cầm nắm được đồ vật chắc chắn. Cháu cầm bút đúng chiều, biết vẽ sao chép các hình theo mẫu, biết vẽ hình người, con vật, nhưng các nét vẽ còn đơn giản (VD: hình người vẽ là các nét hình que). Cháu chưa tự vẽ mà còn phải nhờ vẽ mẫu để vẽ theo.

2) Lĩnh vực Nhận thức – Thích ứng (C-A): tương đương với sự phát triển của trẻ khoảng 4 tuổi 10 tháng.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ dưới 4 tuổi, cháu hoàn toàn Đạt yêu cầu.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 4 ~ 6 tuổi, cháu thể hiện khả năng như sau:

- Những nội dung Đạt yêu cầu: chuỗi hình, vẽ sao chép hình tam giác, vẽ bổ sung các chi tiết hình người (6/9 chi tiết), tạo hình I (2/5 hình).
- Những nội dung chưa Đạt yêu cầu: xếp lại hình cầu thang theo 2 chiều, vẽ bổ sung các chi tiết hình người (yêu cầu cần đạt là 9/9 chi tiết), ghi nhớ vị trí các khối gỗ (yêu cầu cần đạt là 8/12 vị trí).

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 6 tuổi trở lên, cháu chưa Đạt yêu cầu.

3) Lĩnh vực Ngôn ngữ - Xã hội: tương đương với sự phát triển của trẻ 4 tuổi 5 tháng.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ dưới 4 tuổi, cháu hoàn toàn Đạt yêu cầu.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 4 tuổi trở lên, cháu Đạt yêu cầu ở một số nội dung như: chọn số lượng, tên màu sắc, số ngón tay ở từng bên, làm phép cộng trong phạm vi 5, lý giải tình huống liên quan đến bản thân.

Về khả năng tương tác xã hội, cháu thể hiện sự nhút nhát, rụt rè khi gặp người lạ, tuy nhiên cháu có tương tác được với cô và tuân theo các yêu cầu của cô, thực hiện được các mệnh lệnh đưa ra.

**** Nhận xét chung:***

Như vậy, kết quả kiểm tra cho thấy cháu đang ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ. Hai lĩnh vực ngôn ngữ và nhận thức của cháu đều ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ, trong đó lĩnh vực ngôn ngữ ở mức độ chậm nhiều nhất trong ba lĩnh vực.

Dựa trên khả năng hiện tại của cháu, gia đình nên:

- Tiếp tục duy trì việc hỗ trợ cháu, thông qua các hoạt động học tập trên lớp, ở nhà và các hoạt động can thiệp sớm. Gia đình nên thường xuyên trao đổi, phối kết hợp với giáo viên trên lớp, hỏi các bạn của cháu, tâm sự với cháu để kịp thời hỗ trợ và giúp đỡ cháu.
- Giám sát việc học trên lớp của cháu để có phương án hỗ trợ cho cháu ngay trong việc học tập, cũng như giúp cháu củng cố kiến thức trên lớp, giúp cháu không bị khoảng cách quá xa so với các bạn. Hiện tại cháu đang học lớp 2, yêu cầu về kiến thức còn rất đơn giản, chưa đòi hỏi các kỹ năng nhiều. Nhưng sau đó các kiến thức của các lớp học tiếp theo (lớp 4,5) sẽ khó hơn, đòi hỏi mức độ tư duy cao hơn, bởi vậy gia đình cần quan tâm và kịp thời củng cố cho cháu.
- Tăng cường khả năng tương tác cho cháu, tạo cơ hội, hỗ trợ cho cháu tham gia với nhóm bạn, giảm dần việc bao bọc, giúp cháu tăng sự tự tin, tính độc lập cho cháu để giúp cháu mạnh dạn tham gia vào các hoạt động với bạn bè, biết cách chơi và hòa đồng cùng với các bạn.
- Giúp cháu tăng cường khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng được học vào thực tiễn cuộc sống để vừa rèn giũa khả năng ứng phó, vừa tăng sự linh hoạt, nhanh nhạy trong phản ứng, phục vụ cho việc học tập và sống độc lập.

GỢI Ý CHĂM SÓC, GIÁO DỤC

Về vận động:

Giúp cháu nhanh nhẹn, linh hoạt hơn về thể chất, đồng thời giúp cháu phát triển vận động tinh, để giúp cháu vận dụng tốt hơn trong hoạt động học tập như viết chữ, vẽ, tham gia các hoạt động với các bạn...

- Khuyến khích cháu tham gia các trò chơi vận động vừa có mục tiêu rèn thể lực, vừa qua đó rèn sự khéo léo của cơ thể như: thi chạy, luồn ống, đi cầu thăng bằng, nhảy vòng, chuyền bóng...Các hoạt động này có thể tổ chức chơi giữa cháu và nhóm bạn, để tăng cường việc giao lưu, học hỏi với các bạn.
- Có thể khuyến khích cháu tham gia các câu lạc bộ thể thao, vận động để cháu vừa có cơ hội rèn thể lực, vừa có cơ hội kết bạn, tham gia vào các hoạt động. Ngoài ra, có thể cho cháu tham gia vào các câu lạc bộ rèn kỹ năng sống để cháu rèn sự chú ý, khả năng linh hoạt, nhanh nhẹn.
- Khuyến khích cháu tham gia vào các hoạt động khám phá thế giới thiên nhiên xung quanh, kết hợp từ các kiến thức trong sách vở với thực tiễn như: chất liệu (thô ráp, nhẵn, gồ ghề...), tạo màu sắc cho nước từ các phẩm màu, bột màu, làm một số "thí nghiệm" nho nhỏ...vừa phù hợp với khả năng nhận thức, vừa qua đó lồng ghép phát triển các khả năng khác cho cháu như ngôn ngữ, tương tác.
- Phát triển khả năng vận động tinh (sự khéo léo) thông qua một số hoạt động và bài tập: xâu hạt, luồn chỉ, lắp ráp...di màu, tô màu, xé, dán, nặn...tạo hình → lồng ghép phát triển khả năng tưởng tượng cho cháu. Ví dụ: đưa cho cháu một hình tròn → yêu cầu cháu tự tưởng tượng và vẽ thành hình gì đó từ hình tròn, như hình ông mặt trời, hình mẹ, hình quả táo...Khuyến khích cháu sử dụng ngôn ngữ kết hợp để nói, diễn giải, kể về các hình mà con vẽ.
  - ⇨ ***Lưu ý***: Khuyến khích tạo cơ hội cho cháu tham gia các hoạt động trên với các bạn, hướng dẫn và hỗ trợ cháu lúc ban đầu. Cháu có thể chơi trong nhóm 3-7 bạn để cháu học hỏi thêm các kỹ năng như: hợp tác nhóm, luân phiên, chia sẻ...

Về nhận thức – thích ứng

Theo dõi, giám sát và kịp thời hỗ trợ cháu trong quá trình lĩnh hội kiến thức trên lớp, để cháu duy trì và phát triển tiến độ học tập, không bị thụt lùi quá xa so với các bạn đồng trang lứa, bằng một số hoạt động/chiến lược như:

+ Không quá đặt nặng nhiệm vụ học tập với cháu. Có thể chia nhỏ nhiệm vụ học tập, ưu tiên việc tạo hứng thú trong học tập cho cháu. Với các kiến thức trên lớp, có thể khơi gợi từ những trò chơi gần gũi để cháu thấy hứng thú và không bị ám ảnh việc học. Nên kết hợp giữa vừa học vừa chơi.

+ Có sự thỏa thuận với cháu trong việc thực hiện nhiệm vụ. Đồng thời có những biện pháp khen thưởng, phạt rõ ràng để cháu thấy được giá trị của việc thực hiện nhiệm vụ. VD: yêu cầu cháu thực hiện viết 1 phần bài → rồi được chơi một hoạt động cháu thích, quy định thời gian cho mỗi hoạt động của cháu.

+ Nên phân chia và dành cho cháu các nhiệm vụ vừa sức để cháu có khả năng đạt thành công dễ hơn, tăng sự tự tin cho cháu; tổ chức các hoạt động giữa cháu và nhóm bạn để cháu học cách giao lưu, chia sẻ, luân phiên, học hỏi từ các bạn. Có thể sử dụng một số cách thức giúp cháu hệ thống hóa kiến thức trên lớp như: các mô hình, biểu đồ, hình ảnh trực quan để giúp cháu dễ hình dung kiến thức và liên kết được các kiến thức

với nhau; liên hệ giữa kiến thức sách vở trên lớp với việc ứng dụng trong thực tế để giúp cháu dễ hiểu, dễ liên tưởng, ghi nhớ lâu kiến thức và hứng thú với việc học tập.

+ Mở rộng thế giới xung quanh cho cháu. Có các bài tập rèn tư duy khái quát, tổng hợp để giúp cháu làm quen và ứng dụng trong thực tế như: so sánh giữa các nhóm đối tượng về các dấu hiệu bên ngoài và các dấu hiệu bản chất bên trong như: công dụng, chức năng, chất liệu...So sánh về mối quan hệ giữa các đối tượng: to – nhỏ - ở giữa, trên - dưới - ở giữa... Không chỉ dạy cháu thông qua kiến thức trên lớp, mà còn luôn vận dụng trong thực tế để cháu dễ hình dung và liên tưởng, ghi nhớ lâu kiến thức.

- Tăng cường sự tự tin, độc lập cho cháu, là cơ sở để cháu tích cực tham gia vào các hoạt động cùng nhóm bạn.
- Rèn kỹ năng tự lập cho cháu để cháu có thể tăng sự tự tin khi thực hiện một mình, cũng như là cách để rèn sự chú ý, nâng cao trách nhiệm của bản thân. Đồng thời, gia đình cũng nên cân nhắc để giảm dần việc làm hộ, hãy tạo cơ hội và tin tưởng là cháu có thể làm được. Nên khuyến khích, động viên, hỗ trợ và hướng dẫn cháu biết cách làm trước khi trách phạt, nhắc nhở cháu.

Về ngôn ngữ - tương tác xã hội

- Tăng cường phát triển ngôn ngữ cho cháu, nhất là ngôn ngữ sử dụng trong việc học tập:

  + Tạo các cơ hội bắt buộc để cháu rèn thói quen sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống: thực hiện theo các mệnh lệnh, yêu cầu của người lớn...muốn có ý kiến hay thể hiện suy nghĩ thì phải nói cho mọi người biết...Mọi người trong gia đình cũng cố gắng không chiều ngay theo ý cháu mà cần khơi gợi để giúp cháu tự thể hiện. Nếu cháu chưa biết cách diễn đạt → nói mẫu, nếu cháu nói sai → sửa lại. Việc này cần tiến hành thường xuyên, liên tục, nhất quán với mọi người, trong mọi hoàn cảnh để cháu dần hình thành như một thói quen. Vận dụng trong các bài tập và nhiệm vụ liên quan đến học tập trên lớp.

  + Tăng cường hỏi đáp với cháu về các sự việc, sự vật xung quanh, diễn ra hàng ngày mà liên quan tới cháu (như học ở lớp, việc xảy ra ở nhà...) để cháu có cơ hội sử dụng ngôn ngữ khi thể hiện. Sửa sai, nói mẫu cho cháu khi cháu sử dụng chưa đúng. Khuyến khích cháu thể hiện lại các câu chuyện, các sự kiện diễn ra hàng ngày với cháu.

  + Cần nói mẫu, sửa sai, hướng dẫn cho cháu nói đúng mẫu câu trong các tình huống và thực hành nhiều lần để cháu làm quen. Nhắc nhở, gợi nhớ cho cháu.

  + Khuyến khích cháu nghe, diễn đạt, kể lại các câu chuyện để cháu rèn thành thói quen. Giúp cháu kể, diễn đạt đúng trình tự, cách sử dụng câu, đúng ngữ pháp.

  + Rèn cho cháu một số kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như: nói đúng và duy trì nội dung hội thoại, biết trả lời hỏi đáp các nội dung liên quan đến hội thoại...

- Tăng cường khả năng tương tác với cháu thông qua việc khuyến khích cháu tham gia vào các hoạt động trên lớp và ở nhà, nhất là các hoạt động nhóm với bạn bè. Quan trọng là lựa chọn các hoạt động vừa sức, chú trọng việc động viên, khích lệ cháu. Có thể tổ chức các hoạt động dưới dạng trò chơi với quy tắc dễ hiểu, có hỗ trợ lúc ban đầu

để cháu hòa nhập và chơi được cùng với các bạn. Gia đình có thể khuyến khích cháu chơi cùng với các thành viên trong gia đình trước khi tổ chức các hoạt động với các bạn.

- Thường xuyên chuyện trò, trao đổi để tìm hiểu vấn đề tâm lý, suy nghĩ của cháu để kịp thời giúp cháu vượt qua những khó khăn cũng như đưa ra các hỗ trợ phù hợp với cháu.

  => ***Lưu ý***: Gia đình nên phối kết hợp với các giáo viên trên lớp để giám sát việc học tập của cháu trên lớp cũng như góp phần cải thiện việc tham gia nhóm bạn của cháu. Gia đình nên đưa cháu kiểm tra định kỳ 6 tháng – 1 năm/lần để kịp thời phát hiện các dấu hiệu chậm trễ hoặc vấn đề tâm lý (nếu có) của cháu để hỗ trợ.

Trường hợp nghiên cứu 1: HS B.H.N (lớp 2 hòa nhập)

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN (Đánh giá sau thực nghiệm)

THÔNG TIN CHUNG

Họ và tên trẻ	B.H.N
Ngày tháng năm sinh	29/01/2008
Ngày tháng năm đánh giá	22/02/2016
Tuổi thực	8 tuổi 1 tháng
Họ và tên người đánh giá	Đinh Thu
Ngày viết báo cáo tâm lý	25/02/2016

MỤC ĐÍCH ĐÁNH GIÁ

- Đánh giá, kiểm tra về các khả năng ở trẻ.
- Tư vấn cho gia đình về phương pháp giáo dục cho trẻ.

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Giới thiệu về công cụ đánh giá

Để đánh giá sự phát triển của cháu, chúng tôi đã sử dụng thang đánh giá phát triển Kyoto scale (của thành phố Kyoto – Nhật Bản). Đây là thang đánh giá phát triển dành cho trẻ từ 4 tháng đến 18 tuổi. Thang đánh giá này tập trung vào 3 lĩnh vực: Tư thế - Vận động (P-M), Nhận thức – Thích ứng (C-A), Ngôn ngữ - Xã hội (L-S).

2. Kết quả đánh giá

* Cách đánh giá:

Căn cứ trên tuổi thực của cháu hiện nay là 8 tuổi 1 tháng, căn cứ vào khả năng phát triển của cháu, chúng tôi lựa chọn các nội dung đánh giá dành cho trẻ từ 4 tuổi ~ 8 tuổi, trong đó chú trọng đánh giá các giai đoạn: 4 tuổi rưỡi ~ 5 tuổi, 5 tuổi ~ 6 tuổi, 6 tuổi ~ 8 tuổi. Trong các nội dung kiểm tra đó, chúng tôi kiểm tra xem trẻ có Đạt yêu cầu (làm được các nội dung kiểm tra) và không Đạt yêu cầu (không làm được các nội dung kiểm tra) để từ đó có cơ sở xác định chính xác về giai đoạn phát triển hiện tại của cháu.

* Kết quả đánh giá:

Các lĩnh vực phát triển	Điểm	DA (Tuổi phát triển)	DQ (Chỉ số phát triển) TB = 100
Tư thế - vận động (P-M)	87	Gần tương đương với tuổi thực	98.5
Nhận thức – thích ứng (C-A)	352	65 tháng (5 tuổi 5 tháng)	67.0
Ngôn ngữ - Xã hội (L-S)	227	65 tháng (5 tuổi 5 tháng)	67.0
Tổng điểm	**663**	**65 tháng (5 tuổi 5 tháng)**	**67.0**

* Qua kết quả trên cho thấy:

Tuổi thực của cháu vào thời điểm kiểm tra là 8 tuổi 1 tháng, kết quả tại thời điểm kiểm tra cho thấy khả năng phát triển của cháu nằm trong vùng chậm phát triển mức độ nhẹ (chỉ số DQ đạt 67.0/100 điểm). Như vậy, so với tuổi thực, cháu chậm hơn khoảng 2 năm 6 tháng.

Trong ba lĩnh vực phát triển, lĩnh vực vận động của cháu tốt nhất (gần tương đương với tuổi thực), tiếp đó là lĩnh vực nhận thức và ngôn ngữ (đều ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ). Các kết quả cụ thể như sau:

1) Lĩnh vực Tư thế - Vận động (P-M): gần tương đương với tuổi thực.

- Vận động thô: cháu giữ được thăng bằng khi đi lại. Cháu có thể trạng khỏe mạnh, không có vấn đề về thể chất.

- Vận động tinh: cháu cầm nắm được đồ vật chắc chắn. Cháu cầm bút đúng chiều, biết vẽ sao chép các hình theo mẫu, biết vẽ hình người, bức tranh có bố cục, mặc dù còn đơn giản (VD: vẽ tranh có 2 cái cây, vẽ hình bạn gái đang nhảy dây).

2) Lĩnh vực Nhận thức – Thích ứng (C-A): tương đương với sự phát triển của trẻ khoảng 5 tuổi 5 tháng.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ dưới 5 tuổi, cháu hoàn toàn Đạt yêu cầu.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 5 ~ 7 tuổi, cháu thể hiện khả năng như sau:

- Những nội dung Đạt yêu cầu: chuỗi hình, vẽ sao chép hình tam giác, vẽ bổ sung các chi tiết hình người (6/9 chi tiết), tạo hình I (4/5 hình), xếp mô phỏng lại hình cầu thang, theo cả hai chiều.
- Những nội dung chưa Đạt yêu cầu: vẽ bổ sung các chi tiết hình người (yêu cầu cần đạt là 9/9 chi tiết), ghi nhớ vị trí các khối gỗ (yêu cầu cần đạt là 8/12 vị trí, cháu mới chỉ thực hiện được 4/12 vị trí), tạo hình II.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 7 tuổi trở lên, cháu chưa Đạt yêu cầu.

3) Lĩnh vực Ngôn ngữ - Xã hội: tương đương với sự phát triển của trẻ 5 tuổi 5 tháng.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ dưới 5 tuổi, cháu hoàn toàn Đạt yêu cầu.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 5 tuổi trở lên, cháu Đạt yêu cầu ở một số nội dung như: cộng dưới 5, chọn số lượng, tên màu sắc, nhắc lại chuỗi 5 số, lý giải II. Tuy nhiên, cháu chưa Đạt yêu cầu ở một số nội dung như: mệnh giá tiền, phân biệt đúng bên trái – phải của đối phương, định nghĩa từ, lý giải III, đếm số lần gõ, miêu tả tranh.

Về khả năng tương tác xã hội, cháu đã cải thiện hơn việc quá nhút nhát, rụt rè khi gặp người lạ. Cháu tương tác với cô tốt hơn, tuân theo các yêu cầu của cô, thực hiện được các mệnh lệnh đưa ra.

**** Nhận xét chung:***

Như vậy, kết quả kiểm tra cho thấy cháu đang ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ. Hai lĩnh vực ngôn ngữ và nhận thức của cháu biểu hiện sự chậm trễ tương đương nhau.

So sánh giữa lần kiểm tra 1 và lần kiểm tra 2 (sau 10 tháng), kết quả cho thấy:

Cháu đã thể hiện những tiến bộ nhất định, nhất là về lĩnh vực ngôn ngữ. Sự tiến bộ này thể hiện ở chỉ số phát triển DQ ở cả ba lĩnh vực đều tăng. Cụ thể: lĩnh vực Tư thế vận động tăng 1,1 lần, lĩnh vực Nhận thức tăng 1 lần, lĩnh vực Ngôn ngữ - tương tác xã hội tăng 1,1 lần, cả ba lĩnh vực tăng 1,06 lần. Điều này cho thấy cháu đã duy trì được hướng phát triển và có sự tiến bộ.

Dựa trên kết quả đánh giá và khả năng hiện tại, hướng phát triển tiếp theo cho cháu cần:

- Tiếp tục hỗ trợ cháu về mọi mặt, nhất là mặt nhận thức và ngôn ngữ, tương tác xã hội, trong các hoạt động trên lớp và ở nhà. Thường xuyên giám sát việc học trên lớp của cháu để có phương án hỗ trợ cho cháu ngay trong việc học tập, cũng như giúp cháu củng cố kiến thức trên lớp, giúp cháu không bị khoảng cách quá xa so với các bạn.
- Tiếp tục các biện pháp giúp cháu ăng cường khả năng tương tác và ngôn ngữ, đây sẽ là điều kiện tốt để giúp cháu tham gia hòa nhập tốt với các bạn, với môi trường xã hội, tăng sự tự tin và độc lập cho cháu sau này.

GỢI Ý CHĂM SÓC, GIÁO DỤC

Về vận động:

- Khuyến khích cháu tham gia các trò chơi vận động tập thể, cùng với các bạn để vừa rèn thể lực, vừa rèn sự khéo léo của cơ thể như: thi chạy, cướp cờ, đuổi bắt... để tăng cường việc giao lưu, học hỏi với các bạn. Đồng thời qua đó lồng ghép phát triển ngôn ngữ, khả năng tương tác.
- Tiếp tục phát triển khả năng vận động tinh (sự khéo léo) thông qua một số hoạt động và bài tập: xâu hạt, luồn chỉ, lắp ráp...di màu, tô màu, xé, dán, nặn...tạo hình → lồng ghép phát triển khả năng tưởng tượng cho cháu. Ví dụ: đưa cho cháu một hình tròn → yêu cầu cháu tự tưởng tượng và vẽ thành hình gì đó từ hình tròn, như hình ông mặt trời, hình mẹ, hình quả táo...Khuyến khích cháu sử dụng ngôn ngữ kết hợp để nói, diễn giải, kể về các hình mà con vẽ.
  - ⇨ ***Lưu ý***: Khuyến khích tạo cơ hội cho cháu tham gia các hoạt động trên với các bạn, hướng dẫn và hỗ trợ cháu lúc ban đầu. Cháu có thể chơi trong nhóm bạn nhỏ → đến nhóm bạn lớn hơn để cháu học hỏi thêm các kỹ năng như: hợp tác nhóm, luân phiên, chia sẻ...

Về nhận thức – thích ứng

- Tiếp tục theo dõi, giám sát và kịp thời hỗ trợ cháu trong quá trình lĩnh hội kiến thức trên lớp, để cháu duy trì và phát triển tiến độ học tập, không bị thụt lùi quá xa so với các bạn đồng trang lứa, bằng các hoạt động/chiến lược như đã tư vấn ở lần kiểm tra trước.
- Có thể khuyến khích cách học thi đua, hỗ trợ giữa cháu và bạn trên lớp để giúp cháu nhanh chóng hòa đồng, tham gia vào nhiều các hoạt động hơn với các bạn trên lớp.
- Tăng cường rèn kỹ năng tự lập cho cháu để cháu có thể tăng sự tự tin khi thực hiện một mình, cũng như là cách để rèn sự chú ý, nâng cao trách nhiệm của bản thân.

Về ngôn ngữ - tương tác xã hội

- Tăng cường khả năng vận dụng vào thực tiễn các kiến thức trên lớp, phát huy và mở rộng vốn ngôn ngữ cho cháu trong mọi tình huống giao tiếp.
- Có chiến lược hỗ trợ cháu vận dụng kiến thức, ngôn ngữ vào xử lý các bài tập trên lớp, nâng cao kết quả học tập.
- Tiếp tục tăng cường khả năng tương tác với cháu thông qua việc khuyến khích cháu tham gia vào các hoạt động trên lớp và ở nhà, nhất là các hoạt động nhóm với bạn bè. Quan trọng là lựa chọn các hoạt động vừa sức, chú trọng việc động viên, khích lệ cháu. Có thể tổ chức các hoạt động dưới dạng trò chơi với quy tắc dễ hiểu, có hỗ trợ lúc ban đầu để cháu hòa nhập và chơi được cùng với các bạn. Gia đình có thể khuyến khích cháu chơi cùng với các thành viên trong gia đình trước khi tổ chức các hoạt động với các bạn.
- Thường xuyên chuyện trò, trao đổi để tìm hiểu vấn đề tâm lý, suy nghĩ của cháu để kịp thời giúp cháu vượt qua những khó khăn cũng như đưa ra các hỗ trợ phù hợp với cháu.

Trường hợp nghiên cứu 1: HS N.Đ.V (lớp 2 hòa nhập)

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN (Đánh giá trước thực nghiệm)

THÔNG TIN CHUNG

Họ và tên trẻ	N.Đ.V
Ngày tháng năm sinh	01/07/2008
Ngày tháng năm đánh giá	07/04/2015
Tuổi thực	6 tuổi 9 tháng
Họ và tên người đánh giá	Đinh Thu
Ngày viết báo cáo tâm lý	10/04/2015

MỤC ĐÍCH ĐÁNH GIÁ

- Đánh giá, kiểm tra về các khả năng ở trẻ.
- Tư vấn cho gia đình về phương pháp giáo dục cho trẻ.

TIỀN SỬ PHÁT TRIỂN

Cháu là con thứ nhất trong gia đình, dưới cháu là em trai 2 tuổi. Trong quá trình mang thai, mẹ tăng cân nhiều, cháu sinh ra khá nặng cân (4,5 kg). Cháu không có vấn đề tại thời điểm sinh, không có khó khăn về nghe, nhìn hay phối kế hợp cơ thể. Tuy nhiên quá trình phát triển của cháu về tất cả các lĩnh vực đều chậm hơn so với các bạn đồng trang lứa: cháu chậm nhận thức hơn, ngôn ngữ không linh hoạt (nhiều khi sử dụng câu còn lộn xộn), cháu có xu hướng luôn vận động, thậm chí còn hay nhảy khi phấn khích, cháu ít chơi được cùng với các bạn, giao tiếp xã hội kém. Gia đình đã nghi ngờ về sự phát triển của cháu lúc khoảng 2 tuổi và đã cho cháu đi kiểm tra tại phòng khám chuyên khoa Tâm thần, Viện Nhi trung ương lúc cháu hơn 2 tuổi. Cháu được chẩn đoán là rối loạn chức năng ngôn ngữ và chậm phát triển.

Theo nhận xét của gia đình, cháu không có vấn đề về thể chất, tuy nhiên cháu khó bắt chước các động tác phối hợp. Khả năng nhận thức của cháu chậm, thường xuyên gia đình phải hướng dẫn, nhắc nhở cháu nhiều lần thì cháu mới thực hiện được, nhưng với tốc độ cũng rất chậm. Khả năng ngôn ngữ của cháu kém, khó diễn đạt thành câu cho người khác hiểu. Về khả năng tương tác xã hội, cháu ít giao lưu, chưa biết cách chơi với người khác, chưa biết chơi với bạn, chủ yếu là chơi với những người cháu thân quen. Cháu thích tô màu, đi pinic, đá bóng, đạp xe. Cháu biết tự làm các kỹ năng tự phục vụ cơ bản như tự đi vệ sinh, tự xúc ăn, tự mặc quần áo...

Gia đình lo lắng về việc ít tham gia các trò chơi tập thể trên lớp.

Cháu hiện tại đang học lớp 1 trường tiểu học công lập. Gia đình lo lắng về việc tiếp thu kiến thức trên lớp của cháu chậm. Cháu thường xuyên không hoàn thành được các bài tập và nhiệm vụ trên lớp cô giáo giao. Cô giáo trên lớp cũng nhận xét cháu thường xuyên mất tập trung, không chú ý vào bài học, cô giáo thường xuyên phải nhắc nhở.

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Giới thiệu về công cụ đánh giá

Để đánh giá sự phát triển của cháu, chúng tôi đã sử dụng thang đánh giá phát triển Kyoto scale (của thành phố Kyoto – Nhật Bản). Đây là thang đánh giá phát triển dành cho trẻ

từ 4 tháng đến 18 tuổi. Thang đánh giá này tập trung vào 3 lĩnh vực: Tư thế - Vận động (P-M), Nhận thức – Thích ứng (C-A), Ngôn ngữ - Xã hội (L-S).

2. Kết quả đánh giá

* Cách đánh giá:

Căn cứ trên tuổi thực của cháu hiện nay là 6 tuổi 9 tháng, căn cứ vào khả năng phát triển của cháu, chúng tôi lựa chọn các nội dung đánh giá dành cho trẻ từ 4 tuổi ~ 7 tuổi, trong đó chú trọng đánh giá các giai đoạn: 3 tuổi rưỡi ~ 4 tuổi, 4 tuổi rưỡi ~ 5 tuổi, 5 tuổi ~ 6 tuổi, 6 tuổi ~ 7 tuổi. Trong các nội dung kiểm tra đó, chúng tôi kiểm tra xem trẻ có Đạt yêu cầu (làm được các nội dung kiểm tra) và không Đạt yêu cầu (không làm được các nội dung kiểm tra) để từ đó có cơ sở xác định chính xác về giai đoạn phát triển hiện tại của cháu.

* Kết quả đánh giá:

Các lĩnh vực phát triển	Điểm	DA (Tuổi phát triển)	DQ (Chỉ số phát triển) TB = 100
Tư thế - vận động (P-M)	82	Ttương đương với tuổi thực	100
Nhận thức – thích ứng (C-A)	303	53 tháng (4 tuổi 5 tháng)	65.4
Ngôn ngữ - Xã hội (L-S)	155	48 tháng (4 tuổi)	59.2
Tổng điểm	**540**	**50 tháng (4 tuổi 2 tháng)**	**61.7**

* Qua kết quả trên cho thấy:

Tuổi thực của cháu vào thời điểm kiểm tra là 6 tuổi 9 tháng, kết quả tại thời điểm kiểm tra cho thấy khả năng phát triển của cháu nằm trong vùng chậm phát triển mức độ nhẹ (chỉ số DQ đạt 61,7/100 điểm). Như vậy, so với tuổi thực, cháu chậm hơn khoảng 2 năm 7 tháng.

Trong ba lĩnh vực phát triển, lĩnh vực vận động của cháu tốt nhất (gần tương đương với tuổi thực), tuy nhiên tiếp đó là lĩnh vực nhận thức và cuối cùng là lĩnh vực ngôn ngữ (đều ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ, trong đó lĩnh vực ngôn ngữ chậm hơn). Các kết quả cụ thể như sau:

1) Lĩnh vực Tư thế - Vận động (P-M): gần tương đương với tuổi thực.

- Vận động thô: cháu giữ được thăng bằng khi đi lại. Cháu có thể trạng khỏe mạnh.
- Vận động tinh: cháu cầm nắm được đồ vật chắc chắn. Cháu cầm bút đúng chiều, biết vẽ sao chép các hình theo mẫu, biết vẽ hình người nhưng các nét vẽ còn đơn giản, nhưng các nét vẽ còn đơn giản (VD: hình người vẽ là các nét hình que). Cháu chưa tự vẽ mà còn phải nhờ vẽ mẫu để vẽ theo.

2) Lĩnh vực Nhận thức – Thích ứng (C-A): tương đương với sự phát triển của trẻ khoảng 4 tuổi.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ dưới 4 tuổi, cháu hoàn toàn Đạt yêu cầu.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 4 ~ 5 tuổi, cháu thể hiện khả năng như sau:

- Những nội dung Đạt yêu cầu: phân biệt hình dạng II, vẽ sao chép hình chữ thập, hình vuông, ghi nhớ và gõ đúng vị trí các khối gỗ (2/12 vị trí),)vẽ bổ sung các chi tiết hình người (3/9 chi tiết).
- Những nội dung chưa Đạt yêu cầu: ghi nhớ vị trí các khối gỗ (yêu cầu cần đạt là từ 4/12 vị trí trở lên), xếp mô phỏng hình cầu thang, vẽ bổ sung các chi tiết hình người (yêu cầu cần đạt là từ 6/9 chi tiết).

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 5 tuổi trở lên, cháu chưa Đạt yêu cầu.

3) Lĩnh vực Ngôn ngữ - Xã hội: tương đương với sự phát triển của trẻ 4 tuổi.

Trong quá trình kiểm tra, cháu rất kiệm lời, không chủ động trả lời và không hỏi người kiểm tra. Khi hỏi cháu, nhiều câu hỏi phải hỏi đi hỏi lại thì cháu mới trả lời. Cháu tỏ thái độ thờ ơ, không hứng thú vào các nội dung hoạt động.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 3~ 4 tuổi, cháu Đạt yêu cầu ở một số nội dung như: chọn số lượng, tên màu sắc, số ngón tay ở từng bên, làm phép cộng trong phạm vi 5, lý giải tình huống (đạt 1/3 tình huống).

Về khả năng tương tác xã hội, cháu không chủ động, ít tương tác mắt và sử dụng ngôn ngữ trong quá trình kiểm tra. Tuy nhiên, cháu có thực hiện và tuân theo các yêu cầu của cô trong quá trình kiểm tra.

**** Nhận xét chung:***

Như vậy, kết quả kiểm tra cho thấy cháu đang ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ. Trong ba lĩnh vực phát triển, lĩnh vực ngôn ngữ của cháu chậm nhất.

Dựa trên khả năng hiện tại của cháu, gia đình nên:

- Tăng cường khả năng ngôn ngữ và nhận thức cho cháu, giúp cháu phát triển hai lĩnh vực này trong quá trình lĩnh hội và học tập trên lớp, trong thực tế. Nếu được, gia đình nên tiếp tục việc hỗ trợ cháu tại lớp can thiệp để kịp thời củng cố các kỹ năng còn thiếu và yếu của cháu.
- Giám sát việc học trên lớp của cháu để có phương án hỗ trợ cho cháu ngay trong việc học tập, cũng như giúp cháu củng cố kiến thức trên lớp, giúp cháu không bị khoảng cách quá xa so với các bạn. Nên theo phương châm: không quá đặt nặng nhiệm vụ học tập với cháu, nên phát huy điểm mạnh của cháu và khắc phục phần nào hạn chế của cháu, quan trọng là giúp cháu có hứng thú và quan tâm đến việc học, ứng dụng được các kiến thức học vào thực tiễn.
- Tăng cường khả năng tương tác cho cháu, tạo cơ hội, hỗ trợ cho cháu tham gia với nhóm bạn, giảm dần việc bao bọc, giúp cháu tăng sự tự tin, tính độc lập cho cháu để giúp cháu mạnh dạn tham gia vào các hoạt động với bạn bè, biết cách chơi và hòa đồng cùng với các bạn, tham gia các hoạt động trên lớp.

GỢI Ý CHĂM SÓC, GIÁO DỤC

Về vận động:

Giúp cháu nhanh nhẹn, linh hoạt hơn về thể chất, đồng thời giúp cháu phát triển vận động tinh, để giúp cháu vận dụng tốt hơn trong hoạt động học tập như viết chữ, vẽ.

Có thể lồng ghép các hoạt động như xé, dán, nặn, tô...với các chất liệu khác nhau để gây sự hứng thú tham gia của cháu. Trong quá trình đó, lồng ghép phát triển ngôn ngữ và tăng cường khả năng giao tiếp của cháu, nhất là với nhóm bạn đồng trang lứa.

Về nhận thức:

- Tăng cường và mở rộng thế giới xung quanh cho cháu: thông qua các hoạt động giúp cháu so sánh giữa hai, ba nhóm đối tượng; so sánh từ những đặc điểm bên ngoài như màu sắc, kích cỡ...đến những đặc điểm bên trong như chất liệu, bản chất xấu đẹp...; so sánh từ những con vật, sự vật quen thuộc đến các con vật, sự vật ít quen thuộc hơn; Giúp cháu tăng cường khả năng khái quát tư duy, thông qua các hoạt động học tập và trong cuộc sống hàng ngày.
- Tăng cường sự tự tin, độc lập cho cháu, là cơ sở để cháu tích cực tham gia vào các hoạt động cùng nhóm bạn. Nên củng cố kỹ năng tương tác một một với cháu trước, sau đó nâng dần lên thành tương tác trong nhóm nhỏ (3-5 người), sau đó mới tăng dần lên tương tác trong nhóm lớn. Ban đầu nên có sự hỗ trợ cháu.
- Rèn kỹ năng tự lập cho cháu để cháu có thể tăng sự tự tin khi thực hiện một mình, cũng như là cách để rèn sự chú ý, nâng cao trách nhiệm của bản thân. Luôn giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của cháu và có sự hỗ trợ cháu kịp thời. Đồng thời, nên khuyến khích, động viên, hỗ trợ và hướng dẫn cháu biết cách làm trước khi trách phạt, nhắc nhở cháu.

Về ngôn ngữ - tương tác xã hội

- Tăng cường phát triển ngôn ngữ cho cháu, nhất là ngôn ngữ sử dụng trong việc học tập:

  + Tạo các cơ hội bắt buộc để cháu rèn thói quen sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống: thực hiện theo các mệnh lệnh, yêu cầu của người lớn...muốn có ý kiến hay thể hiện suy nghĩ thì phải nói cho mọi người biết...Mọi người trong gia đình cũng cố gắng không chiều ngay theo ý cháu mà cần khơi gợi để giúp cháu tự thể hiện. Nếu cháu chưa biết cách diễn đạt → nói mẫu, nếu cháu nói sai → sửa lại. Việc này cần tiến hành thường xuyên, liên tục, nhất quán với mọi người, trong mọi hoàn cảnh để cháu dần hình thành như một thói quen. Vận dụng trong các bài tập và nhiệm vụ liên quan đến học tập trên lớp.

  + Tăng cường hỏi đáp với cháu về các sự việc, sự vật xung quanh, diễn ra hàng ngày mà liên quan tới cháu (như học ở lớp, việc xảy ra ở nhà...) để cháu có cơ hội sử dụng ngôn ngữ khi thể hiện. Sửa sai, nói mẫu cho cháu khi cháu sử dụng chưa đúng. Khuyến khích cháu thể hiện lại các câu chuyện, các sự kiện diễn ra hàng ngày với cháu.

  + Cần nói mẫu, sửa sai, hướng dẫn cho cháu nói đúng mẫu câu trong các tình huống và thực hành nhiều lần để cháu làm quen. Nhắc nhở, gợi nhớ cho cháu.

  + Khuyến khích cháu nghe, diễn đạt, kể lại các câu chuyện để cháu rèn thành thói quen. Giúp cháu kể, diễn đạt đúng trình tự, cách sử dụng câu, đúng ngữ pháp.

+ Rèn cho cháu một số kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như: luôn phản xạ lại bằng ngôn ngữ (trả lời) khi được hỏi, nói đúng và duy trì nội dung hội thoại, biết trả lời hỏi đáp các nội dung liên quan đến hội thoại...

- Tăng cường khả năng tương tác với cháu thông qua việc khuyến khích cháu tham gia vào các hoạt động trên lớp và ở nhà, nhất là các hoạt động nhóm với bạn bè. Quan trọng là lựa chọn các hoạt động vừa sức, chú trọng việc động viên, khích lệ cháu. Có thể tổ chức các hoạt động dưới dạng trò chơi với quy tắc dễ hiểu, có hỗ trợ lúc ban đầu để cháu hòa nhập và chơi được cùng với các bạn. Gia đình có thể khuyến khích cháu chơi cùng với các thành viên trong gia đình trước khi tổ chức các hoạt động với các bạn. Luôn giám sát và có sự động viên, hỗ trợ kịp thời với cháu.

  => ***Lưu ý***: Gia đình nên phối kết hợp với các giáo viên trên lớp để giám sát việc học tập của cháu trên lớp cũng như góp phần cải thiện việc tham gia nhóm bạn của cháu. Gia đình nên duy trì tiếp tục các lớp can thiệp với cháu để củng cố chắc chắn các kỹ năng liên quan đến ngôn ngữ, tương tác, nhận thức của cháu.

Trường hợp nghiên cứu 2: HS N.Đ.V (lớp 2 hòa nhập)

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN (Đánh giá sau thực nghiệm)

THÔNG TIN CHUNG

Họ và tên trẻ	N.Đ.V
Ngày tháng năm sinh	01/07/2008
Ngày tháng năm đánh giá	22/02/2016
Tuổi thực	7 tuổi 7 tháng
Họ và tên người đánh giá	Đinh Thu
Ngày viết báo cáo tâm lý	25/02/2016

MỤC ĐÍCH ĐÁNH GIÁ

- Đánh giá, kiểm tra về các khả năng ở trẻ.
- Tư vấn cho gia đình về phương pháp giáo dục cho trẻ.

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Giới thiệu về công cụ đánh giá

Để đánh giá sự phát triển của cháu, chúng tôi đã sử dụng thang đánh giá phát triển Kyoto scale (của thành phố Kyoto – Nhật Bản). Đây là thang đánh giá phát triển dành cho trẻ từ 4 tháng đến 18 tuổi. Thang đánh giá này tập trung vào 3 lĩnh vực: Tư thế - Vận động (P-M), Nhận thức – Thích ứng (C-A), Ngôn ngữ - Xã hội (L-S).

2. Kết quả đánh giá

* Cách đánh giá:

Căn cứ trên tuổi thực của cháu hiện nay là 7 tuổi 7 tháng, căn cứ vào khả năng phát triển của cháu, chúng tôi lựa chọn các nội dung đánh giá dành cho trẻ từ 4 tuổi ~ 7 tuổi, trong đó chú trọng đánh giá các giai đoạn: 3 tuổi rưỡi ~ 4 tuổi, 4 tuổi rưỡi ~ 5 tuổi, 5 tuổi ~ 6 tuổi, 6 tuổi ~ 7 tuổi. Trong các nội dung kiểm tra đó, chúng tôi kiểm tra xem trẻ có Đạt yêu cầu (làm được các nội dung kiểm tra) và không Đạt yêu cầu (không làm được các nội dung kiểm tra) để từ đó có cơ sở xác định chính xác về giai đoạn phát triển hiện tại của cháu.

* Kết quả đánh giá:

Các lĩnh vực phát triển	Điểm	DA (Tuổi phát triển)	DQ (Chỉ số phát triển) TB = 100
Tư thế - vận động (P-M)	82	Gần tương đương với tuổi thực	90.0
Nhận thức – thích ứng (C-A)	331	60 tháng (5 tuổi)	66.7
Ngôn ngữ - Xã hội (L-S)	186	54 tháng (4 tuổi 6 tháng)	60.0
Tổng điểm	**599**	**56 tháng (4 tuổi 8 tháng)**	**62.9**

* Qua kết quả trên cho thấy:

Tuổi thực của cháu vào thời điểm kiểm tra là 7 tuổi 7 tháng, kết quả tại thời điểm kiểm tra cho thấy khả năng phát triển của cháu nằm trong vùng chậm phát triển mức độ nhẹ (chỉ số DQ đạt 62,9/100 điểm). Như vậy, so với tuổi thực, cháu chậm hơn khoảng gần 3 năm.

Trong ba lĩnh vực phát triển, lĩnh vực vận động của cháu tốt nhất (gần tương đương với tuổi thực), tiếp đó là lĩnh vực nhận thức và cuối cùng là lĩnh vực ngôn ngữ (đều ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ, trong đó lĩnh vực ngôn ngữ chậm hơn). Các kết quả cụ thể như sau:

1) Lĩnh vực Tư thế - Vận động (P-M): gần tương đương với tuổi thực.

- Vận động thô: cháu giữ được thăng bằng khi đi lại. Cháu có thể trạng khỏe mạnh.
- Vận động tinh: cháu cầm nắm được đồ vật chắc chắn. Cháu cầm bút đúng chiều, biết vẽ sao chép các hình theo mẫu, biết vẽ hình người nhưng các nét vẽ còn đơn giản. Cháu biết tự vẽ hình người.

2) Lĩnh vực Nhận thức – Thích ứng (C-A): tương đương với sự phát triển của trẻ khoảng 5 tuổi.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ dưới 4 tuổi, cháu hoàn toàn Đạt yêu cầu.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 4 ~ 5 tuổi, cháu thể hiện khả năng như sau:

- Những nội dung Đạt yêu cầu: phân biệt hình dạng II, vẽ sao chép hình chữ thập, hình vuông, ghi nhớ và gõ đúng vị trí các khối gỗ (4/12 vị trí), vẽ bổ sung các chi tiết hình người 6/9 chi tiết), tạo hình I.
- Những nội dung chưa Đạt yêu cầu: ghi nhớ vị trí các khối gỗ (yêu cầu cần đạt là từ 6/12 vị trí trở lên), xếp mô phỏng hình cầu thang, vẽ bổ sung các chi tiết hình người (yêu cầu cần đạt là từ 8/9 chi tiết), tạo hình II, xếp mô phỏng cầu thang theo chiều ngược lại.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 5 tuổi trở lên, cháu chưa Đạt yêu cầu.

3) Lĩnh vực Ngôn ngữ - Xã hội: tương đương với sự phát triển của trẻ 4 tuổi 6 tháng.

Về ngôn ngữ, với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 3~ 4 tuổi, cháu Đạt yêu cầu ở một số nội dung như: chọn số lượng, tên màu sắc, số ngón tay ở từng bên, làm phép cộng trong phạm vi 5, lý giải tình huống (đạt 1/3 tình huống). Tuy nhiên cháu chưa thực hiện được việc phân biệt trái phải của đối phương, chưa biết Lý giải tình huống II. Cháu thể hiện việc chưa chủ động giao tiếp.

Về khả năng tương tác xã hội, cháu có thể tương tác, thực hiện theo các nhiệm vụ của cô. Khi cô hỏi, cháu cũng biết trả lời và diễn giải, tuy nhiên còn ở mức đơn giản.

**** Nhận xét chung:***

Như vậy, so sánh lần đánh giá 1 và đánh giá 2 cho thấy, mặc dù kết quả kiểm tra cho thấy cháu vẫn đang ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ, tuy nhiên cháu cũng thể hiện những sự tiến bộ nhất định.

Xem xét chỉ số phát triển để đánh giá sự tốc độ phát triển cho thấy, lĩnh vực vận động của cháu không tăng, lĩnh vực nhận thức có chỉ số DQ tăng 1,02 lần, lĩnh vực ngôn ngữ -

tương tác có chỉ số DQ tăng 1,01 lần và cả ba lĩnh vực phát triển có chỉ số DQ tăng 1,02 lần. Kết quả này cho thấy cháu có sự tiến bộ nhất định, theo chiều hướng đi lên.

Dựa trên khả năng hiện tại của cháu, gia đình nên:

- Tiếp tục tăng cường khả năng ngôn ngữ và nhận thức cho cháu, giúp cháu phát triển hai lĩnh vực này trong quá trình lĩnh hội và học tập trên lớp, trong thực tế.
- Giám sát việc học trên lớp của cháu để có phương án hỗ trợ cho cháu ngay trong việc học tập, cũng như giúp cháu củng cố kiến thức trên lớp, giúp cháu không bị khoảng cách quá xa so với các bạn. Nên theo hướng: đặt ra các yêu cầu, nhiệm vụ theo khả năng của cháu để cháu dần thực hiện, giám sát và hỗ trợ, hạn chế việc làm hộ, tăng cường giúp cháu vận dụng kiến thức được học vào thực tiễn.
- Tiếp tục tăng cường khả năng tương tác cho cháu, tạo cơ hội, hỗ trợ cho cháu tham gia với nhóm bạn, giúp cháu tăng sự tự tin, tính độc lập cho cháu để giúp cháu mạnh dạn tham gia vào các hoạt động với bạn bè, biết cách chơi và hòa đồng cùng với các bạn, tham gia các hoạt động trên lớp. Nên hướng dẫn, giúp đỡ và hỗ trợ cháu khi cháu bắt đầu tham gia hoạt động nhóm, sau đó dần để cháu tự tham gia để tăng tính chủ động, tự lập.

GỢI Ý CHĂM SÓC, GIÁO DỤC

Về vận động:

Giúp cháu nhanh nhẹn, linh hoạt hơn về thể chất, đồng thời giúp cháu phát triển vận động tinh, để giúp cháu vận dụng tốt hơn trong hoạt động học tập như viết chữ, vẽ. Tuy nhiên, trong quá trình đó, cần cân nhắc đến hạn chế của cháu, ví dụ như việc viết chữ xấu, tốc độ chậm...để không đặt ra áp lực quá nặng nề với cháu, sẽ khiến cháu giảm bớt việc hứng thú trong học tập.

Có thể lồng ghép các hoạt động như xé, dán, nặn, tô...với các chất liệu khác nhau để gây sự hứng thú tham gia của cháu. Trong quá trình đó, lồng ghép phát triển ngôn ngữ và tăng cường khả năng giao tiếp của cháu, nhất là với nhóm bạn đồng trang lứa.

Về nhận thức:

Phát triển khám phá thế giới chất liệu, vận dụng kiến thức lý thuyết được học thành các ví dụ thú vị trong thực tiễn để giúp cháu liên kết, hứng thú với việc học tập.

- Củng cố và mở rộng thế giới xung quanh cho cháu: thông qua các hoạt động giúp cháu so sánh giữa hai, ba nhóm đối tượng; so sánh từ những đặc điểm bên ngoài như màu sắc, kích cỡ...đến những đặc điểm bên trong như chất liệu, bản chất xấu đẹp...; so sánh từ những con vật, sự vật quen thuộc đến các con vật, sự vật ít quen thuộc hơn; Giúp cháu tăng cường khả năng khái quát tư duy, thông qua các hoạt động học tập và trong cuộc sống hàng ngày. Kiểm tra, nhắc nhở cháu hàng ngày để giúp cháu luôn ghi nhớ.
- Tăng cường sự tự tin, độc lập cho cháu, là cơ sở để cháu tích cực tham gia vào các hoạt động cùng nhóm bạn. Mạnh dạn giao cho cháu các công việc, nhiệm vụ vừa sức để cháu tự làm, chỉ nên hỗ trợ lúc cần thiết.

- Mở rộng mối quan hệ từ thế giới tương tác một chiều sang thế giới tương tác hai chiều, trong các hoạt động như: nâng dần yêu cầu mệnh lệnh, nhiệm vụ (từ 2 đến 3 nhiệm vụ), các bài tập rèn nhận thức (nhận diện so sánh giữa nhóm có 2 đến 3 đồ vật)...
- Củng cố kỹ năng tự lập cho cháu để cháu có thể tăng sự tự tin khi thực hiện một mình, cũng như là cách để rèn sự chú ý, nâng cao trách nhiệm của bản thân. Luôn giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của cháu và có sự hỗ trợ cháu kịp thời. Đồng thời, nên khuyến khích, động viên, hỗ trợ và hướng dẫn cháu biết cách làm trước khi trách phạt, nhắc nhở cháu.

Về ngôn ngữ - tương tác xã hội

- Tăng cường phát triển ngôn ngữ cho cháu, nhất là ngôn ngữ sử dụng trong việc học tập:

  + Tạo các cơ hội bắt buộc để cháu rèn thói quen sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống: thực hiện theo các mệnh lệnh, yêu cầu của người lớn...muốn có ý kiến hay thể hiện suy nghĩ thì phải nói cho mọi người biết...Mọi người trong gia đình cũng cố gắng không chiều ngay theo ý cháu mà cần khơi gợi để giúp cháu tự thể hiện. Nếu cháu chưa biết cách diễn đạt → nói mẫu, nếu cháu nói sai → sửa lại. Việc này cần tiến hành thường xuyên, liên tục, nhất quán với mọi người, trong mọi hoàn cảnh để cháu dần hình thành như một thói quen. Vận dụng trong các bài tập và nhiệm vụ liên quan đến học tập trên lớp.

  + Tăng cường hỏi đáp với cháu về các sự việc, sự vật xung quanh, diễn ra hàng ngày mà liên quan tới cháu (như học ở lớp, việc xảy ra ở nhà...) để cháu có cơ hội sử dụng ngôn ngữ khi thể hiện. Sửa sai, nói mẫu cho cháu khi cháu sử dụng chưa đúng. Khuyến khích cháu thể hiện lại các câu chuyện, các sự kiện diễn ra hàng ngày với cháu.

  + Hướng dẫn, làm mẫu, nói mẫu các câu văn từ ngắn, đơn giản đến phức tạp để cháu dần ghi nhớ và nhắc nhở cháu sử dụng, bằng lời nói, bằng văn viết hàng ngày. Mọi người cần thống nhất và nhắc nhở cháu sử dụng hàng ngày.
- Mở rộng mối quan hệ và tăng cường khả năng tương tác của cháu, thông qua việc tạo hứng thú, hỗ trợ lúc ban đầu khi cháu tham gia vào các hoạt động cùng với các bạn. Ở nhà, gia đình cũng nên tổ chức và khuyến khích các hoạt động cháu chơi với em.
- Tạo cơ hội cho cháu được giao lưu bè bạn, anh chị em trong gia đình, họ hàng, để cháu quen dần với việc tương tác với người mới, nơi mới. Nên quan sát và có sự hỗ trợ cháu lúc ban đầu để cháu làm quen, sau đó mới yêu cầu cháu tự làm, tự tham gia. Động viên, khuyến khích và khen ngợi kịp thời để cháu có động lực tham gia các hoạt động.

Trường hợp nghiên cứu 3: HS P.X.Q (học lớp 1 hòa nhập)

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN (Đánh giá trước thực nghiệm)

THÔNG TIN CHUNG

Họ và tên trẻ	P.X.Q
Ngày tháng năm sinh	19/07/2009
Ngày tháng năm đánh giá	20/04/2015
Tuổi thực	5 tuổi 9 tháng
Họ và tên người đánh giá	Đinh Thu
Ngày viết báo cáo tâm lý	25/04/2015

MỤC ĐÍCH ĐÁNH GIÁ

- Đánh giá, kiểm tra về các khả năng ở trẻ.
- Tư vấn cho gia đình về phương pháp giáo dục cho trẻ.

TIỀN SỬ PHÁT TRIỂN

Cháu là con thứ hai trong gia đình, trên cháu là anh trai đang học lớp 4. Mẹ mang thai bình thường, cháu được sinh sớm ở tuần thứ 32, nặng 2,8 kg. Cháu không có vấn đề tại thời điểm sinh, không có khó khăn về nghe, nhìn hay phối kế hợp cơ thể. Mọi mốc phát triển thể chất của cháu bình thường. Tuy nhiên gia đình chú ý nhất về việc cháu nghe, nói và diễn đạt ngôn ngữ kém. Gia đình nhận thấy rõ nhất những chậm trễ của cháu về mọi mặt lúc cháu được khoảng 4 tuổi. Tuy nhiên do điều kiện kinh tế nên gia đình cũng chưa cho cháu đi kiểm tra ở đâu. Cháu cũng chưa được chẩn đoán hay học can thiệp. Vấn đề gia đình lo lắng là cháu nhận thức chậm, nói còn ngọng, ngôn ngữ diễn đạt chưa chuẩn.

Theo nhận xét của gia đình, khả năng vận động thô của cháu bình thường, khả năng vận động tinh còn chưa khéo léo. Cháu có ý thức làm, nhưng sự tập trung không lâu, nên kết quả làm việc không cao. Về khả năng nhận thức, cháu chậm hơn so với các bạn ở lớp. Cháu có thể hiểu cơ bản các yêu cầu của cô nhưng kết quả học tập kém. Giáo viên trên lớp thường xuyên phải nhắc nhở, kèm cặp, đốc thúc trong quá trình học trên lớp của cháu. Về khả năng ngôn ngữ, cháu nghe hiểu được người khác và có thể thực hiện được các yêu cầu, mệnh lệnh đơn giản. Tuy nhiên cháu kém khi diễn đạt, phát âm còn ngọng nên cháu ngày càng ngại nói. Cháu có xu hướng tự chơi, ít tham gia vào các hoạt động cùng với nhóm bạn. Kỹ năng tự phục vụ của cháu tốt, cháu hầu như tự làm được vệ sinh cá nhân. Cháu thích vẽ, làm toán, chơi các trò chơi như Cá ngựa, các môn thể thao.

Cháu đã đi học ở trường mầm non công lập. Cháu đi học tiểu học đúng tuổi. Hiện tại cháu đang học lớp 1 ở trường tiểu học PD ở Hà Nội. Gia đình lo lắng về việc cháu nhận thức chậm, kém, kết quả học tập kém hơn so với các bạn. Giáo viên ở lớp nhận xét là cháu hay mất tập trung, thường xuyên phải nhắc nhở, cô giáo cũng phải đốc thúc và giám sát nhiều.

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Giới thiệu về công cụ đánh giá

Để đánh giá sự phát triển của cháu, chúng tôi đã sử dụng thang đánh giá phát triển Kyoto scale (của thành phố Kyoto – Nhật Bản). Đây là thang đánh giá phát triển dành cho trẻ từ 4 tháng đến 18 tuổi. Thang đánh giá này tập trung vào 3 lĩnh vực: Tư thế - Vận động (P-M), Nhận thức – Thích ứng (C-A), Ngôn ngữ - Xã hội (L-S).

2. Kết quả đánh giá

* Cách đánh giá:

Căn cứ trên tuổi thực của cháu hiện nay là gần 6 tuổi, căn cứ vào khả năng phát triển của cháu, chúng tôi lựa chọn các nội dung đánh giá dành cho trẻ từ 3 tuổi ~ 6 tuổi, trong đó chú trọng đánh giá các giai đoạn: 2 tuổi rưỡi ~ 4 tuổi, 4 tuổi rưỡi ~ 5 tuổi, 5 tuổi ~ 6 tuổi. Trong các nội dung kiểm tra đó, chúng tôi kiểm tra xem trẻ có Đạt yêu cầu (làm được các nội dung kiểm tra) và không Đạt yêu cầu (không làm được các nội dung kiểm tra) để từ đó có cơ sở xác định chính xác về giai đoạn phát triển hiện tại của cháu.

* Kết quả đánh giá:

Các lĩnh vực phát triển	Điểm	DA (Tuổi phát triển)	DQ (Chỉ số phát triển) TB = 100
Tư thế - vận động (P-M)	82	60 tháng (5 tuổi)	86,9
Nhận thức – thích ứng (C-A)	296	51 tháng (4 tuổi 3 tháng)	73,9
Ngôn ngữ - Xã hội (L-S)	140	43 tháng (3 tuổi 7 tháng)	62,3
Tổng điểm	**518**	**48 tháng (4 tuổi)**	**68,1**

* Qua kết quả trên cho thấy:

Tuổi thực của cháu vào thời điểm kiểm tra là 5 tuổi 9 tháng, kết quả tại thời điểm kiểm tra cho thấy khả năng phát triển của cháu nằm trong vùng chậm phát triển mức độ nhẹ (chỉ số DQ đạt 68,1/100 điểm). Như vậy, so với tuổi thực, cháu chậm hơn khoảng 1 năm 9 tháng.

Trong ba lĩnh vực phát triển, lĩnh vực vận động của cháu tốt nhất (tương đương với tuổi thực, nằm đúng trong giai đoạn phát triển của cháu), tiếp đó là lĩnh vực nhận thức (nằm ở vùng ranh giới chậm phát triển) và cuối cùng là lĩnh vực ngôn ngữ (nằm ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ). Các kết quả cụ thể như sau:

1) Lĩnh vực Tư thế - Vận động (P-M): gần tương đương với tuổi thực.

- Vận động thô: cháu giữ được thăng bằng khi đi lại. Cháu có thể trạng khỏe mạnh. Cháu không hào hứng với việc vận động, leo trèo.

- Vận động tinh: cháu cầm nắm được đồ vật chắc chắn. Cháu cầm bút đúng chiều, biết vẽ sao chép các hình theo mẫu (hình tròn, hình chữ thập).

2) Lĩnh vực Nhận thức – Thích ứng (C-A): tương đương với sự phát triển của trẻ khoảng 4 tuổi 3 tháng.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ dưới 3 tuổi, cháu hoàn toàn Đạt yêu cầu.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 3 ~ 4 tuổi, cháu thể hiện khả năng như sau:

- Những nội dung Đạt yêu cầu: phân biệt hình dạng II, vẽ sao chép hình chữ thập, vẽ bổ sung các chi tiết hình người (3/9 chi tiết), so sánh trọng lượng giữa hai khối, xếp mô phỏng hình cái cổng (sau khi được quan sát mẫu).

- Những nội dung chưa Đạt yêu cầu: ghi nhớ vị trí các khối gỗ (yêu cầu cần đạt là 2/12 vị trí), xếp mô phỏng cái cổng (trước làm mẫu).

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 4 tuổi trở lên, cháu chưa Đạt yêu cầu.

3) Lĩnh vực Ngôn ngữ - Xã hội: tương đương với sự phát triển của trẻ 3 tuổi 7 tháng.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ dưới 3 tuổi, cháu hoàn toàn Đạt yêu cầu.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 3~ 4 tuổi, cháu Đạt yêu cầu ở một số nội dung như: chọn số lượng, phân biệt giới, tên màu sắc, số ngón tay ở từng bên. Tuy nhiên, cháu chưa biết phân biệt rõ rệt 4 màu sắc trở lên, chưa biết nhắc lại chuỗi 4 số, chưa biết lý giải các tình huống liên quan đến bản thân.

Về khả năng tương tác xã hội, cháu thể hiện sự không chủ động tương tác, chỉ thực hiện theo các yêu cầu của cô, đôi khi tự làm theo ý cá nhân.

**** Nhận xét chung:***

Như vậy, kết quả kiểm tra cho thấy cháu đang ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ. Hai lĩnh vực nhận thức và ngôn ngữ của cháu biểu hiện sự chậm trễ, nhất là lĩnh vực ngôn ngữ, thể hiện sự chậm trễ nhất. Ngoài ra, cháu có hạn chế là khó hòa đồng với các bạn trên lớp, không tham gia vào các hoạt động nhóm lớp.

Dựa trên khả năng hiện tại của cháu, gia đình nên:

- Tăng cường giúp cháu phát triển vốn ngôn ngữ và cách sử dụng từ, ngữ trong giao tiếp, giúp cháu cải thiện và có thể tham gia vào các hoạt động, nhất là các hoạt động với các bạn cùng trang lứa, bởi lứa tuổi của cháu là tuổi học thông qua bạn bè.
- Giám sát việc học trên lớp của cháu để có phương án hỗ trợ cho cháu ngay trong việc học tập, cũng như giúp cháu củng cố kiến thức trên lớp, giúp cháu không bị khoảng cách quá xa so với các bạn. Hiện tại cháu mới đi học lớp 1, kiến thức còn rất đơn giản, chưa đòi hỏi các kỹ năng nhiều. Nhưng sau đó các kiến thức của các lớp học tiếp theo sẽ khó hơn, đòi hỏi mức độ tư duy cao hơn, bởi vậy gia đình cần quan tâm và kịp thời củng cố cho cháu.
- Tăng cường khả năng tương tác cho cháu, tạo cơ hội, hỗ trợ cho cháu tham gia với nhóm bạn, giúp cháu tăng sự tự tin, tính độc lập cho cháu để giúp cháu mạnh dạn tham gia vào các hoạt động với bạn bè, biết cách chơi và hòa đồng cùng với các bạn.
- Gia đình nên cho cháu tham gia lớp can thiệp sớm để đồng thời củng cố các kiến thức và kỹ năng còn thiếu và yếu ở cháu, hoặc gia đình có thể lựa chọn hình thức giáo viên hỗ trợ tại lớp để giúp cháu luôn nắm được kiến thức và theo kịp với các bạn trên lớp.

GỢI Ý CHĂM SÓC, GIÁO DỤC

Về vận động:

Tăng cường sự linh hoạt, nhanh nhẹn và khéo léo (khả năng vận động tinh) cho cháu thông qua các hoạt động sau:

- Rèn các bài tập thể dụng phối kết hợp các động tác để cháu luyện tập, khéo léo hơn trong chuyển động. Tổ chức các trò chơi vận động giữa cháu và nhóm bạn như: đá bóng vào gôn, nhảy vòng theo hình zic-zăc, theo màu sắc...
- Các bài tập luyện xâu hạt, xâu cúc các cỡ...
- Khuyến khích cháu tham gia vào các hoạt động như xé, dán, nặn, bóc, lắp ghép thành hình...
- Các hoạt động cầm nắm với các dụng cụ như kéo, đũa, thìa...--> lồng ghép vào các hoạt động như sử dụng kéo để cắt theo hình, dùng đũa gắp đồ vật...
- Khuyến khích cháu tham gia các hoạt động khám phá với các chất liệu khác nhau như với nước, cát, sỏi...lồng ghép phát triển nhận thức trong các hoạt động đó như: đổ nước vào các bình có hình dạng khác nhau (dạy về hình dạng), pha màu (dạy về màu sắc), dạy về các chất liệu, dụng cụ...
  - ⇨ *Lưu ý*: Các hoạt động với cháu có thể được tổ chức trong nhóm bạn (3- 5 bạn), khuyến khích cháu cùng tham gia, có sự hỗ trợ cháu lúc ban đầu để cháu hòa nhập với các bạn, lồng ghép trong các hoạt động đó để phát triển ngôn ngữ (nhất là ngôn ngữ diễn đạt), khả năng tương tác. Cách thức này sẽ giúp cháu tăng sự tự tin, độc lập tham gia vào các hoạt động của cháu.

Về nhận thức – thích ứng:

- Các hoạt động nhận thức giúp cháu củng cố thế giới hai chiều và tạo tiền đề để mở rộng sang nhận biết thế giới ba chiều xung quanh như:

+ Các hoạt động có nội dung lựa chọn giữa hai, ba nhóm đối tượng.

+ Các hoạt động có nội dung yêu cầu quan sát, tìm ra những điểm giống và khác nhau về các đặc điểm bên ngoài, bản chất bên trong giữa hai, ba nhóm đối tượng (khác loại → cùng loại) để tăng cường khả năng tư duy lôgic cho cháu.

+ Giúp cháu nhận diện qua các đồ vật, con người thật → dần nâng lên nhận diện thông qua tranh ảnh, các mô hình, các biểu tượng (để phát huy trí tưởng tượng của cháu).

+ Giúp cháu nhận biết chức năng và biết cách sử dụng các dụng cụ, đồ dùng, trước hết là các đồ dùng, dụng cụ thân thuộc với cháu như: đũa, thìa, kéo...Có thể dạy thông qua tranh ảnh, thông qua các hoạt động sinh hoạt hàng ngày. Mở rộng ra các đồ dùng, dụng cụ mà cháu ít sử dụng hoặc ít quen thuộc hơn trong cuộc sống.

- Vì hiện nay sức học của cháu kém hơn so với các bạn, do vậy, nội dung chương trình lớp học cũng cần được điều chỉnh lại một chút so với khả năng của cháu: điều chỉnh về lượng kiến thức (không cung cấp quá nhiều, quá sức với cháu), điều chỉnh về phương pháp dạy (không chỉ dạy cho cháu thành các kỹ năng quen thuộc trên lớp và còn phải dạy cho cháu kỹ năng ứng dụng vào thực tiễn. VD: dạy cho cháu cách đếm → cháu không chỉ đếm bằng que tính, bằng các đồ vật cô đưa ra ở trên lớp mà cháu còn phải biết đếm bằng các đồ vật thực tế khác, hoặc cao hơn nữa là nhận diện và phân biệt bằng chữ số...), nội dung dạy có thể lồng ghép và theo hướng cho cháu làm quen với bảng chữ, bảng số thông qua các hoạt động vừa sức, vừa học vừa chơi như nặn thành hình các con số, con chữ, nhận diện mặt chữ, mặt số...
- Tăng sự tự tin, độc lập cho cháu thông qua các hoạt động:

+ Mạnh dạn giao cho cháu một số nhiệm vụ cả trên lớp và ở nhà vừa sức để cháu tự thực hiện. Người lớn nên giám sát và có sự can thiệp, hỗ trợ kịp thời với cháu.

+ Tìm các điểm mạnh của cháu và tạo cơ hội cho cháu thể hiện các điểm mạnh đó, trong mọi hoàn cảnh và tình huống, cả ở trên lớp và ở gia đình. Khuyến khích cháu thể hiện các khả năng của mình mọi lúc mọi nơi, động viên cháu kịp thời khi cháu chưa thể hiện đúng.

+ Với nhóm bạn, người lớn nên hỗ trợ cháu tham gia lúc ban đầu để cháu tự tin, tham gia dần vào các hoạt động, trò chơi, nhất là các hoạt động, trò chơi có luật, đòi hỏi phải có sự giải thích bằng ngôn ngữ.

+ Tạo cơ hội để cháu thể hiện khả năng của bản thân, nhất là tạo cơ hội khích lệ cháu sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt, thể hiện suy nghĩ, cảm xúc của bản thân. Khi cháu tự tin thì cháu cũng sẽ dễ dàng sử dụng khả năng này hơn.

- Giúp cháu cải thiện và tăng cường khả năng tư duy, nhận thức:

+ Khi yêu cầu cháu làm gì, cần hướng về phía cháu, đảm bảo cháu nghe thấy và nhìn thấy. Giám sát việc cháu thực hiện nhiệm vụ tới cùng, tránh việc cháu bỏ dỡ giữa chừng. Có sự hỗ trợ kịp thời khi cháu gặp khó khăn.

+ Lựa chọn các việc khi yêu cầu cháu (phù hợp với khả năng của cháu).

+ Chia nhỏ các bước trong một nhiệm vụ hoặc chia nhỏ các nhiệm vụ nhỏ trong một nhiệm vụ lớn để cháu thực hiện từng phần một, không bị xao nhãng hoặc bỏ cuộc. Luôn động viên, khích lệ cháu, thậm chí có thể làm mẫu cho cháu quan sát với những nhiệm vụ cháu thực hiện lần đầu.

+ Có sự hướng dẫn cháu cẩn thận và luôn chắc chắn việc cháu hiểu nhiệm vụ trước khi làm. Có thể yêu cầu cháu diễn đạt bằng lời để chắc chắn việc cháu hiểu cách làm. Có những biện pháp hỗ trợ để giúp cháu hiểu và thực hiện các nhiệm vụ như sử dụng tranh ảnh để minh họa, giải thích các bước làm, giải thích các khái niệm mới...

Về ngôn ngữ - tương tác xã hội

- Tăng cường các hoạt động trải nghiệm để tăng vốn sống cho cháu: thông qua các trò chơi tưởng tượng, các câu chuyện xã hội để khuyến khích cháu tự giải quyết các tình huống trong cuộc sống, hoặc thậm chí thông qua các tình huống xảy ra thực để yêu cầu cháu giải quyết. Người lớn cần kết hợp giảng giải để cháu hiểu rõ lý do lại có cách xử sự như vậy trong từng tình huống cụ thể để cháu học hỏi kinh nghiệm.

- Chú ý sửa ngọng, nói mẫu cho cháu để cháu sửa ngay cũng như học các từ mới, diễn đạt câu văn, trên cơ sở tận dụng, phát huy vốn ngôn ngữ sẵn có của cháu để lồng ghép trong các hoạt động, giúp cháu phát triển vốn ngôn ngữ, thông qua một số hoạt động sau:

+ Thường xuyên hỏi đáp với cháu về mọi việc xảy ra, khuyến khích cháu tự thể hiện bằng khả năng cao nhất của mình, cả bằng ngôn ngữ lời nói và các yếu tố phi ngôn ngữ.

+ Yêu cầu cháu phát huy vốn ngôn ngữ (như gọi tên, diễn đạt về các đồ vật, con vật, con người..) trong các câu chuyện, tình huống giao tiếp trong thực tế cuộc sống. Người lớn có thể giúp cháu nói các câu mẫu, sửa sai hoặc nhắc cháu biết sử dụng các

câu trong các tình huống cụ thể như: muốn xin đồ, muốn người khác giúp... khả năng tối đa nhất mà cháu có.

+ Yêu cầu cháu phải sử dụng ngôn ngữ và các yếu tố phi ngôn ngữ (như ánh mắt, hướng về phía người giao tiếp, biểu lộ xúc cảm...). khi muốn thể hiện nhu cầu, suy nghĩ nào đó. Yêu cầu cháu phải chú ý, phản ứng lại với các yêu cầu, mệnh lệnh của người lớn, tránh việc cháu bỏ qua, không thực hiện.

+ Luôn tạo cho cháu phản xạ phải đáp ứng lại với các yêu cầu của người lớn hoặc trong các tương tác với người lớn. Đồng thời người lớn cũng cần luôn đáp ứng nhu cầu tương tác giao tiếp của cháu, tránh trường hợp tảng lờ, không chú ý, hoặc nói với cháu cho xong chuyện, sẽ khiến cháu dễ từ bỏ thói quen giao lưu, tương tác với người khác.

+ Khi nói với cháu, cần đứng trước mặt cháu để đảm bảo cháu nghe được lượng thông tin/âm thanh đó, tránh trường hợp nói với, không có chủ đích → rèn cho cháu việc nghe có mục đích, biết hướng đến đối tượng khác và tương tác với người khác.

- Hình thành các quy tắc trong gia đình và trên lớp cho cháu, thống nhất với tất cả mọi thành viên (gia đình và giáo viên) để cháu dần quen với việc tuân thủ các quy tắc, chú ý và tập trung hơn đến các việc phải làm.

- Tạo cơ hội được giao lưu với bạn bè, anh chị em để cháu được rèn sự tương tác cũng như có cơ hội để phát triển ngôn ngữ, học hỏi nhận thức. Đặc biệt, tạo điều kiện cho ***cháu được tham gia vào các nhóm bạn cùng trang lứa***, vì lứa tuổi này của cháu rất cần môi trường bạn bè, cháu có thể học hỏi qua bạn bè và rèn được một số kỹ năng cần thiết.

→ ***Lưu ý:*** Tuổi của cháu vẫn cần thông qua hoạt động vừa học vừa chơi, tránh tạo áp lực học tập quá nặng nề với cháu, sẽ khiến cháu cảm thấy mệt mỏi, ảnh hưởng đến tâm lý sau này. Điều quan trọng là khuyến khích cháu tham gia, cháu chủ động và hứng thú.

Trường hợp nghiên cứu 3: HS P.X.Q (học lớp 1 hòa nhập)

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN (Đánh giá sau thực nghiệm)

THÔNG TIN CHUNG

Họ và tên trẻ P.X.Q
Ngày tháng năm sinh 19/07/2009
Ngày tháng năm đánh giá 20/03/2016
Tuổi thực 6 tuổi 8 tháng
Họ và tên người đánh giá Đinh Thu
Ngày viết báo cáo tâm lý 25/03/2016

MỤC ĐÍCH ĐÁNH GIÁ

- Đánh giá, kiểm tra về các khả năng ở trẻ.
- Tư vấn cho gia đình về phương pháp giáo dục cho trẻ.

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Giới thiệu về công cụ đánh giá

Để đánh giá sự phát triển của cháu, chúng tôi đã sử dụng thang đánh giá phát triển Kyoto scale (của thành phố Kyoto – Nhật Bản). Đây là thang đánh giá phát triển dành cho trẻ từ 4 tháng đến 18 tuổi. Thang đánh giá này tập trung vào 3 lĩnh vực: Tư thế - Vận động (P-M), Nhận thức – Thích ứng (C-A), Ngôn ngữ - Xã hội (L-S).

2. Kết quả đánh giá

* Cách đánh giá:

Căn cứ trên tuổi thực của cháu hiện nay là 6 tuổi 8 tháng, căn cứ vào khả năng phát triển của cháu, chúng tôi lựa chọn các nội dung đánh giá dành cho trẻ từ 3 tuổi ~ 7 tuổi, trong đó chú trọng đánh giá các giai đoạn: 3 tuổi rưỡi ~ 4 tuổi, 4 tuổi rưỡi ~ 5 tuổi, 5 tuổi ~ 6 tuổi, 6 tuổi ~ 7 tuổi. Trong các nội dung kiểm tra đó, chúng tôi kiểm tra xem trẻ có Đạt yêu cầu (làm được các nội dung kiểm tra) và không Đạt yêu cầu (không làm được các nội dung kiểm tra) để từ đó có cơ sở xác định chính xác về giai đoạn phát triển hiện tại của cháu.

* Kết quả đánh giá:

Các lĩnh vực phát triển	Điểm	DA (Tuổi phát triển)	DQ (Chỉ số phát triển) TB = 100
Tư thế - vận động (P-M)	84	65 tháng (5 tuổi 3 tháng)	84,4
Nhận thức – thích ứng (C-A)	322	51 tháng (4 tuổi 9 tháng)	74,0
Ngôn ngữ - Xã hội (L-S)	166	50 tháng (4 tuổi 2 tháng)	64,9
Tổng điểm	**572**	**53 tháng (4 tuổi 5 tháng)**	**68,8**

* Qua kết quả trên cho thấy:

Tuổi thực của cháu vào thời điểm kiểm tra là 6 tuổi 8 tháng, kết quả tại thời điểm kiểm tra cho thấy khả năng phát triển của cháu vẫn nằm trong vùng chậm phát triển mức độ nhẹ

(chỉ số DQ đạt 68,8/100 điểm). Như vậy, so với tuổi thực, cháu chậm hơn khoảng 2 năm 3 tháng.

Trong ba lĩnh vực phát triển, lĩnh vực vận động của cháu tốt nhất (gần tương đương với tuổi thực, nằm trong giai đoạn phát triển của cháu), tiếp đó là lĩnh vực nhận thức (nằm ở vùng ranh giới chậm phát triển) và cuối cùng là lĩnh vực ngôn ngữ (nằm ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ). Các kết quả cụ thể như sau:

1) Lĩnh vực Tư thế - Vận động (P-M): gần tương đương với tuổi thực.

- Vận động thô: cháu giữ được thăng bằng khi đi lại. Cháu có thể trạng khỏe mạnh, không có vấn đề về thể chất.

- Vận động tinh: cháu cầm nắm được đồ vật chắc chắn. Cháu cầm bút đúng chiều, biết vẽ sao chép các hình theo mẫu (hình vuông, hình tam giác), biết vẽ hình người, nhưng các nét vẽ còn đơn giản (VD: hình người cháu vẽ chưa phân biệt rõ rệt các bộ phận cơ thể, chỉ phân biệt rõ khuôn mặt). Cháu cũng biết gấp hình với 2 nếp gấp.

2) Lĩnh vực Nhận thức – Thích ứng (C-A): tương đương với sự phát triển của trẻ khoảng 4 tuổi 9 tháng.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ dưới 3 tuổi, cháu hoàn toàn Đạt yêu cầu.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 3 ~ 5 tuổi, cháu thể hiện khả năng như sau:

- Những nội dung Đạt yêu cầu: phân biệt hình dạng II, vẽ sao chép hình chữ thập, vẽ bổ sung các chi tiết hình người (6/9 chi tiết), so sánh trọng lượng giữa hai khối, xếp mô phỏng hình cái cổng, ghi nhớ và gõ đúng vị trí các khối gỗ (2/12 vị trí).
- Những nội dung chưa Đạt yêu cầu: ghi nhớ vị trí các khối gỗ (yêu cầu cần đạt là 6/12 vị trí), xếp mô phỏng hình cầu thang (hai chiều).

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 5 tuổi trở lên, cháu chưa Đạt yêu cầu.

3) Lĩnh vực Ngôn ngữ - Xã hội: tương đương với sự phát triển của trẻ 4 tuổi 2 tháng.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ dưới 4 tuổi, cháu hầu như Đạt yêu cầu, trừ nội dung Lý giải II.

Với các nội dung kiểm tra dành cho trẻ từ 4 ~ 5 tuổi, cháu mới chỉ Đạt yêu cầu ở một số nội dung như: số ngón tay ở từng bên, nhận diện và phân biệt rõ 3 màu sắc. Tuy nhiên, cháu chưa biết phân biệt rõ rệt 4 màu sắc trở lên, chưa biết nhắc lại chuỗi 4 số, chưa biết lý giải các tình huống giả định, chọn đúng số lượng, làm phép cộng trong phạm vi 5.

Về khả năng tương tác xã hội, cháu thể hiện sự không chủ động tương tác, chỉ thực hiện theo các yêu cầu của cô, đôi khi tự làm theo ý cá nhân.

**** Nhận xét chung:***

Như vậy, kết quả kiểm tra cho thấy cháu đang ở vùng chậm phát triển mức độ nhẹ. Hai lĩnh vực nhận thức và ngôn ngữ của cháu biểu hiện sự chậm trễ, nhất là lĩnh vực ngôn ngữ, thể hiện sự chậm trễ nhất.

Xem xét chỉ số phát triển DQ để thấy được tốc độ phát triển cho thấy: chỉ số DQ của cháu ở cả 3 lĩnh vực tăng 1,01 lần, lĩnh vực ngôn ngữ - tương tác xã hội tăng nhiều nhất (1,04 lần), lĩnh vực nhận thức tăng 1 lần. Riêng lĩnh vực vận động không tăng. Kết quả này cho thấy cháu có sự tiến bộ nhất định, mặc dù tốc độ phát triển còn chậm.

Dựa trên kết quả đánh giá và khả năng của cháu thực tại, gia đình nên:

- Cho cháu tham gia lớp can thiệp sớm để kịp thời hỗ trợ và bổ sung ngay cho cháu các kiến thức và kỹ năng còn thiếu và còn yếu như: kỹ năng vận động tinh (sự khéo léo trong cầm, nắm, viết, vẽ), khả năng tư duy nhận thức, khả năng ngôn ngữ, tương tác.
- Hướng chăm sóc, giáo dục cháu trong thời gian tới cần tập trung: phát triển kỹ năng vận động tinh, mở rộng khả năng tư duy, tăng cường ngôn ngữ hiểu và ngôn ngữ diễn đạt, mở rộng mối quan hệ tương tác.

GỢI Ý CHĂM SÓC, GIÁO DỤC

Vì tốc độ phát triển của cháu không nhanh, cháu vẫn nằm trong giai đoạn phát triển của trẻ 4-5 tuổi nên trong thời gian 6 tháng – 1 năm tới, mục tiêu kế hoạch chăm sóc, giáo dục cháu vẫn có thể sử dụng các mục tiêu kế hoạch của đánh giá lần 1. Sau 6 tháng – 1 năm theo dõi, mới cần đánh giá và điều chỉnh lại mục tiêu cho cháu.

Phụ lục 11.

MỘT SỐ MẪU GIÁO ÁN THỰC NGHIỆM TÁC ĐỘNG

(02 giáo án dạy học và 01 bản thiết kế hoạt động giáo dục)

Giáo án dạy học
Môn: Môn Thủ công (Lớp 2 hòa nhập) – Bài: ***Làm dây xúc xích trang trí***

I. Mục đích - Yêu cầu:

- Học sinh biết cách làm dây xúc xích trang trí bằng giấy thủ công.
- Làm được xúc xích để trang trí.
- HS thích làm đồ chơi, yêu thích sản phẩm lao động của mình.

II. Đồ dùng học tập:

**** Chuẩn bị của giáo viên :***

- Dây xúc xích mẫu bằng giấy thủ công hoặc giấy màu.
- Quy trình làm dây xúc xích trang trí có hình vẽ minh hoạ cho từng bước.
- Giấy thủ công hoặc giấy màu, giấy trắng, kéo, hồ dán.

**** Chuẩn bị của học sinh :***

- Thước kẻ, bút màu, bút chì, kéo, hồ dán, giấy trắng hoặc giấy màu.

III. Hoạt động dạy - học:

TG	*Nội dung các hoạt động dạy học*	*Phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động dạy học tương ứng*	*ĐDDH (ĐTHS)*
	**** Tiết 2:***		
5’	***1. HS nêu lại qui trình làm dây xúc xích trang trí.*** - Bước 1: Cắt thành các nan giấy. - Bước 2: Dán các nan giấy thành dây xúc xích.	- 2 HS nhắc lại quy trình làm dây xúc xích (kết hợp chỉ mẫu).	*- Mẫu* *- GV gọi HSHN nêu*
27’	***2. HS thực hành***	- GV phân thành 4 nhóm để thực hành. - GV yêu cầu mỗi HS làm một dây xúc xích gồm 10 vòng nhỏ. Lưu ý HS dây gồm nhiều màu sắc sặc sỡ - HS thực hành làm dây xúc xích bằng giấy thủ công. HS làm việc cá nhân sau đó nối lại thành dây dài theo nhóm. - GV quan sát, giúp đỡ HS lúng túng.	*- Giấy màu,hồ, kéo* *- Sản phẩm*

5’	***3. Đánh giá sản phẩm :***	- HS trưng bày sản phẩm theo nhóm bàn. - GV chọn sản phẩm đẹp để tuyên dương. - GV và cả lớp đánh giá bài làm của các nhóm.	*- HSKG giúp HSHN* *- GV động viên HSHN*
3’	***4. Nhận xét - dặn dò:***	- Nhận xét tinh thần học tập, sự chuẩn bị, kỹ năng gấp, cắt, dán. - Dặn dò HS chuẩn bị bài 12.	

Giáo án dạy học
Môn: Môn Tự nhiên xã hội (Lớp 2 hòa nhập) – Bài: ***Một số loài cây sống trên cạn***

I. Mục đích, yêu cầu:

Sau bài học, học sinh có thể:

- Nói tên và nêu lợi ích của một số cây sống trên cạn.
- Hình thành kỹ năng quan sát, nhận xét, mô tả.
- Các kĩ năng cơ bản được giáo dục trong bài:
  1. Kĩ năng quan sát, tìm kiếm và xử lí các thông tin về các loài cây sống trên cạn
  2. Kĩ năng ra quyết định: nên và không nên làm gì để bảo vệ cây cối.
  3. Phát triển kĩ năng giao tiếp thông qua tham gia các hoạt động học tập, phát triển kĩ năng hợp tác, biết hợp tác với mọi người xung quanh cùng bảo vệ cây cối.

II. Đồ dùng dạy học

- Hình vẽ trong SGK trang 52, 53.
- Các cây HS sưu tầm.
- Bài giảng điện tử.

III. Các hoạt động dạy – học chủ yếu

TG	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	ĐDDH (ĐTHS)
5’	**1. Kiểm tra bài cũ:** Cây sống ở đâu? - Cây sống ở đâu? - Nêu tên một số loài cây.	- 3, 4 HS trả lời. - HS, giáo viên nhận xét. - Giáo viên đánh giá.	*Các đối tượng HS*
7’	**2. Bài mới:** **a. Hoạt động 1:** Quan sát cây cối xung quanh trường, cây hs sưu tầm, tranh ảnh quanh lớp. Phiếu hướng dẫn quan sát. - Tên cây? - Thân, cành, lá có gì đặc biệt? - Cây có hoa hay không? - Có thể thấy phần rễ không? Tại sao?	- Giáo viên nêu yêu cầu. - HS làm việc theo nhóm tổ. - Nhóm trưởng điều hành các thành viên trong tổ cùng quan sát (có thể chia một số bạn quan sát thân cành…). - Giáo viên bao quát các nhóm. - Đại diện các nhóm lên mô tả đặc điểm, ích lợi của cây mà nhóm quan sát. - Giáo viên tuyên dương nhóm quan sát tốt. - GV dẫn vào bài: Một số loài cây sống trên cạn.	*HSKG giúp đỡ HSTB, HSHNcùng quan sát, nhận xét*
12’	**b. Hoạt động 2:** Làm việc với SGK. Mục tiêu: Nhận biết một số loài	- HS quan sát tranh SGK. + Nêu tên cây? + Ích lợi của cây.	*Tranh ảnh*

	cây sống trên cạn, ích lợi của chúng. *** Kết luận:** Có rất nhiều loài cây sống trên cạn. Chúng là nguồn thức ăn cho người, động vật và ngoài ra chúng có nhiều ích lợi khác.	- HS quan sát theo nhóm bàn. - GV đưa tranh, các nhóm trình bày, nhóm nhận xét. - GV hỏi: Trong các cây được giới thiệu cây nào là cây ăn quả, cho bóng mát, cây lương thực thực phẩm, dùng làm thuốc? - HS kể thêm tên loài cây thuộc các nhóm trên mà con biết. - Nhiều HS trả lời. - GV chốt kiến thức. - GV đưa kết luận lên bảng. - 2 HS đọc.	*HSTB-KG* *Các đối tượng HS, GV có thể gợi ý HSHN* *GV khích lệ HSHN tham gia.*
8’	**c. Hoạt động 3:** Trưng bày tranh ảnh sưu tầm	-HS dán tranh ảnh sưu tầm được vào bảng nhóm. - Nhóm trưởng lên nêu tên, phân loại. - GV tuyên dương nhóm sưu tầm tranh ảnh phong phú.	
8’	**3. Củng cố – dặn dò:** Trò chơi: Ô chữ kì diệu	- GV nêu luật chơi. - HS các tổ tham gia chơi. - GV nhận xét tiết học.	*Khuyến khích HSTB, HSHN tham gia*

Giáo án hoạt động giáo dục (Lớp 2 hòa nhập)

Tên hoạt động: Làm bưu thiếp tặng cô ngày 20/11

I. Mục đích yêu cầu:

1.Kiến thức:

- HS hiểu tấm bưu thiếp dùng để làm gì?
- Phát triển khiếu thẩm mĩ,óc sáng tạo, yêu lao động và yêu sản phẩm mình làm ra.
- Phát triển cho HS khả năng quan sát, cách sử dụng màu sắc qua đó rèn luyện cho HS tính kiên trì nhẫn nại khi thực hiện công việc.

2. Kỹ năng:

- HS thực hiện các kỹ năng trang trí bưu thiếp bằng các nguyên vật liệu thiên nhiên, hình hoạ báo, vẽ tô màu trang trí một số hoạ tiết đẹp sáng tạo.
- HS biết trang trí tấm bưu thiếp bằng các hoạ tiết, hoa văn gần gũi như; hoa lá, cỏ khô, hoa khô,lá khô,hột hạt,hình ảnh đẹp từ hoạ báo...
- Biết cách phối màu phù hợp giữa hình và thiệp.

3. Giáo dục:

- HS biết ý nghĩa của ngày Nhà giáo Việt Nam.
- HS yêu quý cô giáo, biết trân trọng sản phẩm của mình.

II. Đồ dùng:

1. Giáo viên:

- 4 mẫu thiếp gợi ý đề tài của GV và một số bưu thiếp nhỏ cho HS quan sát.
- một số nguyên vật liệu thiên nhiên như: hoa,lá khô nhiêu mau sắc, hột hạt, hình hoạ báo đẹp ngộ nghĩnh, cỏ, hoa cỏ, hoa giấy....
- kéo,hồ dán, khăn ẩm lau tay, màu vẽ.

2. Học sinh:

- Bìa làm bưu thiếp.
- Kéo, hồ dán, khăn ẩm lau tay, màu vẽ.
- Bảng trình tự các bước làm bưu thiếp dành cho HS KTTT.

III. Các hoạt động giáo dục chủ yếu:

Hoạt động của cô	Hoạt động của HS
Hoạt động1: **Ổn định tổ chức** **Hoạt động 2: Giới thiệu, cho HS quan sát bưu thiếp** - Các con có biết những tấm bưu thiếp này dùng để làm gì không? - Các con thấy những tấm bưu thiếp này có đẹp không? *(Treo những tấm bưu thiếp lên bảng cho HS quan sát)* - Con có nhận xét gì về tấm bưu thiếp? - Con thấy tấm bưu thiếp được trang trí bằng những nguyên vật liệu gì? - Còn tấm bưu thiếp này được trang trí như thế nào? - Bên dưới trang trí những gì? - Bên trên trang trí những gì? Hoa,lá được cắt dán như thế nào? - Vẽ những gì trang trí thêm đây? - Còn tấm bưu thiếp này con có nhận xét gì? - Những hột hạt này được trang trí như thế nào? - Những hình ảnh đẹp này được cắt dán từ hoạ báo, con có nhận xét gì về nhát cắt? Cách phết keo? - Con có nhận xét gì về bố cục của bưu thiếp? GV phát cho HS những tấm bưu thiếp GV đã chuẩn bị trước HS quan sát nêu nhận xét.	- Cả lớp hát 1 bài - HS trả lời - GV động viên HSHN trả lời.
Hoạt động 3. **Tổ chức cho HS thực hành** - GV bao quát lớp, quan sát gợi ý HS cách trang trí. - GV giúp đỡ hướng dẫn cụ thể cho HS cách làm.	- GV phát các bước làm bưu thiếp cho HSHN quan sát. - GV hỗ trợ từng phần HSHN. -HS làm bưu thiếp
Hoạt động 4. **Kết thúc, nhận xét, trưng bày sản phẩm** - GV cho HS lên nhận xét bài của mình và bạn. - GV nhận xét sự sáng tạo của HS, động viên khích lệ HS. - GV cho HS cầm những tấm bưu thiếp của mình tặng cho cô giáo HS yêu quý.	 -HS trưng bày sản phẩm.

Hoạt động 5. Củng cố - Dặn dò: - GV nhận xét tiết học. - Nhắc HS về nhà hoàn thiện bưu thiếp(với những HS chưa làm xong)	- GV động viên HSHN.

Phụ lục 12.

NỘI DUNG MỘT SỐ MÔN HỌC, BÀI HỌC CÓ THỂ TÍCH HỢP DẠY NỘI DUNG KNGT CHO HS KTTT HỌC HÒA NHẬP Ở TIỂU HỌC

* Môn Tiếng Việt

Lớp	Phân môn	Tên bài
1	Kể chuyện	Rùa và Thỏ
	Tập đọc	Mưu chú sẻ
	Tập đọc	Mèo con đi học
	Tập đọc	Hai chị em
	Kể chuyện	Dê con nghe lời mẹ
	Tập đọc	Bác đưa thư
	Tập đọc	Làm anh
2	Tập làm văn	Tự giới thiệu
	Tập làm văn	Chào hỏi. Tự giới thiệu
	Tập làm văn	Cảm ơn, xin lỗi
	Tập làm văn	Trả lời câu hỏi.Đặt tên cho bài
	Tập làm văn	Khẳng định, phủ định. Luyện tập về mục lục sách.
	Tập làm văn	Kể ngắn theo tranh. Luyện tập về thời khóa biểu.
	Tập làm văn	Mời, nhờ, yêu cầu, đề nghị. Kể ngắn theo câu hỏi.
	Tập làm văn	Kể về người thân
	Tập làm văn	Chia buồn, an ủi
	Tập làm văn	Gọi điện
	Tập làm văn	Kể về gia đình
	Tập làm văn	Chia vui. Kể về anh chị em.
	Tập làm văn	Khen ngợi. Kể ngắn về con vật. Lập thời gian biểu
	Tập làm văn	Đáp lời chào, lời tự giới thiệu
	Tập làm văn	Đáp lời cảm ơn
	Tập làm văn	Đáp lời xin lỗi
	Tập làm văn	Đáp lời khẳng định
	Tập làm văn	Đáp lời phủ định
	Tập làm văn	Đáp lời đồng ý
	Tập làm văn	Đáp lời chia vui
	Tập làm văn	Đáp lời khen ngợi
	Tập làm văn	Đáp lời từ chối
	Tập làm văn	Đáp lời an ủi

3	Tập làm văn	Điền vào giấy tờ in sẵn
	Tập đọc	Thư gửi bà
	Tập làm văn	Viết thư
	Tập làm văn	Kể về lễ hội
	Tập làm văn	Kể về một ngày hội
4	Tập đọc	Mẹ ốm
	Tập đọc	Thư thăm bạn
	Tập làm văn	Luyện tập phát triển câu chuyện
	Tập đọc	Thưa chuyện với mẹ
	Kể chuyện	Kể chuyện được chứng kiến hoặc tham gia
	Tập làm văn	Luyện tập trao đổi ý kiến với người thân
	Luyện từ và câu	Dùng câu hỏi vào mục đích khác
	Luyện từ và câu	Giữ phép lịch sự khi đặt câu hỏi
	Tập làm văn	Luyện tập giới thiệu địa phương
	Luyện từ và câu	Giữ phép lịch sự khi bày tỏ yêu cầu, đề nghị
5	Tập làm văn	Luyện tập làm đơn
	Tập làm văn	Tập viết đoạn đối thoại

* Môn Đạo đức

Lớp	**Tên bài**
1	Bài 1. Em là học sinh lớp 1
	Bài 4. Gia đình em
	Bài 5. Lễ phép với anh chị, nhương nhịn em nhỏ
	Bài 9. Lễ phép với thầy cô giáo
	Bài 10. Em và các bạn
	Bài 12. Cảm ơn và xin lỗi
	Bài 13. Chào hỏi và tạm biệt
2	Bài 2. Biết nhận lỗi và sửa lỗi
	Bài 6. Quan tâm, giúp đỡ bạn
	Bài 10. Biết nói lời yêu cầu, đề nghị
	Bài 11. Lịch sự khi nhận và gọi điện thoại
	Bài 12. Lịch sự khi đến nhà người khác
3	Bài 4. Quan tâm, chăm sóc ông bà, cha mẹ, anh chị em
	Bài 5. Chia sẻ vui buồn cùng bạn
	Bài 7. Quan tâm, giúp đỡ hàng xóm, láng giềng
4	Bài 3. Biết bày tỏ ý kiến
	Bài 6. Hiếu thảo với ông bà cha mẹ

	Bài 7. Biết ơn thầy giáo, cô giáo
5	Bài 1. Em là học sinh lớp 5
	Bài 6. Kính già yêu trẻ
	Bài 8. Hợp tác với những người xung quanh

* Môn Tự nhiên xã hội (Lớp 1,2,3)

Lớp	**Tên bài**
1	Bài 1. Em là học sinh lớp 1
	Bài 4. Gia đình em
	Bài 5. Lễ phép với anh chị, nhương nhịn em nhỏ
	Bài 9. Lễ phép với thầy cô giáo
	Bài 10. Em và các bạn
	Bài 12. Cảm ơn và xin lỗi
	Bài 13. Chào hỏi và tạm biệt
2	Bài 11. Gia đình
	Bài 14. Phòng chống ngộ độc khi ở nhà
	Bài 16. Các thành viên trong trường
3	Bài 19. Các thế hệ trong một gia đình
	Bài 20. Họ nội, họ ngoại
	Bài 23. Phòng cháy khi ở nhà

Một số ví dụ về Phiếu ghi nhớ giao tiếp

Khi làm hỏng đồ của bạn → nói lời lịch sự: ***Tớ xin lỗi***!

Muốn mượn đồ của bạn → nói lời lịch sự: ***Bạn cho tớ mượn nhé!***

Muốn chơi với bạn → nói lời lịch sự: ***Cho tớ chơi cùng nhé.***

Khi bị bạn trêu chọc → Không khóc, không đánh trả, ***đi thưa cô***.

Một số ví dụ về Tạo câu giao tiếp

Bạn cho tớ mượn đồ (...) này nhé.		

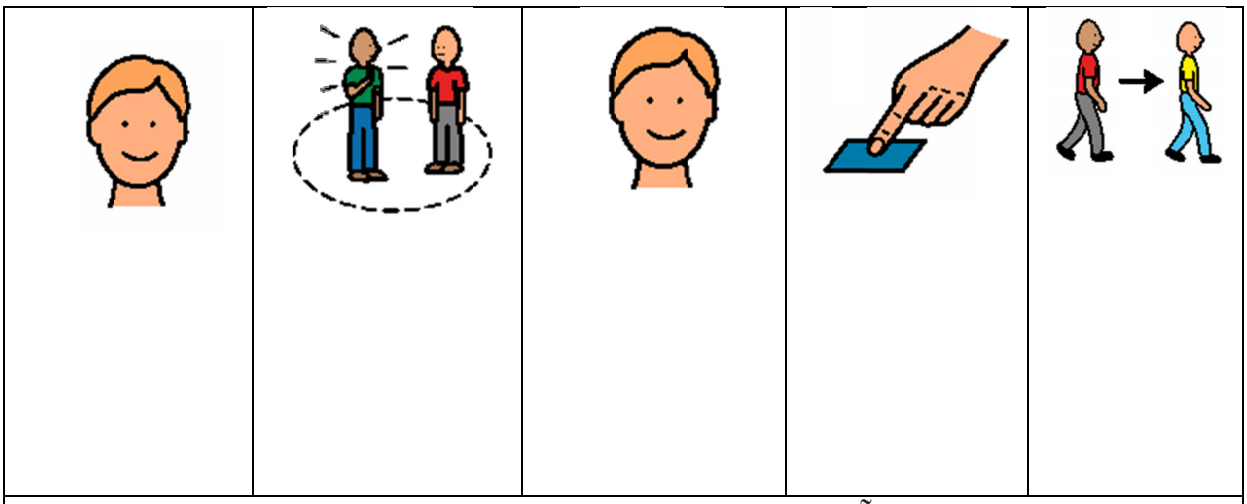

Bạn với tớ cùng chơi trò này nhé. Bạn hướng dẫn tớ chơi đi.

.

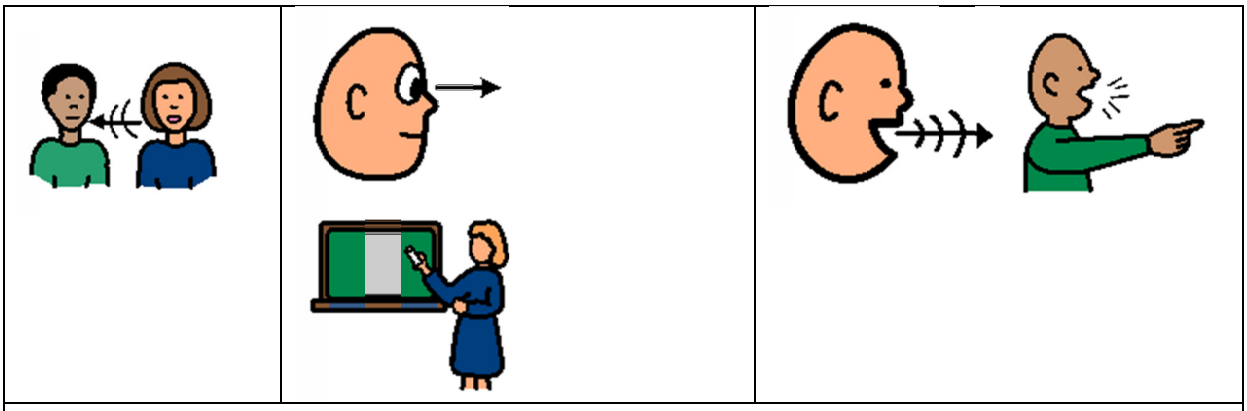

Khi nói chuyện với cô giáo, phải nhìn vào cô, nói năng rõ ràng.

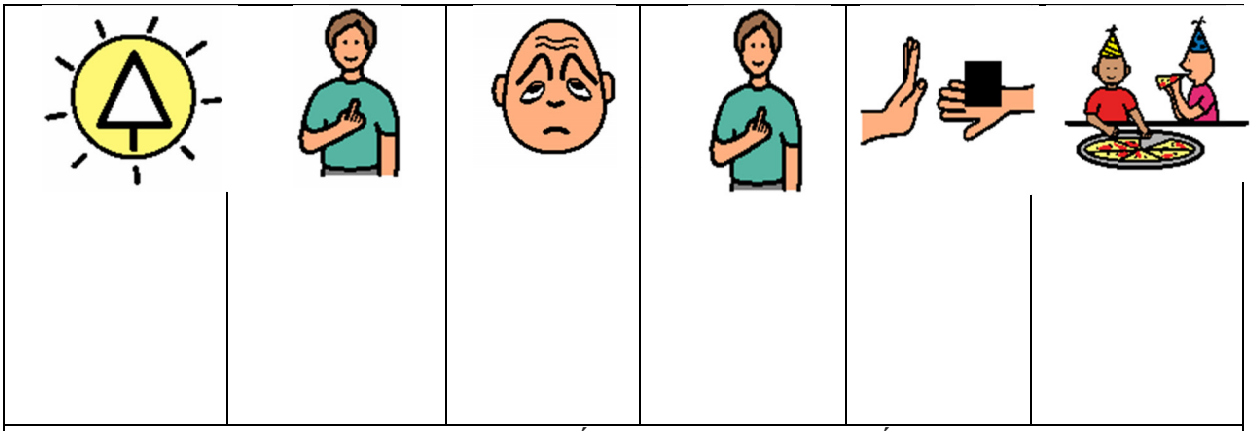

Hôm nay em cảm thấy mệt, em không muốn ăn

Một số nội dung (lời) bài hát, bài thơ có nội dung về KNGT

(1) Lời bài hát: Lời chào của em (Sáng tác: Nghiêm Bá Hồng)
Đi đến nơi nào lời chào đi trước
Lời chào dẫn bước con đường bớt xa
Lời cháo thành quà akhi gặp các cụ già

Lời chào thành hoa nở ra bao việc tốt
Lời chào của em…
Là cơn gió mát vang trong tiếng hát mỗi sáng từng ngày
Lời chào của em…
Là cơn gió mát nên dẫu đi đâu…em cũng mang theo.

(2) Lời bài hát: Con chim vành khuyên (Sáng tác: Hoàng Vân)

Có con chim vành khuyên nhỏ, dáng trông thật ngoan ngoãn quá. Gọi, dạ…bảo,vâng, lễ phép ngoan nhất nhà. Chim gặp bác chào mào, chào bác…chim gặp cô sơn ca, chào cô…Chim gặp anh chích chòe, chào anh…chim gặp chị sáo nâu, chào chị…Có con chim vành khuyên nhỏ sắc lông mượt như tơ óng, gọn gàng đẹp xinh cũng giống như chúng mình.

(3) Lời bài thơ: Lời chào (Sáng tác: Phạm Cúc)

Đi về con chào mẹ
Ra vườn cháu chào bà
Ông làm việc trên nhà
Cháu lên: Chào ông ạ!
Lời chào thân thương quá
Làm mát ruột cả nhà
Đẹp hơn mọi bông hoa
Cháu kính yêu trao tặng
Chỉ những người đi vắng
Cháu không được tặng "chào".

(4) Lời bài thơ: Bó hoa tặng cô (Ngô Quân Miện)

Ngày mồng tám tháng ba
Chúng em đi hái hoa
Mang về tặng cô giáo
Bó hoa của em đây
Vàng tươi hoa cúc áo
Hồng hồng hoa cối xay
Đỏ rực nụ dong riềng
Tím tím hoa bìm bìm
Dây tơ hồng em cuốn
Thành một bó vừa xinh
Sao em hồi hộp thế
Chẳng nói được câu nào
Lời cô tha thiết sao
Vòng tay cô dịu quá!

(4) Lời bài thơ: Làm anh (Sáng tác: Phan Thị Thanh Nhàn)

Làm anh khó đấy
Phải đâu chuyện đùa
Với em gái bé
Phải người lớn cơ.
Khi em bé khóc
Anh phải dỗ dành
Thấy em bé ngã
Anh nâng dịu dàng
Mẹ cho quà bánh
Chia em phần hơn
Có đồ chơi đẹp
Cũng nhường em luôn.
Làm anh thật khó
Nhưng mà thật vui
Ai yêu em bé
Thì làm được thôi!

Phụ lục 13.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH MINH HỌA